CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

---------oooOooo---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN (CÔNG SUẤT 300M^3/NGÀY ĐÊM – TƯƠNG ĐƯƠNG 150 TẤN CHẤT THẢI RẮN/NGÀY ĐÊM)

Địa chỉ: số 60B đường Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội

HÀ NỘI, NĂM 2026

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

---------oooOooo---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN (CÔNG SUẤT 300M^3/NGÀY ĐÊM – TƯƠNG ĐƯƠNG 150 TẤN CHẤT THẢI RẮN/NGÀY ĐÊM)

Địa chỉ: số 60B đường Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

M.S.D.N: 0100105535 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM CAO THĂNG

HÀ NỘI, NĂM 2026

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT vi
CHƯƠNG I 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. Tên chủ cơ sở 1
1.2. Tên cơ sở 1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 10
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 10
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 14
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 14
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất 14
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện 16
1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước 17
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 19
1.5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở 19
1.5.2. Vị trí thực hiện cơ sở 20
1.5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở 21
1.5.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động của cơ sở 23
1.5.5. Sơ đồ tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở 27
CHƯƠNG II 29
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 29
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 29
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 29
CHƯƠNG III 30
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 30
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 30
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 30
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 31
3.1.3. Xử lý nước thải 33

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 41
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....42
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt 42
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường 43
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 43
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung 46
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành ...46
3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 47
3.7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ 47
3.7.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động.....48
3.7.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất 49
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội 51
CHƯƠNG IV.....58
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....58
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 58
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 58
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất.....58
4.1.3. Dòng nước thải.....58
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm.....58
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 59
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....60
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....62
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 62
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 63
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....67
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải 67
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 69
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 69

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 69
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 69
6.2.2. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục 71
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan 71
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 71
CHƯƠNG VII 72
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....72
PHỤ LỤC BÁO CÁO 69

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Quy mô xin cấp giấy phép môi trường của Cơ sở 6
Bảng 1.2. Tổng hợp nhu cầu về nguyên liệu vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở trong một năm 15
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng điện trong 01 năm gần nhất 16
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước trong năm 2025 (m^3/ngày.đêm) 18
Bảng 1.5. Tọa độ các điểm góc khu vực cơ sở.....21
Bảng 1.6. Khối lượng và quy mô các hạng mục cơ sở.....22
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của trạm xử lý phân bùn bể phốt 300 m^3/ngày đêm 22
Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Cơ sở.....23
Bảng 3.1. Thống kê các thông số thiết kế của hệ thống thu gom, thoát nước thải.....32
Bảng 3.2. Khối lượng hóa chất sử dụng cho hoạt động của trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cơ sở.....41
Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở 43
Bảng 3.4. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội.....52
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải .58
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải .59
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn tại cơ sở trước ngày 31/12/2026 60
Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung tại cơ sở trước ngày 31/12/2026 60
Bảng 4.5. Giá trị giới hạn của tiếng ồn tại cơ sở từ ngày 1/1/2027.....61
Bảng 4.6. Giá trị giới hạn của độ rung tại cơ sở từ ngày 1/1/2027 61
Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024, 2025 (mẫu NT1) 64
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024, 2025 (mẫu NT2) 65
Bảng 5.3. Khối lượng xử lý phân bùn bể phốt qua các năm 68
Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải .69
Bảng 6.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải .70
Bảng 6.3. Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm 71

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí Trạm xử lý phân bùn bể phốt trong khuôn viên Khu xử lý chất thải Cầu Diễn 2
Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý phân bùn bể phốt hiện tại 11
Hình 1.3. Hiện trạng trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm 14
Hình 1.4. Sơ đồ tổ chức quản lý và vận hành của cơ sở 28
Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa 30
Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở 31
Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm .34
Hình 3.4. Hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý 37
Hình 3.5. Kho chất thải nguy hại 45

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CTR	Chất thải rắn
CTNH	Chất thải nguy hại
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
ĐTM	Báo cáo đánh giá tác động môi trường
HTXL	Hệ thống xử lý
GP	Giấy phép
PBBP	Phân bùn bể phốt
QĐ	Quyết định
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
NVL	Nguyên vật liệu
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

CHƯƠNG I.
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội

+ Địa chỉ: số 282 Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

+ Điện thoại: (84.24)3.8232565/(84.24)38454807; Fax: 37478236

+ Người đại diện: Ông Phạm Văn Đức Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0100105535 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2025.

- Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xử lý chất thải rắn thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm).

- Địa điểm thực hiện: số 60B đường Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.

Hình 1.1. Vị trí Trạm xử lý phân bùn bể phốt trong khuôn viên Khu xử lý chất thải Cầu Diễn

Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm) thuộc khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn có cùng chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt Dự án:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0100105535 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2025.

+ Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 01.000666.T ngày 29/01/2011.

+ Văn bản số 5461/UBND-TNMT ngày 16/7/2012 của UBND thành phố Hà Nội về việc chỉ đạo Công ty Urenco thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2012.

+ Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch xử lý chất thải rắn thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Văn bản số 5381/UBND-TNMT ngày 21/07/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc xử lý chất thải vệ sinh trên địa bàn Thành phố.

+ Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm".

+ Văn bản số 1267/CCMT-ĐTM ngày 11/12/2014 về việc chấp thuận cho dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" với công suất 300 m^3/ngày đêm đi vào vận hành thử nghiệm.

+ Giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT ngày 25/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm)" tại phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 96/GP-UBND ngày 25/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

+ Quyết định số 961/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 287 tấn/ngày)" tại phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

+ Giấy phép khai thác nước dưới đất số 21/GP-STNMT ngày 22/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

- Quy mô của Cơ sở theo Quy định tại Khoản 1, Điều 25, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Tổng vốn đầu tư dự án là 4.757.084.000 VND đồng, theo Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024, dự án thuộc nhóm C.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại Khoản 4, Điều 25, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Khoản 6, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điểm a, Khoản 2, Điều 5, Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có địa điểm thực hiện nằm trên: phường của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: xử lý chất thải.

- Phân nhóm đầu tư quy định tại Khoản 2, Điều 28, Luật Bảo vệ môi trường:

Căn cứ theo số thứ tự 9, Phụ lục II, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Cơ sở thuộc loại hình sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô công suất trung bình. Căn cứ theo số thứ tự 4, Phụ lục III, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Cơ sở có tiêu chí môi trường thuộc cơ sở nhóm I dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở phát sinh nước thải cần phải xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Căn cứ Khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở thuộc đối tượng phải xin cấp Giấy phép môi trường.

Căn cứ Khoản 1 Điều 38 và Khoản 6 Điều 63 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Khoản 1 Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (sửa đổi, bổ sung tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026), Cơ sở thuộc thẩm quyền phân cấp cho Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp thành phố Hà Nội cấp Giấy phép môi trường.

Theo Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 10/4/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Môi trường; Khuyến nông; Thủy lợi; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Tài nguyên nước; Môi trường; Địa chất và khoáng sản; Ứng phó sự cố tràn dầu thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội, Cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường do Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội cấp giấy phép.

*** Phạm vi đề xuất xin cấp giấy phép môi trường:**

Theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 961/QĐ-BTNMT đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 4 năm 2023, Công ty lắp đặt mới 01 Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày. Đối với Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm (Trạm cũ) được giữ lại làm công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố.

Đến nay, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên dự án vẫn chưa triển khai xây dựng. Chủ đầu tư dự kiến sẽ xây dựng Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày vào tháng 5/2026 và hoàn thành xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị vào tháng 7/2026. Sau khi hoàn thành xây dựng, chủ đầu tư sẽ lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày.

Theo tiến độ dự kiến, tới tháng 10/2026 dự án Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày sẽ hoàn thành phần xây dựng, thủ tục pháp lý về môi trường và đi vào vận hành thử nghiệm.

Hiện tại, do dự án Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày chưa triển khai xây dựng nên Trạm xử lý phân bùn công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm vẫn đang được sử dụng để xử lý phân bùn thu gom từ các khu vực, đáp ứng nhu cầu thu gom, xử lý phân bùn hàng ngày trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Do đó, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Chủ cơ sở đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm để đủ điều kiện hoạt động cho tới khi Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày đi vào hoạt động chính thức (Dự kiến tháng 12/2026).

Thời gian đề nghị cấp phép: tối đa 7 năm và giấy phép môi trường của Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm sẽ hết hiệu lực ngay sau khi ngay sau khi Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn công suất 287 tấn/ngày đi vào hoạt động chính thức.

Quy mô đề xuất cấp giấy phép như sau:

Bảng 1.1. Quy mô xin cấp giấy phép môi trường của Cơ sở

STT	Hạng mục	Quy mô theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại QĐ số 961/QĐ-BTNMT	Quy mô xin cấp phép theo hiện trạng	Thay đổi so với ĐTM	Chức năng
1	Diện tích	1.500 m^2	1.500 m^2	Không thay đổi	
2	Quy mô công suất	300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm	300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm	Không thay đổi	
3	Quy mô kích thước các bể xử lý				
3.1	Bể tiếp nhận	Vật liệu: BTCT Kích thước : - Cao: 2,0 m - Dài: 4,5 m - Rộng: 2,0 m Số lượng: 01	Vật liệu: BTCT Kích thước : - Cao: 2,1 m - Dài: 4,5 m - Rộng: 2,22 m Số lượng: 01	Đã xây dựng. Không thay đổi chức năng bể.	Tiếp nhận phân bùn bể phốt đầu vào, loại bỏ rác, cặn có kích thước lớn
3.2	Bể lắng ngang	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 2,0 m - Dài: 21,0 m - Rộng: 4,5 m Số lượng: 04	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 2,1 m - Dài: 16,5 m - Rộng: 4,5 m Số lượng: 03	Đã xây dựng. Không thay đổi cấu trúc các bể. Tách làm rõ chức năng bể lắng cuối thành bể điều hòa	Lắng các hạt cặn lơ lửng có kích thước lớn, loại bỏ BOD, COD
3.3	Bể điều hòa		Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 2,1 m - Dài: 4,5 m - Rộng: 4,0 m Số lượng: 01		Ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải

STT	Hạng mục	Quy mô theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại QĐ số 961/QĐ-BTNMT	Quy mô xin cấp phép theo hiện trạng	Thay đổi so với ĐTM	Chức năng
3.4	Bể phân hủy yếm khí (UASB)	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 5,0 m - Dài: 7,0 m - Rộng: 5,0 m Số lượng: 02	-	Đã xây dựng. Đã cải tạo 02 ngăn bể UASB cũ thành 01 bể trung gian và 01 bể anoxic	
3.5	Bể trung gian 01	-	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 5,0 m - Dài: 7,22 m - Rộng: 5,0 m Số lượng: 01		Bước trung gian để bơm nước thải vào bồn phản ứng hóa lý với lưu lượng ổn định
3.6	Bể thiếu khí anoxic	-	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 5,0 m - Dài: 7,22 m - Rộng: 5,0 m Số lượng: 01		Khử nitrat thành N_2, , góp phần loại bỏ P, BOD, COD
3.7	Bể hiếu khí aerotank	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,5m - Dài: 6,0 m - Rộng: 4,0m Số lượng: 02	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,5m - Dài: 9,02 m - Rộng: 6,8m Số lượng: 02	Đã xây dựng. Không thay đổi chức năng bể.	Loại bỏ BOD, COD và thực hiện quá trình nitrat hóa
3.8	Bể lắng sinh học	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,0m	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,33 m	Đã xây dựng. Không thay đổi chức năng bể.	Lắng bùn

STT	Hạng mục	Quy mô theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại QĐ số 961/QĐ-BTNMT	Quy mô xin cấp phép theo hiện trạng	Thay đổi so với ĐTM	Chức năng
		- Dài : 4,2 m - Rộng: 4,2 m Số lượng: 01	- Dài: 5,04 m - Rộng: 4,64 m Số lượng: 01		
3.9	Bể chứa bùn	Vật liệu: Xây gạch Kích thước: - Cao: 3.0 m - Dài: 5.0 m - Rộng: 4.0 m Số lượng: 01	-	- Bổ sung bồn phản ứng hóa lý để tăng hiệu quả keo tụ, tăng hiệu quả xử lý nước thải - Đã xây dựng. Cải tạo bể chứa bùn thành 01 bể trung gian và 01 bể lắng hóa lý kết hợp chứa bùn. Thể tích bể lắng hóa lý lớn (121,3m^3) giúp ổn định quá trình nén bùn - Bùn được xe hút bùn đến hút trực tiếp từ bồn lắng.	
3.10	Bồn phản ứng hóa lý	-	Vật liệu: PVC Dung tích: 1m^3 Số lượng: 01		Trộn đều các cặn lơ lửng với hóa chất (PAC, polyme) tạo thành các bông bùn lớn
3.11	Bể lắng hóa lý	-	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,63 m - Dài: 5,9 m - Rộng: 4,44 m Số lượng: 01		Lắng các bông bùn kích thước lớn và kết hợp chứa bùn
3.12	Bể trung gian 2	-	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 4,63 m - Dài: 2,0 m - Rộng: 1,62 m Số lượng: 01		Trung chuyển nước thải trước khi sang bể sinh học

STT	Hạng mục	Quy mô theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại QĐ số 961/QĐ-BTNMT	Quy mô xin cấp phép theo hiện trạng	Thay đổi so với ĐTM	Chức năng
3.13	Hồ sinh học chứa nước thải sau xử lý	Vật liệu: Lót bạt HDPE Kích thước: - Sâu: 3,0 m - Dài: 56,0 m - Rộng: 15,0 m Số lượng: 01	Vật liệu: Lót bạt HDPE Kích thước: - Sâu: 3,5 m - Dài: 36,0 m - Rộng: 11,0 m Số lượng: 01	Đã xây dựng. Không thay đổi	Chứa nước sau xử lý, ổn định nồng độ, lắng cặn lơ lửng còn sót lại sau xử lý

- Công trình không thuộc phạm vi của xin đề xuất cấp giấy phép môi trường: Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày chưa đầu tư xây dựng không thuộc phạm vi của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

Công ty cam kết khi thực hiện xây dựng 01 Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày sẽ lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Trạm xử lý phân bùn bể phốt xây dựng trên diện tích 1.500 m^2 với công suất thiết kế xử lý 150 tấn/ngày đêm.

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động với công suất đạt khoảng 43% công suất thiết kế, tương đương trung bình mỗi ngày xử lý khoảng 65 tấn phân bùn bể phốt.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày.đêm tương đương 150 tấn/ngày.đêm hiện vẫn đang hoạt động ổn định. Trạm đã được xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT ngày 25/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, cơ sở đã điều chỉnh chức năng một số bể để tăng hiệu quả xử lý.

Công nghệ xử lý phân bùn bể phốt của cơ sở hiện nay như sau

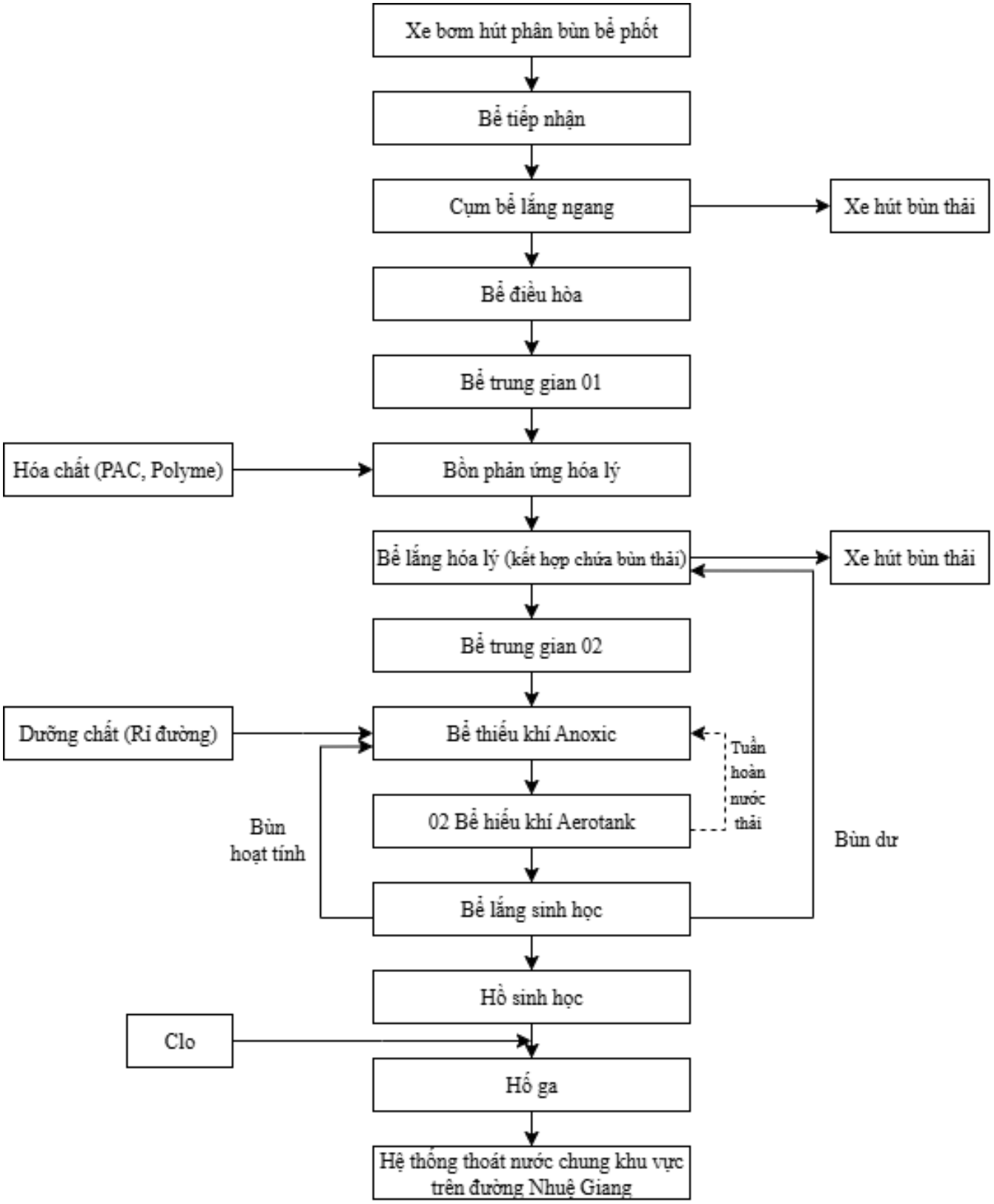

Hình 1.2. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý phân bùn bể phốt của cơ sở

Phân bùn bể phốt được xe chuyên dùng thu gom vận chuyển về Trạm xử lý phân bùn bể phốt. Sau khi qua cầu cân xác định khối lượng, phân bùn được vận chuyển về Trạm xử lý phân bùn bể phốt và xả vào bể tiếp nhận.

* Quy trình công nghệ xử lý:

- Bể tiếp nhận: Xe chuyên dụng vận chuyển phân bùn về Trạm, công nhân tiến hành lắp đặt đường ống mềm xả phân bùn từ xe chuyên dụng vào bể tiếp nhận qua hệ thống song chắn rác, các loại rác có kích cỡ > 2 mm bị song chắn rác giữ lại, phần nước và cặn < 2mm đi vào bể. Tại đây cát, sỏi lẫn trong phân bùn sẽ được lắng lại. Định kỳ, rác bị giữ lại tại song chắn rác được công nhân vận hành Trạm thu gom vào các xe chuyên chở của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

- Cụm bể lắng ngang:

Phân bùn tại bể tiếp nhận tự tràn qua cụm bể lắng ngang được bố trí thành các ngăn liên tiếp. Các hợp chất lơ lửng có trong nước thải được tách bỏ. Nồng độ COD, BOD, SS trong nước thải giảm đáng kể. Nước sau lắng được thu qua máng thu nước chảy tràn sang bể điều hòa. Định kỳ bùn tại đáy cụm bể lắng ngang được bơm hút vào các xe chuyên dụng của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

- Bể điều hòa: nước thải từ bể lắng ngang tự chảy qua bể điều hòa có chức năng ổn định lưu lượng và nồng độ các thành phần có trong nước thải, ổn định pH. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể trung gian 01 để chuẩn bị cho quá trình xử lý hóa lý.

- Bể trung gian 01: đóng vai trò là bước trung gian ổn định dòng nước, điều hòa lưu lượng trước khi bơm nước thải vào bồn phản ứng hóa lý. Nước thải được bơm từ bể trung gian 01 về bồn phản ứng hóa lý có khóa điều tiết lưu lượng để đảm bảo lưu lượng nước thải bơm sang bồn phản ứng ổn định.

- Bồn phản ứng hóa lý: Nguyên lý dựa trên việc trung hòa điện tích âm của hạt cặn bằng chất keo tụ dương, phá vỡ độ bền hạt keo, kết hợp khuấy trộn để tăng kích thước bông cặn. Tại đây bổ sung PAC, polyme kết hợp khuấy trộn giúp nước thải và hóa chất được hòa trộn tạo ra các bông bùn.

- Bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn thải): Sau khi nước thải đi qua bồn phản ứng hóa lý sẽ tự chảy về bể lắng hóa lý để xảy ra quá trình tách pha và lắng. Nước trong chảy tràn qua 02 đường ống chảy tràn bố trí trên vách ngăn bể trung gian 02. Bùn thải được hút định kỳ vào các xe chuyên dụng của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

Quá trình này loại bỏ một lượng lớn COD khó phân hủy và các kim loại nặng trước khi nước sang quá trình xử lý sinh học.

Thể tích bể lắng hóa lý lớn (121,3m^3) giúp ổn định quá trình nén bùn.

- Bể trung gian 02: làm nhiệm vụ trung chuyển, điều hòa, ổn định dòng nước sau hóa

lý, loại bỏ bùn và cặn lơ lửng sau đó bơm nước về bể anoxic để thực hiện quá trình xử lý sinh học.

- Bể thiếu khí anoxic: vi sinh vật thiếu khí sử dụng nguồn dinh dưỡng trong nước thải hoặc bổ sung thêm rỉ đường để khử Nitrat. Nước thải sau đó tự chảy sang bể Aerotank.

+ Khử nitrat:

$NO_3^- + 1,08\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,065\ C_5H_7O_2N + 0,47\ N_2 + 0,76CO_2 + 2,44H_2O$

+ Khử nitrit:

$NO_2^- + 0,67\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,04\ C_5H_7O_2N + 0,48\ N_2 + 0,47CO_2 + 1,7H_2O$

Đó là chu trình xử lý nitơ trong nước thải, quá trình này sẽ khử Nitrat thành khí N_2, từ đó giảm hàm lượng nitơ, amoniac nồng độ cao trong nước thải.

- Bể hiếu khí: Tại bể Aerotank nước thải được cấp khí cưỡng bức từ hệ thống máy thổi khí, tạo điều kiện thuận lợi cho VSV hiếu khí phát triển. Các VSV hiếu khí tiến hành phân hủy các thành phần ô nhiễm có trong nước thải, nước và bùn hoạt tính tại bể Aerotank được thu qua hệ thống máng thu nước và tự chảy sang bể lắng thứ cấp. Quá trình phản ứng:

+ Bước 1: Vi khuẩn Nitrosomonas sẽ biến đổi Amoniac (NH_3, NH_4^+) thành Nitrit (NO_2):

$$NH_4^+ + 1,5\ O_2 \rightarrow NO_2^- + 2H^+ + H_2O$$

+ Bước 2: Vi khuẩn Nitrobacter sẽ tiến hành chuyển hóa NO_2 thành Nitrat (NO_3), kết thúc quá trình Nitrat hóa:

$$NO_2^- + 0,5\ O_2 \rightarrow NO_3^-$$

Các vi khuẩn Nitosomonas và vi khuẩn Nitobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^- + 2\ O_2 \rightarrow NO_3^- + 2H^+ + H_2O\ (*)$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amoni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO_3\text{-} + NH_4^+ + H_2O \rightarrow C_5H_7O_2N + 5O_2$$

$C_5H_7O_2N$ tạo thành được dùng để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn.

Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$$NH_4^+ + 1,83O_2 + 1,98\ HCO_3\text{-} \rightarrow 0,021C_5H_7O_2N + 0,98NO_3 + 1,041H_2O + 1,88H_2CO_3$$

- Bể lắng sinh học:

Nước thải và bùn từ bể hiếu khí được dẫn qua bể lắng sinh học. Tại đây, dưới tác dụng của trọng lực, bùn được tách ra khỏi nước. Định kỳ bơm bùn về bể anoxic để bổ sung cho quá trình xử lý, bùn dư dẫn về bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn), nước sau khi tách bùn

được thu gom qua hệ thống máng răng cưa và dẫn về hồ sinh học.

Hệ thống hóa chất khử trùng Cloramin B sẽ được bổ sung trực tiếp trên hệ thống đường ống dẫn nước từ bể lắng sinh học về hồ sinh học.

- Xử lý bùn:

Bùn thải từ cụm bể lắng ngang, bể lắng hóa lý (bể chứa bùn thải) định kỳ được bơm hút vào các xe 5m^3 của Cơ sở sau đó được vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý chất thải rắn Nam Sơn xử lý. Đối với công suất hoạt động thường xuyên tại cơ sở, tần suất bơm hút bùn khoảng 1 lần/ngày.

Hóa chất khử trùng Cloramin B sẽ được châm trực tiếp trên đường ống PVC D200 dẫn nước từ bể lắng sinh học về hồ sinh học. Nước thải từ hồ sinh học theo đường ống PVC D110 dài khoảng 100m ra hố ga ở gần cổng Khu xử lý rác thải Cầu Diễn và theo cống bê tông D600 dài khoảng 5m phía sau cửa xả (gần trạm cân điện tử số 2) chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nhuệ Giang.

Hình 1.3. Hiện trạng trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Căn cứ theo số liệu thống kê thực tế trong thời gian vận hành tại Cơ sở, xử lý 50 tấn PBBP sẽ tạo ra 100m^3 nước thải và 5 tấn bùn thải. Vậy đối với công suất thiết kế mỗi ngày xử lý 150 tấn phân bùn bể phốt tạo ra khoảng 300 m^3 nước thải và 15 tấn bùn thải.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất

Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất sử dụng cho hoạt động của cơ sở trong một năm (số liệu trung bình 5 năm gần nhất) bao gồm:

Bảng 1.2. Tổng hợp nhu cầu về nguyên liệu vật liệu, hóa chất phục vụ cho hoạt động của cơ sở trong một năm

TT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng trong một năm		Nguồn cung cấp	Công dụng
		Hiện tại	Theo công suất thiết kế		
I	**Phân bùn bể phốt**	23.435,77 tấn	54.750 tấn	Từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất, các nhà vệ sinh di động,… trên địa bàn thành phố Hà Nội	
II	**Hóa chất xử lý phân bùn bể phốt**				
1	B500HV	259,575 kg	606,41 kg	Các cửa hàng uy tín tại khu vực thành phố Hà Nội và khu vực lân cận.	Phân hủy nhanh chất hữu cơ, giảm BOD/COD; Giảm mùi hôi (H_2S, NH_3); Hỗ trợ phân hủy bùn đáy; Ổn định hệ vi sinh trong bể xử lý sinh học.
2	B120HV	259,575 kg	606,41 kg		Tăng tốc độ phân hủy phân; Hạn chế đóng váng, giảm tích tụ bùn.
3	N100	135,625 kg	316,84 kg		Giảm mùi hôi, bùn dư.
4	EMtc	16,25 lít	37,96 lít		Cân bằng hệ vi sinh; Phân hủy chất thải hữu cơ; Giảm mùi hôi và côn trùng.
5	Clpramin B	19,5 kg	45,56 kg		Cân bằng hệ vi sinh; Phân hủy chất thải hữu cơ;

TT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng trong một năm		Nguồn cung cấp	Công dụng
		Hiện tại	Theo công suất thiết kế		
					Giảm mùi hôi và côn trùng.
6	NaOH	19,25 kg	44,97 kg		Cân bằng hệ vi sinh; Phân hủy chất thải hữu cơ; Giảm mùi hôi và côn trùng.
7	Vôi	8.351,25 kg	19.509,96kg		Tăng pH, khử trùng nhẹ; Giảm mùi; Ổn định bùn, giảm vi khuẩn gây bệnh; Hỗ trợ quá trình tách nước bùn.
8	PAC	22.550,5 kg	52.681,86kg		Keo tụ các hạt lơ lửng; Giảm độ đục, giảm TSS; Hỗ trợ lắng bùn.
9	PAA	336,5 kg	786,12 kg		Tạo bông lớn, tăng hiệu quả lắng.
10	Rỉ đường	7.803,75 kg	18.230,91kg		Kích thích vi sinh phát triển; hỗ trợ quá trình khử nitrat.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện:

Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở trong 01 năm gần nhất được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng điện trong 01 năm gần nhất

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ điện (Kw)
1	Tháng 4/2025	9.600
2	Tháng 5/2025	11.520
3	Tháng 6/2025	14.880

STT	Tháng	Công suất tiêu thụ điện (Kw)
4	Tháng 7/2025	15.520
5	Tháng 8/2025	17.440
6	Tháng 9/2025	12.000
7	Tháng 10/2025	10.400
8	Tháng 11/2025	7.040
9	Tháng 12/2025	7.040
10	Tháng 01/2026	8.480
11	Tháng 02/2026	10.720

- Nguồn cung cấp: Nguồn điện lấy từ trạm biến áp công suất 400KVA (A10) được quy hoạch cho tổng thể Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn. Từ trạm biến áp, hạ thế, điện được dẫn truyền vào các khu vực sử dụng như khu vực trạm xử lý, nhà kho, khu vực phụ trợ,...

1.4.3. Nhu cầu sử dụng nước

*** Nguồn cấp nước:**

Công ty khai thác nước dưới đất theo Giấy phép khai thác nước dưới đất số 21/GP-STNMT ngày 22/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp với lưu lượng khai thác tối đa là 400m^3/ngày đêm. Nguồn nước này phục vụ chung cho tất cả các hoạt động, công trình trong khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn.

Tại khu vực Trạm xử lý phân bùn bể phốt: Nước dưới đất chủ yếu phục vụ mục đích xử lý phân bùn bể phốt. Công nhân làm việc tại trạm xử lý phân bùn sử dụng chung nhà vệ sinh tại khu nhà văn phòng của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn. Cạnh trạm xử lý phân bùn bể phốt có 1 nhà nghỉ cho công nhân, tuy nhiên tại đây công nhân chỉ sử dụng để nghỉ trưa, không có hoạt động nấu ăn, vệ sinh, tắm giặt tại đây.

*** Tính toán nhu cầu sử dụng nước theo lý thuyết đối với công suất thiết kế 150 tấn/ngày:**

- Nước cấp cho hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên: Khi trạm hoạt động đạt công suất thiết kế, số lượng công nhân viên làm việc tại trạm là 10 người sẽ dùng chung nhà vệ sinh tại khu vực nhà văn phòng của Khu xử lý chất thải Cầu Diễn. Do đó tại khu vực trạm không sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt.

Tại khu nhà nghỉ công nhân chỉ sử dụng nghỉ ngơi, không có hoạt động nấu ăn, vệ sinh, tắm giặt.

- Nước rửa xe: Hoạt động rửa xe không thực hiện tại cơ sở. Các xe vận chuyển phân bùn bể phốt được rửa trong khu vực rửa xe của Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường

13 – Urenco 13. Do đó báo cáo không tính toán lượng nước này.

- Nước cấp phục vụ quá trình pha loãng xử lý phân bùn bể phốt:

Theo công suất thiết kế của cơ sở, để xử lý 1 tấn phân bùn bể phốt cần 0,1 m^3 nước để pha loãng. Công suất thiết kế là 150 tấn/ngày vậy lượng nước cấp phục vụ quá trình pha loãng xử lý phân bùn bể phốt là 150 x 0,1 = 15 m^3/ngày đêm.

- Nước cấp phục vụ PCCC:

Nhu cầu dùng nước tính cho một đám cháy với lưu lượng 2,5 l/s (9 m^3/h) trong 3h. Nhu cầu nước chữa cháy cho cơ sở là:

$$W_{cc1}^{3h} = 9 \times 3 = 27 \ (m^3).$$

*** Tính toán nhu cầu sử dụng nước theo công suất thực tế:**

Hiện tại cơ sở đang hoạt động với công suất khoảng 43% công suất thiết kế. Dựa trên nhu cầu sử dụng nước thực tế hiện tại, ước tính lượng nước cấp cho cơ sở như sau:

- Nước cấp cho hoạt động vệ sinh của cán bộ công nhân viên: hiện tại, số công nhân viên làm việc tại trạm là 5 người. Công nhân dùng chung nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng của Khu xử lý chất thải Cầu Diễn. Do đó cơ sở không sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt.

Tại khu nhà nghỉ công nhân chỉ sử dụng nghỉ ngơi, không có hoạt động nấu ăn, vệ sinh, tắm giặt.

- Nước rửa xe: Hoạt động rửa xe không thực hiện tại cơ sở. Các xe vận chuyển phân bùn bể phốt được rửa trong khu vực rửa xe của Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường 13 – Urenco 13. Do đó báo cáo không tính toán lượng nước này.

- Nước cấp phục vụ quá trình pha loãng xử lý phân bùn bể phốt:

Theo hiện trạng vận hành tại cơ sở, để xử lý 1 tấn phân bùn bể phốt cần 0,1 m^3 nước để pha loãng. Công suất xử lý hiện nay là khoảng 65 tấn/ngày vậy lượng nước cấp phục vụ quá trình pha loãng xử lý phân bùn bể phốt hiện tại là 65 x 0,1 = 6,5 m^3/ngày đêm.

Ngoài ra, cơ sở còn sử dụng nước cấp cho hoạt động chữa cháy.

*** Lưu lượng nước sử dụng thực tế:**

Theo nhật ký khai thác nước dưới đất tại Khu xử lý chất thải Cầu Diễn, lượng nước khai thác năm 2025 như sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nước trong năm 2025 (m^3/ngày.đêm)

Tháng	Lưu lượng tháng (m^3)	Lưu lượng TB ngày (m^3)
1	2.697	103,73
2	2.250	86,54
3	2.622	100,85
4	2.569	98,81
5	2.892	111,23

Tháng	Lưu lượng tháng (m^3)	Lưu lượng TB ngày (m^3)
6	2.620	100,77
7	3.125	120,19
8	2.217	85,27
9	1.601	61,58
10	2.736	105,23
11	2.582	99,31
12	3.056	117,54

Khu xử lý chất thải Cầu Diễn sử dụng nước dưới đất cho các mục đích sinh hoạt của công nhân viên, rửa xe, vệ sinh sân đường nội bộ,…

Như vậy, lượng nước sử dụng cho trạm xử lý phân bùn bể phốt theo tính toán khoảng 6,5 m^3/ngày là phù hợp với lượng nước thực tế sử dụng tại Khu xử lý chất thải Cầu Diễn.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của cơ sở

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội có địa chỉ văn phòng tại 282 Kim Mã, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, được thành lập và đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0100105535 do Phòng đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/09/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/12/2025.

Dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" do Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Hà Nội làm chủ đầu tư nằm trong khu xử lý chất thải Cầu Diễn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014.

Dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" do Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Hà Nội làm chủ đầu tư nằm trong khu xử lý chất thải Cầu Diễn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024.

Dự án Trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương đầu tư qua Văn bản chỉ đạo số 5381/UBND-TNMT ngày 21/7/2014.

Ngày 26/09/2014, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4965/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)".

Ngày 11/12/2014, Chi Cục bảo vệ môi trường thành phố Hà Nội đã có Văn bản số 1267/CCMT-ĐTM về việc chấp thuận cho dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" với công suất 300 m^3/ngày đêm đi vào vận hành thử nghiệm.

Ngày 25/5/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội đã cấp Giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm)" tại phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội.

Ngày 12/05/2022 công ty ban hành thông báo số 33/TB-HĐTV về việc kết luận cuộc họp HĐTV Công ty V/v điều chỉnh chủ chương nghiên cứu cơ sở nâng công suất Trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn với quy mô đạt 287 tấn/ngày.

Công ty đã lập báo cáo ĐTM cho cơ sở Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 287 tấn/ngày) và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 961/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2023. Theo Quyết định số 961/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty sẽ tiến hành lắp đặt mới 01 Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày. Đối với các bể của Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày tương đương 150 tấn/ngày đêm (Trạm cũ hiện hữu) được giữ lại làm công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố.

Tuy nhiên, hiện nay do nhiều nguyên nhân khách quan, Công ty chưa xây dựng 01 hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày.

Hiện tại, nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn thành phố Hà Nội, Công ty vẫn đang tiếp tục vận hành Trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu công suất công suất 300m^3/ngày tương đương 150 tấn/ngày theo Giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT ngày 25/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội. Trạm xử lý phân bùn bể phốt nằm trên khu đất có diện tích là 1.500 m^2 trong khuôn viên Khu xử lý chất thải Cầu Diễn.

Đối với 01 hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày sẽ được đầu tư sau và không thuộc phạm vi của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này. Công ty cam kết sau khi hoàn thiện xây dựng các hạng mục này sẽ thực hiện các thủ tục pháp lý về môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.5.2. Vị trí thực hiện cơ sở

Cơ sở *"Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)"* nằm trong khuôn viên Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội, Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội.

Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn thuộc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội bao gồm 2 đơn vị: Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội – chi nhánh Cầu Diễn và Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường 13 – Urenco 13. Cơ sở Trạm xử lý phân bùn được triển khai trong khuôn viên do Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội chi nhánh Cầu Diễn quản lý.

Vị trí tiếp giáp của cơ sở:

- Phía Bắc: Khu hấp chất thải y tế.

- Phía Đông: Nhà tập kết rác.

- Phía Tây và phía Nam: Tiếp giáp với bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt đô thị Tây Mỗ (hiện nay đã đóng bãi).

Tổng diện tích thực hiện của cơ sở là 1.500 m^2, được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ như sau:

Bảng 1.5. Tọa độ các điểm góc khu vực cơ sở

Số hiệu điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^{o}00’ múi chiếu 3	
	X (m)	Y (m)
3	2324873.390	580561.950
4	2324978.135	578051.805
5	2324968.002	578055.029
6	2324976.447	578085.021
7	2324987.495	578080.060
8	2324991.534	578088.704
9	2324983.260	578095.096
10	2324992.563	578111.223
11	2325001.444	578103.385
12	2324993.994	578088.692
13	2324996.446	578086.948
14	2324988.627	578059.263
15	2324883.880	578253.749
16	2324879.799	578236.153

(Nguồn: Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt)

1.5.3. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 1.500 m^2. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội đã xây dựng và hoàn thành tất cả các hạng mục như: Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày tương đương 150 tấn/ngày.đêm, hồ sinh học; sân đường nội bộ và các công trình phụ trợ khác, cụ thể như sau:

Bảng 1.6. Khối lượng và quy mô các hạng mục cơ sở

TT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Công năng
I	**Hạng mục công trình chính**			
1	Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày tương đương 150 tấn/ngày.đêm	335,3	7,7	Xử lý phân bùn bể phốt
2	Khu nhà nghỉ công nhân	184,2	4,23	Nhà nghỉ của công nhân. Công nhân chỉ nghỉ tạm trong ca, không có hoạt động ngủ qua đêm, tắm giặt, vệ sinh tại đây
II	**Hạng mục công trình phụ trợ**			
1	Sân đường nội bộ	372,5	8,55	Giữ nguyên
2	Kho cơ khí	134	3,08	Giữ nguyên
III	**Hạng mục công trình bảo vệ môi trường**			
1	Hệ thống thoát nước mưa	1 hệ thống		Hệ thống thoát nước mưa
2	Hệ thống thoát nước thải	1 hệ thống		Hệ thống thoát nước thải
3	Hồ sinh học	396	26,4	Hồ chứa nước thải sau xử lý, lắng cặn lơ lửng

*** Chi tiết thông số kỹ thuật của tram xử lý phân bùn bể phốt của cơ sở công suất 300m^3/ngày đêm:**

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của trạm xử lý phân bùn bể phốt 300 m^3/ngày đêm

TT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể tiếp nhận	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 4,5x2,22x2,1m = 21m^3	01
2	Cụm bể lắng ngang	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 16,5x4,5x2,1m = 156m^3	03
3	Bể điều hòa	Vật liệu: Bê tông cốt thép	01

TT	Tên hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
		Kích thước: DxLxH = 4,5x4,0x2,1m = 37,8m^3	
4	Bể trung gian 01	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 7,22x5,0x5,0m = 180,5m^3	01
5	Bể thiếu khí anoxic	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 7,22x5,0x5,0m = 180,5m^3	01
6	Bể hiếu khí aerotank	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 9,02x6,8x4,5m= 276m^3	02
7	Bể lắng sinh học	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 5,04x4,64x4,33m= 101,3m^3	01
8	Bồn phản ứng hóa lý	Vật liệu: Nhựa PVC Kích thước: đường kính 1,0m, cao 1,2m. Dung tích 1m^3	01
9	Bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn)	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 5,9x4,44x4,63m= 121,3m^3	01
10	Bể trung gian 2	Vật liệu: Bê tông cốt thép Kích thước: DxLxH = 2,0x1,62x4,63m= 15,0m^3	01
11	Hồ sinh học chứa nước thải sau xử lý	Vật liệu: Lót bạt HDPE Kích thước: DxLxH = 36,0x11,0x3,5m= 1.386m^3	01

1.5.4. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động của cơ sở

Các máy móc thiết bị sử dụng cho hoạt động của cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Cơ sở

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
A	**Bể tiếp nhận**		
1	Song chắn rác	Cái	1
	Kích thước: 1200x1800x1800mm		
	Vật liệu: inox304x2.0mm		
	Khe hở: 1.5mm		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
B	**Cụm bể lắng ngang**		
1	Gờ thu bùn	Cái	18
	Kích thước: 0,6x4m		
	Vật liệu: Inox		
C	**Bể điều hòa**		
1	Bơm nước lên bể trung gian	Cái	2
	Lưu lượng: 22 m³/h		
	Cột áp: 8m		
	Công suất động cơ: 3PHA/3,5kW		
	Loại động cơ: Bơm chìm		
D	**Bể thiếu khí anoxic**		
1	Động cơ khuấy 2,2kW	Bộ	3
	Vật liệu: Inox 304		
E	**Bể trung gian 01**		
1	Bơm	Cái	1
	Công suất động cơ: 3 PHA/0,75kW		
	Loại động cơ: bơm chìm		
F	**Bồn phản ứng hóa lý**		
1	Động cơ giảm tốc 3PHA/0,4kW	Bộ	1
G	**Bể trung gian 02**		
1	Bơm	Cái	1
	Công suất động cơ: 3PHA/1,5kW		
	Loại động cơ: bơm chìm		
H	**Bể sinh học hiếu khí aerotank**		
1	Bơm	Cái	2
	Công suất động cơ: 3PHA/2,2kW		
	Loại động cơ: bơm chìm		
2	Đĩa thổi khí	HT	1
	Thông số: D270		
I	**Bể lắng sinh học**		
1	Bơm bùn tuần hoàn	Cái	2
	Công suất động cơ: 3pha/2,2kW/50Hz		
	Loại động cơ: Bơm lưu lượng		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
K	**Bồn chứa hóa chất PAC**		
1	Bồn chứa	Cái	1
	Vật liệu: PVC		
	Thể tích: 1000 lit		
2	Máy khuấy	Cái	1
	Tốc độ: 120 rpm		
	Công suất động cơ: 0.40Kw/380V/50Hz		
	Trục khuấy ống inox 304		
	Cánh khuấy: inox 304		
3	Bơm định lượng	Cái	1
	Lưu lượng: 120-360l/h		
	Công suất động cơ: 0.2kw		
	Loại động cơ: Bơm định lượng		
L	**Bồn chứa hóa chất Polime**		
1	Bồn chứa	Cái	1
	Vật liệu: PVC		
	Thể tích: 1000 lit		
2	Máy khuấy	Cái	1
	Tốc độ: 120 rpm		
	Công suất động cơ: 0.40Kw/380V/50Hz		
	Trục khuấy ống inox 304		
3	Bơm hóa chất	Cái	1
	Lưu lượng: 120-360l/h		
	Công suất động cơ: 0.2kw		
	Loại động cơ: Bơm định lượng		
M	**Bồn chứa hóa chất Rỉ đường**		
1	Bồn chứa	Cái	1
	Vật liệu: PVC		
	Thể tích: 1000 lit		
2	Máy khuấy	Cái	1
	Tốc độ: 120 rpm		
	Công suất động cơ: 0.40Kw/380V/50Hz		
	Trục khuấy ống inox 304		

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
3	Bơm hóa chất	Cái	01
	Lưu lượng: 120-360l/h		
	Công suất động cơ: 0.2kw		
	Loại động cơ: Bơm định lượng		
N	**Bồn chứa hóa chất khử trùng**		
1	Bồn chứa	Cái	1
	Vật liệu: PVC		
	Thể tích: 1000 lit		
2	Máy khuấy	Cái	1
	Tốc độ: 120 rpm		
	Công suất động cơ: 0.40Kw/380V/50Hz		
	Trục khuấy ống inox 304		
	Cánh khuấy: inox 304		
3	Bơm hóa chất	Cái	01
	Lưu lượng: 120-360l/h		
	Công suất động cơ: 0.2kw		
	Loại động cơ: Bơm định lượng		
O	**Hồ sinh học**	**Cái**	**1**
1	Bơm nước sau xử lý	Cái	2
	Công suất: 3,75KW/3pha/50Hz		
2	Máy thổi khí	Cái	2
	Công suất: 11KW/220V/50Hz		
P	**Hệ thống thu, thoát khí**	Bộ	1
1	Quạt hút		
	Lưu lượng: 3400m^3/h		
	Cột áp: 350Pa		
	Công suất: 2.2KW/220V/50Hz		
Q	**Tủ điện điều khiển**	**Bộ**	**1**
1	Thiết bị trong tủ: LS		
	PLC: Đài Loan		
	Tủ sản xuất và lắp ráp tại Việt nam		
2	**Cáp điện, ống và máng luồn cáp điện** Cáp điện: Việt nam	Bộ	1

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
V	**Hệ thống ống**	**KT**	**SL(m)**
	Ống thổi khí chính dưới nước bể Aerotank (nhựa)	D150	20
	Ống thổi khí nhánh dưới nước bể Aerotank (nhựa)	D30	150
	Ống dẫn nước bể điều hòa lên bể trung gian (nhựa)	D90	70
	Ống chính phân phối nước bể anoxic (nhựa)	D90	30
	Ống nhánh xương cá (nhựa, không đục lỗ)	D60	130
	Ống thu bùn anoxic, xương cá, đục lỗ (nhựa)	D60	130
	Đường nước sang bể hiếu khí và bể lắng (nhựa)	D200	30
	Ống tuần hoàn nước thải bể hiếu khí (nhựa)	D60	20
	Ống dẫn nước ra hồ sinh học (nhựa)	D200	30
	Ống dẫn hóa chất khử trùng	D20	20
	Ống thoát mùi	D300	2,9
	Ống thu mùi	D110	22

1.5.5. Sơ đồ tổ chức, quản lý hoạt động của cơ sở

Tổng số lượng cán bộ, công nhân sử dụng hiện tại là 5 người, khi Cơ sở hoạt động ổn định là 10 người.

- Chế độ làm việc:

+ Số ngày làm việc trong năm: 365 ngày/năm.

+ Số giờ làm việc trong một ngày: 8 tiếng.

- Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Hà Nội trong quá trình vận hành:

+ Lập hồ sơ giấy phép môi trường cho cơ sở.

+ Giao toàn bộ quyền điều hành và quản lý hoạt động xử lý của trạm cho Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn thực hiện.

- Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Hà Nội – Chi nhánh Cầu Diễn khi cơ sở đi vào vận hành:

+ Vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt.

+ Thành lập bộ phận An toàn, kỹ thuật, môi trường chịu trách nhiệm thực hiện, vận hành thường xuyên các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Cơ sở trong giai đoạn vận hành. Tổng số cán bộ thuộc tổ kỹ thuật an toàn là 3 người, trong đó có ít nhất 01 cán bộ có trình độ Đại học trở lên chuyên ngành về An toàn lao động, môi trường. Phụ trách, quản lý bộ phận An toàn, kỹ thuật, môi trường là cán bộ có trình độ chuyên môn về kỹ thuật môi trường. Số cán bộ, nhân viên trong tổ vệ sinh môi trường là 1 người.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thực hiện các giải pháp đảm bảo vấn an toàn, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự chung của khu vực.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhân sự của Cơ sở như sau:

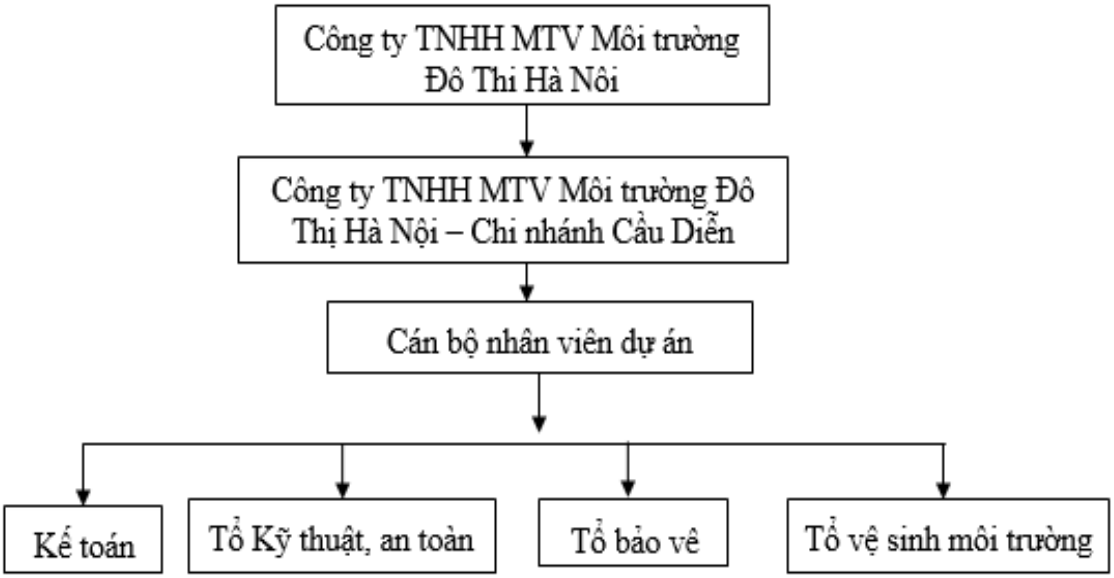

Hình 1.4. Sơ đồ tổ chức quản lý và vận hành của cơ sở

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm) do Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội làm chủ đầu tư nằm trong khuôn viên khu xử lý chất thải Cầu Diễn.

Theo Quyết định số 609/QĐ-TTG ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ, quy hoạch Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn với tổng công suất là 300 tấn/ngày. Hiện tại, trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn đã đầu tư đang vận hành với công suất 150 tấn/ngày. Do vậy, Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn phù hợp với Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014.

Ngoài ra, Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Như vậy, dự án hoàn toàn phù hợp với Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm) đã được đánh giá khả năng chịu tải của môi trường trong quá trình lập báo cáo tác động môi trường và không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

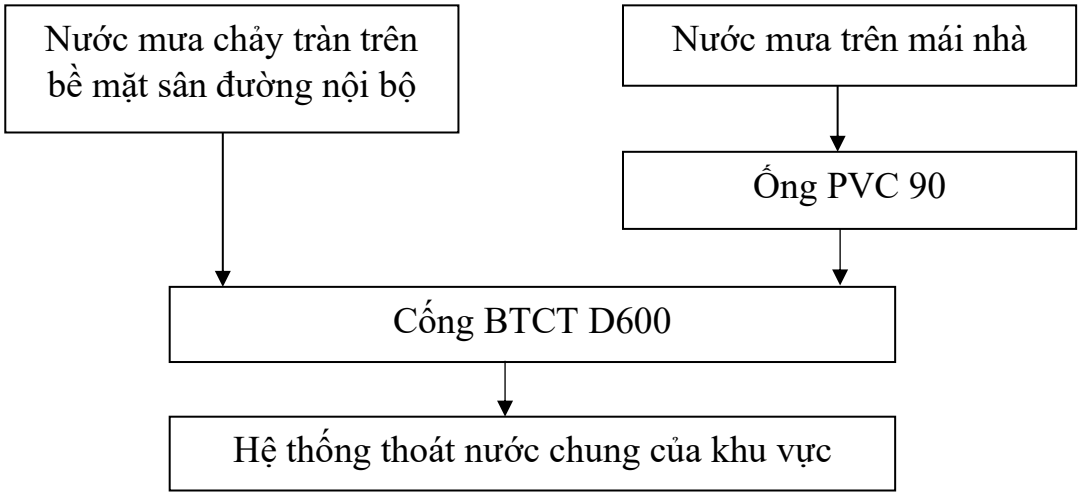

Hình 3.1. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom vào các ống đứng PVC D90 dẫn xuống hòa cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ sau đó thu gom vào hệ thống cống BTCT kín, kích thước B x H = 600 x 600 mm, độ dốc i = 0,1% bố trí xung quanh tuyến đường cạnh trạm xử lý, dọc theo tuyến cống có bố trí các hố ga lắng cặn (24 hố ga), kích thước 1x1x1m. Nước mưa sau đó được dẫn ra rãnh thoát nước chung của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn kích thước B X H = 0,6m x 1m và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 1 điểm xả. Tổng chiều dài tuyến thoát nước mưa mặt của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn là 2.045,2 m.

Vị trí điểm xả nước mưa: gần cổng Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn. Nước mưa được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Đường ống đấu nối là ống BTCT D800 dài 8m.

- Phương thức xả nước mưa: tự chảy

Tọa độ điểm xả nước mưa: X (m) = 2326964; Y (m) = 581059.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3^o).

(Vị trí điểm thoát nước mưa chi tiết tại bản vẽ thoát nước mưa đính kèm phụ lục báo cáo).

Định kỳ 3 tháng/lần, Công ty bố trí cán bộ kiểm tra hệ thống thoát nước mưa chảy tràn, nạo vét hố ga tránh tình trạng tắc nghẽn, đặc biệt là vào mùa mưa.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Công trình thu gom nước thải từ phân bùn bể phốt

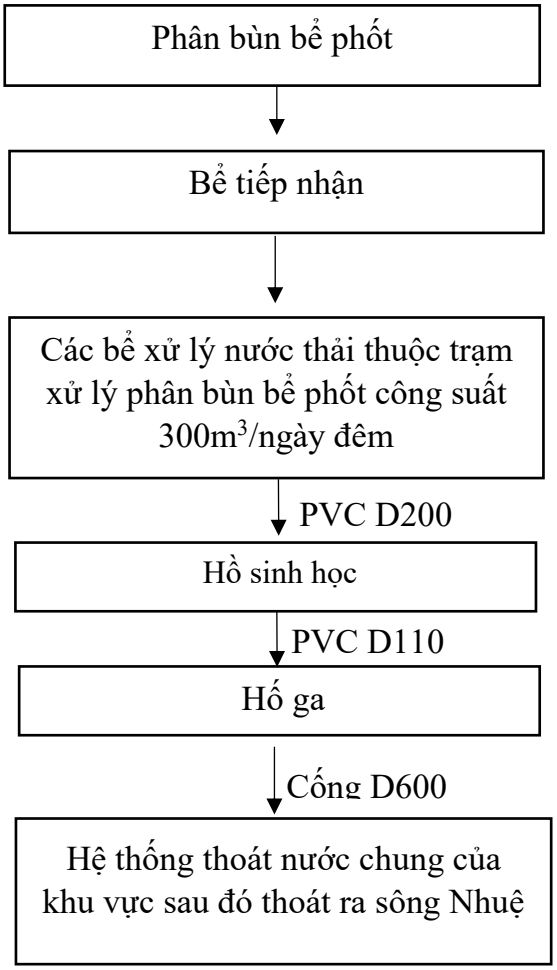

Hình 3.2. Hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Phân bùn bể phốt lẫn nước thải được xe chuyên dụng bơm trực tiếp vào bể tiếp nhận thuộc trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm. Tại bể tiếp nhận, các cặn rác kích thước lớn được tách ra qua song chắn rác, phần nước sẽ được chảy tràn sang bể lắng ngang để bắt đầu quá trình xử lý.

Nước thải sau các bể xử lý nước thải thuộc trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm được dẫn vào hồ sinh học bằng đường ống PVC D200 dài 30m. Chủ cơ sở đã xây dựng 01 hồ sinh học có diện tích 396m^2, dung tích 1.386m^3, đáy lót bạt chống thấm HDPE. Vị trí xây dựng hồ: cạnh trạm xử lý phân bùn bể phốt của cơ sở.

Từ hồ sinh học, nước thải chảy dọc theo ống PVC D110 dài khoảng 100m dẫn ra

hố ga nước thải gần khu vực cổng Khu xử lý chất thải sau đó theo cống BTCT D600 dài khoảng 5m thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 1 điểm xả. Từ điểm xả nước thải tiếp tục chảy dọc theo hệ thống thoát nước chung ra thẳng sông Nhuệ.

Bảng 3.1. Thống kê các thông số thiết kế của hệ thống thu gom, thoát nước thải

TT	Hạng mục	Khối lượng (m)
1	Ống PVC D200 gom nước thải sau các bể xử lý nước thải thuộc trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 150 tấn/ngày về hồ sinh học	30
2	Ống PVC D110 dẫn nước thải sau xử lý từ hồ sinh học ra hố ga thu gom	100
3	Cống BTCT D600 dẫn nước thải từ hố ga thu gom thoát ra hệ thống thoát nước chung khu vực	5
4	Hố ga đấu nối nước thải (kích thước dài 1,3m, rộng 2m, cao 2,3m)	1 hố ga
5	Điểm xả nước thải	1 điểm xả

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải từ trạm xử lý phân bùn bể phốt sau xử lý chảy dọc theo ống PVC D110 dài 100m được dẫn ra hố ga gần khu vực cổng Khu xử lý chất thải Cầu Diễn sau đó theo cống BTCT D600 đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 1 điểm xả rồi thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Nhuệ.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả thải: 01 điểm xả nước thải sau xử lý gần cổng Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn. Tọa độ vị trí xả thải: X = 2 325 310; Y = 578 303.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3^o).

- Phương thức xả thải: bơm cưỡng bức

- Chế độ xả: gián đoạn.

- Nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước chung của khu vực

- Đường ống đấu nối nước thải: đường ống PVC D110 dài 100m và cống BTCT D600 dài 5m.

➢ ***Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đấu nối***

+ Nước thải của cơ sở sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa

bàn Thủ đô Hà Nội, cột B với C_{max} = C trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

+ Ống thoát nước sử dụng là loại ống PVC, có tính trơ, không bị ăn mòn hay phá hủy do thời tiết, độ bền cao, chống thấm nước tốt, đảm bảo lượng nước thải không thấm vào lòng đất hoặc chảy vào nguồn tiếp nhận khác.

(Vị trí điểm xả được thể hiện tại bản vẽ thoát nước thải đính kèm phụ lục báo cáo)

3.1.3. Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải của cơ sở chính là chuỗi các bể xử lý thuộc trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm.

- Tính toán lượng nước thải cần xử lý khi hoạt động đạt công suất thiết kế:

Nước thải từ quá trình tách nước trong phân bùn bể phốt: Công suất trạm là 150 tấn PBBP/ngày. Căn cứ theo kết quả thống kê thực tế tại Công ty, tỷ lệ nước trong phân bùn tại bể tiếp nhận sau đi được pha loãng với nước để thận lợi cho hoạt động xử lý là 88% => Khối lượng nước trong bùn là: 88% x 300 m^3 = 284m^3.

Vậy tổng lượng nước thải đi vào các bể xử lý nước thải của trạm là 284 m^3.

- Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng Asico

- Đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm (đã bao gồm các bể xử lý nước thải) là: Công ty cổ phần xây dựng Asico.

+ Vị trí xây dựng trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm (đã bao gồm các bể xử lý nước thải) phía Nam Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn.

+ Sơ đồ công nghệ XLNT như sau:

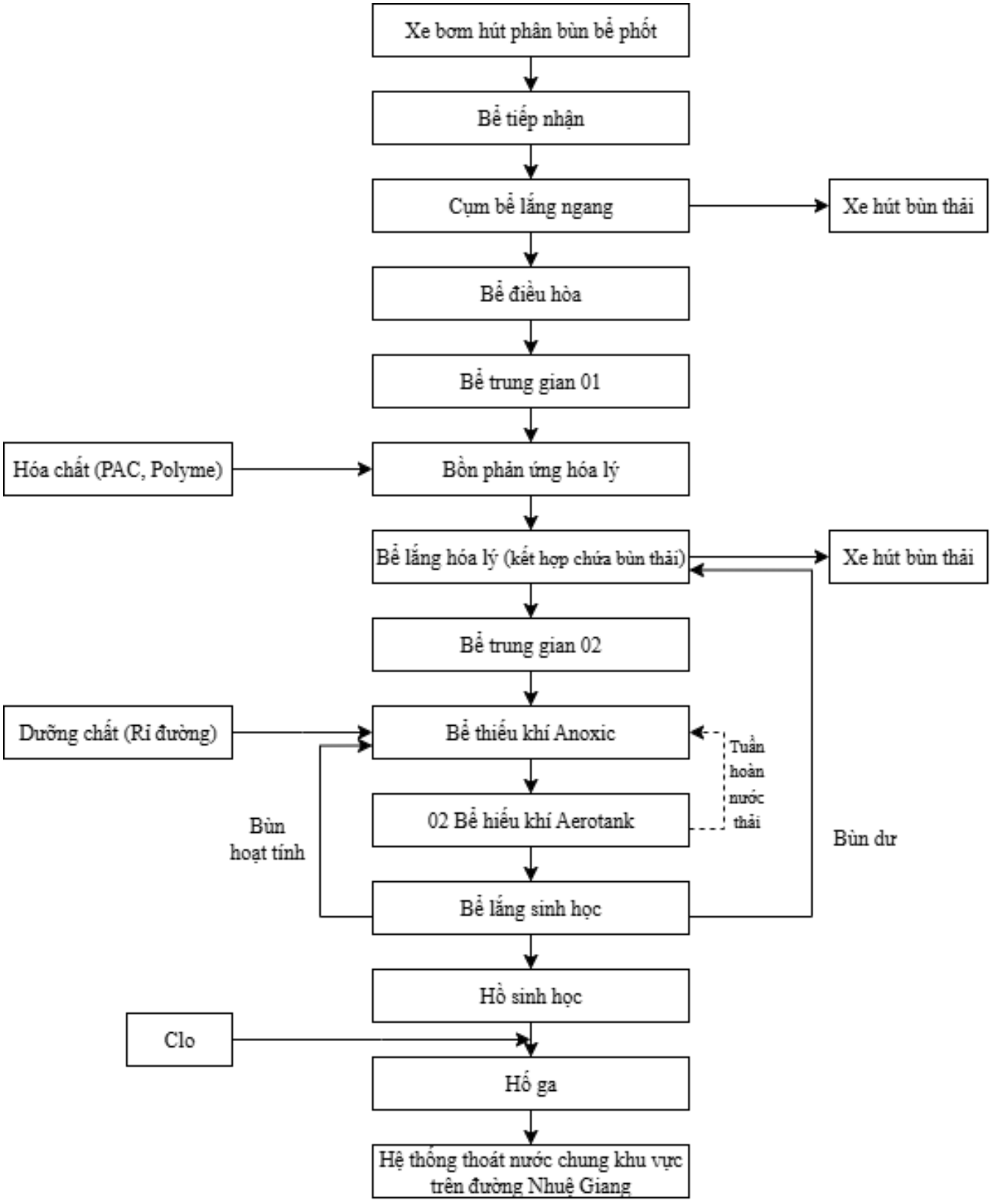

Hình 3.3. Sơ đồ công nghệ trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm

Phân bùn bể phốt được xe chuyên dùng thu gom vận chuyển về Trạm xử lý phân bùn bể phốt. Sau khi qua cầu cân xác định khối lượng, phân bùn được vận chuyển về Trạm xử lý phân bùn bể phốt và xả vào bể tiếp nhận.

* Quy trình công nghệ xử lý:

- Bể tiếp nhận: Xe chuyên dụng vận chuyển phân bùn về Trạm, công nhân tiến hành lắp đặt đường ống mềm xả phân bùn từ xe chuyên dụng vào bể tiếp nhận qua hệ thống song chắn rác, các loại rác có kích cỡ > 2 mm bị song chắn rác giữ lại, phần nước và cặn < 2mm đi vào bể. Tại đây cát, sỏi lẫn trong phân bùn sẽ được lắng lại. Định kỳ, rác bị giữ lại tại song chắn rác được công nhân vận hành Trạm thu gom vào các xe chuyên chở của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

- Cụm bể lắng ngang:

Phân bùn tại bể tiếp nhận tự tràn qua cụm bể lắng ngang được bố trí thành các ngăn liên tiếp. Các hợp chất lơ lửng có trong nước thải được tách bỏ. Nồng độ COD, BOD, SS trong nước thải giảm đáng kể. Nước sau lắng được thu qua máng thu nước chảy tràn sang bể điều hòa. Định kỳ bùn tại đáy cụm bể lắng ngang được bơm hút vào các xe chuyên dụng của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

- Bể điều hòa: nước thải từ bể lắng ngang tự chảy qua bể điều hòa có chức năng ổn định lưu lượng và nồng độ các thành phần có trong nước thải, ổn định pH. Nước thải từ bể điều hòa được bơm qua bể trung gian 01 để chuẩn bị cho quá trình xử lý hóa lý.

- Bể trung gian 01: đóng vai trò là bước trung gian ổn định dòng nước, điều hòa lưu lượng trước khi bơm nước thải vào bồn phản ứng hóa lý. Nước thải được bơm từ bể trung gian 01 về bồn phản ứng hóa lý có khóa điều tiết lưu lượng để đảm bảo lưu lượng nước thải bơm sang bồn phản ứng ổn định.

- Bồn phản ứng hóa lý: Nguyên lý dựa trên việc trung hòa điện tích âm của hạt cặn bằng chất keo tụ dương, phá vỡ độ bền hạt keo, kết hợp khuấy trộn để tăng kích thước bông cặn. Tại đây bổ sung PAC, polyme kết hợp khuấy trộn giúp nước thải và hóa chất được hòa trộn tạo ra các bông bùn.

- Bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn thải): Sau khi nước thải đi qua bồn phản ứng hóa lý sẽ tự chảy về bể lắng hóa lý để xảy ra quá trình tách pha và lắng. Nước trong chảy tràn qua 02 đường ống chảy tràn bố trí trên vách ngăn bể trung gian 02. Bùn thải được hút định kỳ vào các xe chuyên dụng của Cơ sở và vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý theo quy định.

Quá trình này loại bỏ một lượng lớn COD khó phân hủy và các kim loại nặng trước khi nước sang quá trình xử lý sinh học.

Thể tích bể lắng hóa lý lớn (121,3m^3) giúp ổn định quá trình nén bùn.

- Bể trung gian 02: làm nhiệm vụ trung chuyển, điều hòa, ổn định dòng nước sau hóa lý, loại bỏ bùn và cặn lơ lửng sau đó bơm nước về bể anoxic để thực hiện quá trình xử lý sinh học.

- Bể thiếu khí anoxic: vi sinh vật thiếu khí sử dụng nguồn dinh dưỡng trong nước thải hoặc bổ sung thêm rỉ đường để khử Nitrat. Nước thải sau đó tự chảy sang bể Aerotank.

+ Khử nitrat:

$NO_3^- + 1,08\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,065\ C_5H_7O_2N + 0,47\ N_2 + 0,76CO_2 + 2,44H_2O$

+ Khử nitrit:

$NO_2^- + 0,67\ CH_3OH + H^+ \rightarrow 0,04\ C_5H_7O_2N + 0,48\ N_2 + 0,47CO_2 + 1,7H_2O$

Đó là chu trình xử lý nitơ trong nước thải, quá trình này sẽ khử Nitrat thành khí N_2, từ đó giảm hàm lượng nitơ, amoniac nồng độ cao trong nước thải.

- Bể hiếu khí: Tại bể Aerotank nước thải được cấp khí cưỡng bức từ hệ thống máy thổi khí, tạo điều kiện thuận lợi cho VSV hiếu khí phát triển. Các VSV hiếu khí tiến hành phân hủy các thành phần ô nhiễm có trong nước thải, nước và bùn hoạt tính tại bể Aerotank được thu qua hệ thống máng thu nước và tự chảy sang bể lắng thứ cấp. Quá trình phản ứng:

+ Bước 1: Vi khuẩn Nitrosomonas sẽ biến đổi Amoniac (NH_3, NH_4^+) thành Nitrit (NO_2):

$$NH_4^+ + 1,5\ O_2 \rightarrow NO_2^- + 2H^+ + H_2O$$

+ Bước 2: Vi khuẩn Nitrobacter sẽ tiến hành chuyển hóa NO_2 thành Nitrat (NO_3), kết thúc quá trình Nitrat hóa:

$$NO_2^- + 0,5\ O_2 \rightarrow NO_3^-$$

Các vi khuẩn Nitosomonas và vi khuẩn Nitobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:

$$NH_4^- + 2\ O_2 \rightarrow NO_3^- + 2H^+ + H_2O\ (*)$$

Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amoni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:

$$4CO_2 + HCO_3\text{-} + NH_4^+ + H_2O \rightarrow C_5H_7O_2N + 5O_2$$

$C_5H_7O_2N$ tạo thành được dùng để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn.

Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:

$NH_4^+ + 1{,}83O_2 + 1{,}98\ HCO_3^- \rightarrow 0{,}021C_5H_7O_2N + 0{,}98NO_3 + 1{,}041H_2O + 1{,}88H_2CO_3$

- Bể lắng sinh học:

Nước thải và bùn từ bể hiếu khí được dẫn qua bể lắng sinh học. Tại đây, dưới tác dụng của trọng lực, bùn được tách ra khỏi nước. Định kỳ bơm bùn về bể anoxic để bổ sung cho quá trình xử lý, bùn dư dẫn về bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn), nước sau khi tách bùn được thu gom qua hệ thống máng răng cưa và dẫn về hồ sinh học.

Hệ thống hóa chất khử trùng Cloramin B sẽ được bổ sung trực tiếp trên hệ thống đường ống dẫn nước từ bể lắng sinh học về hồ sinh học.

- Xử lý bùn:

Bùn thải từ cụm bể lắng ngang, bể lắng hóa lý (bể chứa bùn thải) định kỳ được bơm hút vào các xe 5m^3 của Cơ sở sau đó vận chuyển đến chuyển giao cho Khu xử lý chất thải rắn Nam Sơn xử lý. Đối với công suất hoạt động thường xuyên tại cơ sở, khoảng 1-3 ngày công ty sẽ bố trí xe hút bùn đưa đi xử lý.

Hóa chất khử trùng Cloramin B sẽ được châm trực tiếp trên đường ống PVC D200 dẫn nước từ bể lắng sinh học về hồ sinh học. Nước thải từ hồ sinh học theo đường ống PVC D110 dài khoảng 100m ra hố ga ở gần cổng Khu xử lý rác thải Cầu Diễn và theo cống bê tông D600 dài khoảng 5m phía sau cửa xả (gần trạm cân điện tử số 2) chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Nhuệ Giang.

Thông số kỹ thuật các khối bể của trạm xử lý phân bùn bể phốt và các máy móc, thiết bị lắp đặt cho trạm xử lý phân bùn bể phốt đã được trình bày tại các bảng 1.7 và bảng 1.8 tại chương I của báo cáo.

Hình 3.4. Hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý

*** Quy trình vận hành của trạm xử lý:**

Hệ thống các bể xử lý nước thải của trạm xử lý phân bùn bể phốt được thiết kế tự động hóa, việc vận hành thông qua việc thiết lập, cài đặt thông số cho hệ thống, quá

trình hoạt động của hệ thống cần phải giám sát chất lượng nước xử lý qua các công đoạn, tóm tắt quy trình vận hành như sau:

- Kiểm tra trước khi vận hành:

+ Kiểm tra sự mồi nước các bơm

+ Kiểm tra giá trị cài đặt trên các bơm định lượng

+ Chỉ điều chỉnh lưu lượng (% bơm) khi bơm đang hoạt động

+ Kiểm tra dầu của bơm và máy thổi khí

+ Kiểm tra chế độ đống mở các van của bơm và máy thổi khí

+ Kiểm tra điện cấp cho hệ thống

+ Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống

- Vận hành hệ thống

+ Vận hành cấp điện cho các thiết bị (tủ điều khiển điện)

+ Xác nhận giá trị cài đặt

+ Tất cả các bơm cấp hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO"

+ Tất cả các bơm nước và bơm hóa chất đều bật sang chế độ "AUTO" hoặc "ON"

+ Luôn luôn theo dõi và đảm bảo các bơm vận hành đúng. Kiểm tra các dòng lưu chất và tình trạng xử lý khi hệ thống vận hành liên tục.

+ Kiểm tra độ an toàn của thiết bị loại bỏ các vật chất có thể làm ảnh hưởng tới quá trình hoạt động.

+ Trong quá trình vận hành, cán bộ vận hành phải tuân thủ đúng quy trình vận hành đã được hướng dẫn.

+ Trường hợp sự cố phải tìm cách khắc phục kịp thời. Nếu không thể tự khắc phục, phải báo cho cán bộ quản lý để đưa ra phương án xử lý.

- An toàn trong quá trình vận hành: Khi vận hành hệ thống, cán bộ vận hành phải tuân thủ các biện pháp về an toàn lao động cũng như các yêu cầu trong quá trình vận hành:

+ Giữ gìn vệ sinh sạch sẽ khu vực xử lý.

+ Không để rơi dụng cụ, thiết bị, túi nilong, vải, vụn, rác… ra khu vực xử lý

+ Đi giầy bảo hộ lao động khi làm việc.

- Chuẩn bị hóa chất sử dụng

+ Trước khi vận hành hệ thống phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện đảm bảo về hóa chất, thiết bị bảo hộ lao động và y tế sơ cấp cứu, khối lượng hóa chất sử dụng và dự phòng,…

+ Chuẩn bị hóa chất.

- Khởi động tủ điều khiển

+ Nguyên lý chung:

+ Các thiết bị trong hệ thống được điều khiển bằng tủ điện điều khiển thông qua các công tắc trên mặt tủ điện

+ Chế độ [AUTO]: Thiết bị hoạt động tự động theo cài đặt của tủ điện, tín hiệu thời gian và mực nước.

+ Chế độ [MAN]: Thiết bị hoạt động ở chế độ chạy bằng tay.

+ Chế độ [OFF]: Thiết bị ở trạng thái tắt

- Thao tác tủ điện điều khiển:

❖ Bảng điều khiển của tủ điện

+ Đèn báo pha: Thông báo nguồn cấp cho tủ điều khiển

+ Muti meter: Đo và hiển thị các thông số của nguồn điện

+ Nút dừng khẩn cấp: Dùng trong trường hợp xảy ra sự cố

+ Nút reset: Tắt còi báo sự cố

+ Còi báo: Thông báo hệ thống gặp sự cố

+ Công tắc điều khiển: Sự dụng để chuyển các chế độ hoạt động [AUTO], [MAN], [OFF] của thiết bị.

+ Đèn thống báo.

Đèn xanh: Thông báo thiết bị đang hoạt động

Đèn vàng: Thông báo thiết bị đang gặp sự cố

Đèn đỏ: Thông báo thiết bị đan ở trạng thái tắt

+ Khóa tủ: Ấn vào khóa tủ khi muốn mở cánh tủ

❖ Thao tác khởi động tủ điều khiển

Bước 1: Bật aptomat tổng, cấp nguồn cho tủ điều khiển

Bước 2: Bật aptomat điều khiển để cấp nguồn cho mạch điều khiển

Bước 3: Bật aptomat thiết bị để cấp nguồn cho mạch động lực thiết bị

Bước 3: Bật aptomat thiết bị để cấp nguồn cho mạch động lực thiết bị

Bước 4: Kiểm tra, hiệu chỉnh tham số thời gian hoạt động của thiết bị

- *Chế độ vận hành:* Tự động, liên tục 24/24h

❖ Điều kiện vận hành đạt công suất 30% (khoảng 90 m^3 PBBP/ngày.đêm)

+ Bơm cấp nước thải: vận hành với 30% lưu lượng thiết kế.

+ Bể Anoxic: duy trì khuấy trộn liên tục, không cấp khí.

+ Bể hiếu khí: sục khí liên tục, DO duy trì 2,0–3,0 mg/L.

+ Chất dinh dưỡng: bổ sung N, P theo tỷ lệ BOD:N:P ≈ 100:5:1 nếu thiếu.

+ Javen/khử trùng: chỉ chạy thử với liều thấp, chưa vận hành liên tục.

+ Theo dõi: pH (6,5–8,5), nhiệt độ, DO, MLSS, độ bám dính biofilm trên giá thể.

+ Mục tiêu: tạo điều kiện vi sinh bám dính giá thể, thích nghi môi trường.

❖ **Điều kiện vận hành đạt công suất 50% (khoảng 150 tấn PBBP/ngày.đêm)**

+ Tăng lưu lượng: 50% công suất thiết kế.

+ Điều chỉnh khí: tăng lưu lượng khí để DO ổn định 2–3 mg/L.

+ Vi sinh: có thể bổ sung men vi sinh nếu biofilm hình thành chậm.

+ Bùn dư: bắt đầu xuất hiện, xả định kỳ với lượng nhỏ để duy trì MLSS.

+ Khử trùng: châm Javen liều thấp, duy trì Clo dư 0,3–0,5 mg/L.

+ Mục tiêu: hệ vi sinh bắt đầu hoạt động ổn định, giảm BOD/COD 60–70%.

❖ **Điều kiện vận hành đạt công suất 70% (khoảng 210 tấn PBBP / ngày.đêm)**

+ Tăng lưu lượng: 70% công suất thiết kế.

+ Hệ anoxic hoạt động rõ rệt: tuần hoàn bùn từ bể lắng → bể Anoxic.

+ Kiểm soát dinh dưỡng: duy trì tỷ lệ BOD:N:P phù hợp.

+ Khí cấp: điều chỉnh tăng dần để tránh thiếu oxy khi tải hữu cơ cao.

+ Xả bùn: kiểm soát định kỳ để tránh tràn bùn ở bể lắng.

+ Khử trùng: tăng dần liều Javen, duy trì Clo dư 0,5–0,8 mg/L.

+ Mục tiêu: hệ thống đạt hiệu quả xử lý 80–90%, nước thải sau xử lý tiệm cận QCVN.

❖ **Điều kiện vận hành đạt công suất 100% (khoảng 300 tấn PBBP/ ngày.đêm)**

+ Vận hành toàn tải: đưa lưu lượng về công suất thiết kế.

+ Điều chỉnh chế độ khí: DO trong bể hiếu khí duy trì 2–4 mg/L.

+ Tuần hoàn bùn: duy trì tỷ lệ tuần hoàn 100–150% Q.

+ Xả bùn dư: theo dõi SV30, MLSS và độ dày biofilm → xả 1–2 lần/ngày.

+ Khử trùng: châm Javen theo chuẩn, đảm bảo Clo dư 0,5–1,0 mg/L trước xả thải.

+ Mục tiêu: hệ thống vận hành ổn định, xử lý đạt chuẩn đầu ra lâu dài.

❖ **Kiểm soát & theo dõi trong toàn bộ quá trình**

+ DO bể hiếu khí: 2.0 – 4.0 mg/L.

+ pH: 6.5 – 8.5.

+ Nhiệt độ: 25 – 35 °C (tối ưu).

+ Bùn hoạt tính (MLSS): 2,500 – 4,000 mg/L.

+ Biofilm: quan sát giá thể → phải có lớp màng nâu vàng bám đều.

Bảng 3.2. Khối lượng hóa chất sử dụng cho hoạt động của trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cơ sở

TT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng ứng với các điều kiện vận hành (kg/ngày)			
		Đạt công suất 30% (khoảng 45 tấn PBBP /ngày.đêm)	Đạt công suất 50% (khoảng 75 tấn PBBP /ngày.đêm)	Đạt công suất 70% (khoảng 105 tấn PBBP /ngày.đêm)	Đạt công suất 100% (khoảng 150 tấn PBBP /ngày.đêm)
1	B500HV	0,5	0,8	1,1	1,5
2	B120HV	0,5	0,8	1,1	1,5
3	N100	0,2	0,4	0,5	0,8
5	Clpramin B	22,4	37,3	52,3	74,7
6	NaOH	36,0	60,1	84,1	120,2
7	Vôi	18,0	30,0	42,0	60,1
8	PAC	54,1	90,1	126,1	180,2
9	PAA	0,5	0,8	1,1	1,5
10	Rỉ đường	13,5	22,5	31,5	45,1

Nguồn: Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội

- Điện năng tiêu thụ cho trạm xử lý khoảng 600 kwh/ngày.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu các tác động tới môi trường không khí, công ty áp dụng các biện pháp sau:

*** Biện pháp xử lý mùi từ các bể xử lý:**

Tuân thủ báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm", chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp thu gom mùi như sau:

- Khí thải, mùi phát sinh từ các bể tiếp nhận, bể lắng ngang, bể điều hòa được thu gom theo đường ống D110 dài 22m sau đó theo đường ống D300 dài 2,9m thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút công suất 3.400m^3/h.

- Tiến hành phun khử mùi xung quanh khu vực các bể xử lý để khử các loại khí như H_2S, NH_3, ….. Tần suất phun: 1 ngày/lần.

- Bố trí cán bộ có trình độ về xử lý nước thải, khí thải vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt và hệ thống xử lý mùi, khí thải từ trạm theo đúng quy trình, kỹ thuật của nhà sản xuất, thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và sục khí ở các bể điều hòa, hiếu khí để duy trì điều kiện hiếu khí, giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H_2S, NH_3,…

- Kiểm tra tốc độ dòng chảy qua từng bể xử lý, đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh xảy ra tình trạng phân hủy kị khí.

Hiệu quả áp dụng: Qua kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí xung quanh khu vực trạm nhận thấy các chỉ tiêu ô nhiễm liên quan tới mùi hôi đều năm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành. Do vậy có thể đánh giá các biện pháp xử lý mùi tại cơ sở đang được áp dụng hiệu quả.

*** Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải và mùi khác:**

- Vệ sinh công nghiệp: thường xuyên làm vệ sinh, thu gom rác, quét bụi, phun nước tại khu vực sân bãi để giảm lượng bụi do các phương tiện giao thông vận tải, xe cộ ra vào cơ sở.

- Tiến hành phun khử mùi xung quanh khu vực các bể xử lý để khử các loại khí như H_2S, NH_3, ….. Tần suất phun: 1 ngày/lần.

- Thực hiện quá trình hút phân bùn bằng hệ thống xe đặc chủng, chuyên dụng nhằm hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt:

+ Thành phần: chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy (rau thừa, vỏ hoa quả, thức ăn thừa,..), giấy và phế thải từ văn phòng.

+ Khối lượng: Khi cơ sở hoạt động ổn định phát sinh khoảng 5,5 kg/ngày.

- Phương pháp thu gom, lưu giữ:

+ Phân loại chất thải vô cơ, hữu cơ tại nguồn. Bố trí 20 thùng rác dung tích 20l thùng chứa đặt tại các khu khu vực nhà công nhân, kho cơ khí, trạm xử lý phân bùn bể phốt.

+ Chất thải rắn như đất, cát, lá cây, nilon,… từ hoạt động quét sân đường nội bộ được thu gom vào 01 thùng chứa rác thải sinh hoạt tập trung dung tích 200l.

- Hàng ngày, nhân viên vệ sinh của công ty sẽ thu gom rác thải từ các khu vực phát sinh tập kết về thùng chứa dung tích 200l sau đó đưa về kho tập kết rác thải sinh hoạt của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn do chi nhánh quản lý đặt cách trạm xử lý phân bùn bể phốt khoảng 50m với tần suất gom rác là 1 lần/ngày sau đó được xe chuyên dụng của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội vận chuyển về bãi rác Nam Sơn để xử lý theo quy định.

**** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom rác thải sinh hoạt:***

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại cơ sở không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Phân bùn thải tại trạm xử lý không chứa thành phần nguy hại, được thu gom xử lý theo chất thải rắn công nghiệp thông thường cùng với chất thải thu gom tại khu xử lý chất thải Cầu Diễn. Để đảm bảo công tác xử lý bùn thải theo đúng quy định, định kỳ 1-3 ngày/lần bùn thải được hút vào các xe chuyên dụng dung tích 5m^3 của cơ sở sau đó vận chuyển về khu xử lý Nam Sơn xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Nguồn, khối lượng phát sinh

Thành phần CTNH chủ yếu là giẻ lau, găng tay dính dầu, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao bì chứa thành phần nguy hại.... Danh mục và khối lượng của các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Khối lượng CTNH phát sinh tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng thu gom năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	535,2	1.250
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	207	500

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng thu gom năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng xin cấp phép (kg/năm)
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	57	135
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	0	50
5	Bao bì nhựa mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	13	30
6	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	241	560
Tổng				**1.053,2**	**2.525**

Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp thu gom, quản lý chất thải nguy hại như sau:

- Quản lý thu gom, phân loại và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 12 m^2. Nhà kho CTNH có vách tôn, có mái che kiên cố, nền bê tông chống thấm, cao độ nền đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào. Vị trí kho: Phía Đông Nam Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn.

+ Tại nhà kho bố trí (03 thùng chứa có dung tích 120 lít và 5 thùng chứa dung tích 240 lít, 2 thùng chứa dung tích 500 lít). Ngoài ra, bố trí các bình PCCC cầm tay, cát xẻng tại khu vực này. Các thùng chứa được dán nhãn mã CTNH khác nhau và có dán nhãn dấu hiệu cảnh báo với từng mã CTNH lưu chứa và được bố trí tại khu vực kho chứa CTNH.

+ Trang bị các thiết bị PCCC tại khu nhà kho chứa CTNH và các vật liệu như cát, xẻng, để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi CTNH ở thể lỏng.

+ Bố trí biển cảnh báo cháy tại khu vực lưu chứa. Quản lý thu gom và xử lý chất thải theo đúng Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ 6 tháng 1 lần sẽ chuyển giao cho Công ty Cổ phần môi trường Đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 tới vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Các báo cáo về quản lý chất thải nguy hại, thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường

(Hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại được đính kèm phụ lục báo cáo).

**** Trách nhiệm của Công ty về việc lưu giữ chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại***

- Yêu cầu đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải là Công ty Cổ phần môi trường Đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 cung cấp chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại sau mỗi lần chuyển giao CTNH.

- Lưu lại các liên chứng từ chuyển giao CTNH số 3 và số 4 tại Công ty trong thời gian tối thiểu 5 năm.

**** Hiệu quả áp dụng các biện pháp thu gom chất thải nguy hại:***

Đã thu gom, lưu chứa được toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, đưa đi xử lý theo quy định. Tại kho chứa không xảy ra tình trạng ứ đọng, quá tải.

Hình 3.5. Kho chất thải nguy hại

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung

** Hoạt động vận tải*

- Sử dụng phương tiện vận chuyển đã được kiểm định về thông số kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ các động cơ của phương tiện vận tải để phát hiện hỏng hóc và có phương án sửa chữa kịp thời. Tần suất 3 tháng/lần.

- Quy định tốc độ đối với các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

- Cây xanh được trồng xung quanh khuôn viên cơ sở.

** Hoạt động tại Trạm xử lý:*

- Thường xuyên bôi trơn các bộ phận chuyển động, định kỳ kiểm tra, hiệu chỉnh cân bằng các thiết bị máy móc, theo dõi độ mài mòn của máy móc để bôi trơn dầu mỡ các bộ phận cơ khí và tiến hành thay thế kịp thời.

- Các bơm công suất lớn gây ồn được đặt trong bể kín.

- Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ. Tần suất 3 tháng/lần.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành

* Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với trạm xử lý phân bùn bể phốt

- Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;

+ Định kỳ thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải sau xử lý;

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn;

+ Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng,…; Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành; tuân thủ yêu cầu về thiết kế và vận hành;

+ Khi xảy ra sự cố:

(1) trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế;

(2) trường hợp rò rỉ, vỡ đường ống do tác động ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố;

(3) trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, dinh dưỡng, nuôi cấy vi sinh;

(4) trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng dẫn đến nồng độ các chất ô nhiễm vượt QCTĐHN 02:2014/ BTNMT, Cột B, phân bùn bể phốt đầu vào và nước thải của cơ sở sẽ được chứa tạm thời vào bể tiếp nhận, cụm bể lắng ngang và bể điều hòa. Tổng thể tích bể tiếp nhận, cụm bể lắng ngang và bể điều hòa là 214 m^3 (lưu chứa tối đa được 17 giờ). Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ tiếp tục xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/ BTNMT, Cột B trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, nước thải ra vượt quá sức chứa của bể tiếp nhận, cum bể lắng ngang và bể điều hòa, cơ sở sẽ tạm dừng hoạt động thu gom phân bùn bể phốt về trạm và dừng các hoạt động phát sinh nước thải khác để khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục sự cố xong, nước thải sẽ tiếp tục được xử lý đảm bảo đạt đạt giới hạn cho phép của QCTĐHN 02:2014/ BTNMT, Cột B trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

3.7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy, nổ

**** Biện pháp phòng cháy***

- Lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy:

- Đã trang bị các trang thiết bị chống cháy nổ, nhằm chữa cháy kịp thời khi sự cố xảy ra bao gồm: đèn thoát hiểm, bình chữa cháy bằng bộ tổng hợp ABC loại 4kg, bình chữa cháy bằng khí CO_2 loại 3kg, bảng hướng dẫn sử dụng bình chữa cháy, sơ đồ thoát hiểm được bố trí tại các vị trí phù hợp, trụ và vòi cứu hỏa.

- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Toàn bộ CBCNV làm việc tại Cơ sở được tập huấn, hướng dẫn về PCCC.

- Đã thành lập đội PCCC cơ sở, phối hợp với cảnh sát PCCC đào tạo nhận thức về PCCC và thực tập phương án PCCC.

- Hệ thống cứu hỏa đảm bảo khoảng cách an toàn cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa được bố trí đều trong phạm vi Cơ sở, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO_2, bình bột… trong từng bộ phận và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Giữ khoảng cách an toàn giữa các công trình để ô tô cứu hỏa có thể tiếp cận dễ dàng.

- Sửa chữa kịp thời các thiết bị khi phát hiện hư hỏng.

- CBCNV thực hiện theo đúng nội quy của Công ty đề ra. Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc tự ý sử dụng các thiết bị dễ cháy khu vực xưởng sản xuất.

**** Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ***

Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, thực hiện xử lý theo các bước cơ bản sau:

- Xác định nhanh điểm cháy.

- Báo động để mọi người biết.

- Ngắt điện khu vực bị cháy.

- Báo cho lực lượng PCCC đến.

- Sử dụng các phương tiện PCCC sẵn có để dập cháy.

- Cứu người bị nạn.

- Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn: bảo vệ và tạo khoảng cách chống cháy lan.

- Khắc phục sự cố và ổn định sản xuất trở lại.

3.7.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

**** Biện pháp quản lý, phòng ngừa***

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân đầy đủ: mũ bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang,…

- Đã tổ chức đội giám sát an toàn lao động trong Cơ sở.

- Tuyên truyền, giáo dục CBCNV về nội quy an toàn lao động cho toàn bộ công nhân. Thực hiện nghiêm quy chế quản lý an toàn, quy trình an toàn Công ty đã ban hành và các băn bản pháp quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động của Nhà nước.

- Tổ chức tập huấn cho người lao động về an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định.

- Tiếp tục thực hiện kiểm tra và khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại Cơ sở để kịp thời khắc phục và xử lý bệnh nghề nghiệp. Định kỳ 6 tháng/lần.

- Thường xuyên kiểm tra dây chuyền sản xuất để kịp thời khắc phục sự cố.

**** Biện pháp ứng phó***

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, báo ngay cho Trưởng bộ phận quản lý Cơ sở để có có phương án xử lý kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu bằng việc sử dụng phương tiện có sẵn tại Cơ sở để ứng cứu. Trường hợp có nhiều bệnh nhân thì thông báo cho đội cấp cứu y tế chuyên ngành, số điện thoại 115.

Chuyển người bị nạn tới cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu và thực hiện các chính sách, quyền lợi của người lao động.

- Trường hợp tai nạn do máy móc vận hành, hoặc do điện giật, tiến hành ngắt cầu dao tạm dừng hoạt động của thiết bị, và thông báo cho các bộ phận lân cận.

3.7.3. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất

Nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố, đảm bảo độ ổn định cho hoạt động của Cơ sở luôn đảm bảo việc thực hiện các biện pháp sau:

** Nâng cao nhận thức về an toàn*

Trên thực tế, nhận thức về an toàn lao động, đặc biệt liên quan tới quá trình làm việc, tiếp xúc với hóa chất của công nhân còn chưa cao. Nắm bắt được vấn đề này, Công ty không ngừng tuyên truyền, giao dục nhằm nâng cao nhận thức cho công nhân và các cán bộ kỹ thuật. Việc nâng cao ý thức được thực hiện thông qua các buổi họp hoặc các đợt rút kinh nghiệm khi có tai nạn hoặc các trường hợp cận tai nạn đã xảy ra. Công ty luôn đặt vấn đề đảm bảo an toàn lao động như là một phần trong kỷ luật lao động chung và thường xuyên áp dụng các biện pháp xử lý thích đáng đối với các hành động được coi là vi phạm an toàn. Các biện pháp này có tác dụng tích cực trong việc xây dựng tác phong luôn luôn tuân thủ quy định của công nhân trong quá trình làm việc tại cơ sở.

** Đào tạo công nhân và thực hiện diễn tập*

Các nhân viên luôn được đào tạo sử dụng thiết bị và các kỹ năng khác sau khi được Công ty tuyển dụng. Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục tổ chức đào tạo về an toàn hóa chất cho cán bộ kỹ thuật, các cán bộ phụ trách an toàn – môi trường.

Nội dung đào tạo bao gồm:

- Các khái niệm cơ bản.

- Các mối nguy hiểm khi làm việc với hóa chất.

- Các yêu cầu và quy định bắt buộc khi làm việc, tiếp xúc với hóa chất.

- Trách nhiệm của người lao động đối với công tác an toàn.

- Phân tích và giảng giải về: Các phương pháp bảo quản, vận chuyển, sử dụng hóa chất nguy hiểm, biện pháp sơ cứu, biện pháp xử lý tình huống khi xảy ra sự cố.

Ngoài phần lý thuyết, người lao động được hướng dẫn thực hành tại chỗ:

- Cách thức sử dụng thiết bị bảo hộ lao động phù hợp.

- Giảng giải chi tiết về biện pháp ứng phó khi sự cố hóa chất xảy ra (vai trò của mỗi bộ phận, tình huống xảy ra và hành động ứng phó phù hợp).

- Cách thức kiểm tra, giám sát, lập báo cáo khi có sự cố.

- Phân tích các sự kiện gần tai nạn để rút kinh nghiệm.

Bên cạnh đó, người lao động nói chung tại Công ty cũng được phổ biến thông tin về các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa trường hợp xảy ra sự cố hóa và hạn chế thiệt hại không đáng có.

** Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất*

- Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Dập tắt mọi ngọn lửa trần. Không hút thuốc. Loại bỏ các nguồn gây cháy. Tránh các tia lửa. Tích tụ tĩnh điện có thể phát sinh trong quá trình bơm. Phóng tĩnh điện có thể gây cháy. Đảm bảo tính liên tục của dòng điện bằng cách nối và tiếp đất tất cả các thiết bị. Hạn chế tốc độ tuyến trong khi bơm để tránh phát sinh hiện tượng phóng điện (≤10m/giây). Tránh để bắn tung tóe khi tiếp (bơm). Không sử dụng khí nén để tiếp (bơm), hút, hay xử lý tác nghiệp. Giữ cho nhiệt độ của thiết bị bơm bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

- Khí thoát trong khi dự trữ phải được kiểm soát. Phải được cất chứa trong khu vực thông gió tốt, các nguồn gây cháy và các nguồn nhiệt khác. Đóng chặt dụng cụ chứa khi không sử dụng. Không sử dụng khí nén để đổ đầy, tháo ra hay xử lý. Giữ cho nhiệt độ của thùng chứa hóa chất bằng với nhiệt độ môi trường xung quanh.

** Biện pháp đảm bảo an toàn cho công nhân khi làm việc với hóa chất*

- Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết: Mức độ bảo vệ và cách thức kiểm soát cần thiết sẽ thay đổi tùy theo điều kiện phơi nhiễm tiềm ẩn. Lựa chọn cách thức kiểm soát dựa trên đánh giá rủi ro của hoàn cảnh tại chỗ. Các biện pháp thích hợp bao gồm: Tạo sự thông gió phù hợp trong các khu vực lưu trữ. Sử dụng các hệ thống được lắp càng kín càng tốt. Sự thông gió chống nổ phù hợp để kiểm soát sự ngưng đọng trong không khí ở dưới hướng dẫn/giới hạn sự tiếp xúc. Khuyến cáo nên có thông gió để thoát khí.

- Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc: Trang bị bảo vệ cá nhân phải thỏa mãn các tiêu chuẩn của quốc gia.

+ Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống bắn dính hóa chất (kính bảo hộ đơn).

+ Bảo vệ thân thể: Sử dụng quần áo bảo hộ có khả năng kháng hóa chất.

+ Bảo vệ tay: Tính thích hợp và độ bền của găng tay phụ thuộc vào cách sử dụng, chẳng hạn tần suất và thời gian tiếp xúc, độ bền hóa chất của vật liệu làm găng tay, độ dày của găng tay, độ dẻo.

+ Bảo vệ chân: Giầy và ủng an toàn cũng cần phải có khả năng kháng hóa chất.

+ Bảo vệ cơ quan hô hấp: Nếu các kiểm soát kỹ thuật không duy trì nồng độ trong không khí đến một mức phù hợp để bảo vệ sức khỏe công nhân, hãy chọn thiết bị bảo vệ phù hợp với các điều kiện sử dụng cụ thể và đáp ứng các điều luật tương ứng. Hãy kiểm tra với những nhà cung cấp thiết bị bảo vệ hô hấp. Khi dụng cụ thở có lọc khí thích hợp, chọn mặt nạ và bộ lọc phù hợp. Chọn một bộ lọc phù hợp cho các khí và hơi hữu cơ. Khi dụng cụ thở có lọc khí không thích hợp (ví dụ như nồng độ trong không khí cao, nguy cơ thiếu ôxy, không gian hạn chế) sử dụng dụng cụ thở có áp suất.

- Các biện pháp vệ sinh: Sau khi làm việc với hóa chất, người lao động rửa sạch tay chân hoặc tắm rửa với xà phòng nếu cần thiết. Nên sử dụng chất làm ẩm không có mùi thơm để rửa tay.

** Biện pháp bảo đảm an toàn tại khu vực trạm xử lý*

- Phòng tránh sự cố cháy nổ hóa chất:

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị;

+ Có nội quy vận hành máy móc thiết bị theo đúng quy trình;

+ Có biển cảnh báo nguy hiểm tại các khu vực có sử dụng hóa chất.

- Phòng tránh sự cố rơi, vãi, tràn, đổ hóa chất:

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của máy móc, thiết bị;

+ Thực hiện thay mới trang thiết bị khi có sự cố. Không sử dụng các loại thiết bị không đảm bảo an toàn;

+ Vận hành dây chuyền xử lý theo đúng quy trình, công nhân vận hành thường xuyên theo dõi mức hóa chất trong các thiết bị đang hoạt động, các thiết bị phối trộn, kết hợp với đo lượng hóa chất trong thiết bị để bổ sung đúng quy định.

- Phòng ngừa hóa chất văng bắn:

+ Không quăng vứt, va chạm làm đổ vỡ, không được ôm vác hóa chất nguy hiểm trực tiếp vào các bộ phận của cơ thể;

+ Định kỳ kiểm tra công nhân vận hành về quy trình vận hành tại từng công đoạn sản xuất như: Bơm rót, sang chiết, khuấy trộn hóa chất.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội

Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm" như sau:

Bảng 3.4. Các nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội	Công trình thực tế	Lý do thay đổi
1	**Các bể xử lý**	Phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → bể lắng ngang → bể điều hòa → bể UASB → bể aerotank → bể lắng thứ cấp → hồ nước đầu ra (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực	Phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → cụm bể lắng ngang → bể điều hòa → bể trung gian 01 → bồn phản ứng hóa lý → bể lắng hóa lý → bể trung gian 02 → bể thiếu khí anoxic → bể hiếu khí aeotank → bể lắng sinh học → hồ sinh học chứa nước sau xử lý → (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực	- Năm 2019, chủ cơ sở cải tạo bể UASB thành bể thiếu khí anoxic và bể trung gian, cải tạo bể chứa bùn thành 01 bể trung gian và 01 bể lắng hóa lý kết hợp chứa bùn. Thể tích bể lắng hóa lý lớn (121,3m^3) giúp ổn định quá trình nén bùn do vậy không ảnh hưởng tới hoạt động nén bùn. Ngoài ra cơ sở bổ sung bồn phản ứng hóa lý để tăng hiệu quả keo tụ, tăng hiệu quả xử lý nước thải. Việc cải tạo trạm xử lý giúp thuận tiện hơn trong công tác vận hành trạm, chất lượng nước thải đầu ra được ổn định và các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành. Công ty cam kết việc thay đổi này không làm gia tăng các tác động xấu tới môi trường. - Năm 2021 chủ cơ sở đã lập hồ sơ gia hạn giấy phép xả thải và đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội	Công trình thực tế	Lý do thay đổi
				Nội cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 96/GP-UBND ngày 25/3/2021. - Qua kết quả phân tích định kì chất lượng nước thải sau xử lý nhận thấy tất cả các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành. Do vậy có thể đánh giá trạm xử lý của cơ sở hiện đang hoạt động hiệu quả, việc thay đổi này mang hướng tích cực cho môi trường.
2	**Chức năng bể xử lý**			
2.1	Bể phân hủy yếm khí (UASB)	Vật liệu: BTCT Kích thước: - Cao: 5.0 m - Dài: 7.0 m - Rộng: 5.0 m Số lượng: 02	- Bể trung gian 01: Vật liệu: BTCT Kích thước: + Cao: 5,0 m + Dài: 7,22 m + Rộng: 5,0 m Số lượng: 01 - Bể anoxic: Vật liệu: BTCT Kích thước: + Cao: 5,0 m	Cải tạo 02 ngăn bể UASB cũ thành 01 bể trung gian và 01 bể anoxic

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội	Công trình thực tế	Lý do thay đổi
			+ Dài: 7,22 m + Rộng: 5,0 m Số lượng: 01	
2.2	Bể chứa bùn	Vật liệu: Xây gạch Kích thước: - Cao: 3.0 m - Dài: 5.0 m - Rộng: 4.0 m Số lượng: 01	- Bể lắng hóa lý: Vật liệu: BTCT Kích thước: + Cao: 4,63 m + Dài: 5,9 m + Rộng: 4,44 m Số lượng: 01 - Bể trung gian 2: Vật liệu: BTCT Kích thước: + Cao: 4,63 m + Dài: 2,0 m + Rộng: 1,62 m Số lượng: 01	Bổ sung bồn phản ứng hóa lý để tăng hiệu quả keo tụ. Cải tạo bể chứa bùn thành 01 bể trung gian và 01 bể lắng hóa lý kết hợp chứa bùn. Thể tích bể lắng hóa lý lớn (121,3m^3) giúp ổn định quá trình nén bùn do vậy không ảnh hưởng tới hoạt động nén bùn. Bùn được xe hút bùn đến hút trực tiếp từ bồn lắng.
2.3	Bồn phản ứng hóa lý	-	Vật liệu: PVC Dung tích: 1m^3 Số lượng: 01	Bổ sung bồn phản ứng hóa lý để tăng hiệu quả keo tụ.
3	**Đốt khí gas**	Tại khu vực phát sinh khí CH_4 lớn sẽ có hệ thống thu khí và đốt theo quy trình an toàn.	-	Theo ĐTM, khi sử dụng công nghệ xử lý UASB sẽ làm phát sinh lượng lớn khí CH_4, do đó cần bố trí hệ thống thu và đốt khí. Tuy nhiên, thực tế chủ cơ sở

TT	Hạng mục	Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội	Công trình thực tế	Lý do thay đổi
				cải tạo bể UASB thành bể thiếu khí anoxic và bể trung gian. Do đó, cơ sở không bố trí hệ thống thu và đốt khí.
4	**Xử lý nước thải vệ sinh phương tiện hút chở phân bể phốt**	Nước vệ sinh xe chở phân bùn được thu gom vào tái sử dụng cho quá trình pha loãng và đánh tơi phân bùn.	-	Hoạt động rửa xe không thực hiện tại cơ sở. Các xe vận chuyển phân bùn bể phốt được rửa trong khu vực rửa xe của Công ty Cổ phần vật tư thiết bị môi trường 13 – Urenco 13 trong khuôn viên Khu xử lý chất thải Cầu Diễn. Do đó, không có hạng mục thu gom và tái sử dụng nước thải từ hoạt động rửa xe.
5	**Xử lý nước thải của trạm xử lý phân bùn bể phốt**	Nước thải sau xử lý được tách ra làm 2 phần, một phần tái sử dụng cho quá trình ủ phân compost và phần còn lại được bơm ra nguồn tiếp nhận là sông Nhuệ.	Toàn bộ nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực sau đó xả ra sông Nhuệ.	Tại cơ sở không có hoạt động ủ phân compost. Toàn bộ nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn sẽ xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực sau đó xả ra sông Nhuệ.
6	**Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải**	Chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải được tận dụng cho quá trình sản xuất phân compost.	Thu gom đưa về tập kết tại Khu xử lý chất thải Cầu Diễn sau đó vận chuyển về Khu xử lý rác thải Nam Sơn để xử lý theo quy định.	Cơ sở chưa đáp ứng cơ sở vật chất để sản xuất phân compost nên đã chuyển giao cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý chất thải rắn theo quy định.

b. Đánh giá tác động do các nội dung thay đổi

*** Đối với nội dung thay đổi công nghệ xử lý và chức năng các bể:**

- Các bể xử lý:

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội, công nghệ xử lý phân bùn bể phốt của dự án như sau: Phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → bể lắng ngang → bể điều hòa → bể UASB → bể aerotank → bể lắng thứ cấp → hồ nước đầu ra (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực.

Thực tế, phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → cụm bể lắng ngang → bể điều hòa → bể trung gian 01 → bồn phản ứng hóa lý → bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn) → bể trung gian 02 → bể thiếu khí anoxic → bể hiếu khí aeotank → bể lắng sinh học → hồ sinh học chứa nước sau xử lý → (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực.

- Chức năng bể xử lý: Chủ cơ sở cải tạo bể UASB thành bể thiếu khí anoxic và bể trung gian 01, cải tạo bể chứa bùn thành bể lắng hóa lý và bể trung gian 02, bổ sung bồn phản ứng hóa lý.

Đánh giá:

Theo công nghệ sinh học đơn thuần cũ: nước rỉ từ phân bùn thường chứa nhiều tạp chất gây ức chế vi sinh kỵ khí. Công nghệ UASB xử lý Nito trong nước thải không hiệu quả do mất cân bằng giữa vi sinh sử lý BOD và vi sinh xử lý Nito. Khó khăn trong việc kiểm soát môi trường phản ứng kỵ khí như: PH, nhiệt độ, tỉ lệ BOD: N: P… dẫn đến khó vận hành và duy trì vi sinh. Hệ thống sử dụng công nghệ UASB cũng phát sinh ra mùi và khí nhiều. Từ thực tế vận hành nhận thấy nếu UASB hoạt động không hiệu quả, áp lực lên bể Aerotank, dẫn đến nước đầu ra dễ bị đục và không đạt chuẩn.

Theo công nghệ sinh học + hóa lý: Việc bổ sung xử lý bằng hóa lý giúp tối ưu hiệu quả xử lý loại chất lơ lửng và COD. Điều này giúp hệ thống sinh học phía sau hoạt động nhẹ nhàng và ổn định hơn.

Bổ sung bể anoxic giúp tăng hiệu quả xử lý Nitơ, cụm bể anoxic và aerotank tạo điều kiện thuận lợi cho vi sinh vật thực hiện quá trình khử Nitrat (NO_3^- thành N_2), giải quyết triệt để vấn đề Amoni và nito trong nước thải.

Bổ sung bồn phản ứng hóa lý + bể lắng hóa lý giúp xử lý 40-60% nồng độ COD và các chất lơ lửng khó phân hủy bằng phương pháp kết tủa.

Hiệu quả xử lý đạt được tốt hơn rõ rệt so với hệ thống xử lý với công nghệ xử lý sinh học ban đầu. Theo kết quả phân tích định kì nhận thấy chất lượng nước thải sau xử lý nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành.

Do vậy có thể đánh giá hệ thống xử lý phân bùn bể phốt đang hoạt động hiệu quả, việc

thay đổi này mang hướng tích cực cho môi trường. Công ty cam kết việc thay đổi này không làm gia tăng các tác động xấu tới môi trường.

*** Đối với nội dung thay đổi khác:**

- Sau khi cải tạo chức năng bể, thay đổi công nghệ xử lý đã làm giảm đáng kể lượng khí CH_4 có thể phát sinh dẫn đến hệ thống đốt khí không còn hiệu quả. Do đó, không bố trí hệ thống đốt khí là phù hợp với thực tế.

- Việc tuần hoàn nước thải, sử dụng chất thải rắn sinh hoạt và bùn thải để ủ phân compost: Cơ sở chưa đáp ứng cơ sở vật chất để sản xuất phân compost nên đã chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và bùn thải cho Khu xử lý rác Nam Sơn xử lý chất thải rắn theo quy định. Toàn bộ nước thải sau xử lý tại trạm đạt giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành sẽ xả ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực sau đó xả ra sông Nhuệ.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

Nguồn số 1: Nước thải từ hoạt động tách nước trong phân bùn bể phốt.

Nước thải từ các nguồn được dẫn chung về các bể xử lý nước thải thuộc trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm trước khi xả ra hệ thống thoát nước thải chung của khu vực trên đường Nhuệ Giang.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m^3/ngày.đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm của cơ sở.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của khu vực trên đường Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội, cuối cùng chảy ra Sông Nhuệ.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

a. Áp dụng QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B với C_{max} = C từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2031.

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Ghi chú
1	pH	-	5,5 - 9	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần
2	BOD_5 (20^{o}C)	mg/l	60	
3	COD	mg/l	150	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	40	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	6	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Ghi chú
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	
10	Clo dư	mg/l	2	

b. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, 2, cột B, F ≤ 2.000 m^3/ngày đêm ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; áp dụng đối với thông số Clo dư); cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
1	BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	≤ 60	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần
2	COD	mg/L	≤ 90	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 80	
4	pH	-	6-9	
5	Nhiệt độ	°C	≤ 40	
6	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 40	
7	Tổng Phốt pho	mg/L	≤ 2,5	
8	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 5.000	
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100	
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0	

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Vị trí xả thải: Tại điểm đấu nối với hệ thống thoát nước thải chung của khu vực trên đường Nhuệ Giang phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 325 310; Y = 578 303.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}00', múi chiếu 3^o).

+ Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.

+ Chế độ xả nước thải: gián đoạn.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

Nguồn số 01: Từ các máy thổi khí, máy bơm được lắp đặt trong trạm xử lý phân bùn bể phốt.

Nguồn số 02: Từ quạt hút mùi tại khu vực bể tiếp nhận.

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tọa độ X =2 325 004; Y = 578 117

Nguồn số 02: Tọa độ X =2 324 988; Y = 578 059

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

a. Thời điểm trước ngày 31/12/2026

Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở đảm bảo tuân thủ đúng theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; áp dụng đối với khu vực thông thường, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 4.3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn tại cơ sở trước ngày 31/12/2026

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	*Khu vực thông thường*

- Độ rung:

Bảng 4.4. Giá trị giới hạn của độ rung tại cơ sở trước ngày 31/12/2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	*Khu vực thông thường*

b. Thời điểm từ ngày 1/1/2027

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Bảng 4.5. Giá trị giới hạn của tiếng ồn tại cơ sở từ ngày 1/1/2027

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

Ghi chú: Khu vực E áp dụng với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

Độ rung:

Bảng 4.6. Giá trị giới hạn của độ rung tại cơ sở từ ngày 1/1/2027

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

Ghi chú: Khu vực D áp dụng với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 961/QĐ-BTNMT đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 18 tháng 4 năm 2023, Công ty lắp đặt mới 01 Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày. Đối với Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn/ngày đêm được giữ lại làm công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố.

Tuy nhiên, hiện nay do nhiều nguyên nhân khách quan, Công ty chưa xây dựng công trình 01 Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày kèm theo 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày. Hiện tại để đảm bảo công tác xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn thành phố, Công ty vẫn đang tiếp tục vận hành Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm theo Giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT ngày 25/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội.

Công ty đã tuân thủ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 961/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và Giấy xác nhận số 16/STNMT-CCMT ngày 25/5/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Trạm xử lý phân bùn bể phốt: Hiện đang vận hành 01 Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300m^3/ngày đêm.

- Thu gom chất thải rắn thông thường

+ Chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng rác nhựa có nắp đậy kín đặt tại khu vực văn phòng và khu vận hành trạm xử lý. Rác thải sinh hoạt của công nhân được thu gom chung với cùng với rác thải sinh hoạt của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn, sau đó sẽ được chuyên chở về bãi rác Nam Sơn để chôn lấp.

+ Bùn thải: được chuyên chở về bãi rác Nam Sơn để xử lý.

- Chất thải nguy hại: thu gom về kho chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m^2, nền đổ bê tông kín, có mái che. Toàn bộ CTNH được chuyển giao cho Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 xử lý theo quy định.

- Mùi từ trạm xử lý:

+ Mùi phát sinh từ các bể tiếp nhận, bể lắng ngang, bể điều hòa được thu gom theo đường ống D110 dài 22m sau đó theo đường ống D300 dài 2,9m thoát ra ngoài môi trường nhờ quạt hút công suất 3.400m^3/h.

+ Tiến hành phun khử mùi xung quanh khu vực các bể xử lý để khử các loại khí như H_2S, NH_3, ….. Tần suất phun: 1 ngày/lần

(Chi tiết quy mô, các thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường được cụ thể tại chương III của báo cáo)

*** Hiệu quả hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường trong thời gian qua**

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải, Công ty đã phối hợp với Công ty CP Môi trường Đại Nam tiến hành lấy mẫu phân tích các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải, khí thải. Qua kết quả phân tích nhận thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành. Do vậy có thể đánh giá các hệ thống xử lý nước thải của công ty đang hoạt động hiệu quả.

- Đối với các kho chứa rác thải thông thường, chất thải nguy hại: Đảm bảo thu gom, lưu chứa tạm thời được toàn bộ lượng chất thải phát sinh trước khi chuyển giao cho các đơn vị có đủ chức năng. Tại công ty không có hiện tượng tồn ứ rác thải vượt quá sức chứa của kho.

- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải: Vẫn hoạt động hiệu quả và không có hiện tượng vỡ đường ống.

- Hằng năm, chủ cơ sở thực hiện báo cáo quan trắc môi trường định kỳ, báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi về Sở Nông nghiệp và môi trường Hà Nội.

- Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, cơ sở chưa xảy ra sự cố về môi trường đối với nước thải nào.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Để đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý, chủ cơ sở đã phối hợp với Công ty cổ phần Môi trường Đại Nam tiến hành lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý.

Cơ sở luôn chú trọng, duy trì hoạt động giám sát chất lượng nước thải sau xử lý. Định kỳ 3 tháng 1 lần, Cơ sở cho tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt của Cơ sở năm 2024 và năm 2025 được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024, 2025 (mẫu NT1)

TT	Thông số	Đơn vị	NT1								QC so sánh	
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	QCVN 25:2009/BTNMT, Cột B	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột B
1	Độ đục	NTU	33,7	51	26	28,3	24,7	23,11	14,9	31,2	-	-
2	pH	-	7,2	7,3	7,3	7,4	7,2	7,2	7,2	7,3	-	5,5–9
3	Nhiệt độ	°C	25,9	21,2	20,6	25,6	20,9	25,4	27,6	23,1	-	40
4	DO	mg/L	3,9	5,3	6,2	6,3	6,2	6,6	5,2	6,2	-	-
5	TDS	mg/L	320	485	310	360	480	460	360	370	-	-
6	Độ màu	Pt-Co	37	49,59	31,69	36,97	32,8	<15	<15	34,4	-	150
7	TSS	mg/L	39	49	31	34	39	43	24	31	-	100
8	BOD5	mg/L	12	14	11	13	13	14	11	26	50	50
9	COD	mg/L	29	32	26	29	32	35	29	67	300	150
10	NH4+-N	mg/L	8,59	9,83	3,12	8,24	2,31	2,16	0,26	1,08	25	10
11	NO3--N	mg/L	1,43	2,43	2,86	2,41	2,44	2,16	1,48	0,78	-	-
12	PO4-P	mg/L	0,09	0,25	KPH	0,11	0,08	0,13	0,1	0,15	-	-
13	Tổng P	mg/L	0,22	0,64	0,21	0,24	0,20	0,24	0,15	0,24	-	-
14	Tổng N	mg/L	22,42	26,34	22,88	24,06	23,7	22,4	19,6	18,4	60	40
15	Clo dư	mg/L	<0,3	MDL	<0,75	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	2
16	Cl-	mg/L	21,11	16,83	18,07	21,64	23,5	31,2	19,6	20,4	-	1.000
17	F-	mg/L	1,22	1,35	1,12	0,8	0,7	0,4	<0,3	<0,3	-	10
18	S2-	mg/L	KPH	0,17	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
19	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	<0,03	0,9	<0,9	0,6	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	1,4	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	10
21	Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
22	CN-	mg/L	KPH	KPH	0,22	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
23	HĐBM	mg/L	0,37	0,54	KPH	KPH	0,20	0,20	0,13	0,18	-	-
24	Cr6+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
25	Cr3+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1
26	Fe	mg/L	1,12	1,58	0,15	0,16	0,69	0,2	0,110	0,25	-	5
27	Mn	mg/L	0,168	<0,15	KPH	KPH	0,027	0,29	0,67	0,66	-	1
28	Cu	mg/L	<0,285	KPH	KPH	KPH	<0,015	KPH	0,017	KPH	-	2
29	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,048	KPH	KPH	KPH	-	3

TT	Thông số	Đơn vị	NT1								QC so sánh	
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	QCVN 25:2009/BTNMT, Cột B	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột B
30	Ni	mg/L	<0,03	KPH	KPH	<0,03	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
31	As	mg/L	<0,03	KPH	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
32	Cd	mg/L	<0,0003	<0,0003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
33	Pb	mg/L	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
34	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,01
35	BVTV clo HC	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
36	BVTV phospho HC	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1
37	PCB	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,01
38	Phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
39	Phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1,0
40	Coliform	MPN/100mL	3,5x10^3	4 x10^3	3,3 x10^3	4 x10^3	2,4 x10^3	2,6 x10^3	2,1 x10^3	2,4 x10^3	-	5.000

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải năm 2024, 2025 (mẫu NT2)

TT	Thông số	Đơn vị	NT2								QC so sánh	
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	QCVN 25:2009/BTNMT, Cột B	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột B
1	Độ đục	NTU	37,7	37	54	30,6	39,6	21,64	16,3	11,42	-	-
2	pH	-	7,2	7,2	7,2	7,3	7,2	7,2	7,2	7,2	-	5,5–9
3	Nhiệt độ	°C	26	21,3	30,3	25,8	20,8	25,6	27,8	24,5	-	40
4	DO	mg/L	4,1	5,2	6,3	6,4	6,2	6,6	5,1	6,1	-	-
5	TDS	mg/L	330	336	330	370	490	460	390	380	-	-
6	Độ màu	Pt-Co	42	47,19	44,02	38,73	39,6	15,9	17,2	16,4	-	150
7	TSS	mg/L	44	46	41	36	43	41	25	16	-	100
8	BOD5	mg/L	14	13	8	18	17	16	11	11	50	50
9	COD	mg/L	38	30	19	48	45	42	29	29	300	150
10	NH4+-N	mg/L	9,61	9,31	8,04	6,39	3,28	1,88	0,32	0,87	25	10
11	NO3--N	mg/L	1,62	2,08	1,84	2,13	3,23	2,47	1,64	0,66	-	-
12	PO4-P	mg/L	0,27	0,25	0,16	0,15	0,08	0,10	0,13	0,12	-	-

TT	Thông số	Đơn vị	NT2								QC so sánh	
			Quý I/2024	Quý II/2024	Quý III/2024	Quý IV/2024	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	QCVN 25:2009/BTNMT, Cột B	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột B
13	Tổng P	mg/L	0,42	0,53	0,43	0,38	0,34	0,26	0,17	0,21	-	-
14	Tổng N	mg/L	24,32	25,89	26,59	25,29	24,5	22,4	20,3	14,4	60	40
15	Clo dư	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	2
16	Cl-	mg/L	24,75	20,95	22,58	19,84	21,1	28,4	21,2	22,0	-	1.000
17	F-	mg/L	1,13	1,34	0,8	0,65	0,8	0,4	<0,3	KPH	-	10
18	S2-	mg/L	KPH	0,15	0,13	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
19	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	<0,03	0,9	1,3	0,6	<3,9	KPH	KPH	KPH	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,9	1,3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	10
21	Phenol	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
22	CN-	mg/L	KPH	KPH	0,35	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
23	HĐBM	mg/L	0,38	0,44	KPH	KPH	0,26	0,20	0,15	0,09	-	-
24	Cr6+	mg/L	KPH	KPH	KPH	0,29	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
25	Cr3+	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1
26	Fe	mg/L	1,15	1,55	0,96	0,62	0,10	0,16	0,120	0,07	-	5
27	Mn	mg/L	<0,15	<0,15	KPH	KPH	0,036	0,31	0,30	0,091	-	1
28	Cu	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,015	KPH	KPH	KPH	-	2
29	Zn	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	<0,03	KPH	KPH	KPH	-	3
30	Ni	mg/L	<0,03	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
31	As	mg/L	<0,03	KPH	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
32	Cd	mg/L	<0,0003	<0,0003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
33	Pb	mg/L	<0,003	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,5
34	Hg	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,01
35	BVTV clo HC	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
36	BVTV phospho HC	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1
37	PCB	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,01
38	Phóng xạ α	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,1
39	Phóng xạ β	Bq/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	-	1,0
40	Coliform	MPN/100mL	3,9 x10^3	3,5 x10^3	4 x10^3	3,9 x10^3	3,3 x10^3	2,2 x10^3	2,1 x10^3	2,2 x10^3	-	5.000

**** Ghi chú***

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt.

+ NT2: Mẫu nước thải lấy tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi ra ngoài môi trường.

- Quy chuẩn so sánh*:*

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Bãi chôn lấp chất thải rắn.

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: QCKT về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Nhận xét:

- Hệ thống vận hành ổn định.

- Tại thời điểm lấy mẫu vào các quý cho thấy chất lượng nước thải đạt quy chuẩn so sánh cho thấy hệ thống xử lý nước thải đang hoạt động hiệu quả.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Trong 2 năm qua công ty đã thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu phát sinh bụi, khí thải nên chất lượng không khí xung quanh trong khuôn viên Cơ sở luôn đạt trong ngưỡng cho phép.

Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc chất lượng khí thải nên không trình bày nội dung này.

Định kỳ 3 tháng/lần cơ sở đã thực hiện quan trắc chất lượng không khí xung quanh, cụ thể chất lượng không khí xung quanh của công ty đính kèm phụ lục báo cáo.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải

* Nguồn tiếp nhận:

- Duy trì: Từ các nhà VSCC bằng gạch trên khu vực nội đô Thành phố Hà Nội, từ trại tạm giam số 1, 2 Công an TPHN, 80 nhà VSCC VinaSing trên địa bàn Thành phố Hà Nội, từ các nhà vệ sinh lắp đặt tổ chức các sự kiện, ngày lễ lớn tại Thành phố Hà Nội.

- Dịch vụ: khu công nghiệp, nhà dân, trường học, bệnh viện trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận.

* Khối lượng thu gom, xử lý qua các năm như sau:

Bảng 5.3. Khối lượng xử lý phân bùn bể phốt qua các năm

Tháng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	1.889,13	1.298,89	1.921,90	1.624,74
2	776,75	1.494,51	1.037,09	1.397,63
3	3.114,59	1.636,87	2.035,71	1.690,08
4	2.274,42	3.495,95	1.716,37	1.416,98
5	2.596,68	2.382,00	1.402,92	1.671,32
6	1.897,90	1.606,33	2.030,26	1.488,96
7	3.074,35	2.217,56	2.231,88	1.751,19
8	1.917,17	1.475,25	1.713,73	1.207,23
9	1.636,99	1.732,74	1.534,08	814,08
10	2.210,54	2.746,44	2.952,57	1.603,79
11	2.011,80	1.901,89	3.459,75	1.395,14
12	3.428,77	2.858,56	2.184,33	1.800,31
Tổng	**26.829,09**	**24.846,99**	**24.220,57**	**17.861,44**

Cụ thể khối lượng thu gom đối với từng nguồn đính kèm tại Phụ lục Báo cáo.

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26/09/2014 của UBND thành phố Hà Nội, công nghệ xử lý phân bùn bể phốt của dự án như sau: Phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → bể lắng ngang → bể điều hòa → bể UASB → bể aerotank → bể lắng thứ cấp → hồ nước đầu ra (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực.

Để tối ưu hiệu quả xử lý, công nghệ xử lý và chức năng các bể xử lý được điều chỉnh. Quy trình xử lý điều chỉnh như sau: phân bùn bể phốt → bể tiếp nhận → cụm bể lắng ngang → bể điều hòa → bể trung gian 01 → bồn phản ứng hóa lý → bể lắng hóa lý (kết hợp chứa bùn) → bể trung gian 02 → bể thiếu khí anoxic → bể hiếu khí aeotank → bể lắng sinh học → hồ sinh học chứa nước sau xử lý → (có khử trùng trước khi dẫn ra hồ nước đầu ra) → điểm xả thải ra cống thoát nước chung của khu vực.

Chủ cơ sở cải tạo bể UASB thành bể thiếu khí anoxic và bể trung gian 01, cải tạo bể nén bùn thành bể lắng hóa lý và bể trung gian 02, bổ sung bồn phản ứng hóa lý.

Sau khi cải tạo hệ thống, các kết quả quan trắc chất lượng nước thải cho kết quả đạt quy chuẩn, hệ thống xử lý nước thải phân bùn bể phốt hoạt động ổn định.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 150 tấn/ngày) đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 96/GP-UBND ngày 25/3/2021. Do vậy cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải định kỳ cho thấy hệ thống xử lý hiệu quả, chất lượng nước thải đầu ra đạt quy chuẩn so sánh hiện hành. (*Phiếu kết quả quan trắc định kỳ đính kèm phụ lục báo cáo)*

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Khoản 1, Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (chỉnh sửa, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ): Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 - 500 m^3/ngày đêm.

Cơ sở thuộc loại hình sản xuất kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; lưu lượng xả thải lớn nhất tại dự án là 300 m^3/ngày > 200 m^3/ngày.

Căn cứ Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Cơ sở phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ nước thải.

* Thông số, tần suất, giới hạn so sánh như sau:

a. Áp dụng QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B với C_{max} = C từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2031.

Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Ghi chú
1	pH	-	5,5 - 9	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần
2	BOD_5 (20^{o}C)	mg/l	60	
3	COD	mg/l	150	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Ghi chú
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	40	
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	6	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000	
10	Clo dư	mg/l	2	

b. Từ ngày 01/01/2032, áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 2, cột B, F ≤ 2.000 m^3/ngày đêm ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường); cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Quy chuẩn so sánh	Ghi chú
1	BOD_5 (ở 20°C)	mg/L	≤ 60	Quan trắc định kỳ 3 tháng/lần
2	COD	mg/L	≤ 90	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 80	
4	pH	-	6-9	
5	Nhiệt độ	°C	≤ 40	
6	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 40	
7	Tổng Phốt pho	mg/L	≤ 2,5	
8	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 5.000	
9	Độ màu	Pt/Co	≤ 100	
10	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5,0	

6.2.2. Chương trình quan trắc chất thải tự động, liên tục

Căn cứ Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục nước thải.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan

* Giám sát CTNH

Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng, lưu giữ và xử lý CTNH.

Vị trí giám sát: Tại kho chứa CTNH.

Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Thực hiện quản lý CTNH theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.3. Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm

STT	Nội dung	Đơn giá (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
1	Quan trắc định kỳ nước thải trong một năm	5.000.000	1	5.000.000
2	Chi phí đi lại, công lấy mẫu	3.000.000	1	3.000.000
3	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường	2.000.000	1	2.000.000
Tổng				**10.000.000**

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội cam kết:

Các thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường là tin cậy, chính xác, trung thực. Nếu có gì sai trái chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của Việt Nam.

Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nhằm bảo đảm đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam bao gồm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường.

2. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo đề xuất cấp giấp phép môi trường này sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thực hiện xả thải theo đúng nội dung Giấy phép.

4. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động liên quan đến cơ sở.

5. Khắc phục ô nhiễm môi trường do các hoạt động của Cơ sở gây nên.

6. Chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra và báo cáo định kỳ về bảo vệ môi trường.

7. Nếu để xảy ra sự cố môi trường sẽ thực hiện các biện pháp sau để xử lý:

- Điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường.

- Tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống - của nhân dân trong vùng.

- Thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường và các quy định pháp luật liên quan khác.

- Chịu mọi trách nhiệm về hậu quả đối với cộng đồng khu vực xung quanh nếu để xảy ra sự cố môi trường.

8. Tuân thủ các tiêu chuẩn thải theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở:

- Thực hiện các biện pháp thu gom, quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh, hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

- Cam kết các loại chất thải phát sinh được thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định hiện hành.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (Cột B, C = Cmax) (áp dụng từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2031);

- QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B) (Áp dụng từ ngày 01/01/2032);

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (áp dụng trước ngày 31/12/2026);

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng trước ngày 31/12/2026);

- QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (Áp dụng từ ngày 1/1/2027);

- QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (Áp dụng từ ngày 1/1/2027);

- Quy định về quản lý và xử lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở.

- Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường

- Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường do Công ty gây ra theo Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các quy định khác.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0100105535

Đăng ký lần đầu: ngày 27 tháng 09 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 10 tháng 12 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: URBAN ENVIRONMENT LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: URENCO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 282 phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *(84.24)3.8232565/(84.24)38454807* Số Fax: *(84.24)37478236*

Thư điện tử: *info@urenco.com.vn* Website: *www.urenco.com.vn*

3. Vốn điều lệ : 626.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi sáu tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 01/SL

Ngày cấp: 30/08/1945 Nơi cấp: Sắc lệnh số 1 - Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Địa chỉ trụ sở chính: Số 12 Lê Lai, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: PHẠM VĂN ĐỨC Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *25/01/1968* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *001068012764*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *phòng 806, chung cư Bộ Khoa học công nghệ, tổ 22, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Quý Sáng

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/QĐ- MTĐT

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-UB ngày 18/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH NN 1TV MTĐT thành Công ty TNHH một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con;

Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6186/QĐ-UBND ngày 4/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Phạm Văn Đức, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy, Thành viên Hội đồng thành viên, Phó Tổng Giám đốc phụ trách Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên, Tổng Giám Đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội.

Căn cứ Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Phạm Cao Thắng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3737/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Đặng Hữu Bình giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3116/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Thanh Sơn giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ nhiệm bà Vũ Vân Hà giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng thành viên Công ty ngày 05/01/2026 về việc thông qua dự thảo phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức lao động công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

1. Tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty, chấp hành các chủ trương, đường lối, phân công thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng thành viên công ty.

2. Đảm bảo cơ chế hoạt động theo chế độ tập thể Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội kết hợp với trách nhiệm của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc Công ty. Tập thể không làm thay công việc của cá nhân và ngược lại.

3. Phân công theo lĩnh vực và khối công việc được giao chỉ đạo của các Phó Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch; mỗi việc chỉ được giao cho một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính, xuyên suốt và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tạo sự thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

4. Phân công trên nguyên tắc đảm bảo rõ người, rõ việc; phân công, phân cấp, ủy quyền, phân quyền toàn diện và triệt để cho các đ/c Phó Tổng Giám đốc điều hành, chịu trách nhiệm đến cùng theo lĩnh vực phụ trách đảm bảo phát huy được năng lực, sở trường, trách nhiệm của từng cá nhân.

Điều 2. Quan hệ công tác giữa Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

1. Tổng Giám đốc lãnh đạo toàn diện mọi hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty quy định tại điều 31 Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc Công ty.

2. Căn cứ Nghị quyết của HĐTV Công ty, Tổng Giám đốc ký quyết định phân công, ủy quyền, phân quyền cho các Phó Tổng Giám đốc Công ty theo nguyên tắc ủy quyền, phân quyền toàn diện trong việc chỉ đạo, xử lý các công việc thuộc lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được phụ trách; ủy quyền, phân quyền Phó Tổng Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong phạm vi thẩm quyền của Tổng Giám đốc.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Tổng Giám đốc Công ty trong phạm vi lĩnh vực được phân công:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật và trước Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty về các quyết định, chỉ đạo giải quyết công việc, các nhiệm vụ được giao; đồng thời, cùng các thành viên khác của HĐTV, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Công ty trước UBND thành phố.

b) Được sử dụng quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty để giải quyết các công việc thuộc phạm vi được phân công; kịp thời báo cáo, xin ý kiến Tổng Giám đốc những vấn đề quan trọng. Khi vấn đề có liên quan đến lĩnh vực công tác của các Phó Tổng Giám đốc khác thì trực tiếp trao đổi, chủ động phối hợp để giải quyết. Trường hợp vấn đề có ý kiến khác nhau thì Phó Tổng Giám đốc đang chỉ đạo giải quyết công việc đó có quan điểm, ý kiến cụ thể, báo cáo Tổng Giám đốc chỉ đạo, giải quyết;

c) Phó Tổng Giám đốc có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, rà soát, thống nhất về mặt chuyên môn, căn cứ pháp lý, căn cứ thực tiễn đối với các hồ sơ, dự án, nội dung công việc thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách trước khi đưa ra phiên họp tập thể lãnh đạo Công ty, Ban thường vụ, Ban chấp hành Đảng bộ Công ty.

d) Trong phạm vi các lĩnh vực được phân công, Phó Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm và quyền hạn thay mặt Tổng Giám đốc Công ty:

- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các phòng, trung tâm, chi nhánh, công ty con tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết, quyết định, chỉ thị của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc về các lĩnh vực mình phụ trách;

- Phát hiện và đề xuất những vấn đề liên quan đến điều chỉnh, thay đổi cơ chế chính sách, quy định quy chế điều hành nội bộ báo cáo Tổng Giám đốc quyết định trước khi triển khai; Những công việc đột xuất, phức tạp, nhạy cảm phải báo cáo kịp thời Tổng Giám đốc trước khi quyết định.

- Nếu phát hiện các phòng, trung tâm, chi nhánh, công ty con có hoạt động trái với quy định của pháp luật và Công ty, có nguy cơ gây mất an toàn: Phó Tổng Giám đốc có quyền thay mặt Tổng Giám đốc quyết định tạm đình chỉ hoạt động đó hoặc chỉ đạo Tổ đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần (Chủ tịch HĐQT, Giám đốc công ty Cổ phần) quyết định tạm đình chỉ hoạt động đó đồng thời kịp thời báo cáo Tổng Giám đốc quyết định các biện pháp xử lý.

- Trong chỉ đạo, điều hành, nếu có vấn đề liên quan hoặc thuộc lĩnh vực Tổng Giám đốc trực tiếp chỉ đạo, những vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch, những vấn đề chưa được quy định, các Phó Tổng Giám đốc chủ động đề xuất, báo cáo Tổng Giám đốc trình Hội đồng thành viên Công ty xem xét quyết định.

- Phó Tổng Giám đốc được phân công phụ trách, theo dõi các phòng, trung tâm, các chi nhánh, công ty con để đôn đốc, chỉ đạo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc giao, đồng thời phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng của Nhà nước; phối hợp với các Phó Tổng Giám đốc khác trong chỉ đạo các nhiệm vụ thuộc chuyên đề, lĩnh vực của Phó Tổng Giám đốc đó chủ trì; Cho ý kiến để HĐTV, Tổng Giám đốc xem xét quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến tổ chức hoạt động của đơn vị được giao phụ trách như kế hoạch SXKD, công tác cán bộ, đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ…

- Phó Tổng Giám đốc Công ty thường xuyên báo cáo Tổng Giám đốc tình hình, kết quả công việc được phân công;

- Làm nhiệm vụ Trưởng một số Ban chỉ đạo theo sự phân công của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

đ) Khi vắng mặt, Tổng Giám đốc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc thường trực thay mặt Tổng Giám đốc lãnh đạo, điều hành và giải quyết các công việc do Tổng Giám đốc trực tiếp chỉ đạo.

Khi Phó Tổng Giám đốc vắng mặt thì Tổng Giám đốc chỉ đạo trực tiếp hoặc phân công Phó Tổng Giám đốc khác chỉ đạo xử lý công việc đã phân công cho Phó Tổng Giám đốc vắng mặt.

e) Căn cứ tình hình thực tế, Tổng Giám đốc báo cáo HĐTV Công ty xem xét, điều chỉnh việc phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn chung của Công ty, Tổng Giám đốc Công ty.

Điều 3. Phân công nhiệm vụ Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty.

1. Thành viên HĐTV, Tổng Giám đốc Công ty Phạm Văn Đức lãnh đạo, quản lý toàn diện mọi hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty.

a) Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau:

- Chỉ đạo xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn và hàng năm của Công ty; phương án huy động vốn, đầu tư vốn; phương án đầu tư, liên doanh, liên kết; dự thảo Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, Quy chế quản lý tài chính của Công ty; phương án điều chỉnh vốn điều lệ báo cáo Hội đồng thành viên để trình Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty phê duyệt; xây dựng đề án tổ chức quản lý, các quy chế, quy định quản lý nội bộ, chức năng nhiệm vụ của bộ máy giúp việc của Công ty, phương án phối hợp kinh doanh giữa Công ty mẹ với các Công ty con và các Công ty khác trình Hội đồng thành viên quyết định theo thẩm quyền.

- Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, phương án kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty.

- Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên và Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty.

- Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Công ty.

- Trình Hội đồng thành viên để Hội đồng thành viên trình Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt các nội dung thuộc quyền của Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với Công ty theo quy định.

- Xây dựng và trình Hội đồng thành viên Công ty xem xét quyết định hoặc chấp thuận phương án huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên.

- Đề nghị Hội đồng thành viên trình Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cách chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Phó Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Công ty.

- Đề nghị Hội đồng thành viên quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cách chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Chủ tịch, Giám đốc các công ty cổ phần do Công ty chiếm cổ phần chi phối, Trưởng các phòng, trung tâm Công ty, Giám đốc các chi nhánh và tương đương của Công ty.

- Đề nghị Hội đồng thành viên cử, thay đổi, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác; giới thiệu người đại diện ứng cử vào Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại các Công ty có vốn góp của Công ty.

- Quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cách chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Phó Giám đốc Công ty con là Công ty TNHH một thành viên, Phó các phòng, trung tâm Công ty, Phó Giám đốc các chi nhánh và tương đương của Công ty sau khi báo cáo và được Hội đồng thành viên Công ty chấp thuận bằng văn bản.

- Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác, định mức đơn giá tiền lương, hệ thống thang lương, bảng lương áp dụng trong Công ty và các đơn vị phụ thuộc phù hợp với các quy định của Nhà nước trình Hội đồng thành viên phê duyệt và tổ chức thực hiện; kiểm tra việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ Công ty.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư, quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

- Ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế của Công ty.

- Tuyển dụng và bố trí sử dụng lao động theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; quyết định mức lương, trợ cấp, lợi ích cho người lao động và các điều khoản khác có liên quan đến hợp đồng lao động được ký kết với người lao động.

- Hàng quý báo cáo Hội đồng thành viên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trình Hội đồng thành viên phê duyệt báo cáo quyết toán và phương án sử dụng lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh; thực hiện công bố công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

- Được áp dụng các biện pháp cần thiết vượt thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay với Hội đồng thành viên và Cơ quan đại diện chủ sở hữu Công ty.

- Quyết định việc bảo lãnh cho các Công ty có vốn đầu tư của Công ty theo phân cấp của Hội đồng thành viên.

b) Làm Trưởng các Ban chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng của Công ty theo phân công của Hội đồng thành viên Công ty.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và quyết định của Hội đồng thành viên Công ty.

d) Trực tiếp phụ trách, theo dõi Phòng Tài chính kế toán, phòng Kiểm toán nội bộ.

2. Phó Tổng Giám đốc Công ty Phạm Cao Thắng làm Phó Tổng Giám đốc thường trực, chỉ đạo lĩnh vực: kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý xe máy thiết bị, khoa học kỹ thuật công nghệ, chuyển đổi số, vật tư, đầu tư các cơ sở sản xuất kinh doanh, quản lý đất đai cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc.

a) Thay mặt Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo và điều hành các hoạt động thuộc lĩnh vực: Kế hoạch sản xuất kinh doanh, quản lý xe máy thiết bị, khoa học kỹ thuật-công nghệ, vật tư, đầu tư các cơ sở sản xuất kinh doanh.

b) Trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Xây dựng chiến lược phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty; Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, phương án kinh doanh của Công ty, các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội và kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc công ty mẹ; Xây dựng phương án phối hợp sản xuất kinh doanh giữa các công ty con.

- Xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện kế hoạch khoa học, kỹ thuật công nghệ và chuyển đổi số hàng năm của Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ.

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật; đơn giá thanh toán sản phẩm vệ sinh môi trường đối với Sở, ban ngành, Thành phố và nội bộ Công ty. Tổ chức thực hiện; kiểm tra việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ Công ty.

- Xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện các quy trình công nghệ thu gom, xử lý và vận chuyển; quy chế quản lý kỹ thuật xe máy, thiết bị, vật tư; quy trình công nghệ xử lý môi trường. Kiểm tra việc thực hiện quy trình công nghệ và định mức kinh tế kỹ thuật.

- Hệ thống pháp luật và bảo vệ môi trường: ĐTM, báo cáo định kỳ, giấy phép môi trường …

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ giám sát môi trường, hoàn thiện và bổ sung hồ sơ pháp lý của Công ty.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng và đại tu xe máy, thiết bị;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng vật tư.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đầu tư mua sắm xe máy, máy móc thiết bị, vật tư , cơ sở xử lý, tái chế phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ; Chỉ đạo thực hiện thủ tục thanh lý tài sản xe máy, thiết bị theo đúng quy định của pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các dự án thí điểm, dự án thử nghiệm;

- Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai cơ sở hạ tầng, nhà xưởng đất đai, nhà văn phòng, vật kiến trúc của công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc công ty mẹ; Xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện kế hoạch duy tu, bảo trì của công ty mẹ và các đơn vị phụ thuộc công ty mẹ; Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện công tác quản lý các dự án, chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, thanh quyết toán và nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

- Chỉ đạo triển khai dự án cải tạo trụ sở làm việc, điều hành sản xuất Công ty tại 282 Kim Mã và số 4 Hoàng Cầu.

- Xây dựng và tổ chức điều hành lĩnh vực chuyển đổi số.

- Phụ trách và điều hành việc sử dụng quỹ khoa học công nghệ, quỹ đầu tư phát triển.

- Xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện việc áp dụng các tiêu chuẩn ISO vào sản xuất kinh doanh của công ty. Phụ trách hệ thống quản lý chất lượng cho phạm vi "Quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực môi trường đô thị" ISO 9001:2015; Phụ trách hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

- Báo cáo Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trình Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên phê duyệt báo cáo quyết toán và phương án sử dụng lợi nhuận và xử lý lỗ trong kinh doanh; thực hiện công bố thông tin, công khai các báo cáo tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

c) Trực tiếp phụ trách, theo dõi các đơn vị:

- Phòng Kế hoạch Đầu tư.

- Phòng Kỹ thuật công nghệ.

- Chi nhánh Dịch vụ và Công nghệ môi trường (trừ gói thầu liên danh với Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội)

d) Làm Trưởng các Ban chỉ đạo, Chủ tịch các Hội đồng của Công ty liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo phân công của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc.

đ) Được Tổng Giám đốc ủy quyền ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế của Công ty thuộc lĩnh vực phụ trách.

e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện trước TGĐ, HĐTV và pháp luật về các lĩnh vực được phân công, ủy quyền.

3. Phó Tổng Giám đốc Công ty Đặng Hữu Bình: chỉ đạo lĩnh vực quản lý vốn đầu tư ra bên ngoài.

a) Thay mặt Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo và điều hành các hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý vốn đầu tư ra bên ngoài.

b) Trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Chỉ đạo công tác quản lý phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội làm đại diện;

- Xây dựng phương án huy động vốn đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định, cho thuê tài sản, dự án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp….

- Chỉ đạo triển khai các dự án liên doanh, liên kết tại Urenco 11, Urenco 13 và các Công ty cổ phần, Công ty liên kết;

- Chỉ đạo xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện các gói thầu dịch vụ công ích trên địa bàn do Chi nhánh Miền Trung thực hiện;

- Chỉ đạo triển khai dự án trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn;

c) Trực tiếp phụ trách, theo dõi các đơn vị:

- Tổ giám sát quản lý vốn Nhà nước của Công ty.

- Các công ty cổ phần: Công ty CP Môi trường Tây Đô, Công ty CP CNMT 9, Công ty CP MTĐT & CN Bắc Sơn, Công ty CP MTĐT & CN 11, Công ty CP DV MTĐT Từ Liêm, Công ty CP MTĐT Thanh Trì, Công ty CP MTĐT Gia Lâm, Công ty CP MTĐT Đông Anh, Công ty CP MTĐT Sóc Sơn, Công ty CP VTTBMT 13, Công ty CP MT&CTĐT Sơn Tây.

- Chi nhánh Miền Trung.

d) Làm Tổ trưởng Tổ giám sát quản lý vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp do Công ty TNHH MTV môi trường Đô thị Hà Nội đại diện quản lý

đ) Làm Trưởng các Ban chỉ đạo, Chủ tịch các Hội đồng của Công ty liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo phân công của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc.

e) Được Tổng Giám đốc ủy quyền ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế của Công ty thuộc lĩnh vực phụ trách.

g) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc.

h) Chịu trách nhiệm toàn diện trước TGĐ, HĐTV và pháp luật về các lĩnh vực được phân công, ủy quyền.

4. Phó Tổng Giám đốc Công ty Nguyễn Thanh Sơn: chỉ đạo lĩnh vực điều hành sản xuất, thu giá dịch vụ, kinh tế tuần hoàn, truyền thông môi trường.

a) Thay mặt Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo và điều hành các hoạt động thuộc lĩnh vực: điều hành sản xuất, thu giá dịch vụ, tái chế, truyền thông môi trường.

b) Trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Tổ chức thực hiện công tác giám sát điều hành sản xuất đảm bảo vệ sinh môi trường Thành phố; ký kết hợp đồng kinh tế; tổ chức thực hiện, nghiệm thu khối lượng, chất lượng và thanh toán tài chính đảm bảo các quy định của Thành phố và Công ty.

- Chỉ đạo xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện các gói thầu dịch vụ duy trì VSMT do Công ty thực hiện (trừ các gói thầu thuộc Chi nhánh Miền Trung).

- Công tác truyền thông, giáo dục về môi trường.

- Phát triển thị trường và theo dõi, quản lý thu hồi công nợ, các hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải.

- Công tác thu giá dịch vụ VSMT.

- Lĩnh vực kinh tế tuần hoàn, công tác phân loại, tái chế rác thải.

- Hoạt động của các Hội, Hiệp hội, Tổ chức mà Công ty tham gia phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai công tác đoàn ra, đoàn vào theo chương trình hợp tác quốc tế của Công ty; các thủ tục đối ngoại, nội dung làm việc với các đối tác nước ngoài;

c) Trực tiếp phụ trách, theo dõi các đơn vị:

- Bộ phận Điều hành sản xuất, thanh quyết toán thuộc phòng Kế hoạch Đầu tư.

- Trung tâm tái chế & truyền thông môi trường.

- Chi nhánh Ba Đình, Chi nhánh Hoàn Kiếm, Chi nhánh Hai Bà Trưng, Chi nhánh Đống Đa, Chi nhánh Cầu Diễn và Chi nhánh Mỹ Đức;

- Chi nhánh Dịch vụ & Công nghệ môi trường (quản lý gói thầu liên danh với Công ty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội)

d) Làm Trưởng các Ban chỉ đạo, Chủ tịch các Hội đồng của Công ty liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo phân công của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc.

- Là người phát ngôn của Công ty và cung cấp thông tin cho báo chí.

đ) Được Tổng Giám đốc ủy quyền ký kết các hợp đồng dân sự, kinh tế của Công ty thuộc lĩnh vực phụ trách.

e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện trước TGĐ, HĐTV và pháp luật về các lĩnh vực được phân công, ủy quyền.

5. Phó Tổng Giám đốc Công ty Vũ Văn Hà chỉ đạo lĩnh vực: tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, hành chính quản trị, các tổ chức chính trị xã hội: công tác văn phòng Đảng ủy, công tác công đoàn, Đoàn thanh niên.

a) Thay mặt Tổng Giám đốc Công ty chỉ đạo và điều hành các hoạt động thuộc lĩnh vực: tổ chức cán bộ, công tác lao động, tiền lương, chế độ chính sách, BHXH- BHYT- BHTN, an toàn lao động, an toàn giao thông, an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ; hành chính quản trị, chỉ đạo hoạt động của tổ chức chính trị xã hội: công tác văn phòng Đảng ủy, công tác công đoàn, đoàn thanh niên Công ty.

b) Trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương, hệ thống thang lương, bảng lương áp dụng trong công ty và các đơn vị phụ thuộc phù hợp với các quy định của Nhà nước và tổ chức thực hiện; kiểm tra việc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá quy định trong nội bộ Công ty.

- Xây dựng và tổ chức điều hành thực hiện kế hoạch lao động - tiền lương, tiền thưởng, trợ cấp, lợi ích cho người lao động, công tác đào tạo, bồi dưỡng cho CBCNV, thi đua khen thưởng, kỷ luật; công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV; công tác BHXH- BHYT- BHTN, công tác bảo hiểm phương tiện, thân thể; chính sách xã hội;

- Tổ chức điều hành công tác BHLĐ, PCCN, ATLĐ, ATGT, phòng chống thiên tai, an ninh trật tự;

- Tuyển dụng và bố trí sử dụng lao động theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công tác thực hiện quy chế dân chủ cơ sở; công tác tiếp dân; công tác hòa giải; công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm;

- Tổ chức điều hành thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho CBCNV của Công ty;

- Tổ chức điều hành thực hiện công tác văn thư lưu trữ, hành chính quản trị;

- Phụ trách và điều hành việc sử dụng quĩ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành.

- Thay mặt chuyên môn tham gia các hoạt động phối hợp với tổ chức công đoàn và các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội trong và ngoài Công ty, phụ trách văn phòng đảng ủy và công tác công đoàn.

- Báo cáo Tổng Giám đốc về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cách chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, tiền lương, tiền thưởng và các lợi ích khác đối với Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của Công ty cổ phần do Công ty chiếm cổ phần chi phối, Trưởng, phó các phòng, trung tâm Công ty; Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng các chi nhánh và tương đương của Công ty.

- Làm trưởng ban ISO công ty và phụ trách hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018

- Trực tiếp chỉ đạo tổ chức thực hiện các công việc của dự án Nedo: hoàn thành dự án đầu tư, công tác bảo trì và các công việc liên quan đến vận hành Nhà máy Nedo: bộ máy tổ chức, nhân sự, đào tạo và cơ chế thị trường của Chi nhánh xử lý chất thải để phát điện Nedo theo Quyết định số 1041/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND Thành phố Hà Nội; Công tác khai thác phát triển thị trường xử lý chất thải công nghiệp và ký kết các hợp đồng kinh tế.

c) Trực tiếp phụ trách, theo dõi các đơn vị:

- Phòng Tổ chức lao động; Hành chính quản trị.

- Văn phòng Đảng ủy; văn phòng công đoàn, Đoàn thanh niên Công ty.

- Chi nhánh Xử lý chất thải công nghiệp để phát điện, Chi nhánh Nam Sơn.

d) Làm Trưởng các Ban chỉ đạo, Chủ tịch các Hội đồng của Công ty liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo phân công của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc.

- Làm Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự Công ty.

- Làm Thủ trưởng khối văn phòng Công ty. Hàng tháng đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các phòng nghiệp vụ khối văn phòng Công ty;

đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc.

e) Được Tổng Giám đốc ủy quyền ký kết các hợp đồng lao động, dân sự, kinh tế của Công ty thuộc lĩnh vực phụ trách.

g) Chịu trách nhiệm toàn diện trước TGĐ, HĐTV và pháp luật về các lĩnh vực được phân công, ủy quyền.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Quy định phân công công tác của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc Công ty sẽ được xem xét điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế trong quá trình thực hiện.

Các đồng chí thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, Trưởng các phòng và trung tâm, các đơn vị trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Đ/c Bí thư ĐU - CT.HĐTV (để b/c);
- Các đ/c Phó TGĐ;
- BKS
- Lưu: VT, TCLĐ.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0100105535-C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI P.NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Phạm Văn Đức

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 609/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2014*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 8
Ngày: 26/4

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, ý kiến thẩm định của Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi nghiên cứu, lập quy hoạch:

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của Thủ đô Hà Nội với tổng diện tích 3.344,6 km^2.

2. Quan điểm quy hoạch:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Quy hoạch xử lý chất thải rắn Hà Nội nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp; đáp ứng nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của thành phố theo từng giai đoạn.

- Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Việc thu gom, xử lý phải ưu tiên sử dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp. Hạn chế việc chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định đảm bảo không phát tán ra môi trường.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

3. Mục tiêu quy hoạch:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Dự báo tổng lượng chất thải rắn phát sinh, nhu cầu xử lý chất thải rắn, xác định các hình thức thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn; xác định vị trí quy mô các trạm trung chuyển, khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Làm cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống thu gom, vận chuyển, các trạm trung chuyển, các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

4. Tiêu chuẩn quy hoạch xử lý chất thải rắn:

Căn cứ vào quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, một số chỉ tiêu quy hoạch cơ bản như sau:

Tiêu chuẩn tính toán, tỷ lệ thu gom chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Năm 2020: Tỷ lệ thu gom khu vực đô thị khoảng 85% - 100%, nông thôn khoảng 70% - 80%.

+ Năm 2030: Tỷ lệ thu gom khu vực đô thị khoảng 90% - 100%, nông thôn khoảng 80% - 95%.

- Chất thải rắn xây dựng:

+ Năm 2020 tỷ lệ thu gom khu vực đô thị là 80% - 100%, nông thôn 60% - 80%.

+ Năm 2030 tỷ lệ thu gom khu vực đô thị là 85% - 100%, nông thôn là 70% - 90%.

- Chất thải rắn công nghiệp:

+ Năm 2020, tỷ lệ thu gom 80% - 90%;

+ Năm 2030, tỷ lệ thu gom 100%.

- Chất thải rắn y tế:

Tỷ lệ thu gom là 100%. Trong đó chất thải rắn nguy hại khoảng 20%, chất thải rắn thông thường khoảng 80%.

- Phân bùn bể phốt:

+ Năm 2020 tỷ lệ thu gom khu vực đô thị khoảng 85% - 100%, nông thôn khoảng 65% - 85%;

+ Năm 2030 tỷ lệ thu gom khu vực đô thị khoảng 90% - 100%, nông thôn khoảng 70% - 90%.

- Bùn thải thoát nước: Tỷ lệ thu gom là 100%.

5. Dự báo nhu cầu quy hoạch

a) Dự báo khối lượng chất thải phát sinh

STT	Loại chất thải rắn (CTR)	Năm 2020 (Tấn/ngày đêm)	Năm 2030 (Tấn/ngày đêm)	Năm 2050 (Tấn/ngày đêm)
1	CTR sinh hoạt	8.500	11.300	15.900
2	CTR xây dựng	2.100	3.400	4.800
3	CTR công nghiệp	1.700	1.900	1.900
4	CTR y tế	90	150	280
5	Phân bùn bể phốt	1.500	1.800	2.100
6	Bùn thải thoát nước	260	350	400
	Tổng	**14.150**	**18.900**	**25.380**

b) Dự báo nhu cầu sử dụng đất

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	Năm 2050 (ha)
1	Khu xử lý	130,15	253,65	422,65	515,95
2	Bãi đổ chất thải xây dựng và bãi chôn lấp bùn thải thoát nước	27	74	158	409
	Tổng	**157,15**	**327,65**	**580,65**	**924,95**

6. Nội dung quy hoạch:

a) Quy hoạch phân vùng xử lý chất thải rắn:

- Nguyên tắc phân vùng

+ Hình thành các khu xử lý có quy mô phù hợp đáp ứng nhu cầu phục vụ trước mắt và lâu dài.

+ Cự ly vận chuyển và tuyến vận chuyển hợp lý, hạn chế cắt qua khu đô thị.

+ Kết hợp với định hướng quy hoạch giao thông trong Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nội dung phân vùng

+ Vùng I - Khu vực phía Bắc: Bao gồm khu vực nội đô lịch sử, các quận (Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên và một phần huyện Thanh Trì), các huyện (Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn), diện tích khoảng 1.150 km^2.

+ Vùng II - Khu vực phía Nam: Bao gồm một phần huyện Thanh Trì, một phần quận Hà Đông, các huyện (Phú Xuyên, Thường Tín, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức), diện tích khoảng 990,0 km^2.

+ Vùng III - Khu vực phía Tây: Bao gồm một phần quận Hà Đông, các huyện (Đan phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ), nội và ngoại thị xã Sơn Tây, diện tích khoảng 1.204,6 km^2.

b) Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn

- Phân loại:

+ Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 3 loại: Chất thải rắn hữu cơ (rau, quả, thức ăn thừa...); chất thải rắn vô cơ có thể tái chế (giấy, nhựa, kim loại...); các loại chất thải rắn còn lại.

+ Chất thải rắn công nghiệp được phân thành 2 loại (chất thải rắn công nghiệp nguy hại và chất thải rắn công nghiệp thông thường).

+ Chất thải rắn y tế được phân thành 2 loại (chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn y tế thông thường). Trong đó chất thải rắn y tế thông thường tiếp tục được phân loại như chất thải rắn sinh hoạt.

- Thu gom, vận chuyển chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế thông thường được thu gom từ nơi phát sinh đến trạm trung chuyển chất thải rắn rồi chuyển về các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch của từng vùng.

+ Chất thải rắn làng nghề được thu gom vận chuyển từ điểm tập kết của làng nghề về các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

+ Chất thải rắn nông thôn được thu gom, vận chuyển hàng ngày hoặc cách ngày đến điểm tập kết chất thải rắn của thôn, xã và được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch (các bãi chôn lấp chất thải rắn tự phát không hợp vệ sinh tại khu vực nông thôn sẽ đóng cửa theo lộ trình đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn của Thành phố).

+ Chất thải rắn xây dựng: Chủ đầu tư công trình chịu trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng thực hiện việc thu gom, vận chuyển đến các bãi đổ chất thải rắn xây dựng theo quy hoạch đảm bảo các yêu cầu an toàn và vệ sinh môi trường.

+ Phân bùn bể phốt được đơn vị chuyên trách thu gom từ nơi phát sinh vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

+ Bùn thải thoát nước được đơn vị chuyên trách thu gom từ nơi phát sinh vận chuyển về các bãi chôn lấp bùn thải theo quy hoạch.

+ Đối với chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải được phân loại, bảo quản, lưu giữ, thu gom, vận chuyển tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn vệ sinh môi trường và theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại. Chủ nguồn thải có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại và được xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn nguy hại theo quy hoạch và theo đúng quy định về xử lý chất thải rắn nguy hại. Các lò đốt chất thải rắn y tế nguy hại đang hoạt động tại các bệnh viện sẽ được đóng cửa từng bước phù hợp với lộ trình đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn nguy hại của thành phố.

- Các trạm trung chuyển chất thải rắn

Dự báo khối lượng chất thải rắn được thu gom, vận chuyển đến trạm trung chuyển có hạ tầng kỹ thuật phục vụ Thành phố Hà Nội khoảng 6.700 - 10.200 tấn/ngày và dự kiến bố trí 5 trạm trung chuyển tại 3 vùng:

+ Vùng I: Dự báo khối lượng chất thải rắn khoảng 4.600 - 7.700 tấn/ngày, phạm vi phục vụ của các tuyến thu gom, vận chuyển và các trạm trung chuyển chất thải rắn:

. Trạm trung chuyển Thanh Lâm, huyện Mê Linh: Quy mô 1,5 ha, tiếp nhận khoảng 750 - 1.000 tấn/ngày và chất thải rắn công nghiệp khoảng 350 tấn/ngày, phục vụ khu vực các huyện (Đông Anh - Mê Linh), thị trấn Kim Hoa.

. Trạm trung chuyển Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm: Quy mô 1,5 ha, tiếp nhận khoảng 850 - 1.000 tấn/ngày phục vụ các quận (Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Thanh Xuân).

. Các trạm trung chuyển cỡ nhỏ và vừa phục vụ cho khu vực nội đô, tiếp nhận khoảng 2.500 - 3.000 tấn/ngày. Vị trí các trạm trung chuyển cỡ nhỏ và cỡ vừa sẽ được xác định trong quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết.

. Các khu vực gần khu xử lý được thu gom, vận chuyển về các khu xử lý thuộc vùng I.

+ Vùng II: Dự báo khối lượng chất thải rắn tiếp nhận khoảng 1.000 tấn/ngày, phạm vi phục vụ của các tuyến thu gom, vận chuyển và trạm trung chuyển chất thải rắn như sau:

. Trạm trung chuyển Tả Thanh Oai, huyện Thanh trì: Quy mô 1,5 ha, tiếp nhận khoảng 800 - 1.000 tấn/ngày, phục vụ quận Hà Đông, huyện Thanh Trì, Thanh Oai.

. Các khu vực gần khu xử lý được thu gom vận chuyển về các khu xử lý thuộc vùng II.

+ Vùng III: Dự báo khối lượng chất thải rắn tiếp nhận khoảng 1.300 - 1.500 tấn/ngày. Phạm vi phục vụ của các tuyến thu gom, vận chuyển và các trạm trung chuyển chất thải rắn như sau:

. Trạm trung chuyển Quốc Oai, huyện Quốc Oai: Quy mô 1,5 ha, tiếp nhận khoảng 500 - 700 tấn/ngày phục vụ một phần quận Hà Đông, các huyện (Hoài Đức, Quốc Oai).

. Trạm trung chuyển Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ: Quy mô 1,5 ha, tiếp nhận khoảng 500 - 700 tấn/ngày phục vụ huyện Chương Mỹ và một phần huyện Hoài Đức.

. Các khu vực gần khu xử lý được thu gom vận chuyển về các khu xử lý thuộc vùng III.

c) Quy hoạch các khu xử lý chất thải rắn:

Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội xác định có 17 khu xử lý chất thải rắn trong đó 08 khu hiện hữu được nâng cấp, mở rộng và 09 khu đầu tư mới, được phân theo 3 vùng như sau:

* Vùng I: Có 5 khu xử lý chất thải rắn

- Khu xử lý chất thải rắn Sóc Sơn (hiện có tiếp tục xây dựng mở rộng)

+ Vị trí: Tại xã Nam Sơn, Bắc Sơn và Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn.

+ Diện tích hiện có 83,5 ha, mở rộng đến năm 2020 là 157 ha; năm 2030 là 257 ha; năm 2050 là 280 ha.

+ Công suất đến năm 2020 khoảng 4.500 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 6.000 tấn/ngày; năm 2050 khoảng 7.000 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn công nghiệp nguy hại, chất thải rắn y tế thông thường và chất thải rắn y tế nguy hại.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép....

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực nội đô, các quận (Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, các huyện (Sóc Sơn, Đông Anh, Mê Linh, Thanh Trì). Riêng chất thải rắn công nghiệp phục vụ xử lý liên tỉnh (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hưng Yên).

- Khu xử lý chất thải rắn Việt Hùng (hiện có tiếp tục sử dụng)

+ Vị trí: Tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Hà Nội.

+ Diện tích hiện có 8,75 ha.

+ Công suất đến năm 2020 khoảng 300 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 600 tấn/ngày; năm 2050 khoảng 600 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Đông Anh và hỗ trợ một phần xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường cho Khu xử lý Sóc Sơn.

- Khu xử lý chất thải rắn Kiêu Kỵ (hiện có tiếp tục sử dụng).

+ Vị trí: Xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm.

+ Diện tích hiện có 14 ha.

+ Công suất đến năm 2030 khoảng 550 tấn/ngày; năm 2050 khoảng 1.000 tấn/ngày (khi đã xây dựng được nhà máy đốt).

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng (đến năm 2020 sẽ dừng chôn lấp);

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép....

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

+ Phạm vi phục vụ: Quận Long Biên và huyện Gia Lâm.

- Khu xử lý chất thải rắn Phù Đổng (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Phù Đổng - huyện Gia Lâm.

+ Diện tích đến năm 2020 là 7,5 ha; năm 2030 là 12,5 ha; đến năm 2050 là 20 ha.

+ Công suất đến năm 2020 khoảng 550 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 850 tấn/ngày; năm 2050 khoảng 1.200 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Quận Long Biên, huyện Gia Lâm. Trường hợp cần thiết có thể được hỗ trợ một phần cho các khu xử lý chất thải rắn Sóc Sơn, Việt Hùng.

- Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn (hiện có tiếp tục sử dụng)

+ Vị trí: Thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm.

+ Diện tích 3,9 ha và không có khả năng mở rộng.

+ Công suất: khoảng 300 tấn/ngày.

+ Hiện tại là nhà máy xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân compost và đốt chất thải rắn y tế nguy hại.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt, chất thải rắn y tế nguy hại.

+ Công nghệ sử dụng:

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt chất thải y tế nguy hại.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực nội đô.

* Vùng II: Có 6 khu xử lý chất thải rắn

- Khu xử lý chất thải rắn Châu Can (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Châu Can, huyện Phú Xuyên.

+ Diện tích đến năm 2020 là 7,5 ha; năm 2030 là 13 ha; năm 2050 khoảng 20 ha.

+ Công suất xử lý đến năm 2020 khoảng 450 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 800 tấn/ngày; đến năm 2050 khoảng 1.000 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt, chất thải rắn y tế thông thường.

+ Công nghệ áp dụng:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Các huyện (Thường Tín, Phú Xuyên), một phần huyện Thanh Trì.

- Khu xử lý chất thải rắn Cao Dương (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Cao Dương, huyện Thanh Oai.

+ Diện tích đến năm 2020 là 6 ha; năm 2030 là 9 ha; năm 2050 là 15 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến đến năm 2020 khoảng 400 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 500 tấn/ngày; đến năm 2050 khoảng 750 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ sử dụng:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa, một phần huyện Thanh Trì và một phần huyện Thường Tín.

- Khu xử lý chất thải rắn Hợp Thanh (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Hợp Thanh, huyện Mỹ Đức.

+ Diện tích đến năm 2020 là 2 ha; năm 2030 là 6 ha; năm 2050 là 13 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến năm 2020 khoảng 150 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 450 tấn/ngày; năm 2050 khoảng 850 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Mỹ Đức và vùng lân cận.

- Khu xử lý chất thải rắn Mỹ Thành (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức.

+ Diện tích đến năm 2020 là 1 ha; năm 2030 là 2,5 ha; năm 2050 là 5,0 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến khoảng: 100 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Mỹ Đức và vùng lân cận.

- Khu xử lý chất thải rắn Vân Đình (hiện có tiếp tục xây dựng mở rộng)

+ Vị trí: Xã Vân Đình và xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa.

+ Diện tích hiện có là 3 ha, mở rộng đến năm 2030 là 5 ha; năm 2050 là 7 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến khoảng 150 - 200 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt, thép...

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

. Công nghệ đốt kế hợp thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Ứng Hòa.

- Khu xử lý chất thải rắn Đông Lỗ (hiện có tiếp tục xây dựng mở rộng)

+ Vị trí: Xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa.

+ Diện tích hiện có là 2 ha, mở rộng đến năm 2030 là 2,5 ha, năm 2050 là 5 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến khoảng 150 - 200 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Ứng Hòa .

* Vùng III: Có 6 Khu xử lý chất thải rắn

- Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn (hiện có tiếp tục xây dựng mở rộng)

+ Vị trí: Thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì.

+ Diện tích hiện có là 13 ha, mở rộng đến năm 2020 là 26 ha; năm 2030 là 57 ha; năm 2050 là 73,5 ha.

+ Công suất xử lý đến năm 2020 khoảng 700 tấn/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 1.600 tấn/ngày; đến năm 2050 khoảng 2.500 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ sử dụng:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Thị xã Sơn Tây, các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ và một phần quận Hà Đông.

- Khu xử lý chất thải rắn Đan Phượng (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Phương Đình, huyện Đan Phượng.

+ Diện tích đến năm 2020 là 2 ha; đến năm 2030 là 5 ha; đến năm 2050 là 5 ha.

+ Công suất xử lý: 150 ÷ 300 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ Công nghệ sử dụng:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng và chôn lấp tro sau đốt.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực các huyện Đan Phượng, Phúc Thọ.

- Khu xử lý chất thải rắn Núi Thoong (hiện có tiếp tục xây dựng mở rộng)

+ Vị trí: Xã Tân Tiến, huyện Chương Mỹ.

+ Diện tích hiện có là 2 ha, mở rộng đến năm 2020 là 3 ha; năm 2030 là 7,50 ha; năm 2050 là 10 ha.

+ Công suất xử lý đến năm 2020 khoảng 200 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 450 tấn/ngày; đến năm 2050 khoảng 450 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Một phần quận Hà Đông, các huyện Chương Mỹ, Quốc Oai, hỗ trợ xử lý chất thải rắn cho Khu xử lý Xuân Sơn.

- Khu xử lý chất thải rắn Lại Thượng (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Lại Thượng, huyện Thạch Thất.

+ Diện tích đến năm 2020 là 4 ha; năm 2030 là 6 ha; năm 2050 là 11,8 ha.

+ Công suất xử lý đến năm 2020 khoảng 300 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 450 tấn/ngày; đến năm 2050 là khoảng 700 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Thạch Thất, hỗ trợ xử lý chất thải rắn cho khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn.

- Khu xử lý chất thải rắn Đồng Ké (xây dựng mới)

+ Vị trí: Xã Đồng Ké, huyện Chương Mỹ.

+ Diện tích năm 2020 là 5 ha; năm 2030 là 11 ha; năm 2050 là 21 ha.

+ Công suất xử lý dự kiến đến năm 2020 khoảng 350 tấn/ngày; năm 2030 khoảng 600 tấn/ngày; đến năm 2050 khoảng 1.200 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt, xử lý chất thải y tế thông thường.

+ Công nghệ:

. Tái chế nhựa, giấy, sắt thép...

. Công nghệ sinh học xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh.

. Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng.

. Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Các huyện Chương Mỹ, Quốc Oai, Hoài Đức và một phần quận Hà Đông.

- Khu xử lý chất thải rắn Tây Đằng (xây dựng mới)

+ Vị trí: Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì.

+ Diện tích năm 2020 là 1 ha; năm 2030 là 2 ha; năm 2050 là 3 ha.

+ Công suất: Chôn lấp khoảng 100 tấn/ngày.

+ Chức năng: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

+ Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.

+ Phạm vi phục vụ: Khu vực thị trấn Tây Đằng

Ngoài ra theo quy hoạch chung và quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội còn có khu xử lý chất thải rắn Tiến Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình quy mô khoảng 200 ha sẽ hỗ trợ xử lý chất thải rắn công nghiệp (thông thường và nguy hại) cho Thủ đô Hà Nội.

d) Quy hoạch các bãi đổ chất thải rắn xây dựng và bãi chôn lấp bùn thải thoát nước:

Quy hoạch 26 bãi đổ chất thải rắn xây dựng với diện tích năm 2020 là 39 ha, năm 2030 là 108 ha và 03 bãi chôn lấp bùn thải thoát nước với diện tích năm 2020 là 8 ha, năm 2030 là 23 ha như sau:

7. Công nghệ xử lý chất thải rắn:

+ Công nghệ xử lý chất thải rắn được lựa chọn phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội; khả năng phân loại, tính chất, thành phần chất thải rắn.

+ Công nghệ tái chế có sản phẩm phù hợp với thị trường tiêu thụ.

+ Ưu tiên các công nghệ trong nước, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

+ Công nghệ áp dụng đối với chất thải rắn thông thường: Công nghệ chế biến phân vi sinh, công nghệ đốt thu hồi năng lượng, công nghệ tái chế, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh....

+ Công nghệ áp dụng đối với chất thải rắn nguy hại: Công nghệ đốt, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh...

8. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020:

a) Vùng I - Khu vực phía Bắc:

- Mở rộng khu xử lý Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.

- Xây dựng trạm trung chuyển Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Tiến Thắng, huyện Mê Linh.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Dục Tú, huyện Đông Anh.

b) Vùng II: Khu vực phía Nam:

- Xây dựng khu xử lý Châu Can, huyện Phú Xuyên.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Chương Dương, huyện Thường Tín.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Duyên Hà, huyện Thanh Trì.

- Xây dựng bãi chôn lấp bùn thải thoát nước tại xã Chương Dương, huyện Thường Tín.

c) Vùng III: Khu vực phía Tây:

- Mở rộng khu xử lý Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây.

- Xây dựng khu xử lý Đồng Ké, huyện Chương Mỹ.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Vân Côn, huyện Hoài Đức.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng An Thượng, huyện Hoài Đức.

- Xây dựng bãi đổ chất thải rắn xây dựng Trung Châu, huyện Đan Phượng.

9. Khái toán kinh phí và nguồn vốn đầu tư:

a) Khái toán kinh phí đầu tư:

Tổng nhu cầu vốn cho toàn bộ Quy hoạch chất thải rắn Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ước khoảng 11.000 tỷ đồng. Trong đó kinh phí xây dựng đến năm 2020 khoảng 3.500 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước.

- Vốn vay ODA, vốn tài trợ nước ngoài.

- Vốn tín dụng đầu tư.

- Vay vốn thương mại trong nước.

- Vốn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

10. Đánh giá môi trường chiến lược:

a) Tác động tích cực đến môi trường:

- Thu gom và xử lý chất thải rắn đảm bảo các yêu cầu vệ sinh môi trường góp phần giảm thiểu tác động có hại của chất thải rắn đối với môi trường.

- Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn và áp dụng các công nghệ phù hợp để xử lý triệt để chất thải rắn; hạn chế, xóa bỏ các điểm tập kết và các bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh nhằm giảm thiểu ô nhiễm và cải tạo môi trường cho Thủ đô Hà Nội.

- Góp phần bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng dân cư và sự phát triển bền vững của các đô thị, các khu công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

b) Dự báo các tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch:

- Hoạt động của các xe vận chuyển chất thải rắn có nguy cơ gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn, ảnh hưởng đến an toàn giao thông...

- Quá trình xây dựng các khu xử lý chất thải rắn sẽ gây ra các tác động đến môi trường và ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Quá trình vận hành các khu xử lý có thể sẽ gây tiếng ồn, bụi, ô nhiễm môi trường.

- Hoạt động vận chuyển tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển và vận hành các khu xử lý chất thải rắn có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường (phân tán khí độc, chất độc hại, nước thải ra môi trường...) gây ô nhiễm môi trường nếu quy trình vận hành không đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường.

c) Các giải pháp giảm thiểu tác động đến môi trường:

- Giải pháp sử dụng công nghệ tiên tiến và phù hợp đảm bảo xử lý chất thải rắn theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Khi thực hiện dự án cần xây dựng các biện pháp thi công giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn. Xây dựng các biện pháp an toàn và chống tai nạn, sự cố trong quá trình xây dựng.

- Xây dựng và thực hiện đúng các quy định về thu gom, vận chuyển và vận hành khu xử lý chất thải rắn.

- Các dự án khi triển khai phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và các biện pháp hỗ trợ khác.

- Thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý khí thải, nước thải và khói bụi từ các khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn và các biện pháp giảm thiểu theo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm và đất.

- Cảnh báo các sự cố môi trường và đề xuất các giải pháp phòng chống giảm thiểu các ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Nâng cao năng lực quản lý và vận hành các khu xử lý chất thải rắn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội:

- Tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư theo Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn cho từng giai đoạn; xây dựng cơ chế, chính sách để huy động các nguồn vốn triển khai quy hoạch này. Trong đó, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và tham gia quản lý chất thải rắn trên địa bàn Hà Nội.

- Rà soát và lập kế hoạch sử dụng đất cho các công trình xử lý chất thải rắn.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện đồng bộ các dự án từ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển với các dự án đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt.

- Xây dựng các chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về vệ sinh môi trường, phân loại chất thải rắn tại nguồn đối với khu vực đô thị và nhân rộng cho khu vực nông thôn.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, quản lý công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn; xây dựng mô hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xử lý chất thải rắn phù hợp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

2. Các Bộ, ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội trong công tác tổ chức giám sát, kiểm tra việc khai thác, quản lý và sử dụng các công trình xử lý chất thải rắn.

- Các Bộ, ngành căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, phối hợp với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội thực hiện Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông;
- Thành ủy, Tỉnh ủy, HĐND, UBND các tỉnh và thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, KGVX, V.III, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).xm 50

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

UỶ BAN NHÂN DÂN Thành phố Hà Nội ----------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---- ----------▽---------Q
Số: 1707/CV-UB V/v cắm mốc giới bãi chôn lấp phế thải Tây mỗ và lập phương án đền bù, trợ cấp khi thu hồi đất	*Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 1997*

(36)

Kính gửi: -Đ/c Chủ tịch UBND huyện Từ liêm
-Đ/c Giám đốc Sở: Địa chính, Giao thông công chính, Tài chính vật giá
-Đ/c Cục trưởng Cục Đầu tư phát triển
-Đ/c Kiến trúc sư trưởng Thành phố

Thực hiện chỉ thị số 19/CT-UB ngày 11/7/1997 của UBND thành phố về việc giải quyết vấn đề xử lý rác thải của thành phố, UBND thành phố đã trình Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi 49.749m2 đất tại xã Tây mỗ, huyện Từ liêm, giao cho Ban quản lý dự án công trình công cộng (Sở Giao thông công chính) sử dụng làm bãi chôn lấp phế thải.

Trong khi chờ Thủ tướng Chính phủ quyết định, căn cứ hồ sơ xin sử dụng đất của Ban Quản lý dự án công trình công cộng và thỏa thuận của: UBND huyện Từ liêm tại công văn số 221/CV-UB ngày 23/6/1997, HTX nông nghiệp Đại thắng xã Tây mỗ tại công văn số 2015/CV-UB ngày 20/5/1997 và của Trường Trung học nông nghiệp Hà nội tại công văn số 16/THNN ngày 14/4/1997; UBND thành phố giao cho các ngành, các cấp thực hiện các nhiệm vụ sau :

- Giao đồng chí Giám đốc Sở Địa chính phối hợp với Kiến trúc sư trưởng TP, Sở Giao thông công chính và UBND huyện Từ liêm tổ chức cắm mốc giới khu đất sử dụng làm bãi chôn lấp phế thải Tây mỗ xong trước ngày 18/7/1997.

-Giao đồng chí Chủ tịch UBND huyện Từ liêm chỉ đạo Hội đồng GPMB huyện thống kê, đo đạc, lập phương án đền bù, trợ cấp cho người đang sử dụng đất trong khu vực đã cắm mốc giới xong trước 25/7/1997; đồng chí Cục trưởng Cục Đầu tư phát triển và Giám đốc Sở Tài chính vật giá cử cán bộ phối hợp và hướng dẫn Hội đồng GPMB huyện Từ liêm trong quá trình điều tra, lập phương án GPMB để tổ chức thẩm định ngay phương án trình UBND thành phố phê duyệt.

-Giao Cục trưởng Cục Đầu tư phát triển tạm ứng tiền để Hội đồng GPMB huyện Từ liêm có kinh phí hoạt động./.

Nơi nhận:
- Như trên
-Đ/c Bí thư TU-Chủ tịch HĐND TP
-Đ/c Chủ tịch UBND TP
(để báo cáo)
-Các đ/c PCT UBND TP
-Ban QLDA GTCC (Sở GTCC)
-VPUB: V1, V4, XD, NN, TH
-Lưu VT

TM UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT Chủ tịch
Phó Chủ tịch

Lương Ngọc Cừ

CHÍNH PHỦ

Số: 586 /TTg

SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HÀ NỘI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 2994
Ngày 21.8.98

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

P. 1

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc giao đất cho Ban quản lý Dự án công trình công cộng thuộc Sở Giao thông công chính Hà Nội, để xây dựng bãi chôn lấp phế thải đô thị Tây Mỗ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (Tờ trình số 40-TT/UB ngày 15 tháng 7 năm 1997); của Tổng cục Địa chính (Tờ trình số 1226-TT/ĐC ngày 22 tháng 7 năm 1997),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1.- Thu hồi 49.749 m^2 đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội và giao toàn bộ diện tích trên cho Ban quản lý dự án công trình công cộng thuộc Sở Giao thông công chính Hà Nội để xây dựng bãi chôn lấp phế thải đô thị Tây Mỗ.

Vị trí, ranh giới khu đất trên xác định theo tờ "Bản đồ chỉ giới đường đỏ", 1/500 do Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội lập tháng 3 năm 1997, được Kiến trúc sư trưởng thành phố duyệt ngày 27 tháng 3 năm 1997 và Sở Địa chính xác nhận ngày 11 tháng 7 năm 1997.

Điều 2.- Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm :

1- Xác định cụ thể mốc giới khu đất trên bản đồ và trên thực địa, đăng ký vào Sổ Địa chính Nhà nước.

2- Hướng dẫn việc đền bù thiệt hại cho các chủ sử dụng có đất bị thu hồi, giải tỏa mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công công trình.

3- Kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3.- Bộ trưởng các Bộ : Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Giám đốc Ban quản lý dự án công trình công cộng; Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

K/T. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nơi nhận :
- Các Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
Giao thông vận tải, Xây dựng,
Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài chính
- Tổng cục Địa chính,
- UBND thành phố Hà Nội,
- Sở Giao thông công chính Hà Nội,
- Sở Địa chính thành phố Hà Nội,
- Ban Quản lý dự án công trình công cộng
(thuộc Sở Giao thông công chính Hà Nội),
- Lưu : KTN(3), VT.

CHÍNH PHỦ C.H.X.H.C.N VIỆT NAM

Trần Đức Lương.

PHÒNG CCNN SỐ 1 T.P HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 19 - 08 - 97

CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC SỐ 1 T.P HÀ NỘI

ĐỖ THÚY DƯƠNG
CÔNG CHỨNG VIÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
------ ✪ ------
Số : 3018 /QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
------- o0o -------

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao nhiệm vụ thực hiện Quyết định số 596/TTg ngày 30/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;
- Căn cứ Quyết định số 596/TTg ngày 30/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án công trình công cộng thuộc Sở Giao thông công chính Hà Nội để xây dựng bãi chôn lấp phế thải đô thị Tây Mỗ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I : Giao trách nhiệm cho các Sở, Ngành và UBND huyện Từ Liêm tổ chức thực hiện Điều 2 của Quyết định 596/TTg ngày 30/7/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Ban Quản lý Dự án công trình công cộng (Sở Giao thông công chính Hà Nội) để xây dựng bãi chôn lấp phế thải đô thị Tây Mỗ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội, như sau :

1- Sở Địa chính :

- Xác định mốc giới khu đất trên bản đồ và bàn giao mốc giới ngoài thực địa, lập Trích lục bản đồ địa chính, đăng ký vào sổ Địa chính, làm thủ tục trình UBND Thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ban Quản lý Dự án công trình công cộng;
- Phối hợp với UBND huyện Từ Liêm thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất của Ban Quản lý Dự án công trình công cộng.

2- UBND huyện Từ Liêm :

- Thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng, chỉ đạo Hội đồng giải phóng mặt bằng cùng chủ đầu tư lập phương án đền bù thiệt hại cho người bị thu hồi đất theo quy định hiện hành của Nhà nước và UBND Thành phố, hướng dẫn và đôn đốc Ban Quản lý Dự án công trình công cộng thực hiện việc đền bù thiệt hại cho người bị thu hồi đất theo phương án được duyệt.
- Chỉ đạo UBND xã Tây Mỗ thực hiện việc đền bù hoa màu tài sản, giải phóng mặt bằng, bố trí lại cơ cấu sản xuất của địa phương để ổn định đời sống, sinh hoạt của nhân dân, sớm giao mặt bằng để triển khai dự án.
- Chủ trì phối hợp với Sở Địa chính thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất của Ban Quản lý Dự án công trình công cộng.

3- Sở Giáo dục và đào tạo :

Chỉ đạo trường Trung học Nông nghiệp Hà Nội, giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư để triển khai dự án đúng tiến độ.

4- Kiến trúc sư trưởng Thành phố :

- Thẩm tra, xác định và trình các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước duyệt quy hoạch tổng mặt bằng khu vực, phù hợp với quy hoạch tổng thể của Thành phố và mục tiêu của dự án đã được duyệt.

- Cấp giấy phép xây dựng cho Ban Quản lý Dự án công trình công cộng và kiểm tra việc thực hiện theo giấy phép đã cấp.

5- Sở Khoa học - công nghệ và môi trường :

Kiểm tra biện pháp bảo vệ môi trường, vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án.

6- Cục Đầu tư phát triển :

Có trách nhiệm chủ trì hướng dẫn, lập và tổ chức thẩm định phương án đền bù thiệt hại cho người bị thu hồi đất, theo quy định hiện hành.

7- Ban Quản lý Dự án công trình công cộng :

- Liên hệ với các ngành có liên quan nêu tại các mục 1, 2, 3, 4, 5, 6 nêu tại Điều I của Quyết định này để được nhận đất và tổ chức xây dựng theo đúng tiến độ;

- Sử dụng đất, xây dựng công trình phải tuân theo các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định về quản lý, đầu tư và xây dựng;

- Trong quá trình vận hành Dự án phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về bảo vệ môi trường.

Chứng thực bản sao đúng với nguyên bản trong hồ sơ lưu trữ
Tài liệu được sao từ Phông ... Hồ 16
Mục lục:..... Hồ sơ số:..... Tờ số:.....
Ngày 24 tháng 1 năm 2016
Người thực hiện

ĐIỀU II : Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở : Địa chính, Tài chính - vật giá, Giao thông công chính, Khoa học - công nghệ và môi trường, Giáo dục và đào tạo, Kiến trúc sư trưởng Thành phố; Cục trưởng : Cục Thuế, Cục Đầu tư - phát triển; Chủ tịch : UBND huyện Từ Liêm, UBND xã Tây Mỗ; Hiệu trưởng trường Trung học Nông nghiệp Hà Nội; Giám đốc Ban Quản lý Dự án công trình công cộng; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. KG

Nơi nhận :
- Đ/c Chủ tịch UBND TP
- VP Chính phủ
- Bộ Xây dựng
- Bộ Tài chính
- Tổng cục Địa chính
- Như điều II, PCTĐ Hoàng Anh
- Lưu (02)

lmd-34

để báo cáo

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2006

T/M UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC

LƯƠNG NGỌC CỪ

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Bích Thủy

MẪU II

D THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ ĐỊA CHÍNH

ĐC-HĐTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC CHƯA CÓ GIẤY TỜ SỬ DỤNG ĐẤT HỢP PHÁP

- Căn cứ Luật đất đai được Chủ tịch nước công bố ngày 24-7-1993;

- Căn cứ Nghị định số 85/CP ngày 17-12-1996 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất và cho thuê đất;

- Căn cứ Chỉ thị 245/TTg ngày 22-4-1996 của Chính phủ về việc tổ chức thực hiện một số việc cấp bách trong quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất;

- Căn cứ Thông tư số 70 TC/QLCS ngày 7-10-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nộp tiền thuê đất, góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất của các tổ chức trong nước theo quy định tại Nghị định số 85/CP ngày 17-2-1996 của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UB ngày 17-2-1998 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao nhiệm vụ cho các ngành và các quận, huyện thực hiện và đôn đốc các tổ chức trong nước thuộc đối tượng thuê đất đang sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất, nộp tiền thuê đất;

- Căn cứ Tờ khai sử dụng đất số ..... ngày x. - x. - 1996 . của Xí nghiệp chế biến phế thải (Nay là Cty MTĐT.) theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22-4-1996;

1/ BÊN CHO THUÊ ĐẤT: Sở Địa chính Hà Nội.

- Người đại diện : Ông Đỗ Ngọc Tuấn .....
- Chức vụ : Phó Giám đốc .....
- Trụ sở : 47 phố Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội
- Tài khoản số : 321-01-013 tại Chi nhánh Kho bạc Nhà nước Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Và

2/ BÊN THUÊ ĐẤT: Công ty Môi trường Đô thị Hà Nội .....

- Người đại diện : Ông Chu Văn Chương .....
- Chức vụ : Giám đốc .....
- Trụ sở : 18 Cao Bá Quát, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Tài khoản số : 2101-00189 Ngân hàng ĐT Phát triển Ba Đình.

Hai bên thống nhất tiến hành ký hợp đồng thuê đất với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1:

1.1: Sở Địa chính Hà Nội ký hợp đồng cho . Công ty Mỹ Thuật Đô thị Hà Nội thuê 25 000 m² đất (. Hai mươi lăm nghìn mét vuông) tại phường, xã Xuân Tảo Tây Mỗ quận, huyện . Từ Liêm . để sử dụng vào mục đích: . sản xuất chế biến mae theo Tờ khai sử dụng đất số . . . . . ngày 7 - 7 - 1996 của XN chế biến phế thải (. nay là Cty MTĐT HN .) theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22-4-1996.

1.2: Vị trí khu đất thuê được xác định theo sơ đồ tại Tờ khai sử dụng đất số . . . . . ngày 7 - 7 - 1996 . của . XN Chế biến phế thải (. Nay là Cty MTĐT HN .) . theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22-4-1996 đã được UBND phường (xã) . . . . . Tây Mỗ . . . . . xác nhận ngày 14 - 8 - 1996 . Sơ đồ này được đính kèm và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất này.

1.3: Thời hạn thuê đất là 10 năm (mười) kể từ ngày 01-01-1996 theo quy định tại Nghị định 85/CP ngày 17-12-1996 của Chính phủ và Thông tư số 70 TC QLCS ngày 7-10-1997 của Bộ Tài chính.

1.4: Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm dưới lòng đất.

ĐIỀU 2:

2.1: Việc sử dụng các công trình đã có trên khu đất theo hiện trạng sử dụng đất phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1.1 của Hợp đồng thuê đất này và theo hiện trạng sử dụng đất.

2.2: Trong thời gian thực hiện Hợp đồng này Bên thuê đất chỉ được sử dụng các công trình hiện có không được xây dựng thêm bất cứ công trình gì. Trong thời gian từ 1 đến 3 năm Bên thuê đất phải có trách nhiệm hoàn thành hồ sơ sử dụng đất theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản để được sử dụng đất chính thức và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.3: Trong thời gian thực hiện Hợp đồng thuê đất này, Bên thuê đất chưa được thực hiện các quyền sau:

+ Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất trong thời gian thuê.

+ Góp vốn bằng giá trị sử dụng đất để liên doanh với các tổ chức, cá nhân trong nước hay nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

+ Chuyển giao quyền sử dụng Khu đất cho tổ chức hoặc cá nhân khác dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.4: Khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích Khu đất thuê để thực hiện quy hoạch phát triển đô thị thì Bên thuê đất phải bàn giao lại mặt bằng đất và được đền bù theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 3:

3.1: Trường hợp Bên thuê đất bị giải thể, sáp nhập hoặc bị tách thành nhiều tổ chức khác hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức cá nhân khác làm thay đổi pháp nhân thuê đất của hợp đồng này, thì tổ chức nào có quyền kế thừa hợp pháp phải làm lại thủ tục thuê đất theo quy định của Pháp luật hiện hành.

3.2: Trong thời hạn Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực, nếu Bên thuê đất muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần Khu đất thuê trước thời hạn thì Bên thuê đất phải thông báo trước với Bên cho thuê đất trong thời hạn ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất giải quyết đề nghị của Bên thuê đất trong thời gian 1 tháng kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bên thuê đất.

3.3: Hợp đồng thuê đất này sẽ không còn giá trị hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất ghi trong Hợp đồng này.

Bên thuê đất bị giải thể không còn pháp nhân theo quy định của Nhà nước trước thời hạn kết thúc của Hợp đồng thuê đất này.

- Bên thuê đất bị phát mại tài sản hoặc bị phá sản theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 4:

4.1: *Giá thuê đất:*

- Căn cứ vào bản xác định giá thuê đất của liên ngành Địa chính, Tài chính vật giá: Cục Thuế ngày . . . - . . . - 1998:

Vị trí 1: 9.109 m^2 × giá 310 000 đ/m^2 × 95% × 1 năm = 14.118.950 đ/năm

Vị trí 2: 8.150 m^2 × giá 190 000 đ/m^2 × 95% × 1 năm = 7.742.500 đ/năm

Vị trí 3: 7 791 m^2 × giá 105 000 đ/m^2 × 95% × 1 năm = 4.064.000 đ/năm

Tổng số tiền thuê 25.000 m^2 đất trong 1 năm là: 25.925.500

< hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng >

4.2: Tiền thuê đất được tính từ 01-01-1996 theo quy định tại Nghị định số 85/CP ngày 17-12-1996 của Chính phủ và Thông tư số 70 TC/QLCS ngày 7-10-1997 của Bộ Tài chính.

4.3: Thể thức thanh toán được thực hiện như sau:

Bên thuê đất liên hệ với Cục Thuế Hà Nội để làm thủ tục nộp tiền thuê đất hàng năm theo Quyết định 1357 TC/QĐ/TCT ngày 30-12-1995 của Bộ Tài chính.

Nếu Bên thuê đất đã tạm nộp tiền thuê đất năm 1996 và 1997 thì liên hệ với Cục Thuế Hà Nội để tính bù hoặc trừ tiền thuê đất nộp cho các năm tiếp theo.

ĐIỀU 5:

Hai bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng thuê đất này theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 6:

Trường hợp xuất hiện bất đồng có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, hai bên sẽ bàn bạc giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hòa giải. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được ra giải quyết theo quy định của Pháp luật.

ĐIỀU 7:

7.1: Bên cho thuê đất có trách nhiệm giới thiệu các văn bản liên quan đến việc xác định quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất, tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của Bên thuê đất xây dựng trên Khu đất thuê theo quy định của Pháp luật.

7.2: Bên thuê đất có trách nhiệm thực hiện việc sử dụng đất đúng pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này.

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG:

Đại diện hợp pháp của hai Bên cam kết thực hiện đúng Hợp đồng đã ký.

Hợp đồng này được ký tại Hà Nội ngày 5 tháng ... năm 1994, có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 6 bản, mỗi bên giữ 1 bản, gửi Cục Thuế Hà Nội, Sở Tài chính - Vật giá, Cục Quản lý vốn và TSNN tại các doanh nghiệp Hà Nội, UBND quận (huyện) sở tại.

BÊN THUÊ ĐẤT

CÔNG TY MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
SỞ ĐỊA CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ ĐỊA CHÍNH NHÀ ĐẤT

Số: 1981/TTR-SĐCNĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 25 tháng 9 năm 2001

TỜ TRÌNH

V/v cho phép Công ty Môi trường đô thị Hà Nội thuê 16.525 m² đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại Cầu Diễn-Hà Nội.

Kính gửi: UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Sở địa chính nhà đất nhận được hồ sơ của Công ty Môi trường đô thị Hà Nội (Sở Giao thông công chính Hà Nội) xin sử dụng16.525 m² đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm để nâng cấp mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại Cầu Diễn-Hà Nội. Sau khi nghiên cứu hồ sơ và kiểm tra thực địa, Sở địa chính nhà đất xin báo cáo như sau.

- Công ty Môi trường đô thị Hà Nội được thành lập theo quyết định số 2183/QĐ-TCCQ ngày 29/10/1991 và số 174/QĐ-UB ngày 16/1/1993 của UBND thành phố. Hiện có trụ sở giao dịch tại số 18 Cao Bá Quát- Quận Ba Đình- Hà Nội.

- Ngày 22/1/1998 Thủ tướng chính phủ có quyết định số 63/QĐ-TTg phê duyệt Dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại Cầu Diễn và Sóc Sơn - Hà Nội.

- Ngày 25/5/1998 kiến trúc sư trưởng thành phố có công văn số:558/KTST-ĐT3 v/v thoả thuận mở rộng nhà máy xử lý rác thải Cầu Diễn tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.

- Ngày 16/6/1998 UBND Thành phố có quyết định số 2370/QĐUB phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại Cầu Diễn-Hà Nội. Nguồn vốn đầu tư của dự án : vốn ODA của Chính phủ Tây Ban Nha.

- Ngày8/3/2000, Sở Khoa học công nghệ và Môi trường có công văn số 379/KHCN&MT-QLMT v/v thoả thuận môi trường để lập dự án Nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải làm phân bón hữu cơ tại Cầu Diễn-Hà Nội.

- Ngày 20/3/2000, Công an Thành phố Hà Nội có công văn số:00033/PC23 v/v thoả thuận phòng cháy chữa cháy.

- Ngày 11/8/2000 Bộ tài chính có công văn số 3295/TC-TCĐN trình Thủ tướng chính phủ v/v phê duyệt Hiệp định vay Tây Ban Nha cho dự án Nhà máy, cơ quan tín dụng Nhà nước Tây Ban Nha có thông báo ngày 17/10/2000 về hiệp định vay ưu đãi được ký giữa ICO và Bộ tài chính có hiệu lực vào ngày 17/10/2000.

- Dựa trên bản vẽ Quy hoạch tổng mặt bằng, tỷ lệ 1/500 do Công ty tư vấn xây dựng Công nghiệp và đô thị Việt Nam lập, được kiến trúc sư trưởng thành phố chấp thuận ngày 2/11/2000 xác định:

Tổng diện tích đất (khu nhà máy cũ và khu xin mở rộng) là 39.248 m² trong đó:

- 22.723 m² đất do Công ty vệ sinh (nay là Công ty Môi trường đô thị Hà Nội) đang quản lý và sử dụng theo quyết định số 2949/QĐ-XD-UB ngày 29/7/1985 của UBND thành phố và hợp đồng thuê đất số 03-245-99/ĐC-HĐTĐ giữa Công ty và Sở Địa chính hiện là khu nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và làm phân bón hữu cơ của Công ty.

- 16.525 m² đất để mở rộng nhà máy xử lý Rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ, gồm:

+13.622 m² đất giới hạn bởi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15*, 26*, 27 do Ban quản lý dự án công trình công cộng (nay là Ban quản lý dự án giao thông đô thị)- Sở Giao thông công chính đang quản lý theo Quyết định số 596/TTg ngày 30/7/1997 của Thủ tướng chính phủ để xây dựng bãi chôn lấp phế thải đô thị tại Tây Mỗ, ngày 15/5/2000 Ban quản lý dự án giao thông đô thị có công văn số 540/BQLDA chấp thuận bàn giao phần diện tích trên để Công ty Môi trường đô thị Hà Nội mở rộng nhà máy.

+ 2.859 m² đất giới hạn bởi các mốc A, A1, A2, A3, A4, B* 16*, 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 2 do UBND xã Tây Mỗ đang quản lý, ngày 20/3/2001 UBND xã Tây Mỗ có công văn số 19/CV-UB thoả thuận để cấp có thẩm quyền giao phần đất ngoài chỉ giới đường đỏ cho cho nhà máy để trồng cây xanh bảo vệ môi trường, tuyệt đối không được xây dựng công trình, khi thành phố thu hồi phải trả lại không điều kiện.

+ 44 m² đất giới hạn bởi mốc 3, 4, 5,6 do UBND xã Tây Mỗ quản lý để điều chỉnh lại khuôn viên khu đất của Nhà máy, đồng thời bàn giao trả lại cho UBND xã Tây Mỗ quản lý 48 m² đất giới hạn bởi các mốc 15*, 16*, 16, 15 do Công ty Môi trường đô thị Hà Nội đang quản lý sử dụng theo quyết định số 2549/QĐ-XD-UB ngày 29/7/1985 của UBND thành phố.

Căn cứ luật đất đai, Sở ĐCNĐ kính trình Uỷ Ban Nhân Dân TP xem xét trình Thủ tướng chính phủ thu hồi 16.525 m² đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, trong đó:

+13.622 m² đất do Ban quản lý dự án công trình công cộng (Sở giao thông công chính) đang quản lý theo quyết định số 596/Ttg ngày 30/7/1997 của Thủ tướng chính phủ..

+2.903 m² đất do UBND xã Tây Mỗ đang quản lý giao cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội thuê để nâng cấp mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ Cầu Diễn- Hà Nội

Kính trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT-KHTH

GIÁM ĐỐC SỞ ĐỊA CHÍNH NHÀ ĐẤT

SỞ ĐỊA CHÍNH NHÀ ĐẤT HÀ NỘI

- Phạm Cao Nguyên

Kỷ : Bản PL

CHÍNH PHỦ

Số : 1161/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2001

PL

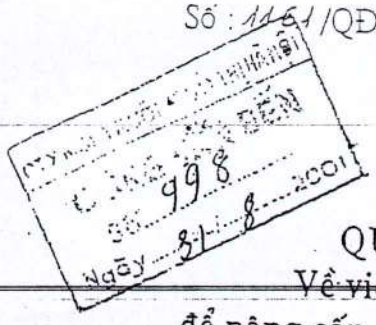

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc giao đất cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (tờ trình số 33/TTR-UB ngày 16 tháng 5 năm 2001), của Tổng cục Địa chính (tờ trình số 1275/TTr-TCĐC ngày 13 tháng 8 năm 2001),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thu hồi 16.525 m^2 đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (trong đó có 13.622 m^2 đất của Ban Quản lý dự án giao thông đô thị và 2.903 m^2 đất do Ủy ban nhân dân xã Tây Mỗ đang quản lý) và giao cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội sử dụng 39.248 m^2 đất (bao gồm : 16.525 m^2 đất thu hồi trên và 22.723 m^2 đất hiện do Công ty đang quản lý sử dụng) để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ.

Vị trí, ranh giới khu đất xác định theo tờ bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng nhà máy, tỷ lệ 1/500 do Công ty Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam lập, được Kiến trúc sư trưởng thành phố Hà Nội chấp thuận ngày 02 tháng 11 năm 2000 và Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Hà Nội xác nhận ngày 27 tháng 4 năm 2001.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm :

1. Xác định cụ thể mốc giới khu đất trên bản đồ và trên thực địa, đăn ký vào sổ địa chính nhà nước, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ch Công ty Môi trường đô thị Hà Nội;

2. Hướng dẫn việc đền bù thiệt hại cho các chủ sử dụng có đất bị th hồi, giải toả mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công công trình;

3. Kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng đất và bảo vệ môi trường theo đún quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty Môi trường đô thị Hà Nội, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

Nơi nhận :
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP,
- Các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài chính, Xây dựng,
- Tổng cục Địa chính,
- UBND thành phố Hà Nội,
- Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Hà Nội,
- Công ty Môi trường đô thị Hà Nội (18 Cao Bá Quát, Ba Đình, Hà Nội),
- VPCP : BTCN, PCN Nguyễn Công Sự, các Vụ : ĐP1, CN,
- Lưu : NN (5b), VT.

Bg A Oanh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5598 /QĐ_UB	Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

V/v giao nhiệm vụ thực hiện Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao 16.525m² đất cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND;
- Căn cứ Luật Đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao đất cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Địa chính Nhà đất,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1/ Giao trách nhiệm cho UBND huyện Từ Liêm và các Sở, Ngành tổ chức thực hiện Điều 2 của Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ, như sau:

1/ UBND huyện Từ Liêm:

- Thành lập Hội đồng giải phóng mặt bằng; lập phương án đền bù thiệt hại cho người sử dụng đất bị thu hồi theo quy định hiện hành; báo cáo Hội đồng Thẩm định Thành phố, trình UBND Thành phố quyết định.
- Phối hợp với Sở Địa chính Nhà đất kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty Môi trường đô thị Hà Nội theo Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

2/ Sở Địa chính Nhà đất:

- Tổ chức xác định mốc giới khu đất trên bản đồ và bàn giao mốc giới ngoài thực địa, đăng ký vào Sổ Địa chính Nhà nước.
- Phối hợp với UBND huyện Từ Liêm kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty Môi trường đô thị Hà Nội.

3/ Sở Tài chính Vật giá:

Chủ trì hướng dẫn, lập và tổ chức thẩm định phương án đền bù thiệt hại cho người bị thu hồi đất.

4/ Sở Xây dựng:

Cấp Giấy phép xây dựng cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội và kiểm tra việc thực hiện theo giấy phép đã cấp; Phối hợp với UBND huyện

Từ Liêm kiểm tra việc thực hiện giấy phép đã cấp, nếu phát hiện việc xây dựng trái phép thì xử lý theo thẩm quyền.

5/ Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố:

- Hướng dẫn, đôn đốc Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện Từ Liêm trong quá trình triển khai công tác giải phóng mặt bằng.
- Phối hợp cùng Hội đồng Thẩm định Thành phố trong quá trình thẩm định, trình duyệt phương án đền bù thiệt hại theo quy định.
- Đề xuất, báo cáo UBND Thành phố kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

6/ Công ty Môi trường đô thị Hà Nội có trách nhiệm:

Liên hệ với UBND huyện Từ Liêm và các ngành để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục có liên quan, nhận đất và đưa đất vào sử dụng đúng mục đích, phạm vi, nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 29/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều II/ Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố; Giám đốc Sở: Địa chính Nhà đất, Tài chính Vật giá, Xây dựng, Giao thông công chính; Kiến trúc sư trưởng Thành phố; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội; Chủ tịch UBND huyện Từ Liêm, xã Tây Mỗ; Giám đốc: Ban quản lý dự án công trình công cộng, Công ty Môi trường đô thị Hà Nội; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều II;
- CT UBND TP (để báo cáo);
- VP Chính phủ;
- TC Địa chính;
- Lưu 02.

T/M UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quý Đôn

- Chủ sử dụng : Công ty T [illegible] phường Tây Mỗ, Hà Nội
- Mục đích đo đạc : Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Địa điểm : Số 43A đường Phúc Diễn - phường Tây Mỗ - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội
- Diện tích : 76.377,3 m2 trong đó:
  + Khu 1 : 22.722,1 m2 giới hạn bởi các điểm 2, 85, 1, 25, 75, 24, và 17, 16*, 15*, 14 và 3, 2.
  + Khu 2 : 13.821,7 m2 giới hạn bởi các điểm từ 9 đến 14, 15*, 26*, 27, 8.
  + Khu 3 : 36.786,3 m2 giới hạn bởi các điểm 71, 28*, 19*, 18*, 83, 84, 8*, 7*, 6*, 5*, 10 đến 26, 27*, 28 và 82, 27.
  + Khu 4 : 43,7 m2 giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 3.
  + Khu 5 : 268,9 m2 giới hạn bởi các điểm 2, A, 76, 69, 86, 67, 66, 65, 2.
  + Khu 6 : 110,9 m2 giới hạn bởi các điểm từ 85 đến 74, 25, 1, 85.
  + Khu 7 : 459,4 m2 giới hạn bởi các điểm 25, 74, 73, 72, 71, 79, 78, 77, 76, 75, 25.
  + Khu 8 : 200,1 m2 giới hạn bởi các điểm từ 75 đến 79, 84 và 80, 21, 22, 23, 24, 75.
  + Khu 9 : 1.811,9 m2 giới hạn bởi các điểm 21, 83, 81, 82, 13, 14, A1, A2, A3, A4, 7*, 64, 18*, 17, 16, 19, 20, 21.
  + Khu 11 : - 8,3 m2 giới hạn bởi các điểm 7*, 8*, 84, 7*.
  + Khu 11 : 43,8 m2 giới hạn bởi các điểm 18*, 84, 83, 18*.

TP. HÀ NỘI - Q. NAM TỪ LIÊM

Ghi chú:
- Bản đồ được lập bằng phương pháp số, hệ tọa độ cao nhà nước: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00", múi chiếu 3°.
- Các mốc 10 đến 14, 15*, 16*, 17 đến 25, 26*, 27, A, A1, A2, A3, A4, 7* được chuyển từ Bản đồ cấp xã Bản đồ lập tỷ lệ 1:500 do Công ty Địa chính Hà Nội (nay là Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội) lập ngày 15/9/2001, bản giao cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội, thực hiện Quyết định số 5319/QĐ-UB ngày 26/9/2001 của UBND thành phố Hà Nội.
Các mốc trên được chuyển Hệ tọa độ HN-72 sang Hệ tọa độ VN-2000 bằng phần mềm GeoTool 1.2 của Trung tâm Thông tin - Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Ranh giới khu vực thực hiện theo yêu cầu của Chủ sử dụng ngày 17/12/2015.

Số hợp đồng: 16. 640
Số bản đồ : XNH - 16. 640

TỶ LỆ 1:500

1 cm trên bản đồ bằng 5 m trên thực địa

Đo vẽ tháng 11 năm 2016
Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội
Tổng giám đốc

Vũ Tr Hồng Dung

Kiểm tra ngày 5 tháng 12 năm 2016
Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

Xác nhận ngày 16 tháng 12 năm 2016
Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Mười

- Mục đích đo đạc : Lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Địa điểm : Số 334 đường Phúc Diễn - phường Tây Mỗ - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội
- Diện tích : 75.077,8 m2 trong đó:
  + Khu 1 : 22.722,1 m2 giới hạn bởi các điểm 2, 65, 1, 23, 73, 74, và 17, 16", 15", 14 và 3, 2.
  + Khu 2 : 12.521,7 m2 giới hạn bởi các điểm từ 9 đến 14, 15", 26", 27, 9.
  + Khu 3 : 36.784,2 m2 giới hạn bởi các điểm 27, 28", 13", 12", 62, 64, 2", 7", 8", 9, 10 đến 26, 27, 28 đến 62, 27.
  + Khu 4 : 42,7 m2 giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 3.
  + Khu 5 : 268,9 m2 giới hạn bởi các điểm 2, A, 70, 69, 68, 67, 66, 65, 2.
  + Khu 6 : 110,9 m2 giới hạn bởi các điểm từ 63 đến 74, 23, 1, 63.
  + Khu 7 : 459,4 m2 giới hạn bởi các điểm 23, 74, 73, 72, 71, 70, 73, 77, 76, 75, 25
  + Khu 8 : 200,1 m2 giới hạn bởi các điểm từ 75 đến 79, 84 và 80, 81, 82, 83, 84, 75.
  + Khu 9 : 1.811,0 m2 giới hạn bởi các điểm 21, 60, 61, 32, 62, 64, A1, A2, A3, A4, 7, 64, 13", 12, 19, 20, 21.
  + Khu 10 : 0,3 m2 giới hạn bởi các điểm 7", 8", 64, 7".
  + Khu 11 : 42,5 m2 giới hạn bởi các điểm 15", 64, 63, 15".

HÀ NỘI - Q. NAM TỪ LIÊM

Ghi chú:

- Bản đồ được lập bằng phương pháp số, hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00", múi chiếu 3°.
- Các mốc số 1 đến 14, 15", 16", 17 đến 23, 26", 27, A, A1, A2, A3, A4, 6" được chuyển lên thực địa từ bản đồ địa chính đã do Công ty Địa chính Hà Nội (nay là Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội) lập ngày 13/9/2007, bàn giao cho Công ty khai thác và sử dụng tại Sở Tài Nguyên và Môi trường thực hiện Quyết định số 3314/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 của UBND thành phố Hà Nội.
- Các mốc trên được chuyển hệ tọa độ từ HN-72 sang HN hệ độ VN-2000 bằng phần mềm GeoTool 1.2 của Trung tâm Thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Ranh giới thửa đất theo yêu cầu của Chủ sử dụng ngày 20/12/2016.

Dân cư phường Tây Mỗ

KHU 6

KHU 7

KHU 8

KHU 9

KHU 10

KHU 11

KHU 1

Bể ủ

Bể ủ

Bể ủ

Nhà kho

Trạm xử lý

Đường Phúc Diễn (mới)

Sông Nhuệ

Dân cư phường Tây Mỗ

TỜ SỐ: 4

TỶ LỆ 1:500

Ngày lập đồng: 16, 6/10

Ngày in bản đồ : XN4 - 16, 6/10

Ngày 11 tháng 11 năm 2016

Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội

Tổng giám đốc

Vũ Tr... Kim Dung

Kiểm tra ngày 07 tháng 12 năm 2016

Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

Xác nhận ngày 12 tháng 12 năm 2016

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Phó Giám đốc

Nguyễn Minh Nhực

- Địa điểm : Số 32 đường Phúc Diễn - phường Tây Mỗ - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội
- Diện tích : 73.377,2 m2 trong đó:
  + Khu 1 : 22.7 23,1 m2 giới hạn bởi các điểm 2, 65, 1, 25, 75, 74, và 17, 15', 15', 14 và 2, 2.
  + Khu 2 : 13.621,7 m2 giới hạn bởi các điểm từ 9 đến 14, 15', 16', 27, 8.
  + Khu 3 : 36.784,2 m2 giới hạn bởi các điểm 27, 26', 15', 16', 53, 64, 9', 7, 8', 8', 10 đến 26, 27, 28 đến 62, 27.
  + Khu 4 : 43,7 m2 giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 3.
  + Khu 5 : 266,9 m2 giới hạn bởi các điểm 3, A, 79, 69, 86, 67, 66, 62, 2.
  + Khu 6 : 110,9 m2 giới hạn bởi các điểm từ 63 đến 74, 25, 1, 65.
  + Khu 7 : 456,4 m2 giới hạn bởi các điểm 25, 74, 73, 72, 71, 79, 78, 77, 76, 75, 25.
  + Khu 8 : 2081,1 m2 giới hạn bởi các điểm từ 75 đến 79, A4 và 80, 21, C, 23, 24, 75.
  + Khu 9 : 1.311,0 m2 giới hạn bởi các điểm 21, 20, 81, 82, 83, 84, A1, A2, A3, A4, 7', 84, 18', 17, 18, 19, 20, 21.
  + Khu 10 : 8,3 m2 giới hạn bởi các điểm 7', B', 84, 7'.
  + Khu 11 : 42,5 m2 giới hạn bởi các điểm 15', 84, 83 16'.

TP. HÀ NỘI - Q. NAM TỪ LIÊM

TỜ SỐ: 1

KHU 3

Trại lợn giam số 1
(Cơ sở 2)

Dân cư phường Tây Mỗ

Đường Phúc Diễn

Ghi chú:
- Bản đồ được lập bằng phương pháp số, hệ độ cao Nhà nước: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30' 07', múi chiếu 3°.
- Các mốc từ 1 đến 14, 15', 16', 17 đến 22, 24', 27, A, A1, A2, A3, A4, B' được chuyển từ Bản đồ địa chính do Công ty [illegible] (nay là Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội) lập ngày 13/9/2012, bản giao cho Công ty khai thường xuyên đất mỏ Hà Nội, theo Quyết định số 2514/QĐ-UB ngày 21/09/2001 của UBND thành phố Hà Nội.
Các mốc trên được chuyển hệ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000 bằng phần mềm GeoTool 1.2 của Trung tâm Thông tin - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

p đồng: 16, 640
n đồ : XN4 - 16, 640

TỶ LỆ 1:500

Đo vẽ tháng 11 năm 2016
Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội
Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Dương

Kiểm tra ngày tháng năm 2016
Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

Xác nhận ngày tháng năm 2017
Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
KT. Giám đốc
PHÓ Giám đốc

Nguyễn Minh Nhật

- Mục đích đo đạc : Lập hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Địa điểm : Số 838 đường Phúc Diễn - phường Tây Mỗ - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội
- Diện tích : 75.077,8 m2 trong đó:
  + Khu 1 : 23.722,1 m2 giới hạn bởi các điểm 2, 83, 1, A5, 73, 74, 94, 17, 18, 19, 84 và 3, 2.
  + Khu 2 : 13.821,7 m2 giới hạn bởi các điểm từ 5 đến 14, 16, 20, 17, 8, 5.
  + Khu 3 : 36.738,2 m2 giới hạn bởi các điểm 27, 28, 15, 29, 42, 44, 8, 7, 8, 9, 10 đến 26, 27, 29 đến 42, 27
  + Khu 4 : 43,7 m2 giới hạn bởi các điểm 2, 4, 5, 6, 3.
  + Khu 5 : 256,9 m2 giới hạn bởi các điểm 2, A, 70, 69, 68, 67, 66, 65, 3.
  + Khu 6 : 110,9 m2 giới hạn bởi các điểm từ 85 đến 74, 29, 1, A5.
  + Khu 7 : 838,4 m2 giới hạn bởi các điểm 72, 74, 73, 72, 71, 70, 77, 78, 76, 73.
  + Khu 8 : 290,1 m2 giới hạn bởi các điểm từ 74 đến 79, 80 và 81, 21, 22, 23, 24, 75.
  + Khu 9 : 1.811,0 m2 giới hạn bởi các điểm: 21, 80, 81, 82, 83, 84, A1, A2, A3, A4, 7, 64, 15, 17, 14, 19, 20, 21.
  + Khu 10 : 0,3 m2 giới hạn bởi các điểm 7, 8, 84, 7.
  + Khu 11 : 43,0 m2 giới hạn bởi các điểm 16, 44, 83, 16.

TP. HÀ NỘI - Q. NAM TỪ LIÊM

Ghi chú:

- Bản đồ được lập trong phạm vi hệ tọa độ cho mốc được thể hiện tại hệ VN2000, kinh tuyến trục 105°00' 00", múi chiếu 3°.
- Các mốc số 1 đến 15, 15', 15", 17 đến 22, 79, 81, A, A1, A2, A3, A4, B được chuyển vào Bản đồ địa chính từ Sơn bản đồ thửa số do Công ty Địa chính Hà Nội giao lý Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội ngày 15/8/2012, bàn giao cho Công ty bồi thường giải phóng mặt bằng Hà Nội, theo biên bản số 3169/CĐ-GPMB ngày 21/9/2011 của UBND thành phố Hà Nội.
Các mốc còn được chuyển từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000 bằng phần mềm GeoTool 1.2 của Trung tâm Thông tin - Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Đánh giá tình trạng mốc theo yêu cầu của Chủ sử dụng ngày 27/12/2016.

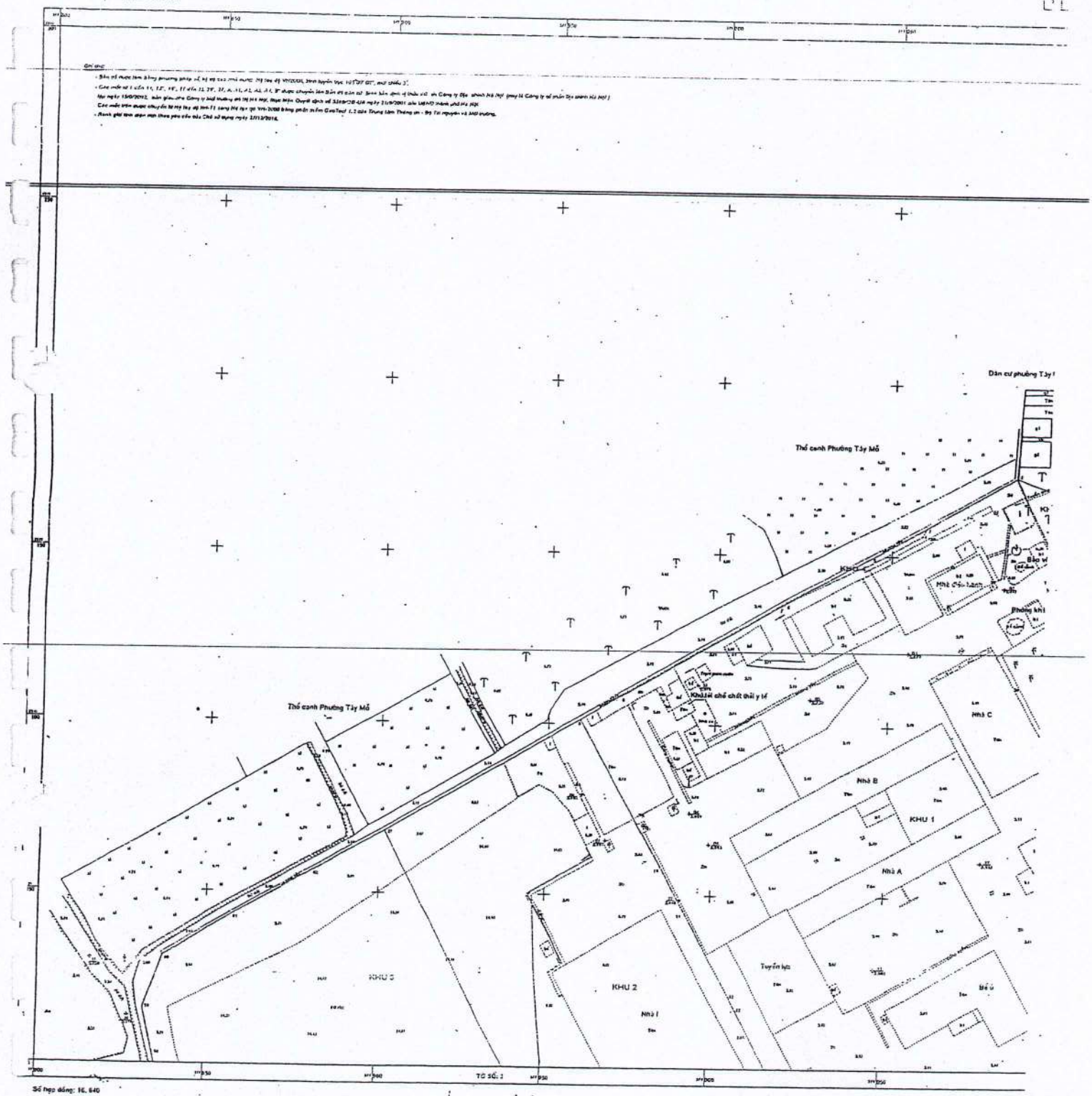

Số hợp đồng: 16. 640
Số bản đồ : XN4 - 16. 640

TỶ LỆ 1:500

1 cm trên bản đồ bằng 5 m thực địa

Đo vẽ tháng 11 năm 2016
Công ty cổ phần Địa chính Hà Nội
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHÍNH HÀ NỘI

Phạm Thị Kim Dung

Kiểm tra ngày 07 tháng 02 năm 2017
Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám

Xác nhận ngày 14 tháng 02 năm 2017
Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Alan Mười

Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: vanthu_soxd@hanoi
Ngày ký: 2021-03-14:40:39 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1619 /SXD-HT
V/v công tác quản lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: UBND Thành phố Hà Nội.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 11301/VP-ĐT ngày 31/12/2020 về việc rà soát, báo cáo các nhiệm vụ chủ yếu, trọng tâm cần triển khai, các vấn đề, vụ việc phức tạp cần giải quyết trong năm 2021; Sở Xây dựng đã báo cáo UBND Thành phố tại Văn bản số 67/SXD-KHTH ngày 05/01/2021 về công tác quản lý nhà nước thuộc phạm vi của Sở Xây dựng đối với lĩnh vực chất thải rắn.

Đối với các nội dung quản lý về phân bùn bể phốt (*hay còn gọi là bùn thải bể tự hoại*); Sở Xây dựng kính báo cáo UBND Thành phố về hiện trạng, dự báo, đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2021, định hướng đến năm 2025 cụ thể như sau:

I. Tổng quan về công tác quản lý phân bùn bể phốt

1. Quy hoạch

Theo quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 (Quy hoạch 609):

- Năm 2020 khối lượng phân bùn bể phốt dự kiến phát sinh 1500 tấn/ngày, đến năm 2030 là 1.800 tấn/ngày (tỷ trọng 1,25 tấn/m^3) tương đương khoảng 1.200m^3/ngày; tỷ lệ thu gom khu vực đô thị khoảng 85% - 100%, nông thôn khoảng 65% - 85%.

- Quy hoạch 609 quy định phân bùn bể phốt được đơn vị chuyên trách thu gom từ nơi phát sinh vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn. Việc gắn chức năng xử lý phân bùn bể phốt với các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (17 khu xử lý) do tại thời điểm lập quy hoạch, khoảng 90% khối lượng phát sinh phân bùn bể phốt được xác định sử dụng công nghệ xử lý kết hợp với việc xử lý CTR sinh hoạt (phần hữu cơ) chế biến thành phân compost, 10% được xác định chôn lấp.

- Trong báo cáo về rà soát đề xuất điều chỉnh Quy hoạch 609, Sở Xây dựng đã báo cáo các nội dung về hiện trạng, đề xuất định hướng xử lý đối với phân bùn bể phốt; UBND Thành phố cũng đã đưa nội dung đánh giá, đề xuất về phân bùn bể phốt tại Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 21/01/2020 gửi Bộ Xây dựng về việc rà soát Quy hoạch 609. Trong đó đề xuất nghiên cứu đầu tư một số nhà máy xử lý phân bùn bể phốt công nghệ hiện đại, ưu tiên tại một số vị trí vị trí như: Xuân Sơn (thị xã Sơn Tây và huyện Ba Vì), Phù Đổng (huyện Gia Lâm); Châu Can (huyện Phú Xuyên), phù hợp với phân luồng thu gom tại các huyện khu vực phía Nam, Phía Tây, phía Đông - Bắc và trong các quận nội thành của Thành phố.

2. Các quy định về quản lý phân bùn bể phốt

Hiện nay, công tác quản lý chuyên ngành về phân bùn bể phốt được thực hiện theo các quy định, văn bản pháp luật, cụ thể như sau:

Hatang

Được quét bằng CamScanner

Cấp trung ương:

- Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu; tại điều 53. Quản lý bùn nạo vét, khoản 2 quy định Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc quản lý bùn thải từ bể tự hoại (còn gọi là bể phốt, hầm cầu), bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; phân bùn bể phốt (hay còn gọi là bùn thải bể tự hoại) *được định nghĩa là một loại bùn thải, nằm trong phạm vi của quy định về quản lý hoạt động thoát nước địa phương* (Điều 7 Nghị định); quy định về hoạt động thông hút, vận chuyển và xử lý (Điều 25)[1].

- Thông tư 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 80/2014/NĐ-CP; trong đó hướng dẫn về công nghệ xây dựng bể tự hoại (khoản 4 điều 1) và *quy định về quản lý bùn thải bể tự hoại (Điều 3) bao gồm các yêu cầu về thu gom, vận chuyển và xử lý phân bùn bể phốt.*

UBND Thành phố:

- Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 ban hành Quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn Thành phố Hà Nội; trong đó *tại Điều 13 quy định việc quản lý bùn thải bể tự hoại* (phân bùn bể phốt) được thực theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD của Bộ xây dựng.

- Định mức, đơn giá thu gom, xử lý phân bùn bể phốt: Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 ban hành quy trình, định mức duy trì VSMT trên địa bàn Thành phố; Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 ban hành đơn giá duy trì VSMT trên địa bàn Thành phố; được áp dụng trong công tác nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng phân bùn bể phốt được thu gom, vận chuyển theo đặt hàng, đấu thầu sử dụng nguồn kinh phí nhà nước tại các nhà vệ sinh công cộng, nhà vệ sinh lưu động. Đối với các đơn vị tư nhân, hộ gia đình: áp dụng theo giá dịch vụ thỏa thuận giữa đơn vị bơm hút, vận chuyển, xử lý và chủ nguồn thải trên cơ sở vị trí bơm hút, quãng đường vận chuyển, xử lý và các điều kiện thực tế.

Như vậy, các quy định về quản lý nhà nước đối với phân bùn bể phốt từ cấp Trung ương đến Thành phố đã bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý; các tiêu chuẩn đầu ra đối với việc xử lý phân bùn bể phốt được áp dụng tiêu chuẩn tương tự như đối với việc xử lý nước thải, bùn thải sinh hoạt thông thường. Việc thu gom vận chuyển và xử lý được thực hiện theo cơ chế thị trường (như đối với chất thải công nghiệp, nguy hại), cơ quản lý nhà nước thực hiện quản lý chuyên ngành về việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường thông qua đánh giá tác động môi trường, giấy phép xả thải đối với các cơ

---

[1] Khoản 5 Điều 25. Thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải bể tự hoại:
a) Bùn thải từ các hộ gia đình, các cơ quan hành chính, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được thông hút định kỳ;
b) Việc thông hút, vận chuyển bùn thải bể tự hoại phải bằng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
c) Bùn thải bể tự hoại được thu gom, lưu giữ phải được vận chuyển tới các địa điểm đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép để xử lý. Nghiêm cấm xả thẳng bùn thải bể tự hoại vào hệ thống thoát nước cũng như môi trường xung quanh;
d) Việc xử lý bùn thải, tái sử dụng bùn thải bể tự hoại phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường;
đ) Chi phí thông hút, vận chuyển và xử lý bùn thải bể tự hoại do các chủ hộ gia đình, cơ quan hành chính, và cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ chi trả theo hợp đồng với đơn vị cung cấp dịch vụ.
6. Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập, quản lý chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải hệ thống thoát nước và bể tự hoại.

Được quét bằng CamScanner

sở xử lý; kiểm soát và xử lý đối với các vi phạm về thu gom vận chuyển gây ô nhiễm môi trường, đổ trộm chất thải.

3. Công tác triển khai thực hiện

3.1. Các khu xử lý theo Quy hoạch

- Dây chuyền xử lý phân bùn bể phốt tại Nhà máy xử lý chất thải Cầu Diễn, công suất thiết kế 300 m^3/ngày, công nghệ xử lý bằng phương pháp sinh học kết hợp giữa xử lý hiếu khí và kỵ khí; tổng mức đầu tư khoảng 10 tỷ đồng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp; chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội. Dây chuyền hoạt động từ tháng 10/2014 hiện đang tiếp nhận xử lý phân bùn bể phốt từ các nhà vệ sinh công cộng, và từ nguồn tự khai thác các hộ dân, cơ quan, trường học có nhu cầu.

3.2 Công tác thanh kiểm tra.

- Việc kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý phân bùn bể phốt được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 155/2016/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, trong đó quy định các đơn vị có thẩm quyền xử phạt về các quy định về môi trường: Cảnh sát môi trường, Thanh tra môi trường, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã (không bao gồm đơn vị thuộc Sở Xây dựng), trong đó việc xử phạt đối với hành vi đổ trộm, không đúng nơi quy định được quy định xử lý theo các hành vi đổ trộm chất thải, bùn thải ra môi trường. Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra cơ sở xử lý thông qua hoạt động kiểm tra giấy phép xả thải theo quy định (đơn vị xử lý định kỳ báo cáo 6 tháng/lần đến Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Việc kiểm tra giám sát của Sở Xây dựng thông qua các gói thầu duy trì các nhà vệ sinh lưu động; các chủ nguồn thải thực hiện kiểm tra giám sát khối lượng, chất lượng xử lý thông qua hợp đồng ký với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

Theo đánh giá, việc kiểm tra, phát hiện và xử lý theo phân cấp hiện nay còn chưa triệt để, chưa xử lý được các trường hợp vi phạm. Các vi phạm về phân bùn bể phốt chủ yếu là đổ trộm tại các tuyến đường cao tốc, khu vực giáp ranh địa giới hành chính, xả vào hệ thống cống chìm, ao hồ ngoại thành, tại các khu vực khuất ven đường.

3.3 Hiện trạng phát sinh phân bùn bể phốt

- Khối lượng phát sinh phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố hiện nay khó định lượng chính xác do thực tế hiện nay phần lớn các hộ gia đình sử dụng bể tự hoại, đấu nối trực tiếp với hệ thống thoát nước thải, vì vậy phân bùn bể phốt sẽ thải vào hệ thống thoát nước chung trong khu vực, chỉ còn phần bùn cặn được bơm hút định kỳ (trung bình 1 năm/lần và phụ thuộc vào kích thước của bể chứa). Theo khảo sát, nghiên cứu hợp tác với JICA tại dự án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn, khối lượng phân bùn bể phốt phát sinh trên địa bàn Thành phố hiện nay khoảng 500-600 m^3/ngày. Điều này phù hợp với phương pháp tính toán theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (*QCVN 07:2010/BXD*): 09 triệu

Được quét bằng CamScanner

dân x 0.00007 tấn/người/ngày (0.026 tấn/người/năm) tương đương ***504m³/ngày*** (quy đổi khoảng **630** tấn/ngày, trọng lượng riêng 1,25 tấn/m³)[2].

- Trên thực tế, khối lượng phân bùn bể phốt tập trung tại các khu vực có mật độ dân cư lớn như các quận nội thành, các khu vực công cộng tập trung đông dân cư như: trường đại học, sân bay, nhà máy, khu công nghiệp, doanh trại quân đội, trại giam.

3.4. Hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý:

a. Thu gom, vận chuyển: do ngành nghề bơm hút, vận chuyển phân bùn bể phốt không phải là ngành nghề kinh doanh có điều kiện và hoạt động theo cơ chế thị trường, vì vậy các đơn vị tư nhân trong và ngoài Thành phố đều có thể tham gia kinh doanh trong lĩnh vực này nếu đăng ký ngành nghề kinh doanh trong giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, xe bơm hút được đăng ký, đăng kiểm đúng mục đích.

- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội (Urenco): là đơn vị chính thực hiện thu gom phân bùn bể tự hoại từ các nhà vệ sinh công cộng, trên địa bàn các quận nội thành; năng lực bao gồm 12 xe bơm hút (dung tích từ 3,5-7,5m³) thu gom phân bùn bể phốt xử lý tại Khu XLCT Cầu Diễn.

- Số lượng đơn vị tư nhân tham gia thu gom phân bùn bể phốt nhiều, hoạt động trong và ngoài phạm vi thành phố Hà Nội (liên tỉnh). Các đơn vị này thu gom phân bùn bể phốt theo đặt hàng trực tiếp từ khách hàng là hộ dân, trường học, các khu kinh doanh và nhà máy. Hiện nay một số đơn vị tư nhân tham gia thu gom, vận chuyển ký hợp đồng xử lý với trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn để xử lý.

b. Xử lý: Khối lượng phân bùn bể phốt được xử lý tại Trạm xử lý công suất 300 m³/ngày. Nguồn phân bùn bể phốt đầu vào từ công tác duy trì các nhà vệ sinh công cộng bằng gạch, nhà vệ sinh bằng thép, nhà vệ sinh Vinasing tại 04 quận nội thành (*370 NVSCC*), từ trại giam số 1 và số 2 (*Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm*) khối lượng trung bình khoảng 50-60 m³/ngày (*theo các hợp đồng duy trì với Sở Xây dựng và UBND các quận*); khối lượng còn lại được Công ty Urenco khai thác kinh doanh, thu giá dịch vụ theo giá thị trường, trực tiếp thỏa thuận với các chủ nguồn thải (*dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý*) hay chủ thu gom vận chuyển (*chỉ làm dịch vụ xử lý*).

- Hiện nay vẫn còn một phần phân bùn bể phốt được các đơn vị tư nhân khác thu gom, chủ yếu phát sinh từ nhà dân, doanh nghiệp tận dụng trong canh tác nông nghiệp, nuôi cá, nhiều trường hợp đổ không đúng nơi quy định.

II. Khó khăn, vướng mắc

1. Khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện

Đối với công tác quản lý phân bùn bể phốt hiện còn một số hạn chế như sau:

- Quy hoạch các vị trí xử lý chưa chỉ rõ vị trí xử lý phân bùn bể phốt và vị trí xử lý CTR sinh hoạt; mặt khác quy định pháp luật áp dụng quản lý phân bùn bể phốt là quy định về quản lý nước thải, bùn thải thoát nước, thông qua hoạt động xả thải. Mặt khác theo định hướng của Quy hoạch 609 kết hợp với xử lý CTR sinh hoạt làm phân hữu cơ đến nay chưa có tính thực tiễn cao do không đạt được các tiêu chuẩn về phân

[2] Phương pháp tính toán quy định trong QCVN No.07:2010/BXD: $W_{st}(t/d) = \frac{N*m*k*G}{365}$

Được quét bằng CamScanner

bón, không có thị trường tiêu thụ sản phẩm, chưa phù hợp về công nghệ, định hướng của Thành phố.

- Do điều kiện về hạ tầng đô thị và quy định đối với các chủ nguồn thải, đơn vị thu gom vận chuyển và xử lý, đặc biệt là việc quản lý các đơn vị tư nhân hoạt động thu gom vận chuyển còn thiếu dẫn đến công tác quản lý còn chưa sâu sát, còn hiện tượng đổ trộm phân bùn bể phốt trên địa bàn.

- Công suất xử lý của trạm xử lý hiện có tại Khu xử lý Cầu Diễn chưa đáp ứng được nhu cầu. Một số chủ nguồn thải phát sinh phân bùn bể phốt thường không quan tâm đến địa điểm và phương thức xử lý phân bùn bể phốt; giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý phân bùn bể phốt theo đúng quy định thường cao hơn các đơn vị tư nhân do tận dụng hoặc đổ trộm phân bùn bể phốt, vì vậy chưa khuyến khích được các đơn vị đầu tư công nghệ hiện đại xử lý phân bùn bể phốt.

- Việc kiểm tra giám sát, xử lý vi phạm đối với các hành vi đổ trộm, tận dụng không đúng quy định đối với phân bùn bể phốt của các lực lượng chức năng, UBND các quận, huyện thị xã còn chưa triệt để, vì vậy hiện tượng đổ trộm phân bùn bể phốt trên địa bàn còn diễn ra phổ biến, tập trung vào các khu vực đất trống, khu vực giáp ranh, các ao hồ thuộc các huyện ngoại thành, đường cao tốc. Chế tài xử lý vi phạm còn chưa đủ tính răn đe.

- Bể xử lý phân bùn bể phốt (bể tự hoại) của nhà dân, một số doanh nghiệp được đấu nối trực tiếp với hệ thống thoát nước thải, vì vậy phân bùn bể phốt sẽ thải vào hệ thống thoát nước chung trong khu vực, chỉ còn phần bùn cặn được bơm hút định kỳ, vì vậy cũng gây khó khăn cho công tác thống kê khối lượng phát sinh.

- Việc kêu gọi đầu tư các nhà máy xử lý phân bùn bể phốt sử dụng công nghệ hiện đại còn chưa thu hút đầu tư.

2. Đề xuất từ các dự án nghiên cứu:

Dự án nâng cao năng lực quản lý môi trường do JICA tài trợ đã nghiên cứu, đánh giá về hiện trạng thu gom, vận chuyển và xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố, đánh giá ba định hướng công nghệ xử lý phân bùn bể phốt:

- Xử lý phân bùn bể phốt kết hợp với xử lý rác theo công nghệ ủ, tái chế thành phân compost, phần còn lại chôn lấp tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh: phương pháp này được tính toán và đề xuất trong Quy hoạch tuy nhiên quá trình triển khai thực tế cho thấy chưa khả thi đối với điều kiện của Thành phố, các hệ thống chế biến phân compost từ rác thải sinh hoạt hoạt động hiệu quả, xuống cấp và ngưng hoạt động do thiếu thị trường tiêu thụ, chất lượng chưa đạt yêu cầu và giá thành cao.

- Xây dựng trạm xử lý riêng biệt để xử lý: đạt yêu cầu về môi trường tuy nhiên giá thành xử lý còn cao do chỉ xử lý riêng đối với phân bùn bể phốt, mặt khác tỷ lệ phân tươi tại các nhà vệ sinh công cộng, lưu động và các công trình công cộng khác chiếm tỷ lệ lớn dẫn đến hàm lượng hữu cơ cao, tốn hóa chất và thời gian xử lý.

- Xử lý kết hợp với hệ thống xử lý nước thải, bùn thải đô thị: có thể tận dụng hàm lượng hữu cơ cao của phân bùn bể phốt bổ trợ trong quá trình xử lý sinh học. Định hướng này cũng đã được một số nhà đầu tư hệ thống xử lý bùn thải đề xuất như: Liên danh: Công ty Aone Deutschland AG và Công ty Cổ phần nước Aquaone tại Dự án Xây dựng tổ hợp nhà máy xử lý bùn bằng công nghệ sinh học tại xã Phú

Được quét bằng CamScanner

Thị, huyện Gia Lâm; trong đó trong đề xuất xử lý1.500 - 3.500 tấn bùn/ngđ (chia làm 3 giai đoạn) và có hạng mục xây dựng nhà máy xử lý phân bùn bể phốt.

III. Đề xuất, kiến nghị

Để tăng cường công tác quản lý, khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố, Sở Xây dựng đề xuất, kính đề nghị UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo:

(1). Về quy hoạch các vị trí xử lý:

- Giao Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch Kiến trúc tiếp tục rà soát, bổ sung các vị trí có thể xây dựng Nhà máy xử lý phân bùn bể phốt; kêu gọi đầu tư kết hợp với đầu tư các nhà máy xử lý CTR sinh hoạt tại các vị trí: Phù Đổng (huyện Gia Lâm); Châu Can (huyện Phú Xuyên), phù hợp với phân luồng thu gom tại các huyện khu vực phía Nam, Phía Tây, phía Đông - Bắc và trong các quận của Thành phố.

Dự kiến hoạt động các vị trí xử lý phân bùn bể phốt cần thiết triển khai để có thể đáp ứng nhu cầu xử lý theo Quy hoạch:

Bảng dự kiến các vị trí triển khai và công suất tiếp nhận, xử lý

TT	Vị trí	Khối lượng tiếp nhận (tấn)	Thời gian dự kiến thực hiện	Ghi chú
1	Trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Khu xử lý Cầu Diễn	375	Đang hoạt động	Tiếp tục duy trì *(công suất 300 m^3 tương đương 375 tấn)*
2	Xử lý kết hợp tại các trạm xử lý nước thải sinh hoạt	8.00	Tháng 10/2021	Nghiên cứu triển khai tại các trạm xử lý tại Cầu Ngà, Yên Sở...
3	Khu xử lý CTR Phù Đổng	500	2025	Phù hợp chức năng trong quy hoạch, kết hợp với đầu tư hệ thống xử lý CTR sinh hoạt
4	Khu xử lý CTR Châu Can	500	2025	

- Do hiện nay Khu xử lý Cầu Diễn nằm trong danh sách cơ sở cần di dời đang được Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành rà soát[3]. Vì vậy trường hợp phải di dời (sau năm 2025) sẽ cần đẩy nhanh các vị trí tại Phù Đổng, Châu Can theo quy hoạch, hoàn thành trong năm 2024 để có thể đáp ứng nhu cầu xử lý.

- Giao UBND các quận, huyện, thị xã tiếp tục, khẩn trương rà soát, chủ động tìm vị trí triển khai các vị trí xử lý tái chế phân bùn bể phốt đảm bảo nhu cầu xử lý trước mắt của địa phương, đôn đốc hoàn thành và đi vào hoạt động; chủ động phối hợp với Sở Quy hoạch Kiến trúc để được hướng dẫn thực hiện, đưa vào các quy hoạch của địa phương và quy hoạch chuyên ngành theo quy định.

(2). Công tác quản lý, cơ chế chính sách, các điều kiện hỗ trợ, thúc đẩy việc xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố.

[3] Danh mục cơ sở gây ô nhiễm cần di dời được Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND Thành phố tại Tờ trình số 9748/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/10/2019 được UBND Thành phố thống nhất chủ trương tại Thông báo kết luận số 1344/TB-UBND ngày 05/11/2019.

Được quét bằng CamScanner

- Giao Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường: Rà soát các quy định về pháp luật mới trong lĩnh vực môi trường, quản lý phân bùn bể phốt, đề xuất xây dựng Quy định riêng về quản lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố phù hợp với các quy định mới về môi trường, Luật Môi trường sửa đổi; nghiên cứu đề xuất tăng mức xử lý vi phạm trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý. Hoàn thành dự thảo trong năm 2021. Rà soát, cập nhật tính toán phương án tích hợp với giá dịch vụ xử lý nước thải, hoàn thành trong năm 2021.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Xây dựng nghiên cứu đề xuất tăng cường biện pháp quản lý về việc đảm bảo vệ sinh môi trường, phương tiện thiết bị và xử lý vi phạm đối với các đơn vị thu gom, vận chuyển phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố.

- Giao Sở khoa học và Công nghệ đặt hàng các nhiệm vụ khoa học trong năm 2021-2022 theo hướng nghiên cứu đề xuất công nghệ xử lý mới ưu việt, giá thành rẻ làm cơ sở thúc đẩy đầu tư các cơ sở xử lý phân bùn bể phốt. Nghiên cứu khả năng kết hợp xử lý cùng với bùn thải, nước thải đô thị theo khuyến nghị của JICA.

(2). Kêu gọi đầu tư các cơ sở xử lý phân bùn bể phốt:

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường thực hiện kêu gọi đầu tư các cơ sở xử lý phân bùn bể phốt công nghệ hiện đại, đưa vào danh mục kêu gọi xúc tiến đầu tư của Thành phố, ưu tiên tại một số vị trí vị trí như: Phù Đổng (huyện Gia Lâm); Châu Can (huyện Phú Xuyên), phù hợp với phân luồng thu gom tại các huyện khu vực phía Nam, Phía Tây, phía Đông - Bắc và trong các quận của Thành phố, phấn đấu hoàn thành và đi vào hoạt động 1-2 nhà máy xử lý phân bùn bể phốt công suất 500-1.000 m^3/ngày trong giai đoạn 2022-2023 theo kế hoạch dự kiến nêu trên. Tiếp tục đôn đốc các nhà đầu tư xử lý bùn thải thoát nước kết hợp xử lý phân bùn bể phốt đẩy nhanh tiến độ đầu tư dự án.

(3). Công tác thanh kiểm tra, xử lý vi phạm:

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an Thành phố chỉ đạo các lực lượng chức năng, UBND các quận huyện, thị xã chỉ đạo tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hành vi đổ trộm, xử lý không đúng nơi quy định đối với phân bùn bể phốt theo các nội dung tại Nghị định số 155/2016/NĐ-CP Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Sở Xây dựng kính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Nguyễn Trọng Đông Phó chủ tịch UBND Thành phố; (để b/c);
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Các Sở: TNMT, TC, KHĐT, QHKT, NN&PTNT, KHCN (để p/h);
- UBND các quận huyện, thị xã Sơn Tây;
- Các Phòng: HTKT, KHTH, KT&VLXD (để t/h);
- Ban duy tu các CT HTKT ĐT (để t/h);
- Lưu: VT, HT (Tri 15b)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI

Luyện Văn Phương

Hatang

Được quét bằng CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5461 /UBND-TNMT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2012*
V/v: chỉ đạo Công ty URENCO thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2012.	

CTY MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 516
Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Kính gửi:
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải;
- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị.

Sau khi xem xét một số kiến nghị, đề xuất của Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị tại cuộc họp ngày 28/6/2012 tại Trụ sở UBND Thành phố về kết quả công tác 6 tháng đầu năm, một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2012, ý kiến đề xuất của lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, UBND Thành phố chỉ đạo như sau:

1) Để đảm bảo an toàn trong việc xử lý nước rỉ rác tồn đọng và phát sinh tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, Sóc Sơn, UBND Thành phố đã chỉ đạo Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị khẩn trương lập dự án để nâng công suất xử lý, tuy nhiên việc triển khai của Công ty rất chậm. Do đó UBND Thành phố yêu cầu Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị hoàn thiện dự án và báo cáo ngay Sở Xây dựng thẩm định. Theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị về việc xã hội hóa đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy xử lý nước rỉ rác, UBND Thành phố giao Sở Xây dựng chủ trì cùng với Sở Tài chính và các Sở có liên quan, nghiên cứu đề xuất, báo cáo UBND Thành phố. Trường hợp chỉ có một đơn vị tham gia thì dùng hình thức lựa chọn nhà đầu tư, trường hợp có nhiều nhà đầu tư thi tổ chức đấu thầu công khai.

2) UBND Thành phố đồng ý về chủ trương việc xây dựng Trạm trung chuyển rác thải theo đề án đổi mới thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn 04 quận trung tâm Thành phố do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị đề xuất (địa điểm thực hiện đã được Chủ tịch UBND Thành phố đồng ý tại văn bản số 2353/VP-QHXDGT ngày 28/6/2012). Trong trường hợp nhà đầu tư xin thực hiện đầu tư xây dựng Trạm trung chuyển theo hình thức BOT, không làm tăng chi phí thì tổ chức triển khai lập dự án thực hiện, trường hợp có tăng chi phí đầu tư (xây dựng Trạm, mua sắm thiết bị bằng nguồn ngân sách) thì cần được xem xét, hạch toán cụ thể về hiệu quả kinh tế của đề án. UBND Thành phố giao Sở Xây dựng chủ trì cùng với các sở có liên quan xem xét, báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

3) UBND Thành phố đồng ý về chủ trương đề xuất của Công ty về việc xây dựng Trạm xử lý phân bùn bể phốt. Yêu cầu Công ty tiến hành khảo sát vị trí xây dựng, báo cáo Sở Quy hoạch-Kiến trúc xem xét trình UBND Thành phố chấp thuận địa điểm để triển khai dự án theo quy định.

4) Về việc đầu tư xây dựng khu Văn phòng tại số 18 Cao Bá Quát, yêu cầu Hội đồng thành viên công ty kiểm tra lại toàn bộ việc hợp đồng hợp tác đầu tư trước đây, nếu không đúng quy định của pháp luật phải thực hiện việc hủy hợp đồng; đồng thời yêu cầu Hội đồng thành viên của Công ty lập đề án cụ thể việc đầu tư tại đây để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, đề xuất báo cáo UBND Thành phố vào đầu tháng 8/2012.

5) Về một số nội dung đề nghị khác:

- Theo báo cáo Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị, hiện nay có khoảng 200m trên tuyến đường 35, đoạn ngã 3 giao với tuyến đường vào Khu xử lý chất thải Nam Sơn không được thi công theo Dự án nâng cấp cải tạo tuyến đường 35, do đó đã hư hỏng rất nặng, không an toàn cho xe vận chuyển rác vào khu xử lý, UBND Thành phố yêu cầu Sở Giao thông vận tải kiểm tra, chỉ đạo nhà thầu triển khai thi công theo dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường 35 đối với đoạn đường trên, báo cáo UBND Thành phố.

- Về việc cải tạo trục đường bê tông chính trong khu xử lý (trục A-B), giao Sở Xây dựng sử dụng vốn duy tu để chuẩn bị đầu tư và làm thủ tục ứng vốn thi công để đảm bảo an toàn vận chuyển cho xe ra vào khu xử lý.

- Về máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển đã lạc hậu, hư hỏng:Công ty cần làm thủ tục thanh lý theo quy định. Về lâu dài yêu cầu Công ty phải lập dự toán để mua sắm phương tiện vận chuyển, máy móc trang thiết bị theo hướng hiện đại hóa dần từng bước, không để xảy ra tình trạng xe chở rác gây ô nhiễm trong quá trình vận chuyển.

Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các sở có liên quan, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị triển khai thực hiện các nội dung chỉ đạo trên, báo cáo kết quả thực hiện về UBND Thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Các PCT: Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Huy Tưởng;
- CVP, PVP Phạm Chí Công;
- TH, TN (b,c), KT;
- Lưu: VT.

CvMT 9/7/12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5381 /UBND-TNMT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2014*
V/v: xử lý chất thải vệ sinh trên địa bàn Thành phố.	

CTY MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 582
Ngày 24 tháng 7 năm 2014

Kính gửi:
- Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Công an Thành phố;
- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội;

Sau khi xem xét kiến nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 4670/SXD-MT ngày 04/7/2014 và Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội tại văn bản số 554/MTĐT ngày 26/6/2014 về tình hình xử lý phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố, UBND Thành phố chỉ đạo như sau:

1) Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công an Thành phố, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội rà soát, đánh giá làm rõ thực trạng về khối lượng phát sinh, tình hình thu gom, số lượng các đơn vị VSMT tham gia thu gom, vận chuyển, kết quả xử lý lượng chất thải phân bùn bể phốt trên địa bàn toàn Thành phố; Số lượng, kết quả xử lý các vụ vi phạm, các đơn vị đã bị xử lý vi phạm trong việc thu gom, xả chất thải vệ sinh không đúng quy định; Căn cứ Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014, đề xuất các biện pháp khắc phục (kêu gọi xã hội hóa đầu tư, nghiên cứu, áp dụng công nghệ xử lý phù hợp đáp ứng được tiêu chuẩn môi trường...), để đưa công tác xử lý chất thải vệ sinh theo đúng quy định, không gây ô nhiễm môi trường, giải quyết yêu cầu bức xúc trong xã hội, báo cáo UBND Thành phố trong tháng 8/2014.

2) Giao Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các hạng mục công trình nâng cấp Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 300 tấn/ngày/đêm); Liên hệ với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính để hoàn thiện các thủ tục có liên quan như: đánh giá tác động môi trường, cấp phép xả thải, xác định định mức đơn giá... sớm đưa Trạm vào vận hành chính thức trong năm 2014 và làm cơ sở để Công ty lập hồ sơ đặt hàng; ký hợp đồng xử lý với các tổ chức, cá nhân khi Trạm hoạt động chính thức.

UBND Thành phố đồng ý với đề xuất của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội về việc xây dựng Trạm xử lý chất thải vệ sinh, tại khu đất xen kẹt tại thôn Xuân Thịnh, xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn (liền kề với các ô chôn lấp thuộc Khu LHXL chất thải Nam Sơn, đã được UBND huyện Sóc Sơn

thống nhất địa điểm). Giao Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội chủ động nghiên cứu, chuẩn bị điều kiện và các thủ tục đầu tư theo quy định. Quá trình thực hiện, phối hợp với các Sở Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn và giải quyết các vướng mắc có liên quan (địa điểm quy hoạch, GPMB, thu hồi và giao đất...) theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên: 28
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/cáo);
- PCT TT UBNDTP Vũ Hồng Khanh;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- VPUBTP: CVP, P.CVP Phạm Chí Công;
- TH, TN (b);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

Ký : Bản PA

CHÍNH PHỦ

Số : 1161/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2001

PL.

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc giao đất cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (tờ trình số 33/TTR-UB ngày 16 tháng 5 năm 2001), của Tổng cục Địa chính (tờ trình số 1275/TTr-TCĐC ngày 13 tháng 8 năm 2001),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thu hồi 16.525 m^2 đất tại xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (trong đó có 13.622 m^2 đất của Ban Quản lý dự án giao thông đô thị và 2.903 m^2 đất do Ủy ban nhân dân xã Tây Mỗ đang quản lý) và giao cho Công ty Môi trường đô thị Hà Nội sử dụng 39.248 m^2 đất (bao gồm : 16.525 m^2 đất thu hồi trên và 22.723 m^2 đất hiện do Công ty đang quản lý sử dụng) để nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ.

Vị trí, ranh giới khu đất xác định theo tờ bản vẽ quy hoạch tổng mặt bằng nhà máy, tỷ lệ 1/500 do Công ty Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam lập, được Kiến trúc sư trưởng thành phố Hà Nội chấp thuận ngày 02 tháng 11 năm 2000 và Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Hà Nội xác nhận ngày 27 tháng 4 năm 2001.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm :

1. Xác định cụ thể mốc giới khu đất trên bản đồ và trên thực địa, đăn ký vào sổ địa chính nhà nước, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ch Công ty Môi trường đô thị Hà Nội;

2. Hướng dẫn việc đền bù thiệt hại cho các chủ sử dụng có đất bị th hồi, giải toả mặt bằng đảm bảo tiến độ thi công công trình;

3. Kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng đất và bảo vệ môi trường theo đún quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Giám đốc Công ty Môi trường đô thị Hà Nội, Thủ trưởng các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Công Tạn

Nơi nhận :
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP,
- Các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tài chính, Xây dựng,
- Tổng cục Địa chính,
- UBND thành phố Hà Nội,
- Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Hà Nội,
- Công ty Môi trường đô thị Hà Nội (18 Cao Bá Quát, Ba Đình, Hà Nội),
- VPCP : BTCN, PCN Nguyễn Công Sự, các Vụ : ĐP1, CN,
- Lưu : NN (5b), VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4965 /QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án: "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cầu diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)"
Địa điểm: phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 26/2011/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18/7/2011 Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính Phủ;

Theo đề nghị của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cầu diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" họp ngày 7/8/2014 tại Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cầu diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" đã được chỉnh sửa, bổ sung;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 5194 /TTr-STNMT-CCMT ngày 17/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại cầu diễn (công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" được lập bởi Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội (sau đây gọi là Chủ Dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Tổng diện tích đất 15.000m^2 gồm:

Công suất trạm xử lý phần bùn bể phốt: 300m^3/ngày đêm tương đương với 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Quá trình thi công xây dựng công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các

công trình tại Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 55/2009/QĐ-UBND ngày 17/3/2009 và các biện pháp giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 241/2005/QĐ-UB ngày 30/12/2005 về việc sửa đổi một số điều quy định về việc thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn Thành phố.

2.2. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 2 – Khu vực thông thường) về độ rung.

2.3. Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT về chất lượng không khí xung quanh.

2.4. Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/04/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

2.5. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành của Dự án phải được thu gom và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chủ Dự án phải thực hiện, áp dụng triệt để các biện pháp nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng Dự án.

3.2. Chủ Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND quận Nam Từ Liêm để kiểm tra và giám sát.

3.3. Chủ Dự án phải đền bù những thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo Luật Bảo vệ Môi trường và Nghị định 179/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Bảo vệ Môi trường.

3.4. Chủ Dự án phải đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ Dự án phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án; nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và giai đoạn thi công xây dựng Dự án; lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp

bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm; Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị; Đơn vị tiếp nhận quản lý, vận hành Dự án và các nhà thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình của Dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBNDTP (để b/c);
- Phó Chủ tịch T.Trực Vũ Hồng Khanh;
- Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công;
- TH, TNMT (b, thạch);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1267/CCMT- ĐTM
v/v chấp thuận cho dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" với công suất 300m^3/ngày đêm đi vào vận hành thử nghiệm

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2014

CTY MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1042
Ngày 12 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH MTV trường đô thị Hà Nội

Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội nhận được văn bản số 1123/MTĐT ngày 18/11/2014 của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội về việc cho phép đưa dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn" với công suất 300m^3/ngày đêm đi vào vận hành thử nghiệm, sau khi xem xét, Chi cục Bảo vệ môi trường có ý kiến như sau:

Chấp thuận để Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội tiến hành vận hành thử nghiệm trạm xử lý phân bùn bể phốt với công suất 300m^3/ngày đêm tại Cầu Diễn. Việc vận hành thử nghiệm dự án kéo dài không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải thuê đơn vị có đủ năng lực và tư cách pháp nhân tiến hành lấy mẫu, đo đạc, phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý ít nhất 3 lần liên tục.

Sau quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để được xác nhận trước khi dự án đi vào vận hành chính thức theo quy định tại Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Chi cục Bảo vệ môi trường có ý kiến như trên để Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội biết và thực hiện.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTM (2).

CHI CỤC TRƯỞNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Nguyễn Văn Lý

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 16 /STNMT-CCMT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2015*

GIẤY XÁC NHẬN

VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

Dự án: "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300m^3/ngày đêm - tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)"

Địa điểm: phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 13/2/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Quyết định số 4965/QĐ – UBND ngày 26/9/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (Công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả kiểm tra việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (Công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" thực hiện vào ngày 10/02/2015,

Scanned with CamScanner

Xét Báo cáo kết quả thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án đã được chỉnh sửa theo ý kiến của các thành viên trong Đoàn kiểm tra:

Xét đề nghị của Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-CCMT ngày / /2015;

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (Công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm)" (sau đây gọi là Dự án):

- Xây dựng trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (Công suất 300m^3/ngày đêm – tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm). Nước thải của trạm được thu gom và xử lý.

- Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh Trạm xử lý phân bùn bể phốt tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực.

- Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000666.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 29/01/2011.

- Chất thải rắn thông thường được công ty thu gom, lưu giữ và vận chuyển về khu chôn lấp hợp vệ sinh tại bãi rác Nam Sơn;

- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ.

- Xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị thông gió.

- Công ty đã tiến hành quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

Điều 2. Chủ dự án (hoặc tổ chức, cá nhân được Chủ dự án chuyển giao quản lý vận hành Dự án) có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo và các yêu cầu của quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong các giai đoạn tiếp theo của Dự án.

2. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật. Toàn bộ nước thải của trạm xử lý phân bùn bể phốt được thu gom và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp (cột B). Từ ngày

Scanned with CamScanner

01/01/2017, nước thải của trạm phải được xử lý đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (cột B). Thực hiện quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

5. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND Thành phố (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- PGĐ Phạm Văn Khánh;
- Công ty TNHH MTV MT đô thị HN (để th/h);
- Lưu: VT, CCMT(2).

MHS.3621.CCMT

TUQ.UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Khánh

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4265/UBND-TNMT	*Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2015*

V/v: vận hành chính thức Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn, Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm công suất 300m^3/ngày

CTY MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 591
Ngày 26 tháng 6 năm 2015

Kính gửi:
- Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 4790/SXD-MT ngày 11/6/2015 về việc cho phép vận hành chính thức Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm kể từ ngày 15/6/2015 do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội đầu tư nâng công suất xử lý 300m3/ngày, đã hoàn thành việc chạy thử, hiệu chỉnh công nghệ. Sở Tài nguyên và Môi trường đã xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, UBND Thành phố có ý kiến chỉ đạo như sau:

Đồng ý với đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 4790/SXD-MT ngày 11/6/2015. Giao Sở Xây dựng chỉ đạo kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn và chất lượng theo quy chuẩn môi trường Việt Nam; nghiệm thu, thanh quyết toán khối lượng xử lý theo đặt hàng tại Trạm Cầu Diễn do Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội quản lý, vận hành theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- PCT TT UBNDTP Vũ Hồng Khanh;
- Sở Tài chính;
- VPUBTP: CVP, P.CVP Phạm Chí Công;
- UBND quận Nam Từ Liêm;
- TH, TN (b);
- Lưu: VT.

CvMT 18/6/15 17128 (10)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 961 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 287 tấn/ngày)" tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 251/MTĐT ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội về việc đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 287 tấn/ngày)" (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội;
- UBND thành phố Hà Nội (để phối hợp);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT, HS_M (8).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN "TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN (CÔNG SUẤT 287 TẤN/NGÀY)" TẠI PHƯỜNG TÂY MỖ, QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung về Dự án

- Tên dự án: Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (công suất 287 tấn/ngày).

- Địa điểm thực hiện: Phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Chủ dự án: Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Đầu tư xây dựng mới 01 trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày trên diện tích 4.356 m^2 thuộc khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Hạng mục công trình đã đầu tư (theo Quyết định số 4965/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp trạm xử lý phân bùn bể phốt tại Cầu Diễn (công suất 300 m^3/ngày đêm tương đương 150 tấn chất thải rắn/ngày đêm) là Trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 300 m^3/ngày đêm (Trạm cũ) gồm các công trình: Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt và hệ thống xử lý nước thải (gồm chuỗi 11 bể xử lý và 01 hồ sinh học); hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom nước thải; khu nhà nghỉ công nhân; kho vật tư; sân đường nội bộ.

- Các hạng mục công trình đầu tư mới của Dự án (Trạm mới):

+ Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày.

+ Hệ thống xử lý khí thải.

1.3. Công nghệ sản xuất của dự án

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt:

Phân bùn bể phốt → Bể ổn định 1, Bể ổn định 2 → Máy ép ly tâm → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sau bể tuyển nổi → Bể phản ứng vôi → Bể lắng vôi → Bể hóa

lý → Thiết bị lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Thiết bị lắng hóa lý → Hồ sinh học → Môi trường (hệ thống thoát nước chung của khu vực).

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải:

Khí thải → Ống thu khí thải D300 → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí (cao 2,7 m, đường kính 0,4 m) → thoát ra môi trường.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình xây dựng đã đầu tư của Trạm cũ được giữ lại gồm: Chuỗi bể xử lý (11 bể) của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt và hệ thống xử lý nước thải được giữ lại làm công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố; Hồ sinh học; hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom nước thải; khu nhà nghỉ công nhân; kho vật tư; sân đường nội bộ.

1.4.2. Các hạng mục công trình xây dựng mới của Dự án:

Hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày; hệ thống thu gom và xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày.đêm; hệ thống xử lý khí thải.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Các yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nằm trong nội thành, nội thị của đô thị, có khoảng cách gần nhất tới khu dân cư là 200m.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

Hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu và hoạt động thi công xây dựng và vận hành các hạng mục công trình đầu tư mới phát sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại có khả năng tác động xấu đến môi trường.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Nguồn phát sinh nước thải gồm:

+ Nước thải từ hoạt động thi công xây dựng bao gồm: Nước rửa dụng cụ thi công, nước rửa xe; nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng,...

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu và nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên vận hành trạm.

- Quy mô, tính chất của nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng phát sinh với khối lượng khoảng 1,35 m^3/ngày có thành phần chủ yếu gồm: pH, BOD_5, TSS, TDS, Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Coliforms.

+ Nước thải xây dựng phát sinh với khối lượng khoảng 1,8 m^3/ngày có thành phần chủ yếu gồm: TSS, dầu mỡ khoáng.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu với khối lượng khoảng 236,8 m^3/ngày. Thành phần chủ yếu gồm: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Coliforms.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Nguồn phát sinh nước thải từ hệ thống xử lý phân bùn bể phốt mới công suất 287 tấn/ngày, nước thải từ hoạt động rửa xe, rửa máy ép bùn và hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.

- Quy mô, tính chất của nước thải:

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động vận hành của trạm xử lý phân bùn bể phốt với khối lượng khoảng 252,6 m^3/ngày và nước thải phát sinh từ hoạt động rửa máy ép bùn với khối lượng khoảng 33,33 m^3/ngày có thành phần chủ yếu gồm: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliforms.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe với khối lượng khoảng 9,4 m^3/ngày có thành phần chủ yếu gồm: BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO_4^{3-}), Coliforms.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 0,68 m^3/ngày có thành phần chủ yếu gồm: pH, BOD_5, TSS, TDS, Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), Coliforms.

3.1.2. Khí thải

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển, tập kết nguyên nhiên vật liệu, các máy móc thi công, phương tiện vận chuyển, từ hoạt động hàn,... với thành phần chủ yếu gồm: Bụi, NO_x, CO_2, SO_2,…

- Khí thải phát sinh từ hoạt động vận hành của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu có thành phần chủ yếu gồm: H_2S, NH_3.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Khí thải phát sinh từ hoạt động vận hành của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày có thành phần chủ yếu gồm: H_2S, NH_3.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

* Trong giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 21,5 kg/ngày có thành phần chủ yếu gồm: Thức ăn thừa, vỏ chai, vỏ hộp cơm, túi nilon.

* Trong giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với khối lượng khoảng 10,83 kg/ngày có thành phần chủ yếu gồm: Thức ăn thừa, vỏ chai, vỏ hộp cơm, túi nilon.

3.2.2. Chất thải rắn thông thường

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu có khối lượng khoảng 17,9 tấn bùn/ngày.

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh với khối lượng khoảng 5.822,2 tấn có thành phần chủ yếu gồm: Đất đào đổ thải, chất thải phá dỡ (gạch vỡ, bê tông, tôn,...), bao bì xi măng, sắt thép vụn, thùng carton, gạch vỡ.

* Trong giai đoạn vận hành:

Bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt mới và hệ thống xử lý nước thải có khối lượng khoảng 34,44 tấn bùn/ngày.

3.2.3. Chất thải nguy hại

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng và hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu.

- Quy mô, tính chất:

+ Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng với khối lượng khoảng 35 kg/tháng có thành phần chủ yếu gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, ắc quy, dầu mỡ thải, thiết bị dính dầu mỡ hỏng, thùng đựng sơn, vỏ bao hóa chất phụ gia xây dựng, găng tay giẻ lau dính dầu.

+ Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu với khối lượng khoảng 1.223 kg/năm có thành phần chủ yếu gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng; bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại; giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại; ắc quy, pin thải.

* Trong giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành của trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày có thành phần chủ yếu gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải; bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại; bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại; giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại; ắc quy, pin thải.

3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, hoạt động của máy móc, thiết bị thi công các hạng mục công trình, từ hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày.

- Quy chuẩn áp dụng: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải được thu gom từ bể tự hoại 03 ngăn và được dẫn về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu theo quy định trước khi thải ra môi trường (hệ thống thoát nước chung khu vực).

- Đối với nước thải xây dựng: Được thu gom bằng hệ thống rãnh về bể lắng thể tích $2m^3$ có lưới vải chuyên dụng để lọc váng dầu mỡ rồi dẫn về hệ thống xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu để tiếp tục xử lý đạt yêu cầu quy định trước khi thoát ra ngoài môi trường (hệ thống thoát nước chung khu vực).

- Đối với nước mưa chảy tràn: Thu gom bằng hệ thống thoát nước mưa hiện hữu.

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải hiện hữu công suất 300 m^3/ngày.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại vị trí xả thải gần cổng Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn có tọa độ (theo VN2000, kinh tuyến $105^0 00'$, múi chiếu 3^0) là X = 2 325 310; Y = 578 303 bằng phương thức bơm cưỡng bức.

+ Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B với Cmax=C và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B với hệ số K=1,2.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Thu gom bằng hệ thống bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 415m^3/ngày.

- Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày, nước thải rửa xe, nước thải rửa máy ép bùn: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 415 m^3/ngày.

- Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thoát nước chung của khu vực tại vị trí xả thải gần cổng Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn có tọa độ (theo VN2000, kinh tuyến $105^0$00', múi chiếu 3^0) là X = 2 325 310; Y = 578 303 bằng phương thức bơm cưỡng bức.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột A với Cmax=C và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A với hệ số K=1,2.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Sử dụng xe vận chuyển nguyên nhiên vật liệu chuyên dụng đạt yêu cầu đăng kiểm, có buộc phủ bạt, thùng xe kín đối với tất cả các thùng xe vận chuyển.

- Xịt rửa xe, làm sạch bánh xe ô tô vận chuyển nguyên vật liệu, phế thải trước khi ra khỏi công trường để đảm bảo không phát tán bụi, đất do quá trình vận chuyển gây ra;

- Sử dụng tường tạm bằng tôn có chiều cao tối thiểu khoảng 2,5m để che chắn tại khu vực công trường.

- Phun nước dập bụi trên công trường vào những ngày hanh khô và có độ bụi cao.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Phun chế phẩm khử mùi xung quanh khu vực trạm xử lý phân bùn bể phốt hiện hữu với tần suất 1 ngày/lần.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m^3/h để thu gom và xử lý khí thải tại hệ thống xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày và hệ thống xử lý nước thải.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải:

Khí thải → Ống thu khí thải D300 → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí (cao 2,7 m, đường kính 0,4 m) → Môi trường.

- Ống thoát khí được lắp đặt tại 01 vị trí trong khuôn viên trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày có tọa độ địa lý (theo VN2000, kinh tuyến

$105^0$00', múi chiếu 3^0) là X = 2 324 979; Y = 578 017.

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bằng các thùng rác có nắp đậy và đưa về kho tập kết rác thải sinh hoạt của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn đặt ngay cạnh Dự án và sau đó được xe chuyên dụng của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội vận chuyển về bãi rác Nam Sơn để xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn xây dựng:

+ Các loại chất thải rắn có thể tận dụng như mẩu sắt, thép, tôn,… được thu gom và bán cho các cơ sở có chức năng thu mua phế liệu.

+ Các loại chất thải rắn xây dựng còn lại (gạch, đá, đất, bùn cặn từ bể lắng nước rửa xe, hố ga,…) được thu gom về 01 khu tập kết tạm thời có diện tích 100m^2 và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Bùn thải được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình xây dựng của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật liên quan.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bằng các thùng rác có nắp đậy và đưa về kho tập kết rác thải sinh hoạt của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn đặt ngay cạnh Dự án và sau đó được xe chuyên dụng của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội vận chuyển về bãi rác Nam Sơn để xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Dựa trên kết quả định kỳ quan trắc chất lượng bùn thải để áp dụng biện pháp xử lý phù hợp: Trường hợp các chỉ tiêu ô nhiễm trong bùn thải không vượt ngưỡng chất thải quy định tại QCVN 50:2013/BTNMT được thu gom và chuyển giao cho các cơ sở có chức năng sản xuất phân bón hữu cơ theo đúng quy định; trường hợp các chỉ tiêu ô nhiễm trong

bùn thải vượt ngưỡng chất thải nguy hại được hợp đồng đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật liên quan.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu có diện tích 12 m^2 của Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

* Trong giai đoạn thi công xây dựng:

- Kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc gây ra tiếng ồn và độ rung lớn đảm bảo các yêu cầu cân bằng thiết bị.

- Sử dụng các thiết bị, máy móc được đăng kiểm đạt quy chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Trang bị bảo hộ lao động chống ồn như mũ chống ồn, nút tai chống ồn.

- Các bơm công suất lớn gây ồn được đặt trong bể kín.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

* Trong giai đoạn vận hành:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị sử dụng cho hoạt động vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt công suất 287 tấn/ngày.

- Công nhân vận hành Dự án được trang bị thiết bị bảo hộ lao động.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý khí thải, dự phòng các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng, có sổ nhật ký vận hành. Trong trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm xử lý phân bùn bể phốt để sửa chữa, khắc phục sự cố.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải: Sử dụng 11 bể (có tổng thể tích là 616,06 m^3) của Trạm cũ làm bể sự cố để lưu chứa nước thải trong trường hợp gặp sự cố và hệ thống ống dẫn, máy bơm sử dụng để bơm ngược trở lại bể phản ứng vôi của hệ thống xử lý nước thải sau khi đã được khắc phục xong sự cố; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, dự phòng các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Phương án phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt và vận hành hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo phương án được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau;

5.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng (có hoạt động vận hành của Trạm cũ)

5.1.1. Giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại cổng ra vào của dự án. Tọa độ địa lý (theo VN2000) là: X = 2325101, Y = 578111.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, CO, NO_2, SO_2, Tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, độ rung.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.1.2. Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải sau xử lý tại vị trí đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung của khu vực có tọa độ địa lý (theo Giấy phép xả thải số 96/GP-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội) là: X = 2 325 310; Y = 578 303 (theo hệ tọa độ VN2000).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 02:2014/ BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột B với Cmax=C và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột B với hệ số K=1,2.

5.1.3. Giám sát bùn thải

- Vị trí giám sát: Tại bể nén bùn của Trạm cũ.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Coban, Kẽm, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng dầu, phenol, benzen, Clobenzen.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

5.1.4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và những quy định khác của pháp luật liên quan.

5.2. Trong giai đoạn vận hành

5.2.1. Giám sát khí thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau tháp hấp thụ. Tọa độ: X = 2324967, Y = 578004 (theo hệ tọa độ VN2000).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: H_2S, Amoniac và các hợp chất amoni.

- Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 01:2014/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

5.2.2. Giám sát nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.

+ 01 điểm tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải;

+ 01 điểm tại vị trí đấu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN2000): X = 2 325 310; Y = 578 303.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, cột A với Cmax=C và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A với hệ số K=1,2.

5.2.3. Chương trình giám sát chất thải rắn: Thực hiện phân định, phân loại, thu gom và xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật liên quan.

5.2.4. Giám sát bùn thải

- Vị trí giám sát: Bùn thải sau ép bùn ly tâm.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Asen, Bari, Bạc, Cadimi, Chì, Coban, Kẽm, Niken, Selen, Thủy ngân, Crom VI, Tổng dầu, phenol, benzen, Clobenzen.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Chủ Dự án phải tuân thủ các điều kiện sau:

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt thiết kế các hạng mục, công trình của dự án.

- Công khai rộng rãi cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của Dự án; thiết lập hệ thống biển báo, cắm mốc giới các địa bàn thi công và thông tin cho chính quyền địa phương có liên quan biết trước khi tiến hành hoạt động thi công, xây dựng.

- Xây dựng, đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án, hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến cảnh quan, môi trường, chất lượng nước, hệ sinh thái thủy sinh khu vực Dự án; thiết kế cơ sở và các công trình xử lý nước thải trong thiết kế cơ sở phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

- Thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp để kiểm soát chặt chẽ chất thải ở các khâu tiếp nhận, lưu giữ và xử lý, đảm bảo không phát tán mùi hôi đến môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy, nổ trong quá trình hoạt động của Dự án theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện lót thành và đáy toàn bộ các hồ xử lý nước thải và hồ chứa nước sau xử lý của Dự án bằng vật liệu chống thấm đảm bảo ngăn chặn các chất ô nhiễm ngấm vào đất, nước ngầm.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành trạm xử lý phân bùn bể phốt; bảo đảm môi trường không khí xung quanh trong các giai đoạn của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, phòng ngừa và ứng phó dịch bệnh và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về tài nguyên, môi trường; khai thác, xả nước thải vào nguồn nước.

- Xây dựng, vận hành thử nghiệm công trình xử lý môi trường, mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu, khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường và các cơ quan có liên quan nơi thực hiện dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng

ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.

- Khu xử lý Cầu Diễn nằm trong danh sách cơ sở cần di dời được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội thống nhất về chủ trương, do vậy, Chủ dự án phải chịu toàn bộ chi phí đầu tư và chi phí di dời trong trường hợp phải di dời Dự án theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường; số liệu giám sát được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Vận hành các bể sự cố có khả năng quay vòng xử lý nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, vệ sinh công nghiệp và phòng chống sự cố trong giai đoạn thực hiện Dự án theo đúng các quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 29 tháng 1 năm 2011

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: **01.000666.T**

BẢN SAO

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: **Công ty TNHH nhà nước một thành viên môi trường đô thị**

Địa chỉ: số 18 Phố Cao Bá Quát, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Tài khoản số: 102010000001234

Tại: Ngân hàng công thương, khu vực Ba Đình

Giấy đăng ký kinh doanh số: 0104000215

Ngày cấp: 02/12/2009; Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Tên cơ sở phát sinh CNTH: **Xí nghiệp chế biến phế thải Cầu Diễn**

Địa chỉ cơ sở: số 60B Nhuệ Giang, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Loại hình cơ sở: Công ty TNHH;

Điện thoại: 043.8373739 Fax: 043.7646632

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải đã đề nghị đăng ký Sổ chủ nguồn thải CTNH với Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội danh sách chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở và danh sách chất thải khác phát sinh tại cơ sở (phụ lục kèm theo gồm 01 trang).

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Bảo vệ môi trường, phòng chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về quản lý CTNH tại Luật Bảo vệ Môi trường và các quy định khác có liên quan.
3. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Mục 1 Phần IV của Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sử dụng chứng từ CTNH đúng quy định, nộp liên 6 tới Chi cục Bảo vệ Môi trường; Định kỳ 06 tháng/lần lập báo cáo tình hình quản lý CTNH gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm...).

IV. Thời hạn và hiệu lực:

Sổ đăng ký này có hiệu lực đến khi cần điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Thay đổi, bổ sung về chủng loại hoặc tăng từ 15% trở lên so với số lượng CTNH đã đăng ký.
- Thay đổi một trong các thông tin về địa điểm cơ sở hoặc chủ nguồn thải

Khi chấm dứt hoạt động phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Sở Tài nguyên và Môi trường Hà nội./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

Ngày: 10-08-2019

Số chứng thực: 1163 Quyển số: SCT/BS

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 40 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG GIA KHÁNH
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Phương

Phạm Văn Khánh

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01. 000666.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 19 tháng 1 năm 2011)

1. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại cơ sở:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg)	Số lượng (lít)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	15		16 01 12
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	20		17 02 03
3	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng		2.500	17 06 01
4	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm t hành phần nguy hại	Rắn	150		18 01 01
5	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị, phương tiện	Lỏng		3.000	15 01 07
	Tổng số		**185**	**5.500**	

2. Danh sách chất thải khác đã đăng ký phát sinh trung bình trong 01 tháng tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/nhão)	Số lượng (kg)
1	Giấy và cartong	Rắn	500
2	Nỷ cứng từng loại	Rắn	30
3	Nhôm và kim loại khác (thủy tinh...)	Rắn	50
4	Sắt	Rắn	300
5	Các loại vỏ thùng, vỏ hộp từ bìa carton, giấy vụn văn phòng	Rắn	10
6	Các loại chai lọ nhựa, thủy tinh (bao gồm cả thải loại từ bếp ăn tập thể)	Rắn	5
7	Thức ăn thừa, rau, củ quả từ bếp ăn tập thể	Rắn/lỏng	30
8	Sản vật đặc biệt	Rắn	100
	Tổng số		**1025**

3. Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH:

(Bộ phận không tách rời của Giấy phép này)

- Đơn đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 24/01/2011
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000215 ngày 02/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 3);
- Bản sao y bản chính Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt làm phân bón hữu cơ Cầu Diễn - Hà Nội" số 1630/QĐ-BKHCNMT ngày 01/7/2002 của Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường cấp.
- Quy trình phương án phân loại và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại.
- Bản sao y bản chính Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại, giấy phép hành nghề xử lý, tiêu huỷ chất thải nguy hại của Công ty TNHH nhà nước một thành viên môi trường đô thị.
- Biên bản kiểm tra ngày 07/1/2011
- Báo cáo về việc khắc phục các yêu cầu nêu tại Biên bản kiểm tra ngày 07/01/2011.

Liên hệ Phòng Kiểm soát ô nhiễm– Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội để nhận bản in Chứng từ CTNH Mã số QLCTNH: 01.000666.T

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 96 /GP-UBND	*Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2021*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(gia hạn lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 8430/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 182/GP-UBND ngày 04/6/2018 của UBND thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội ngày 08/02/2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tại Tờ trình số 1567/TTr-STNMT-TNN ngày 11/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội, địa chỉ trụ sở chính tại số 282 phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được xả nước thải từ Trạm xử lý phân bùn bể phốt, tại số 60B Nhuệ Giang, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Vị trí xả nước thải:

a) Tại số 60B Nhuệ Giang, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

b) Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000), cụ thể như sau:

X= 2 325 310; Y= 578 303.

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Thông số và giá trị của các thông số trong nước thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với hệ số K=1,2 và Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội - QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột B, với C_{max} = C. Cụ thể như sau:

Thông số và giá trị tối đa cho phép của các thông số trong nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép
QCTĐHN 02:2014/BTNMT cột B, C_{max}=C			
1	Nhiệt độ	^0C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Độ Màu	Pt/Co	150
4	TSS	mg/l	100
5	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
6	COD	mg/l	150
7	Tổng Phospho	mg/l	6
8	Tổng Nitơ	mg/l	40
9	Coliform	MNP/100ml	5000
QCVN 14:2008/BTNMT cột B, hệ số k=1,2			
10	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200
11	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12

7. Thời hạn của Giấy phép: 05 (năm) năm kể từ ngày 05/6/2021.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội:

1. Tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải:

a) Vị trí quan trắc: theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Giấy phép này

b) Thông số quan trắc: theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

c) Tần suất quan trắc:

- Lưu lượng nước thải: hàng ngày.
- Chất lượng nước thải: một (01) tháng/lần.

3. Báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Điều 10 Thông tư 31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012:

a) Thực hiện thu gom, xử lý nước thải theo đúng cam kết nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép; tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải, bảo đảm xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trong suốt quá trình xả nước thải; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường các cấp theo quy định; nếu có sự cố bất thường liên quan đến việc xả nước thải, phải báo cáo ngay tới Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương để kịp thời xử lý.

c) Thực hiện việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ.

Điều 3. Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm; Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Chủ tịch UBND Thành phố; *(để báo cáo)*
- PCT UBND TP Nguyễn Trọng Đông;
- VPUB: PCVP V.T.Anh, P.ĐTN;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, HS, ĐT.

(66781/2020-Bình)

482(11)

HS 1 CỬA

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /GP-STNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Gia hạn lần 1)

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết và quyết định một số thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước,Môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 4468/VP-TNMT ngày 17/5/2022 của Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội về việc cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trong thời gian thực hiện xây dựng và ban hành danh mục khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 379/GP-UBND ngày 16/11/2021 cấp cho Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội;

Xét Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội ngày 13/01/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội, địa chỉ trụ sở chính tại số 282 phố Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội được khai thác nước dưới đất với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình: Giếng khoan khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội.

2. Mục đích khai thác nước: Phục vụ vận hành Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn và duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn quận Nam Từ Liêm.

3. Vị trí công trình khai thác nước dưới đất: Trong khuôn viên đất Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội quản lý, sử dụng tại Trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn, số 60B đường Nhuệ Giang, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

4. Tầng chứa nước khai thác: tầng chứa nước có áp Pleistocen.

5. Tổng số giếng khai thác: 01 giếng.

6. Tổng lưu lượng nước khai thác: 400 m^3/ngày đêm. Trong đó:

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ vận hành Trạm xử lý phân bùn bể phốt: 200 m^3/ngày đêm.

- Lưu lượng nước khai thác phục vụ duy trì vệ sinh môi trường (phục vụ mục đích công cộng): 200 m^3/ngày đêm.

7. Thời hạn của Giấy phép: 03 (ba) năm.

8. Chế độ khai thác của công trình: 24 giờ/ngày đêm; 365/365 ngày/năm.

9. Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục $105^0 00'$, múi chiếu 3^o)		Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước khai thác
	X	Y	Từ	Đến		
KT1	2325229	577818	40,45	58	26	Pleistocen

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Điều 2. Các yêu cầu cụ thể đối với Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc để giám sát hoạt động khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 92 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. Đối với quan trắc chất lượng nước trong quá trình khai thác: thực hiện quan trắc định kỳ 06 tháng/lần; các thông số tối thiểu bao gồm: pH, Tổng Coliform, Nitrate, Nitrite, Amoni, Chỉ số Permanganat, tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ cứng, Arsenic, Chloride, Sắt, Mangan.

3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý tài nguyên nước ở trung ương và địa phương; cung cấp đầy đủ và trung thực thông tin, dữ liệu về hoạt động khai thác tài nguyên nước của công trình vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định. Nguồn nước khai thác trước khi đưa vào sử dụng phải được xử lý đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng theo quy chuẩn hiện hành.

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 42, Điều 43, Điều 47 của Luật Tài nguyên nước.

6. Hàng năm (trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nguyên nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác, các kết quả quan trắc theo quy định theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

7. Trường hợp gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác hoặc xảy ra sự cố công trình, sụt lún bề mặt đất thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến UBND thành phố Hà Nội, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để có biện pháp xử lý.

8. Nộp thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ nước dưới đất trong quá trình khai thác theo quy định và của pháp luật về tài nguyên nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng theo quy định.

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm cập nhật thông tin của giấy phép này vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; theo dõi, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình này.

Điều 4. Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác nước dưới đất số 379/GP-UBND ngày 16/11/2021 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Chậm nhất 45 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 6. Trưởng phòng Tài nguyên nước thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND quận Nam Từ Liêm; Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- UBND Thành phố (để b/cáo)
- Cục Quản lý tài nguyên nước; (để b/cáo)
- Giám đốc Sở;
- Cục Thuế thành phố Hà Nội; (để phối hợp)
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- Lưu: VT, TNN.

Mhs: H26.14-240815-0002

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Tấn

PHỤ LỤC

Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước

(Kèm theo Giấy phép số 21 /GP-STNMT ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

VỊ TRÍ: SỐ 60B, ĐƯỜNG NHUỆ GIANG, PHƯỜNG TÂY MỖ, QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

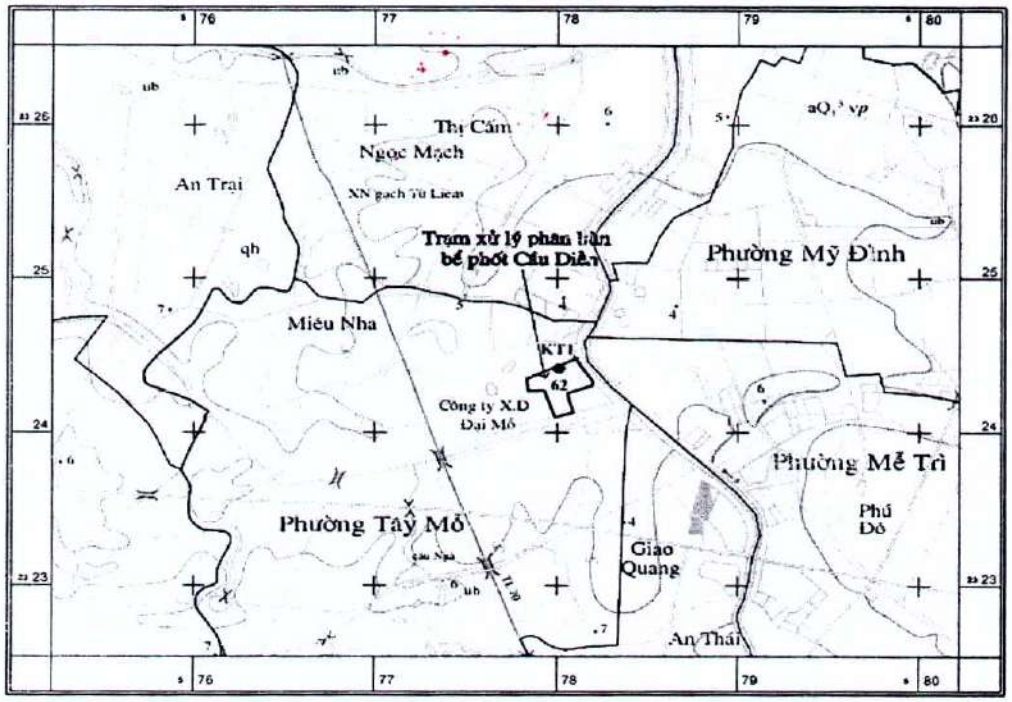

CHÚ GIẢI

KT1 ● 62 — Ký hiệu lỗ khoan và chiều sâu
Tọa độ VN2000 kinh tuyến 105, múi chiếu 3
X=2.325.229; Y=577.818

- Ranh giới xã
- Sông suối, hồ ao
- Đường quốc lộ
- Đường đồng mức
- Điểm dân cư
- Ranh giới công ty

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027889 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TAE

Số *(No)*: 687366

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD050001206416

Số tài khoản *(Account No)*: 0691000350886 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kWh	11.520	-	25.292.800
	(kèm theo bảng kê số 1393879219 ngày 03 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	25.292.800
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	2.023.424
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	27.316.224

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Hai mươi bảy triệu ba trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 17:08:06

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
MST: 0100101114-042

19001288

Số bảng kê: 1393879219

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 687366 ngày 03 tháng 06 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**
Địa chỉ	Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, VN
Điện thoại	0915402334
Email	moitruongcaudienurenco7@gmail.com
Mã số thuế	0100105535-033
Địa chỉ sử dụng điện	Phường Cầu Diễn quận Nam Từ Liêm
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD05000126416

Số tiền thanh toán
27.316.224 đồng

Hạn thanh toán
10/06/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2025 (31 ngày từ 01/05/2025 đến 31/05/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10094565				
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	1.867	1.846	6.720
Điện năng trừ phụ				5.920
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	4.337	4.292	14.400
Điện năng trừ phụ				12.160
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	320	318	640
Điện năng trừ phụ				320
Khung giờ thấp điểm - Tháo ngày 23/05/2025	320	324	320	1.280
Điện năng trừ phụ				457
Khung giờ bình thường - Tháo ngày 23/05/2025	320	4.396	4.337	18.880
Điện năng trừ phụ				15.700
Khung giờ cao điểm - Tháo ngày 23/05/2025	320	1.892	1.867	8.000
Điện năng trừ phụ				7.000
19096738				
Khung giờ bình thường	320	38	2	11.520
Điện năng trừ phụ				9.580
Khung giờ cao điểm	320	17	2	4.800
Điện năng trừ phụ				4.200
Khung giờ thấp điểm	320	4	1	960
Điện năng trừ phụ				343
			Tổng:	11.520

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 17:08:06

[ ] Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	2.240	4.247.040
Khung giờ cao điểm	3.474	800	2.779.200
Khung giờ thấp điểm	1.241	320	397.120
Khung giờ bình thường	1.987	3.180	6.318.660
Khung giờ cao điểm	3.640	1.000	3.640.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	823	1.069.900
Khung giờ bình thường	1.987	1.940	3.854.780
Khung giờ cao điểm	3.640	600	2.184.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	617	802.100
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		11.520	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			25.292.800
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			2.023.424
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			27.316.224

Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu ba trăm mười sáu nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027889 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

M.S.D.N: 0100105535-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI - CHI NHÁNH CẦU DIỄN

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TXE

Số *(No)*: 365

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD05000126416

Số tài khoản *(Account No)*:0691000350886 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện năng phản kháng tháng 5 năm 2025 từ ngày 01/05/2025 đến ngày 31/05/2025	kVArh	5.760	-	283.279
	(kèm theo bảng kê số 1393879220 ngày 03 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	283.279
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	22.662
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	305.941

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba trăm linh năm nghìn chín trăm bốn mươi mốt đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 17:08:06

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
MST: 0100101114-042

19001288

Số bảng kê: 1393879220

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

(kèm theo hóa đơn số 365 ngày 03 tháng 06 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**
Địa chỉ	Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, VN
Điện thoại	0915402334
Email	moitruongcaudienuvenco7@gmail.com
Mã số thuế	0100105535-033
Địa chỉ sử dụng điện	Phường Cầu Diễn quận Nam Từ Liêm
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm Có ký mua công suất phản kháng
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD05000126416

Số tiền thanh toán
305.941 đồng

Hạn thanh toán
10/06/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 5/2025 (31 ngày từ 01/05/2025 đến 31/05/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
10094565				
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	1.867	1.846	6.720
Điện năng trừ phụ				5.920
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	4.337	4.292	14.400
Điện năng trừ phụ				12.160
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 10/05/2025	320	320	318	640
Điện năng trừ phụ				320
Khung giờ thấp điểm - Tháo ngày 23/05/2025	320	324	320	1.280
Điện năng trừ phụ				457
Khung giờ bình thường - Tháo ngày 23/05/2025	320	4.396	4.337	18.880
Điện năng trừ phụ				15.700
Khung giờ cao điểm - Tháo ngày 23/05/2025	320	1.892	1.867	8.000
Điện năng trừ phụ				7.000
19096738				
Khung giờ bình thường	320	38	2	11.520
Điện năng trừ phụ				9.580
Khung giờ cao điểm	320	17	2	4.800
Điện năng trừ phụ				4.200
Khung giờ thấp điểm	320	4	1	960
Điện năng trừ phụ				343
			Tổng:	11.520

HỆ SỐ	CHỈ SỐ	CHỈ SỐ	ĐIỆN NĂNG PHẢN KHÁNG

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 06/ 2025 17:08:06

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	NHÂN	MỚI	CŨ	(kVArh)
10094565 - Chốt(NN)	320	1.141	1.129	3.840
		Điện năng từ phụ		1.760
10094565 - Thảo	320	1.157	1.141	5.120
		Điện năng từ phụ		2.855
19096738	320	11	1	3.200
		Điện năng từ phụ		1.785

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.896	2.240	4.247.040
Khung giờ cao điểm	3.474	800	2.779.200
Khung giờ thấp điểm	1.241	320	397.120
Khung giờ bình thường	1.987	3.180	6.318.660
Khung giờ cao điểm	3.640	1.000	3.640.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	823	1.069.900
Khung giờ bình thường	1.987	1.940	3.854.780
Khung giờ cao điểm	3.640	600	2.184.000
Khung giờ thấp điểm	1.300	617	802.100
Tổng			25.292.800
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)			**11.520**
Tổng điện năng phản kháng (kVArh)			**5.760**
Hệ số Cos φ			**0,89**
Hệ số k (%)			**1,12**
Tiền điện năng hữu công để tính tiền điện năng phản kháng (Tp)			**23.202.500**
Tiền điện năng phản kháng (Tp x k)			**233.279**
Thuế suất GTGT			**8%**
Thuế GTGT (đồng)			**22.662**
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			**305.941**

Bằng chữ: Ba trăm linh năm nghìn chín trăm bốn mươi mốt đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Tổ dân phố số 5 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027889 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

M.S.D.N: 0100105535-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CẦU DIỄN - TP. HÀ NỘI

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 30 tháng (month) 06 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TAE

Số *(No)*: 803035

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD05000126416

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*:VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2025 từ ngày 01/06/2025 đến ngày 30/06/2025	kWh	14.880	-	33.317.280
	(kèm theo bảng kê số 139729979 ngày 30 tháng 06 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	33.317.280
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	2.665.382
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	35.982.662

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Ba mươi lăm triệu chín trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng.

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM TỪ LIÊM
Ngày ký: 30/ 06/ 2025 17:29:46

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027839 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TCC

Số *(No)*: 228810

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD05000126416

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2025 từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/07/2025	kWh	15.520	-	35.117.920
	(kèm theo bảng kê số 1400637044 ngày 03 tháng 08 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	35.117.920
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	2.809.434
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	37.927.354

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 08/ 2025 20:31:39

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội
MST: 0100101114-042

19001288

Số bảng kê: 1400637044

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 228810 ngày 03 tháng 08 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**
Địa chỉ	Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	0857576368
Email	
Mã số thuế	0100105535-033
Địa chỉ sử dụng điện	Số 838 đường Phúc Diễn, Phường Xuân Phương Thành phố Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Mã khách hàng
PD05000126416

Số tiền thanh toán
37.927.354 đồng

Hạn thanh toán
10/08/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 7/2025 (31 ngày từ 01/07/2025 đến 31/07/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19096738				
Khung giờ cao điểm	320	153	84	22.080
		Điện năng trừ phụ		18.560
Khung giờ thấp điểm	320	43	14	9.280
		Điện năng trừ phụ		7.040
Khung giờ bình thường	320	356	195	51.520
		Điện năng trừ phụ		41.760
				Tổng: 15.520

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

19001288

evnhanoi@evnhanoi.vn

https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi

EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 08/ 2025 20:31:39

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	9.760	19.393.120
Khung giờ cao điểm	3.640	3.520	12.812.800
Khung giờ thấp điểm	1.300	2.240	2.912.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		15.520	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			35.117.920
Thuế suất GTGT:			8%

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			2.809.434
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			37.927.354

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi bốn đồng.

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027889 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TCC

Số *(No)*: 459088

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD05000126416

Số tài khoản *(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2025 từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025	kWh	17.440	-	40.894.240
	(kèm theo bảng kê số 14045701 27 ngày 03 tháng 09 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	40.894.240
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	3.271.539
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	44.165.779

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: *Bốn mươi bốn triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm bảy mươi chín đồng.*

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 09/ 2025 22:12:04

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội
MST: 0100101114-042

19001288

Số bảng kê: 140457012/

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 459088 ngày 03 tháng 09 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**
Địa chỉ	Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	0857576368
Email	
Mã số thuế	0100105535-033
Địa chỉ sử dụng điện	Số 838 đường Phúc Diễn, Phường Xuân Phương Thành phố Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Mã khách hàng
PD05000126416

Số tiền thanh toán
44.165.779 đồng

Hạn thanh toán
10/09/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chữ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 8/2025 (31 ngày từ 01/08/2025 đến 31/08/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19096738				
Khung giờ bình thường	320	523	356	53.440
		Điện năng trừ phụ		42.720
Khung giờ cao điểm	320	228	153	24.000
		Điện năng trừ phụ		19.360
Khung giờ thấp điểm	320	54	43	3.520
		Điện năng trừ phụ		1.440
			Tổng:	17.440

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

iOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 03/ 09/ 2025 22:12:04

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	10.720	21.300.640
Khung giờ cao điểm	3.640	4.640	16.889.600
Khung giờ thấp điểm	1.300	2.080	2.704.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		17.440	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			40.894.240
[illegible]			[illegible]

EVN

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM

Mã số thuế *(Tax Code)*: 0100101114-042

Địa chỉ *(Address)*: Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội

Điện thoại *(Phone Number)*: 19001288

Thông tin thanh toán *(Payment Information)*: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM - Số TK: 1410206027889 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

0100105535-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Ký hiệu *(Serial)*: 1K25TCC

Số *(No)*: 687463

Họ tên người mua hàng *(Buyer name)*:

Tên đơn vị *(Company name)*: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế *(Tax code)*: 0100105535-033

Số định danh *(ID No)*:

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách *(State budget related unit code)*:

Số hộ chiếu *(Passport No)*:

Địa chỉ *(Address)*: Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội

Mã khách hàng *(Customer's Code)*: PD05000126416

Số tài khoản*(Account No)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VND

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2025 từ ngày 01/09/2025 đến ngày 30/09/2025	kWh	12.000	-	27.395.520
	(kèm theo bảng kê số 1407824630 ngày 03 tháng 10 năm 2025)				
				Cộng tiền hàng *(Total amount)*:	27.395.520
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: 8%				Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	2.191.642
Tỷ giá *(Exchanged rate)*:				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	29.587.162

Số tiền bằng chữ *(Amount in words)*: Hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi hai đồng.

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 04/ 10/ 2025 10:45:41

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Số 5 - đường Mễ Trì - phường Từ Liêm - Thành Phố Hà Nội
MST: 0100101114-042

EVN

19001288

Số bảng kê: 1407824630

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 687463 ngày 03 tháng 10 năm 2025)

Khách hàng	**Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**
Địa chỉ	Số 60B Đường Nhuệ Giang, Phường Xuân Phương, Thành phố Hà Nội
Điện thoại	0857576368
Email	
Mã số thuế	0100105535-033
Địa chỉ sử dụng điện	Số 838 đường Phúc Diễn, Phường Xuân Phương Thành phố Hà Nội
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

Mã khách hàng
PD05000126416

Số tiền thanh toán
29.587.162 đồng

Hạn thanh toán
10/10/2025

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ https://evnhanoi.vn và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 9/2025 (30 ngày từ 01/09/2025 đến 30/09/2025)

CÔNG TƠ ĐO ĐẾM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	ĐIỆN TIÊU THỤ (kWh)
19096738				
Khung giờ thấp điểm	320	98	54	14.080
		Điện năng trừ phụ		12.320
Khung giờ cao điểm	320	282	228	17.280
		Điện năng trừ phụ		14.400
Khung giờ bình thường	320	668	523	46.400
		Điện năng trừ phụ		39.040
				Tổng: 12.000

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNHANOI

số 69, phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
19001288
evnhanoi@evnhanoi.vn
https://www.facebook.com/Ngoinhaevnhanoi
EVN HANOI - TCT Điện lực TP Hà Nội
Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android

IOS *Android*

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TỪ LIÊM
Ngày ký: 04/ 10/ 2025 10:45:50

☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.987	7.360	14.624.320
Khung giờ cao điểm	3.640	2.880	10.483.200
Khung giờ thấp điểm	1.300	1.760	2.288.000
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		12.000	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			27.395.520
Thuế suất GTGT			8%

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Thuế suất GTGT: 8%			
Thuế GTGT (đồng)			2.191.642
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			29.587.162

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi hai đồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: ...47.../2026/HĐCN/URENCO11

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;*
- *Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;*
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quản lý chất thải nguy hại có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022;*
- *Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;*
- *Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày 16 tháng 3 năm 2026, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Địa chỉ : 60B Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024.376.46632 Fax: 024.376.46632

Người đại diện: Ông **Lê Quân** Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế : 0100105535 - 003

Bên B: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11

Địa chỉ : Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221 3 999 072 Fax: 0221 3 981 489

Người đại diện: Ông **Trần Quốc Hướng** Chức vụ: Phó giám đốc

(Theo giấy Ủy quyền số 52/GUQ-URENCO11 ngày 31/12/2024)

Mã số thuế : 0900291087

Tài khoản số : 19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên.

(Bên A và Bên B được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "các Bên" hoặc "hai Bên")

Hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Được quét bằng CamScanner

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá xử lý

1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận bằng biên bản giao nhận thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, vận chuyển và xử lý chất thải.

1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

1.4. Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

2.1. Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp chi tiết theo phụ lục đính kèm.

2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải Bên A ,Địa chỉ: 838 Phúc Diễn, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội.

2.3. Địa điểm xử lý chất thải: Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11 – Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

2.4. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 02 ngày để bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

2.5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán

3.1 Điều khoản thanh toán

a. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai theo từng đợt phát sinh.

b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3.2 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

b. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B vận chuyển và xử lý.

Được quét bằng CamScanner

c. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Chịu trách nhiệm lập chứng từ chất thải nguy hại cho mỗi lần bàn giao. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

d. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.

e. Trong thời gian ký hợp đồng với Bên B, Bên A không được ký hợp đồng xử lý chất thải với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

f. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.

g. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

b. Cung cấp cho Bên A bản phô tô công chứng về toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

c. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm, chi phí xử lý.

d. Bên B có trách nhiệm đảm bảo khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, nhận chuyển giao từ Bên A không vượt quá công suất xử lý và khối lượng được cấp phép trong giấy phép môi trường của Bên B.

e. Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của bên B phải đạt tiêu chuẩn vận chuyển chất thải của Nhà nước.

f. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

g. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

h. Bên B cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của hóa đơn, và các chứng từ khác phát hành cho Bên A. Bên B cam kết

Được quét bằng CamScanner

bồi thường mọi thiệt hại trực tiếp và gián tiếp cho Bên A và bên thứ ba (nếu có) do việc sử dụng hóa đơn, chứng từ không tuân thủ quy định của pháp luật do Bên B gây ra.

Điều 5. Thực thi hợp đồng

5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

a. Hết hạn hợp đồng.

b. Khi có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

c. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

d. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

e. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền hợp đồng cho bên thứ 3 mà chưa được sự cho pháp của Bên A bằng văn bản.

5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng trong khoản 5.2 điều này; trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Điều 7. Những điều khoản khác

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 3 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2027.

7.2 Trong trường hợp một hoặc nhiều Điều, khoản, điểm trong hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các Điều, khoản, điểm khác của hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai Bên.

7.3 Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

Được quét bằng CamScanner

Hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và công nghiệp 11 - Urenco 11 và Công ty TNHH Một thành viên Môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn được được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 02 bản).

Đại diện Bên A

GIÁM ĐỐC

Lê Quân

Đại diện Bên B

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hưởng

Được quét bằng CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

Phụ lục hợp đồng này là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI *Số: ....47.../2026/HĐCN/URENCO11* ký ngày tháng năm 2026. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

Hôm nay, ngày 16 tháng 3 năm 2026, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn

Địa chỉ : 60B Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024.376.46632 Fax: 024.376.46632
Người đại diện: Ông **Lê Quân** Chức vụ: Giám đốc
Mã số thuế : 0100105535 - 003

Bên B: Công ty CP Môi trường Đô thị và công nghiệp 11 - URENCO11
Địa chỉ : Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên
Điện thoại : 0221 3 999 072 Fax: 0221 3 981 489
Người đại diện: Ông **Trần Quốc Hướng** Chức vụ: Phó giám đốc
(Theo giấy Ủy quyền số 52/GUQ-URENCO11 ngày 31/12/2024)
Mã số thuế : 0900291087
Tài khoản số : 19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên.

Hai bên thống nhất ký kết một phụ lục hợp đồng theo các điều khoản sau:

Danh mục chất thải và đơn giá

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)	Phương pháp xử lý
1	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	16 01 06	4.500	Theo quy định
2	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Kg	18 01 01	4.500	Theo quy định
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 01 02	4.000	Theo quy định
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Kg	18 01 03	4.000	Theo quy định
5	Giẻ lau dính dầu	Kg	18 02 01	4.500	Theo quy định
6	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Kg	08 02 04	4.500	Theo quy định
7	Ắc quy chì thải	Kg	19 06 01	4.500	Theo quy định

Được quét bằng CamScanner

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ)	Phương pháp xử lý
8	Dầu thải từ động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Kg	17 02 03	4.500	Theo quy định
9	Săm lốp ô tô thải	Kg		3.000	Theo quy định
10	Chi phí thu gom chất thải	Chuyến		2.000.000	

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm VAT.

Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm , Phụ lục được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện Bên A

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

GIÁM ĐỐC

Lê Quân

Đại diện Bên B

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP URENCO 11

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hưởng

Được quét bằng CamScanner

Lần ban hành số: 01

ND TỈNH HƯNG YÊN
CP MTĐT & CN 11-URENCO 11
Urenco7/2026/NTKL-MT11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

n cứ Hợp đồng số: 47/2026/HĐCN-URENCO11 có liệu lực ngày 16/3/2026 giữa Công ty t thành viên Môi trường đô thị Hà Nội- CN Cầu Diễn và Công ty CP Môi trường đô thị và iệp 11-URENCO11

n cứ xác nhận khối lượng vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

ôm nay, ngày 23 tháng 03 năm 2026. Chúng tôi gồm:

phần:

ện bên A: **Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn**

ng: .....Lê...Quân.... Chức vụ: ..Giám..đốc.....

ịa chỉ: 60B Nhuệ Giang, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội

ện bên B: **Công ty cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp 11-Urenco 11**

ông: **Trần Quốc Hướng** Chức vụ: Phó giám đốc

Bà: Trịnh Thị Hạnh Chức vụ: Nhân viên kinh doanh

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

dung:

Cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển trong 3/2026, theo Hợp đồng số 47/2026/HĐCN-URENCO11 với khối lượng và chi phí như sau:

Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Dầu động cơ	Kg	200,00	4.500	900.000
Bao bì cứng bằng kim loại	Kg	15,00	4.000	60.000
Ắc quy chì thải	Kg	185,00	4.500	832.500
Chi phí thu gom chất thải	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000
Cộng				**3.792.500**
VAT 8%				**303.400**
Tổng giá trị thanh toán				**4.095.900**

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B: **4.095.900 VNĐ**

Bằng chữ: Bốn triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm đồng.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả vào tài khoản: Công ty cổ phần Môi trường đô thị và nghiệp 11-URENCO 11 số: 19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ánh Hưng Yên, chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ n B.

ết luận:

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải với nội dung trên.

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

GIÁM ĐỐC

Lê Quân

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hướng

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178 Fax: 0221 3981489 Mã số thuế: **0900291087**

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chỉ Đạo
46610000228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

Mã cơ quan thuế cấp: 0035E1C15FD7084AFFB48F874F5F41ACD5

Ký hiệu: 1C24TAA

Số: **2689**

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Một Thành Viên Môi Trường Đô Thị Hà Nội - Chi Nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế: 0100105535-003

Địa chỉ: Số 60B, Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Hình thức thanh toán: CK/TM Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Dầu động cơ	Kg	3.392,2	4.500	15.264.900
2	Bao bì mềm	Kg	12,2	4.500	54.900
3	Bao bì cứng bằng nhựa	Kg	5,5	4.000	22.000
4	Bao bì cứng bằng kim loại	Kg	304	4.000	1.216.000
5	Giẻ lau dính dầu	Kg	349	4.500	1.570.500
6	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000
				Cộng tiền hàng:	**20.128.300**
Thuế suất GTGT:	**8%**			**Tiền thuế GTGT:**	**1.610.264**
				Tổng cộng tiền thanh toán:	**21.738.564**

Số tiền viết bằng chữ: *Hai mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 30/07/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 1R T8B E12 2I9 824 F3S
Tra cứu tại: https://einvoice.fast.com.vn

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Địa chỉ: Thôn Đại Từ, Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 2477178 Fax: 0221 3981489 Mã số thuế: **0900291087**

Website: www.urencodaidong.com.vn * Email: urencodaidong@gmail.com

Số tài khoản: 2405201002417 Tại Ngân hàng NN&PTNT Huyện Văn Lâm, PGD Chỉ Đạo
46610000228302 Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bắc Hưng Yên
7401100596008 Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hưng Yên
19129984688699 Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

Mã cơ quan thuế cấp: 009194F707FEDD4811B56E139147B6180E

Ký hiệu: 1C24TAA

Số: **4825**

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH Một Thành Viên Môi Trường Đô Thị Hà Nội - Chi Nhánh Cầu Diễn

Mã số thuế: 0100105535-003

Địa chỉ: Số 60B, Đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Hình thức thanh toán: CK/TM Số tài khoản:

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải				
1	Dầu động cơ	Kg	2.682,8	4.500	12.072.600
2	Bao bì mềm	Kg	28,4	4.500	127.800
3	Bao bì cứng bằng nhựa	Kg	5,2	4.000	20.800
4	Bao bì cứng bằng kim loại	Kg	266	4.000	1.064.000
5	Giẻ lau dính dầu	Kg	291	4.500	1.309.500
6	Ắc quy chì thải	Kg	222	4.500	999.000
7	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2.000.000	2.000.000
				Cộng tiền hàng:	**17.593.700**
Thuế suất GTGT:	**8%**			**Tiền thuế GTGT:**	**1.407.496**
				Tổng cộng tiền thanh toán:	**19.001.196**

Số tiền viết bằng chữ: *Mười chín triệu, không trăm linh một nghìn, một trăm chín mươi sáu đồng chẵn*

Người mua hàng
(Ký, họ tên)

Người bán hàng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 - URENCO 11

Ký ngày: 25/12/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu hóa đơn: 1R T30 B10 202 826 A0P
Tra cứu tại: https://einvoice.fast.com.vn

Đơn vị cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST. MST: 0100727825 (www.fast.com.vn)

TỈNH/THÀNH PHỐ	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
HƯNG YÊN	Số: 5891 /2024/281/GPMT-BTNMT
1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11	Mã số QLCTNH:281/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Xã Đại Đồng – Văn Lâm – Hưng Yên	ĐT: 0221 247 7178
Địa chỉ cơ sở: Xã Đại Đồng - Huyện Văn Lâm - Hưng Yên	ĐT: 0221 247 7178
2. Chủ CSDV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:	ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà nội- chi nhánh Cầu Diễn	Mã số QLCTNH: 01.000666.T
Địa chỉ văn phòng: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐT: 04.376.46632
Địa chỉ cơ sở: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐT: 04.376.46632

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu động cơ		x		17 02 03	3.392,2	TĐ
2	Bao bì mềm	x			18 01 01	12,2	TĐ
3	Bao bì cứng bằng nhựa	x			18 01 03	5,5	Xúc rửa
4	Bao bì cứng bằng kim loại	x			18 01 02	304,0	Xúc rửa
5	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	349,0	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:	29C-55688
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 1 : Nguyễn Duy Đồng Ký:.....Ngày:	23/07/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 : .....Ký:.....Ngày:	.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khải

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hưng Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hường

@Liên số: 1/2024/281/GPMT-BTNMT

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Được quét bằng CamScanner

TỈNH THÀNH PHỐ HƯNG YÊN	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: /2024/281/GPMT-BTNMT
1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11	Mã số QLCTNH: 281/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: Xã Đại Đồng – Văn Lâm – Hưng Yên	ĐT: 0221.247.7178
Địa chỉ cơ sở: Xã Đại Đồng - Huyện Văn Lâm - Hưng Yên	ĐT: 0221.247.7178
2. Chủ CSDV XL CTNH 2:	Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:	ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở:	ĐT: .....
3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà nội- chi nhánh Cầu Diễn	Mã số QLCTNH: 01.000666.T
Địa chỉ văn phòng: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐT: 04.376.46632
Địa chỉ cơ sở: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	ĐT: 04.376.46632

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	-	Nghiền nhỏ, HR
2	Dầu động cơ		x		17 02 03	2.682,80	TĐ
3	Bao bì mềm	x			18 01 01	28,40	TĐ
4	Bao bì cứng bằng nhựa	x			18 01 03	5,20	Xúc rửa
5	Bao bì cứng bằng kim loại	x			18 01 02	266,00	Xúc rửa
6	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	291,00	TĐ
7	Ắc quy thải	x			19 06 01	222,00	Phá dỡ, thu hồi, hóa lý

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển:	29C - 25271
7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 1 : Trịnh Văn Dương Ký:.....Ngày:	20/12/2024
7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 : .....Ký:.....Ngày:	.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khải

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hưng Yên, ngày 31 tháng 12 Năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 11 URENCO 11 VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hưởng

Liên số: 1 2* 3* 4*

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HƯNG YÊN Số: 5188 /2023/141/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11 Mã số QLCTNH: 141/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Xã Đại Đồng – Văn Lâm – Hưng Yên ĐT: 0221 247 7178

Địa chỉ cơ sở: Xã Đại Đồng - Huyện Văn Lâm - Hưng Yên ĐT: 0221 247 7178

2. Chủ CSDV XL CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà nội- chi nhánh Cầu Diễn Mã số QLCTNH: 01.000666.T

Địa chỉ văn phòng: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội ĐT: 04.376.46632

Địa chỉ cơ sở: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội ĐT: 04.376.46632

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	7,00	Nghiền nhỏ, HR
2	Dầu động cơ		x		17 02 03	2.145,00	TĐ
3	Bao bì mềm	x			18 01 01	11,40	TĐ
4	Bao bì cứng bằng nhựa	x			18 01 03	9,00	Xúc rửa
5	Bao bì cứng bằng kim loại	x			18 01 02	190,00	Xúc rửa
6	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	319,00	TĐ
7	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	181,40	Phá dỡ, TH,HL

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H 23825

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 1 : Nguyễn Văn Quyn Ký:.....Ngày: 29/06/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 : .....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khải

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 Năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hưởng

@Liên số: 1" 2" 3" 4"

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HƯNG YÊN Số: 3240 /2023/281/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty CP môi trường đô thị và Công nghiệp 11 – Urenco 11 Mã số QLCTNH: 281/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Xã Đại Đồng – Văn Lâm – Hưng Yên ĐT: 0221 247 7178

Địa chỉ cơ sở: Xã Đại Đồng - Huyện Văn Lâm - Hưng Yên ĐT: 0221 247 7178

2. Chủ CSDV XL CTNH 2: ..... Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..... ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà nội- chi nhánh Cầu Diễn Mã số QLCTNH: 01.000666.T

Địa chỉ văn phòng: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội ĐT: 04.376.46632

Địa chỉ cơ sở: 60B Nhuệ Giang, Tây Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội ĐT: 04.376.46632

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	8,00	Nghiền nhỏ, HR
2	Dầu động cơ		x		17 02 03	1.827,00	TĐ
3	Bao bì mềm	x			18 01 01	28,40	TĐ
4	Bao bì cứng bằng nhựa	x			18 01 03	8,70	Xúc rửa
5	Bao bì cứng bằng kim loại	x			18 01 02	171,00	Xúc rửa
6	Giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	285,00	TĐ

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H - 18053

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 1 : Dương Văn Vấn Ký:.....Ngày: 04/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2 : .....Ký:.....Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 4 tháng 12 năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0105535-003 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH CẦU DIỄN H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Khải

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hưng Yên, ngày 7 tháng 12 Năm 2023

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 0900291087-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP PH 11 URENCO 11 H. VĂN LÂM - T. HƯNG YÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Quốc Hưởng

@Liên số: 1" 2" 3" 4"

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

Mẫu số PC03

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY

Hồi 09 giờ 00 phút, ngày 08 tháng 10 năm 2025, tại: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn.

Địa chỉ: Số 838, đường Phúc Diễn, phường Xuân Phương, TP Hà Nội.

Chúng tôi gồm:

I. Thành phần đoàn kiểm tra

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - CATP Hà Nội

- Đại úy Lý Hoàng Long - Cán bộ đội CC&CNCH khu vực 16.

2. Đại diện cơ quan chuyên môn xây dựng: Không có mặt

Đã tiến hành kiểm tra về PCCC đối với: Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn.

II. Thành phần cơ sở

Đại diện Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn:

- Bà Chu Thị Tuyết – Phó Giám đốc Chi nhánh
- Bà Nguyễn Thị Hoa – Trưởng phòng tổ chức

III. Nội dung và kết quả kiểm tra

1. Trình bày của đại diện cơ sở

- Cơ sở có tổng diện tích khoảng 3,8 ha; Năm 2018 Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội giao cho Công ty TNHH MTV môi trường đô thị Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn quản lý, sử dụng diện tích khoảng 3,1 ha gồm 01 khối nhà văn phòng, khu nhà A là dây chuyền phân loại rác hiện đã dừng hoạt động, khu nhà I là khu tập kết rác trung chuyển, khu nhà Vifotex sử dụng làm nơi nghỉ ngơi cho công nhân, trạm xử lý phân bùn bể phốt; Phần diện tích còn lại giao cho Công ty CP vật tư thiết bị môi trường 13 – Urenco 13 quản lý sử dụng; Tổng số cán bộ nhân viên có khoảng 80 người.

- Cơ sở được đưa vào hoạt động khoảng năm 1993.

2. Nội dung, kết quả kiểm tra và kiến nghị của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an TP Hà Nội

2.1. Kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm PCCC và CNCH của người đứng đầu cơ sở theo Luật Phòng cháy, chữa cháy

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý:

- Đã tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của cơ sở. kết quả cụ thể: Cơ sở có 15 người làm việc thường xuyên, bao gồm cả người đứng đầu cơ sở. Cơ sở đã xuất trình được 15 giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC, CNCH cấp tháng 06/2022.

- Kiểm tra xác suất, 01 người bảo vệ và 01 nhân viên nắm được quy trình xử lý sự cố, thông tin báo cháy;

b) Thành lập, duy trì hoạt động Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở hoặc Đội phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành theo quy định tại Điều 37 của Luật PCCC và CNCH hoặc phân công người thực hiện nhiệm vụ phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý

- Đã thành lập đội PCCC và CNCH cơ sở theo quy định. Kết quả cụ thể: Quyết định số 400/QĐ-CNCD ngày 10/7/2025 về việc thành lập đội PCCC tại cơ sở với số lượng 15 người;

- Đã duy trì hoạt động của đội PCCC và CNCH cơ sở. Kết quả cụ thể: Văn bản số số 401/QĐ-CNCD ngày 10/7/2025 quy định chức năng nhiệm vụ của Đội PCCC cơ sở;

c) Ban hành hoặc tham mưu người có thẩm quyền ban hành nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Đã ban hành các nội quy PCCC và CNCH đầy đủ nội dung, phù hợp với đặc điểm, tính chất hoạt động của cơ sở theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP. Kết quả cụ thể: 403/QĐ-CNCD ngày 10/7/2025 về việc ban hành nội quy an toàn PCCC&CNCH.

- Các nội quy đã được lãnh đạo đơn vị niêm yết tại các khu vực.

d) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc, giám sát cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý về việc thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

- Đã thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy định, nội quy, biện pháp, yêu cầu về PCCC và CNCH tại cơ sở. Kết quả cụ thể:

+ Có biên bản tự kiểm tra thường xuyên và định kỳ của cơ sở có ghi nhận kết quả kiểm tra việc thực hiện các nội quy an toàn PCCC và CNCH. Nội dung tự kiểm tra của người đứng đầu cơ sở đã đảm bảo theo quy định tại khoản 2, điều 13, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP.

+ Có Báo cáo kết quả thực hiện công tác PCCC và CNCH của cơ sở.

đ) Xây dựng, tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật

- Đã xây dựng các phương án chữa cháy của cơ sở. Kết quả cụ thể: Phương án chữa cháy của cơ sở do Cơ sở xây dựng và phê duyệt ngày 18/7/2025

- Đã xuất trình biên bản rút kinh nghiệm tự thực tập phương án CC&CNCH của năm 2024.

e) Quyết định hoặc đề xuất người có thẩm quyền quyết định trang bị, duy trì tính năng sử dụng của phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; tổ chức chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; khắc phục hậu quả do cháy, tai nạn, sự cố gây ra

Đã duy trì tính năng sử dụng của phương tiện PCCC và CNCH. Kết quả cụ thể: Cơ sở đã xuất trình được sổ theo dõi phương tiện PCCC.

g) Lập, quản lý hồ sơ về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý

Đã lập, quản lý hồ sơ về PCCC, CNCH của cơ sở, cụ thể:

+ Nội quy phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ;

+ Công trình đã được thẩm duyệt, nghiệm thu về Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 472/CSPC&CC-P3 ngày 13/10/2014 của Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội; Văn bản nghiệm thu PCCC số 110/NT-CSPC&CC-P3 ngày 10/3/2015;

+ Quyết định thành lập Đội PCCC&CNCH cơ sở, danh sách và chứng nhận, chứng chỉ kèm theo;

+ Phương án chữa cháy của cơ sở do cơ sở tự phê duyệt;

+ Bảng theo dõi phương tiện PCCC&CNCH trang bị tại cơ sở;

+ Biên bản tự kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy của cơ sở;

+ Báo cáo công tác PCCC tại cơ sở;

+ Phiếu thông tin cơ sở theo mẫu số PC01;

+ Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy, bổ bắt buộc cho tài sản và công trình;

+ Biên bản kiểm tra về PCCC của Công an quận Nam Từ Liêm (cũ).

h) Thực hiện nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật

Đã mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc của cơ sở. Kết quả cụ thể: Giấy chứng nhận bảo hiểm cháy nổ bắt buộc số PFA/01759362 cấp ngày 23/10/2024, do Tổng Công ty CP Bảo Minh, có thời hạn đến ngày 31/10/2025. Đảm bảo về mức phí và đối tượng bảo hiểm gồm tài sản, công trình theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định 105/2025/NĐ-CP.

2.2. Kiểm tra phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định

a) Việc trang bị phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy, nguồn nước chữa cháy theo quy định

- Cơ sở được trang bị hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà tại khu vực trạm xử lý phân bùn bể phốt, bình chữa cháy xách tay tại tất cả các khu vực.

- Thiết bị phá dỡ (búa tạ, kìm cộng lực, rìu, xà beng) đảm bảo theo Phụ lục E TCVN 3890:2023 và Phụ lục I Thông tư số 36/2025/TT-BCA.

b) Kiểm tra việc duy trì hoạt động các phương tiện, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, hệ thống điện phục vụ phòng cháy và chữa cháy; nguồn nước chữa cháy

Tại thời điểm kiểm tra, kết quả kiểm tra xác suất như sau:

* Bình chữa cháy xách tay, bình chữa cháy xe đẩy: Được bố trí tại các khu vực, không bị vật tư cản trở, bình chữa cháy còn nguyên chốt kẹp chì, đồng hồ đo áp chỉ vạch xanh với bình bột và bình khí đảm bảo cân nặng;

* Kiểm tra hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà: Theo báo cáo của cơ sở do ảnh hưởng trong quá trình chữa cháy vụ cháy các nhà xưởng trên đường Phúc Diễn đã làm hỏng trạm bơm của hệ thống chữa cháy bằng nước của cơ sở. Tại thời điểm kiểm tra, khu vực trạm bơm đang bị niêm phong phục vụ công tác điều tra nguyên nhân vụ cháy.

* Kiểm tra vị trí bố trí thiết bị phá dỡ: bố trí tại phòng bảo vệ, đầy đủ thiết bị đã trang bị.

* Nguồn nước phục vụ chữa cháy: Trong công trình có bể ngầm, ngoài công trình có trụ cấp nước thành phố trên đường Phúc Diễn cách cơ sở khoảng 80m.

2.3. Kiểm tra việc lắp đặt, duy trì hoạt động của thiết bị truyền tin báo cháy kết nối với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy; khai báo, cập nhật dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định

- Cơ sở đã nắm được quy định việc lắp đặt thiết bị truyền tin báo cháy và việc kết nối của thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và truyền tin báo cháy.

- Cơ sở đã tiến hành khai báo dữ liệu về PCCC của cơ sở trên hệ thống với các nội dung yêu cầu được quy định tại Điểm a, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP và việc cập nhật thông tin thay đổi vào hệ thống.

*** Lưu ý:** Việc trang bị và kết nối thiết bị truyền tin báo cháy với hệ thống Cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ là bắt buộc sau ngày **01/7/2027**.

2.4. Kiểm tra việc khắc phục các sơ hở, thiếu sót, vi phạm của cơ sở đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ

kiến nghị hoặc tại báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của cơ sở:

Người đứng đầu cơ sở thực hiện các kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước về PCCC và CNCH.

2.5. Nhận xét, đánh giá

- Cơ sở đã được cơ quan Công an thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC, đủ điều kiện đi vào hoạt động theo quy định; trong quá trình hoạt động, đã lập hồ sơ quản lý công tác PCCC và CNCH, xây dựng phương án chữa cháy, phương án cứu nạn cứu hộ, các quy trình, các sổ sách theo dõi công tác PCCC, tổ chức tập huấn cho lực lượng PCCC và CNCH cơ sở...

- Cơ sở trang bị phương tiện PCCC (hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà tại khu vực trạm xử lý phân bùn bể phốt, bình chữa cháy xách tay tại tất cả các khu vực). Tại thời điểm kiểm tra xác suất một số bình chữa cháy xách tay, phương tiện phá dỡ đảm bảo, tuy nhiên hệ thống chữa cháy trong nhà không hoạt động do khu vực trạm bơm đang bị niêm phong phục vụ công tác điều tra nguyên nhân vụ cháy.

2.6. Kiến nghị, hướng dẫn của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an Thành phố Hà Nội

a) Kiến nghị

Để đảm bảo an toàn PCCC&CNCH đối với cơ sở trong quá trình hoạt động, thực hiện quy định của pháp luật về PCCC và CNCH hiện hành, Đoàn kiểm tra kiến nghị Người đứng đầu cơ sở thực hiện một số nội dung sau:

Khu vực Trạm bơm chữa cháy khi được cơ quan chức năng bàn giao lại phối hợp với các đơn vị có liên quan duy trì lại hệ thống chữa cháy bằng nước đảm bảo hoạt động ổn định. Trong thời gian Trạm bơm bị niêm phong, tăng cường công tác thường trực chữa cháy tại đơn vị, bổ sung thiết bị phục vụ công tác thường trực chữa cháy tại đơn vị.

Thời hạn hoàn thành: Thực hiện ngay và duy trì thường xuyên

b) Hướng dẫn về PCCC và CNCH

- Hệ thống, phương tiện PCCC và CNCH phải được quản lý, bảo quản, bảo dưỡng đảm bảo theo quy định tại Điều 5, 6 Thông tư số 36/2025/TT-BCA; người đứng đầu cơ sở thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong quản lý, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện PCCC và CNCH theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 36/2025/TT-BCA;

- Duy trì việc mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc hàng năm theo quy định Điều 35 tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

- Khi có sự thay đổi về quy mô, tính chất hoạt động, lãnh đạo cơ sở chủ động xây dựng báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý nhà nước về PCCC&CNCH theo thẩm quyền để nhận sự hướng dẫn theo các quy định pháp luật hiện hành;

- Liên hệ với cơ quan chuyên môn về xây dựng để được kiểm tra, hướng dẫn về PCCC và CNCH, cụ thể: Duy trì khoảng cách PCCC, đường, bãi đỗ, khoảng trống phục vụ hoạt động PCCC và CNCH; duy trì giải pháp thoát nạn, ngăn cháy, chống cháy lan, chống khói.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 cùng ngày, gồm 06 trang, được lập thành 02 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
PHÓ GIÁM ĐỐC Chu Thị Tuyết		Đại úy Lý Hoàng Long

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01846/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240312.KXQ.010
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ2	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	812.826	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	63,8	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	130	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	132	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	246	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	3.220	*30.000*
9	CH_4	*MASA Method 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=5)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	$1,048x10^3$	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

- Đánh giá tiêu hao năng lượng bằng bấm thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động ☑
- Kỹ thuật đo lực cơ ☑

6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp:

- Yếu tố vi sinh vật ☑
- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☑
- Yếu tố dung môi ☑
- Yếu tố gây ung thư ☑

Nơi nhận :
- Cục QLMTYT – BYT (để B/cáo)
- GĐ SYT (để báo cáo)
- Thanh tra Sở Y tế;
- CTCP Môi trường Đại Nam;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, NVY

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Cao Cương

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01845/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240312.KXQ.009	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ1	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	842.837	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	63,6	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	210	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	113	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	206	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	20,1	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	96,36	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.868	*30.000*
9	CH_4	*MASA Method 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=5)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	524	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NYY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ **KXQ2**: Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: $21^{0}1'1.82"$, $105^{0}45'10.37"$
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ (1)**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01847/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240312.KXQ.011
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ3	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	771.923	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	63,6	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	160	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	114	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	195	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	20,0	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	95,69	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.830	*30.000*
9	CH_4	*MASA Method 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=5)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	786	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

- Vị trí lấy mẫu:
+ **KXQ1**: Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: 21°1'0.42", 105°45'10.43"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ (1)**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01836/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240312.NM.004
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,3	*6,0 - 8,5*
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	5,6	*≥5,0*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	25	*≤100*
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2008*	*mg/L*	5	*≤6*
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2017*	*mg/L*	14	*≤15*
6	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	28,24	*250*
7	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-B&D:2017*	*mg/L*	<0,195 (LOQ=0,195)	*1*
8	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,91	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	0,06	*0,3*
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor TP	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,09	*≤0,3*
12	Tổng Nitơ TN	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	<6 (LOQ=6)	*≤1,5*
13	Tổng dầu mỡ	*SMEWW 5520B:2017*	*mg/L*	0,5	*5*
14	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,22	*0,5*
15	Mangan (Mn)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,1*
16	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,011)	*0,1*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

- Vị trí lấy mẫu:
+ **KXQ3**: Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: 21°1'1.06", 105°45'11.48"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ [1]**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huân	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01837/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước mặt	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240312.NM.005	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
1	pH	TCVN 6492:2011		7,3	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	5,5	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	28	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	7	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	17	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	31,74	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	0,22	1
8	Nitrat (NO_3^- N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,95	-
9	Amoni (NH_4^+ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,19	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-} – P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor TP	TCVN 6202:2008	mg/L	0,11	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ TN	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	0,6	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,31	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
17	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,003 (LOQ=0,003)	*0,02*
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0002)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,3x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	11	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM1: Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m. Tọa độ: $21^0$1'15,9", $105^0$45'15,9"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01838/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240312.NM.006
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	5,1	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	26	≤100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	13	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	17,62	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	<0,195 (LOQ=0,195)	1
8	Nitrat (NO_3^- N)	TCVN 6180:1996	mg/L	1	-
9	Amoni (NH_4^+ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,25	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-} _ P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor TP	TCVN 6202:2008	mg/L	0,12	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ TN	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	0,5	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,30	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH	0,005

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
				(MDL=0,0002)	
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,7x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	14	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM2: Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0 1'0,1"$, $105^0 45'16.4"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH
DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01841/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước dưới đất	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	2403.12.NDĐ.014	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	25	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	3	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	296	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	8	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,84	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,03	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,21	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	mg/L	3,73	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	10,51	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,025)	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
				(MDL=0,0002)	
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,5x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	17	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định).
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM3: Mẫu nước mặt cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0 1'8.4"$, $105^0 45'1,7"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B. Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc; Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01842/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước dưới đất	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240312.NDĐ.015	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	25,2	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	3,1	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	98	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	KPH (MDL=0,4)	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,1	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	13,87	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,025)	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,267	1
18	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,05
19	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ= 0,0003)	0,005
20	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	0,003	0,01
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,0003)	0,001
22	Coliform	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	3
23	E.Coli	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	KPH

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ1: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý. Tọa độ: 21°1'0.38", 105°45'10.53"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01843/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240312.NDĐ.016
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7	*5,8 - 8,5*
2	Nhiệt độ	*SMEWW 2550.B:2017*	°C	25,3	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	2,9	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	*TCVN 6224:1996*	*mg/L*	96	*500*
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	*TCVN 6186:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,4)	*4*
7	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*
8	Nitrit (NO_2^-- N)	*TCVN 6178:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	*1*
9	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,11	*15*
10	Sulfat (SO_4^{2-})	*SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017*	*mg/L*	2,57	*400*
11	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
12	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	13,94	*250*
13	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,065)	*1*
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	*5*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	0,163	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0003 (LOQ=0,0003)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	0,0021	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ2: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn của ông Nguyễn Đá Thuận cách khu xử lý 350m. Tọa độ: $21^0 1'40,4"$, $105^0 45'19,4"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH | **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Phạm Văn Huấn | **Nguyễn Việt Cường**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01844/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước dưới đất	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240312.NDĐ.017	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ4	Giá trị giới hạn
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,1	*5,8 - 8,5*
2	Nhiệt độ	*SMEWW 2550.B:2017*	°C	25,7	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	2,8	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	*TCVN 6224:1996*	*mg/L*	92	*500*
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	*TCVN 6186:1996*	*mg/L*	0,45	*4*
7	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*
8	Nitrit (NO_2^-- N)	*TCVN 6178:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	*1*
9	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,13	*15*
10	Sulfat (SO_4^{2-})	*SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017*	*mg/L*	2,75	*400*
11	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
12	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	31,74	*250*
13	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,065)	*1*
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	*5*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	1
18	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,05
19	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	0,005
20	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0021 (LOQ=0,0021)	0,01
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
22	Coliform	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	3
23	E.Coli	TCVN 6187-1:2019	CFU /100 mL	KPH (MDL=1)	KPH

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ NDĐ3: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tiến Cường cách khu xử lý 200m. Tọa độ: 21°03'19,1", 105°01'37,1"
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 280
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVV

CÔNG TY TNHH [illegible]
Đ/c: Số 18, [illegible]
Website: [illegible] Email: [illegible]
Hotline: [illegible]

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: [illegible]

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : .240312.NT.014
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/03/2024 Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT14	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	33,7	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	25,9	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	3,9	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	320	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	37	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	39	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	12	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	29	300	150
10	Amoni (NH_4^+ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	8,59	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	1,43	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-} P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,09	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,22	-	6
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	22,42	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	<0,75 (LOQ=0,75)	-	2
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	21,11	-	1.000

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	1,22	-	10
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL= 0,035)	-	0,5
19	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,7	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1	-	10
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	-	0,5
22	Tổng xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	-	-
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,37	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,004)	-	0,1
25	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,055)	-	1
26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	1,12	-	5
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,168	-	1
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,285 (LOQ= 0,285)	-	2
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	3
30	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,03 (LOQ=0,03)	-	0,5
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,002)	-	0,1
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ= 0,0003)	-	0,1
33	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,015)	-	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
34	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,0007)	-	*0,01*
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(e)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL= 0,007)	-	*100*
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL= 0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$3,5x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ NT1: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt. Tọa độ: 21°1'29,0", 105°45'15,7"
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn
+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01840/2024/PKQ/24.489

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240312.NT.015	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/03/2024	Ngày trả kết quả: 25/03/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	39,1	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	26	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	4,1	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	330	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	42	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	44	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	14	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	38	300	150
10	Amoni (NH_4^+ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	9,61	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3- .E:2017	mg/L	1,62	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-} P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,27	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,42	-	6
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	24,32	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL= 0,25)	-	2
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	24,75	-	1.000

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
34	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,0007)	-	*0,01*
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(e)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL= 0,007)	-	*100*
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL= 0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL= 0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL= 0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL= 0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$3,9x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- *Vị trí lấy mẫu:*

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.
Tọa độ: $21^0 1'30,1"$, $105^0 45'16,1"$
- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn
+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Cấm sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Cấm cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.

4. Cấm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đã được cấp.

5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG

DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 288

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty cổ phần môi trường Đại Nam

Trụ sở: Biệt thự số 18 Bt4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Quyết định số: 2544 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Minh Tuyến Chức vụ: Giám đốc

Số CCCD: 001087025595

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10 tháng 7 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận:

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021

Đến ngày 23 tháng 12 năm 2024

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 05	Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước mưa	Lấy mẫu: 01	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 02	Đo tại hiện trường: 08 thông số
2. Đất:	Lấy mẫu: 01	
3. Bùn:	Lấy mẫu: 01	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01	
5. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01	
6. Khí:		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 27	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 35	Đo tại hiện trường: 12 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	38 thông số
- Nước thải:	38 thông số
- Nước biển:	21 thông số
- Nước mưa:	08 thông số
- Nước dưới đất:	41 thông số
2. Đất:	19 thông số
3. Bùn:	13 thông số
4. Trầm tích:	09 thông số
5. Chất thải rắn:	11 thông số
6. Khí:	
- Không khí xung quanh:	21 thông số
- Khí thải:	10 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: ...
Ngày ... tháng ... năm ...
Ký bởi: CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Email: cksonmt@monre.gov.vn
Cơ quan: BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Ngày ký: 01.06.2023 16:08:16 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 09 /GCN-BTNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty cổ phần môi trường Đại Nam**

Địa chỉ văn phòng và phòng thí nghiệm: Biệt thự số 18 BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02422800777

Email: mtdainam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 288

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 23 tháng 12 năm 2024.

4. Công ty cổ phần môi trường Đại Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty cổ phần môi trường Đại Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, CLMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 4477/ SYT-NVY
V/v Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.

Sở Y tế Hà Nội nhận được hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam. Căn cứ quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế có ý kiến như sau:

Hiện tại hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam theo đúng quy định tại Điều 33 Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 và Nghị định 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ quy định về điều kiện của tổ chức hoạt động quan trắc môi trường lao động.

Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động của đơn vị. Yêu cầu Đơn vị thực hiện đúng các quy định trong hoạt động quan trắc môi trường lao động. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả về Sở Y tế theo quy định.

Giao Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật thành phố Hà Nội (Bộ phận Truyền thông giáo dục sức khỏe) đăng công bố danh sách cơ sở trên Website của Sở Y tế.

Giao Thanh tra Sở Y tế giám sát hoạt động quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam báo cáo Sở Y tế theo quy định.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Cục QLMTYT – BYT (để B/cáo)
- GĐ SYT (để báo cáo)
- Thanh tra Sở Y tế;
- TT KSBT TP HN;
- Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, NVY.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Cao Cương

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

Số: 2259/BC-SYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO
Tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động đã được công bố

Sở Y tế Hà Nội đã tiến hành công bố tổ chức đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động cho:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Môi trường Đại Nam.
2. Người đại diện: Ông Nguyễn Minh Tuyến Chức vụ: Giám đốc
3. Địa chỉ trụ sở: Biệt thự số 18 BT4-2 khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
4. Số điện thoại: 0963588883.

Địa chỉ Email: mtdainam@gmail.com

5. Người chịu trách nhiệm về chuyên môn: Nguyễn Việt Cường

Chức vụ: Trưởng nhóm quan trắc môi trường

6. Lĩnh vực được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

6.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ ☑
- Áp suất ☑
- Độ ẩm ☑
- Tốc độ gió ☑
- Hướng gió ☑
- Bức xạ nhiệt ☑

6.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng ☑
- Tiếng ồn theo dải tần ☑
- Rung chuyển theo dải tần ☑
- Vận tốc rung đứng hoặc ngang ☑
- Phóng xạ ☑
- Điện từ trường tần số công nghiệp ☑
- Điện từ trường tần số cao ☑
- Bức xạ tử ngoại ☑

6.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần ☑
- Bụi hô hấp ☑
- Bụi thông thường ☑
- Bụi silic tự do ☑
- Bụi amiăng: ☑
- Bụi kim loại (Pb, Cd, Sb, Mn, Ni, As) ☑

- Bụi than ☑
- Bụi bông ☑
- Bụi Talc ☑

6.4. Yếu tố hơi khí độc:

- CO_2, CO, SO_2, NO_2, H_2S, NH_3, Cl_2, O_3, HF, HBr, Asen và hợp chất chứa asen As, Asin ASH3, Cadimi và hợp chất Cd, Chì và các chất Pb Mangan và các chất Mn, Niken và hợp chất dạng (hòa tan) Ni, Thuỷ ngân và hợp chất thuỷ ngân vô cơ Hg, Hydrocacbon (Pentan, n- Octan, Cyclohexane, n-Hexan), Axit Clohiđric HCl, Axit nitric HNO3, Axit photphoric H3PO4, Axit sunfuric H2SO4, PAHS (Naphthalene, Acenaphthylene, Acenaphthene, Fluorene, Phenanthrene, Anthracene, Fluoranthrene, Pyrene, Benz [a] anthracene, Chrysene, Benzo [b] Fluorene, Benzo [k] Fluorene, Benzo [a] pyrene, Dibenz [a, h] anthracene, Benzo [g, h, i] perylene, VOCs (Benzen, Dibromo methane, p-Xylene, n-propyl benzen, 1 chloro 2 methyl benzen, 1 chloro 4 methyl benzen, Tert butyl benzen, 1,3,5 trimethyl benzene, sec- butyl benzene, 1,2 dichloro benzen, n-butyl benzen, 1,2,4 triclo benzene, Naphthalene, 1,2,3 trichloro benzene, 1,1,1, Trichloroethane, Carbon tetrachloride, Trichloroethylen, 1,2 dichloro propan, 1,3 dichloro 1 propene (Z), Toluen, 1,3 dichloro 1 propene (E), 1,1,2 Trichloro ethan, Tetrachloro ethylen, Dibromochloro methan, 1,1 dibromo ethan, Chlorobenzen, 1,1,1,2 tetrachloro ethan, Ethyl benzen, m-xylen, 0-Xylen, Tribromo methan, 1 methyl ethyl benzen, 1,1,2,2 tetrachloro ethan, 1,3 dichlo benzen, 1,4 dichloro benzene, Undecan, Tridecan, 1,2 dibromo 3 chloro propan, 1,3,5 trichloro benzen, 1,1,2,3,4,4, hexachloro 1,3 butadien, Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan), Formaldehyt, Anilin, Acrolein, Acrylonitril, Acetaldehyde, Vinyl clorua, Acetonitril, Cloroform, Benzidin, 1,3-Butadien, Cresol (-m, -o, -p), Cyclohexanol, Cyclohexen, Ethanolamin, Etylaxetat, Etyl mercaptan, Metylaxetat, Metylaxetylen, Methyl mercaptan, n - Butyl axetat, n-Butanol, n- Hexane, n – Heptane, Phenol, Propylen oxit, Pyren, Tricloetylen, Methanol, Etylamin, Aceton ☑

6.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my:

- Đo kích thước ecgonomi cơ bản trong lao động ☑
- Đánh giá ecgonomi tư thế lao động theo phương pháp Owas, Rula, Reba ☑
- Đánh giá ecgonomi tư thế lao động theo giá trị góc giữa các phần của cơ thể ☑
- Đánh giá ecgonomi vị trí lao động ☑
- Đánh giá ecgonomi lao động bằng bảng kiểm ☑
- Đánh giá nâng nhấc vật nặng theo NIOSH ☑
- Kỹ thuật điều tra vị trí đau mỏi cơ trong lao động ☑
- Đánh giá huyết áp trong lao động ☑
- Đánh giá tần số tim trong lao động ☑
- Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý trong lao động kỹ thuật đo và đánh giá khả năng chú ý ☑
- Đánh giá trạng thái lo âu (Zung) ☑
- Đánh giá khả năng trí nhớ ☑
- Đánh giá trạng thái trầm cảm (Back) ☑
- Đánh giá gánh nặng thể lực trong lao động ☑

– Đánh giá tiêu hao năng lượng bằng bấm thời gian và bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động ☑
– Kỹ thuật đo lực cơ ☑

6.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp:

– Yếu tố vi sinh vật ☑
– Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm ☑
– Yếu tố dung môi ☑
– Yếu tố gây ung thư ☑

Nơi nhận:
- Cục QLMTYT – BYT (để B/cáo)
- GĐ SYT (để báo cáo)
- Thanh tra Sở Y tế;
- CTCP Môi trường Đại Nam;
- Bộ phận 1 cửa;
- Lưu: VT, NVY.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Cao Cường

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03964/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.NM.013
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/B TNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,2	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	21	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	14	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	31	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	<0,195 (LOQ=0,195)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,59	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,06	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	0,13	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,22	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,044	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	0,005
19	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	$1,1x10^3$	≤ 5.000
23	E.coli	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	14	20
24	Thiếc (Sn)(#)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-

Chỉ chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM1: Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m. Tọa độ: $21^0 1'15,9"$, $105^0 45'15,9"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM - TỪ LIÊM - T.P

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thí nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03965/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước mặt	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.NM.014	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,3	*6,0 - 8,5*
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	6,3	*≥5,0*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	24	*≤ 100*
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2008*	*mg/L*	5	*≤ 6*
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2017*	*mg/L*	13	*≤ 15*
6	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	32,42	*250*
7	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-B&D:2017*	*mg/L*	<0,195 (LOQ=0,195)	*1*
8	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,81	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	0,09	*0,3*
10	Photphat (PO_4^{3-}_ P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,09	-
11	Tổng Phosphor	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,16	*≤ 0,3*
12	Tổng Nitơ	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	<6 (LOQ=6)	*≤ 1,5*
13	Tổng dầu mỡ	*SMEWW 5520B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,3)	*5*
14	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,25	*0,5*
15	Mangan (Mn)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,1*
16	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	<0,033 (LOQ=0,033)	*0,1*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	0,005
19	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	$1,3x10^3$	≤ 5.000
23	E.coli	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	17	20
24	Thiếc (Sn)(#)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

+ NM2: Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: 21°1'0,1", 105°45'16.4"

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03966/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước mặt	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.NM.015	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/B TNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2- mức B
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,3	*6,0 - 8,5*
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	6,2	*≥5,0*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	23	*≤ 100*
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2008*	*mg/L*	5	*≤ 6*
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2017*	*mg/L*	13	*≤ 15*
6	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	31	*250*
7	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-B&D:2017*	*mg/L*	<0,195 (LOQ=0,195)	*1*
8	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,7	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,3*
10	Photphat (PO_4^{3-} _ P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,09	-
11	Tổng Phosphor	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,16	*≤ 0,3*
12	Tổng Nitơ	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	<6 (LOQ=6)	*≤ 1,5*
13	Tổng dầu mỡ	*SMEWW 5520B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,3)	*5*
14	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,22	*0,5*
15	Mangan (Mn)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,1*
16	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	<0,033	*0,1*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
				(LOQ=0,033)	
17	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,003 (LOQ=0,003)	*0,02*
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0006 (LOQ=0,0006)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,1x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	11	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM3: Mẫu nước mặt cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: 21°1'8.4", 105°45'1,7"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH
DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT
Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03967/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước thải	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.NT.008	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	51	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21,2	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	5,3	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN12	mg/L	485	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	49,59	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	49	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	14	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	32	300	150
10	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	9,83	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	2,43	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,25	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,64	-	6
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	26,34	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH	-	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
				(MDL=0,25)		
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	16,83	-	1.000
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	1,35	-	10
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	0,17	-	0,5
19	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,9	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,4	-	10
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,5
22	Tổng xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,54	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-	0,1
25	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-	1
26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	1,58	-	5
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,15 (LOQ=0,15)	-	1
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	-	2
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	3
30	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,01)	-	0,5
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	-	0,1
33	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,015)	-	0,5
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL= 0,0007)	-	0,01
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(c)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,007)	-	100

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/100mL*	$4x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NT1**: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt. Tọa độ: $21^0 1'29,0"$, $105^0 45'15,7"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 25:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

+ **Cột B2**: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03968/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.NT.009
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	49	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21,5	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	5,2	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	336	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	47,79	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	46	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	13	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	30	300	150
10	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	9,31	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	2,08	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,25	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,53	-	6
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	25,89	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH	-	2

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam.Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
				(MDL=0,25)		
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	20,95	-	1.000
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	1,34	-	10
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	0,15	-	0,5
19	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,7	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1,3	-	10
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,5
22	Tổng xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,44	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-	0,1
25	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,035)	-	1
26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	1,39	-	5
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,15 (LOQ=0,15)	-	1
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	-	2
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	3
30	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,01)	-	0,5
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	-	0,1
33	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,015)	-	0,5
34	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0007)	-	0,01
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[e]	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	KPH (MDL=0,007)	-	100

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$3,5x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Tọa độ: $21^0 1'30,1"$, $105^0 45'16,1"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03973/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KXQ.003	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ1	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	854.898	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	61,3	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	220	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	89	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	179	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	29,8	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	3.215	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	944	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ KXQ1: Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1' 0.42"$, $105^0 45' 10.43"$

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03974/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.KXQ.004
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ2	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	784.339	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	62,3	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	160	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	151	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	255	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	3.440	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	944	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- ***Vị trí lấy mẫu:***

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ KXQ2: Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: 21°1'1.82", 105°45'10.37"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu giám sát, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03975/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.KXQ.005	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
				KXQ3	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	810.179	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-1:2010*	*dBA*	61,5	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	130	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	110	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	172	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.993	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	472	-

Ghi chú:

- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ KXQ3: Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1' 1.06''$, $105^0 45' 11.48''$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03969/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Nước dưới đất	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240508.NDĐ.004	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	08/05/2024	Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	20,6	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	310	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	8	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,64	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,24	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	3,86	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	21,02	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008.	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,032	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	1
18	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,05
19	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0001)	0,005
20	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0021 (LOQ=0,0021)	0,01
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
22	Coliform	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	3
23	E.Coli	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	KPH

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ1: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong Khu xử lý. Tọa độ: 21°1'0.38", 105°45'10.53"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03970/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.NDĐ.005
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,4	*5,8 - 8,5*
2	Nhiệt độ	*SMEWW 2550.B:2017*	°C	20,8	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	6,5	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	*TCVN 6224:1996*	*mg/L*	65	*500*
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	*TCVN 6186:1996*	*mg/L*	0,45	*4*
7	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*
8	Nitrit (NO_2^-- N)	*TCVN 6178:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	*1*
9	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,18	*15*
10	Sulfat (SO_4^{2-})	*SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	*400*
11	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
12	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	3,92	*250*
13	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,065)	*1*
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,069	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH	*1*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
				(MDL=0,095)	
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0001)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ2: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn của ông Nguyễn Bá Thuận cách khu xử lý 350m. Tọa độ: 21°1'40,4", 105°45'19,4"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do Khách hàng gửi đến được niêm phong, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03971/2024/PKQ/24.1633

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240508.NDĐ.006
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 08/05/2024 Ngày trả kết quả: 17/05/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,3	*5,8 - 8,5*
2	Nhiệt độ	*SMEWW 2550.B:2017*	°C	20,3	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	6,4	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	*TCVN 6224:1996*	*mg/L*	70	*500*
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	*TCVN 6186:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,4)	*4*
7	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*
8	Nitrit (NO_2^-- N)	*TCVN 6178:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	*1*
9	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,14	*15*
10	Sulfat (SO_4^{2-})	*SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	*400*
11	Xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	*0,01*
12	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=3)	*250*
13	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,065)	*1*
14	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,116	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH	*1*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
				(MDL=0,095)	
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0003 (LOQ=0,0003)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **NDĐ3**: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tiến Cường cách khu xử lý 200m
Tọa độ: 21°45'19,1", 105°41'37,1"
- Quy chuẩn so sánh:
+ **QCVN 09:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH | **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT ★ VIMCERTS 288 ★ ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn | **Nguyễn Việt Cường**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm.TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09259/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.KXQ.001
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ1	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	ĐN/SOP/KK-02	$\mu g/Nm^3$	850.943	-
2	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	dBA	62,3	70(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	$\mu g/Nm^3$	270	300
4	NO_2	TCVN 6137:2009	$\mu g/Nm^3$	93	200
5	SO_2	MASA Method 704B	$\mu g/Nm^3$	211	350
6	H_2S	MASA Method 701	$\mu g/Nm^3$	29,6	42
7	NH_3	MASA 401	$\mu g/Nm^3$	<90 (LOQ=90)	200
8	CO	ĐN/SOP/PT-01	$\mu g/Nm^3$	3.036	30.000
9	CH_4	MASA 101	$\mu g/Nm^3$	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	CFU/m^3	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	CFU/m^3	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	CFU/m^3	157	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ **KXQ1**: Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1' 0.42"$, $105^0 45' 10.43"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ **(1)QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: midainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09260/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng	:	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội	
Địa chỉ	:	Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	
Địa điểm quan trắc	:	Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh	Số mẫu: 1
Mã mẫu	:	240812.KXQ.002	
Ngày quan trắc/ nhận mẫu	:	12/08/2024	Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ2	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	798.886	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	62,7	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	158	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	143	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	246	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	3.387	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	157	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ KXQ2: Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

Tọa độ: 21°1'1.82", 105°45'10.37"

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09261/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Không khí xung quanh Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.KXQ.003
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/ BTNMT
				KXQ3	Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	821.272	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,4	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	112	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	93	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	195	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.988	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	236	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ **KXQ3**: Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1'1.06"$, $105^0 45'11.48"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ ~~**QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí~~

+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ [1]**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webiie: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09255/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NDĐ.001
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	^oC	20,6	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	331	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,51	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,09	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,22	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	mg/L	2,4	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	23,8	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,028	5
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ1	Giá trị giới hạn
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0003 (LOQ=0,0003)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ1: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý. Tọa độ: 21°1'0.38", 105°45'10.53"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH | **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn | **Nguyễn Việt Cường**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVX

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09256/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NDĐ.002
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	20,7	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,6	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	196	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,84	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,92	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,01	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,26	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	22,58	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,052	5
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	1
18	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,05

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com *Email: mtdainam@gmail.com*
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ2	Giá trị giới hạn
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	0,0003	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ **NDĐ2**: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn của ông Nguyễn Bá Thuận cách khu xử lý 350m. Tọa độ: 21°1'40,4", 105°45'19,4"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09257/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NDĐ.003
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	20,1	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,8	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	192	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	6	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,9	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,93	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,28	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	20,85	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,084	5
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ3	Giá trị giới hạn
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	0,0003	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ3: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tiến Cường cách khu xử lý 200m. Tọa độ: 21°45'19,1", 105°01'37,1"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm.TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09258/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước dưới đất Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NDĐ.004
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ4	Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	19,8	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	200	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	6	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,96	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,91	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,29	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	22,58	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	KPH (MDL=0,025)	5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/ BTNMT
				NDĐ4	Giá trị giới hạn
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0003 (LOQ=0,0003)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ4: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tắc Khánh cách khu xử lý 400m. Tọa độ: $21^0 01' 37,9"$, $105^0 45' 18,9"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH | **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT ★ VIMCERTS 288 ★ ANALYSIS DEPARTMENT

Phạm Văn Huấn | **Nguyễn Việt Cường**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 13, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: nudainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09250/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NM.001
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,1	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	16	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	4	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	12	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	4,17	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,37	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,23	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	0,08	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,24	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
17	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,003 (LOQ=0,003)	*0,02*
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0006 (LOQ=0,0006)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,3x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	9	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM1: Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m. Tọa độ: $21^0 1'15,9"$, $105^0 45'15,9"$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm.TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09251/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NM.002
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,1	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	18	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	14	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	KPH (MDL=3)	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	<0,195 (LOQ=0,195)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,43	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,21	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	0,12	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,26	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc. Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM2	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
				(MDL=0,001)	
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0006 (LOQ=0,0006)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,4x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	9	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,003 (LOQ=0,003)	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM2: Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: 21°1'0,1", 105°45'16.4"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09252/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước mặt Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NM.003
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	17	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	5	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	14	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	5,21	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	<0,195 (LOQ=0,195)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,36	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,2	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	0,1	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<6 (LOQ=6)	≤ 1,5
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,22	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM3	Bảng 1 và Bảng 2-mức B
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0006 (LOQ=0,0006)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,1\times10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	6	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	0,003	-

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM3: Mẫu nước mặt cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0 18.4'$, $105^0 45' 1,7''$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ **Bảng 1 và Bảng 2-mức B**: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH

DAI NAM ENVIRONMENT ANALYSIS DEPARTMENT VIMCERTS 288

Phạm Văn Huấn

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09253/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NT.005
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	26	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	20,6	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,2	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	310	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	31,69	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	31	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	11	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	26	300	150
10	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	3,12	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	2,86	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,21	-	6
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	22,88	60	40

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
15	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	<0,75 (LOQ=0,75)	-	*2*
16	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	18,07	-	*1.000*
17	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2017*	*mg/L*	1,12	-	*10*
18	Sunfua (S^{2-})	*TCVN 6637:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=0,035)	-	*0,5*
19	Dầu mỡ động, thực vật	*SMEWW 5520B&F:2017*	*mg/L*	0,6	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	*SMEWW 5520B&F:2017*	*mg/L*	<0,9 (LOQ=0,9)	-	*10*
21	Tổng phenol	*TCVN 6216:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*0,5*
22	Tổng xyanua (CN^-)	*TCVN 6181:1996*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*0,1*
23	Chất hoạt động bề mặt	*TCVN 6622-1:2009*	*mg/L*	0,22	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,004)	-	*0,1*
25	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-	*1*
26	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,15	-	*5*
27	Mangan (Mn)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,05)	-	*1*
28	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	-	*2*
29	Kẽm (Zn)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,1)	-	*3*
30	Niken (Ni)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,01)	-	*0,5*
31	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*0,1*
32	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0003 (LOQ=0,0003)	-	*0,1*
33	Chì (Pb)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,015)	-	*0,5*
34	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=	-	*0,01*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT1	Cột B2	Cột B
				0,0007)		
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(e)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,007)	-	*100*
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$3,3x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:

- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- *Vị trí lấy mẫu:*

+ NT1: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt. Tọa độ: $21^01'29,0"$, $105^045'15,7"$

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09254/2024/PKQ/24.3108

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải Số mẫu: 1
Mã mẫu : 240812.NT.006
Ngày quan trắc/ nhận mẫu : 12/08/2024 Ngày trả kết quả: 24/08/2024

	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
				NT2	Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	54	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	30,3	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,3	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	330	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	44,02	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	41	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	8	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	19	300	150
10	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	8,04	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	1,84	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,16	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,43	-	6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng.
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12375/2024/PKQ/24.4238

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Số mẫu : 12
Ngày quan trắc/ nhận mẫu: : 18/10/2024 Ngày trả kết quả: 02/11/2024

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Không khí xung quanh	241018.KXQ.018	KXQ1	Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'0.42", 105°45'10.43")
2	Không khí xung quanh	241018.KXQ.019	KXQ2	Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'1.82", 105°45'10.37")
3	Không khí xung quanh	241018.KXQ.020	KXQ3	Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'1.06", 105°45'11.48")
4	Nước thải	241018.NT.010	NT1	Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt (21°1'29,0", 105°45'15,7")
5	Nước thải	241018.NT.011	NT2	Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường (21°1'30,1", 105°45'16,1")
6	Nước mặt	241018.NM.020	NM1	Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m (21°1'15,9", 105°45'15,9")
7	Nước mặt	241018.NM.021	NM2	Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m (21°1'0,1", 105°45'16.4")
8	Nước mặt	241018.NM.022	NM3	Mẫu nước mặt cách khu xử lý 300 m (21°1'8.4", 105°45'1,7")
9	Nước dưới đất	241018.NDĐ.003	NDĐ1	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý (21°1'0.38", 105°45'10.53")

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

10	Nước dưới đất	241018.NDĐ.004	NDĐ2	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn của ông Nguyễn Bá Thuận cách khu xử lý 350m ($21^0$1'40,4", $105^0$45'19,4")
11	Nước dưới đất	241018.NDĐ.005	NDĐ3	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tiến Cường cách khu xử lý 200m ($21^0$45'19,1", $105^0$01'37,1")
12	Nước dưới đất	241018.NDĐ.006	NDĐ4	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tắc Khánh cách khu xử lý 400m ($21^0$01'37,9", $105^0$45'18,9")

Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2024

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH	P. GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Huấn	Nguyễn Việt Cường

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 241018.KXQ.018
Ký hiệu mẫu : KXQ1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	826.642	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,4	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	241	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	109	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	234	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	22,7	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.867	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	262,1163272	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

+ KXQ1: Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1' 0.42"$, $105^0 45' 10.43"$

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2. khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 241018.KXQ.019
Ký hiệu mẫu : KXQ2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon dioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	776.494	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,9	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	180	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	123	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	224	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	3.095	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	157,2697963	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ KXQ2: Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: $21^0 1'1.82"$, $105^0 45'10.37"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.
+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 241018.KXQ.020
Ký hiệu mẫu : KXQ3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2)(#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	806.480	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	61,3	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	150	*300*
4	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	108	*200*
5	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	217	*350*
6	H_2S	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<15 (LOQ=15)	*42*
7	NH_3	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	CO	*ĐN/SOP/PT-01*	*µg/Nm³*	2.855	*30.000*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=2)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	209,6930617	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*

+ KXQ3: Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: $21^0 1'1.06"$, $105^0 45'11.48"$

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18. BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 241018.NT.010
Ký hiệu mẫu : NT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	28,3	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	25,6	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,3	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	360	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	36,97	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	34	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	13	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	29	300	150
10	Amoni (NH_4^+ _N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	8,24	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3-.E:2017	mg/L	2,41	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-} P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,11	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,24	-	6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	24,06	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	-	2
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	21,64	-	1.000
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	0,8	-	10
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,035)	-	0,5
19	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,6	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&E:2017	mg/L	0,9	-	10
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,5
22	Tổng xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,3	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-	0,1
25	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-	1
26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,16	-	5
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,05)	-	1
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	-	2
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	3
30	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	<0,03 (LOQ=0,03)	-	0,5
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	-	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
33	Chì (Pb)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,015)	-	*0,5*
34	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0007)	-	*0,01*
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(e)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,007)	-	*100*
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$4x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt. Tọa độ: $21^01'29,0"$, $105^045'15,7"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội
+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

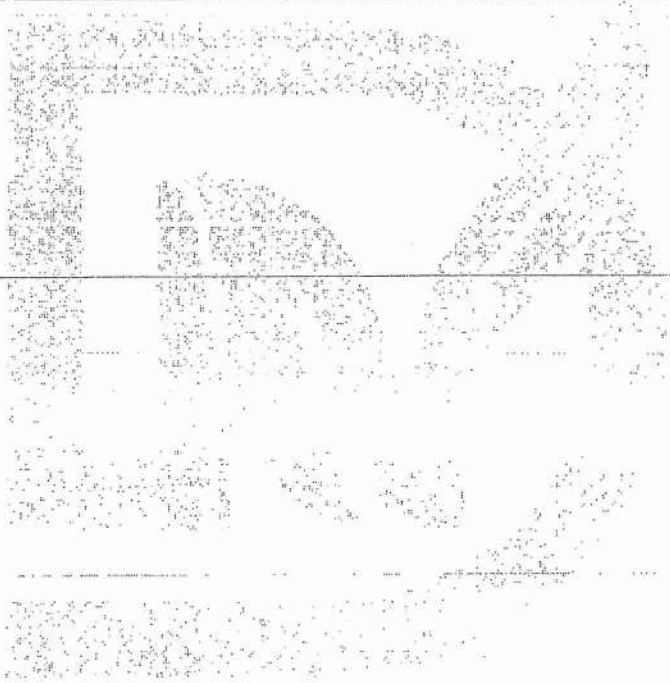

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, Khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 241018.NT.011
Ký hiệu mẫu : NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2017	NTU	35,6	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	-	5,5 ÷ 9
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	25,8	-	40
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐN 12	mg/L	370	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	38,73	-	150
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	36	-	100
8	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	18	50	50
9	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	48	300	150
10	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	6,39	25	10
11	Nitrat (NO_3^- - N)	SMEWW 4500 - NO_3^- .E:2017	mg/L	2,13	-	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,15	-	-
13	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,38	-	6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
14	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	25,29	60	40
15	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	mg/L	KPH (MDL=0,25)	-	2
16	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	19,84	-	1.000
17	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2017	mg/L	0,65	-	10
18	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,035)	-	0,5
19	Dầu mỡ động, thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	0,6	-	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	1	-	10
21	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,5
22	Tổng xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
23	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,29	-	-
24	Crom VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,004)	-	0,1
25	Crom III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-	1
26	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,62	-	5
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,05)	-	1
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,095)	-	2
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-	3
30	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,01)	-	0,5
31	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,002)	-	0,1
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0003 (LOQ=0,0003)	-	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 25:2009/ BTNMT	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Cột B2	Cột B
33	Chì (Pb)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,015)	-	*0,5*
34	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0007)	-	*0,01*
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(e)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,007)	-	*100*
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(f)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,002)	-	*1.000*
37	Tổng PCB(g)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-	*0,01*
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6053:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	-	*0,1*
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011 + TCVN 6219:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,25)	-	*1,0*
40	Coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100mL*	$3,9x10^3$	-	*5000*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- (e): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (f): Tổng hàm lượng các hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ trả dựa tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;
- (g): Tổng hàm lượng các hóa chất PCBs trả dựa trên tổng giá trị các cấu tử được công nhận trong QĐ 2544/QĐ-BTNMT và QĐ 09/GCN-BTNMT ;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Tọa độ: $21^0 1'30,1"$, $105^0 45'16,1"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội
+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 23574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 241018.NM.020
Ký hiệu mẫu : NM1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	18	≤100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	4	≤6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	12	≤15
6	Clorua (Cl)	TCVN 6194:1996	mg/L	6,49	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,29	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,21	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,06 (LOQ=0,06)	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	0,09	≤0,3
12	Tổng Nitơ(*)	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3 - .E:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	0,5	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,21	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
17	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,02*
18	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0002)	*0,005*
19	Asen (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	$1,7x10^3$	*≤ 5.000*
23	E.coli	*SMEWW 9221B:2017*	*MPN/ 100 mL*	9	*20*
24	Thiếc (Sn)(#)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện, LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMECRTS 321);
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ NM1: Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m. Tọa độ: $21^0 1'15,9''$, $105^0 45'15,9''$
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 241018.NM.021
Ký hiệu mẫu : NM2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	*TCVN 6492:2011*	-	7,3	*6,0 - 8,5*
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	*TCVN 7325:2016*	*mg/L*	6,6	*≥5,0*
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*TCVN 6625:2000*	*mg/L*	21	*≤100*
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	*TCVN 6001-1:2008*	*mg/L*	5	*≤6*
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	*SMEWW 5220C:2017*	*mg/L*	14	*≤15*
6	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	8,66	*250*
7	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-B&D:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,065)	*1*
8	Nitrat (NO_3^-_N)	*TCVN 6180:1996*	*mg/L*	0,36	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	0,23	*0,3*
10	Photphat (PO_4^{3-}_P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,06	-
11	Tổng Phosphor	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,1	*≤0,3*
12	Tổng Nitơ(*)	*SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3 - .E:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,1)	-
13	Tổng dầu mỡ	*SMEWW 5520B:2017*	*mg/L*	0,6	*5*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,22	0,5
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	0,005
19	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	$2,1x10^3$	≤ 5.000
23	E.coli	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	11	20
24	Thiếc (Sn)(#)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện, MDL: Giới hạn phát hiện;*
- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMECRTS 321);
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ NM2: Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0 1'0,1"$, $105^0 45'16.4"$
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ Bảng 1 và Bảng 2-mức B: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 241018.NM.022
Ký hiệu mẫu : NM3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6,0 - 8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	≥5,0
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	17	≤ 100
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2008	mg/L	4	≤ 6
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	mg/L	12	≤ 15
6	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	4,69	250
7	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
8	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,26	-
9	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,19	0,3
10	Photphat (PO_4^{3-} P)	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
11	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	≤ 0,3
12	Tổng Nitơ(*)	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3 - .E:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	-
13	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,3)	5
14	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,12	0,5

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,1
16	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,011)	0,1
17	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,02
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0002)	0,005
19	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,01
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,001
21	Crom III (Cr^{3+})(#)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,055)	-
22	Tổng coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	$1,4x10^3$	≤ 5.000
23	E.coli	SMEWW 9221B:2017	MPN/ 100 mL	7	20
24	Thiếc (Sn)(#)	SMEWW 3113B:2017	mg/L	KPH (MDL=0,001)	-

Ghi chú:
- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;*
- (*): Thông số do nhà thầu phụ thực hiện (VIMECRTS 321);
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- *Vị trí lấy mẫu:*
+ **NM3**: Mẫu nước mặt cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0$1'8.4", $105^0$45'1,7"
- *Quy chuẩn so sánh:*
+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
+ **Bảng 1 và Bảng 2-mức B**: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm.TP Hà Nội
Website: https://dainamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 241018.NDĐ.003
Ký hiệu mẫu : NDĐ1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21,3	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,3	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	236	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,58	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,06	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,15	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	2,3	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	21,82	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,037	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0001)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	<0,0021 (LOQ=0,0021)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDD1: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý. Tọa độ: 21°1'0.38", 105°45'10.53"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 241018.NDĐ.004
Ký hiệu mẫu : NDĐ2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21,1	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	212	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	6	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	0,97	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,71	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,21	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	25,97	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,062	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0001)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0007)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NĐĐ2: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn của ông Nguyễn Bá Thuận cách khu xử lý 350m. Tọa độ: $21^0 1'40,4''$, $105^0 45'19,4''$
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainammenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 241018.NDĐ.005
Ký hiệu mẫu : NDĐ3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21,2	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	186	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	5	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	1,16	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,81	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,01	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,23	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	21,64	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,072	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0001)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0007)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NDĐ3: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tiến Cường cách khu xử lý 200m. Tọa độ: 21°45'19,1", 105°01'37,1"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://doinamenm.com Email: midainam@gmail.com
Hotline: 024.22300777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 241018.NDĐ.006
Ký hiệu mẫu : NDĐ4

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,1	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	°C	21	-
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,6	-
4	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	213	500
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	6	-
6	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	1,26	4
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,86	1
8	Nitrit (NO_2^-- N)	TCVN 6178:1996	mg/L	0,01	1
9	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,24	15
10	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	mg/L	KPH (MDL=2)	400
11	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,002)	0,01
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	23,45	250
13	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	KPH (MDL=0,065)	1
14	Tổng N	TCVN 6638:2000	mg/L	KPH (MDL=2)	-
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	KPH (MDL=0,025)	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
16	Sắt (Fe)	*TCVN 6177:1996*	*mg/L*	0,052	*5*
17	Đồng (Cu)	*SMEWW 3111B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,095)	*1*
18	Arsenic (As)	*SMEWW 3114B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,05*
19	Cadimi (Cd)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0001)	*0,005*
20	Chì (Pb)	*SMEWW 3113B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0007)	*0,01*
21	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2017*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
22	Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NDĐ4: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong vườn ông Nguyễn Tắc Khánh cách khu xử lý 400m. Tọa độ: $21^0 01' 37,9''$, $105^0 45' 18,9''$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Địa chỉ: Số 18, BT1-4, Khu nhà ở Cung Văn, P. Cung Văn, Q.Hoàn Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://doinamenv.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

VIMCERTS 248
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00883/2025/PKQ/25.482

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội
Địa chỉ : Số 282 đường Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc : Khu xử lý chất thải rắn Cầu Diễn tại phường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Số mẫu : 12
Ngày quan trắc/ nhận mẫu: : 28/02/2025 Ngày trả kết quả: 10/03/2025

STT	Loại mẫu	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Không khí xung quanh	250228.KXQ.004	KXQ1	Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'0.42", 105°45'10.43")
2	Không khí xung quanh	250228.KXQ.005	KXQ2	Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'1.82", 105°45'10.37")
3	Không khí xung quanh	250228.KXQ.006	KXQ3	Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn (21°1'1.06", 105°45'11.48")
4	Nước thải	250228.NT.011	NT1	Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt (21°1'29,0", 105°45'15,7")
5	Nước thải	250228.NT.012	NT2	Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường (21°1'30,1", 105°45'16,1")
6	Nước mặt	250228.NM.004	NM1	Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m (21°1'15,9", 105°45'15,9")
7	Nước mặt	250228.NM.005	NM2	Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m (21°1'0,1", 105°45'16.4")
8	Nước mặt	250228.NM.006	NM3	Mẫu nước mặt tại ao cách khu xử lý 300m (21°1'7.4", 105°45'1.6")
9	Nước dưới đất	250228.NDĐ.002	NN1	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý (21°1'0.38", 105°45'10.53")
10	Nước dưới đất	250228.NDĐ.003	NN2	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 1 (21°1'16.8", 105°45'13.8")

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

11	Nước dưới đất	250228.NDĐ.004	NN3	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 2 (21°1'19.4"; 105°45'17.48")
12	Nước dưới đất	250228.NDĐ.005	NN4	Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 3 (21°1'33.6", 105°45'12.6")

Thông tin về kết quả thử nghiệm: Xem các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

TM. PHÒNG PHÂN TÍCH | **P. GIÁM ĐỐC**

DAI NAM ENVIRONMENT VIMCERTS 288 ANALYSIS DEPARTMENT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM

Đặng Minh Dược | **Phạm Văn Huấn**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 28
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: midainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 250228.KXQ.004
Ký hiệu mẫu : KXQ1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2) (#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	838.807	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	65,5	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	259	*300*
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	237	*350*
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=3.000)	*30.000*
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	116,0	*200*
7	Amonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	25,0	*42*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=0,3)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	157	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	629	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ KXQ1: Mẫu không khí tại góc phía Tây Nam của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn. Tọa độ: $21^0 1' 0.42"$, $105^0 45' 10.43"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí

+ Trung bình 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ

+ (1)QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CÔNG TY [illegible]
Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P. Trung Văn, Quận Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 250228.KXQ.005
Ký hiệu mẫu : KXQ2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2) (#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	802.753	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	64,4	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	150	*300*
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	251	*350*
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	<9.000 (LOQ=9.000)	*30.000*
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	133,2	*200*
7	Ammonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<12 (LOQ=12)	*42*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=0,3)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	79	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	393	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ KXQ2: Mẫu không khí phía Bắc của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: $21^0 1' 1.82"$, $105^0 45' 10.37"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ (1)**QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẠI NAM
Đ/c: Số 13, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P. Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Không khí xung quanh
Mã mẫu : 250228.KXQ.006
Ký hiệu mẫu : KXQ3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
					Trung bình 1h
1	Cacbon đioxit (CO_2) (#)	*ĐN/SOP/KK-02*	*µg/Nm³*	817.895	-
2	Tiếng ồn	*TCVN 7878-2:2018*	*dBA*	62,5	*70*(1)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	*TCVN 5067:1995*	*µg/Nm³*	131	*300*
4	SO_2	*MASA Method 704B*	*µg/Nm³*	197	*350*
5	CO	*SOP-MTĐN-ĐNK 02*	*µg/Nm³*	<9.000 (LOQ=9.000)	*30.000*
6	NO_2	*TCVN 6137:2009*	*µg/Nm³*	98,5	*200*
7	Ammonia (NH_3)	*MASA 401*	*µg/Nm³*	<90 (LOQ=90)	*200*
8	Hydrosulfide (H_2S)	*MASA Method 701*	*µg/Nm³*	<12 (LOQ=12)	*42*
9	CH_4	*MASA 101*	*µg/Nm³*	KPH (MDL=0,3)	-
10	Vi sinh vật trong không khí (Cầu khuẩn tan máu) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
11	Vi sinh vật trong không khí (Tổng số nấm mốc) (#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	KPH (MDL=1)	-
12	Vi sinh vật trong không khí (Tổng vi khuẩn hiếu khí)(#)	*Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường*	*CFU/m³*	315	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

Ghi chú:

- *KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;*
- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);
- ***Vị trí lấy mẫu:***

+ **KXQ3**: Mẫu không khí góc phía Đông của trạm xử lý phân bùn bể phốt Cầu Diễn.
Tọa độ: $21^0 1' 1.06"$, $105^0 45' 11.48"$

- ***Quy chuẩn so sánh:***

+ **QCVN 05:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
+ **Trung bình 1h**: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ
+ **(1)QCVN 26:2010/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 250228.NT.011
Ký hiệu mẫu : NT1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 25:2009/ BTNMT
					Cột B	Cột B2
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	24,7	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5-9	-
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	20,9	40	-
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)(#)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,2	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐNN 01	mg/L	480	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	32,8	150	-
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	13	50	50
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	32	150	300
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	39	100	-
10	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	-
11	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,5	-
12	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	10	-
13	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1,3)	-	-
14	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,5	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 25:2009/ BTNMT
					Cột B	Cột B2
15	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2023*	*mg/L*	0,7	*10*	-
16	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	2,31	*10*	*25*
17	Nitrat (NO_3^-_N)	*SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023*	*mg/L*	2,44	-	-
18	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	23,7	*40*	*60*
19	Photphat (PO_4^{3-}_P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,080	-	-
20	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,20	*6*	-
21	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	23,5	*1.000*	-
22	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	KPH (MDL=0,25)	*2*	-
23	Tổng các chất hoạt động bề mặt	*TCVN 6622-1:2009*	*mg/L*	0,20	-	-
24	Asen (As)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,006)	*0,1*	-
25	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,01*	-
26	Chì (Pb)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0065)	*0,5*	-
27	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0015)	*0,1*	-
28	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,003)	*0,1*	-
29	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	*1*	-
30	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,015 (LOQ=0,015)	*2*	-
31	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,048	*3*	-
32	Niken (Ni)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,003)	*0,5*	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 25:2009/ BTNMT
					Cột B	Cột B2
33	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,027	*1*	-
34	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,69	*5*	-
35	HCBVTV clo hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,01)	*0,1*	-
36	HCBVTV photpho hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*	-
37	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,015)	*0,01*	-
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,1*	-
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,04)	*1,0*	-
40	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$2,4x10^3$	*5000*	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải đầu ra của trạm xử lý phân bùn bể phốt. Tọa độ: $21^0 1'29,0"$, $105^0 45'15,7"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

+ Cột B2: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : 250228.NT.012
Ký hiệu mẫu : NT2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột B	QCVN 25:2009/ BTNMT Cột B2
1	Độ đục(#)	SMEWW 2130.B:2023	NTU	39,6	-	-
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,5-9	-
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	20,8	40	-
4	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)(#)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,2	-	-
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐNN 01	mg/L	490	-	-
6	Độ màu	TCVN 6185:2015	Pt-Co	39,6	150	-
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	17	50	50
8	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	45	150	300
9	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	43	100	-
10	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	-
11	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	KPH (MDL=0,0016)	0,5	-
12	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	KPH (MDL=1)	10	-
13	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<3,9 (LOQ=3,9)	-	-
14	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,5	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 25:2009/ BTNMT
					Cột B	Cột B2
15	Florua (F^-)	*SMEWW 4500-F-.B&D:2023*	*mg/L*	0,8	*10*	-
16	Amoni (NH_4^+_N)	*TCVN 6179-1:1996*	*mg/L*	3,28	*10*	*25*
17	Nitrat (NO_3^-_N)	*SMEWW 4500-NO_3^-.E:2023*	*mg/L*	3,23	-	-
18	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	24,5	*40*	*60*
19	Photphat (PO_4^{3-}_P)	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,08	-	-
20	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	0,34	*6*	-
21	Clorua (Cl^-)	*TCVN 6194:1996*	*mg/L*	24,6	*1.000*	-
22	Clo dư	*TCVN 6225-3:2011*	*mg/L*	KPH (MDL=0,25)	*2*	-
23	Tổng các chất hoạt động bề mặt	*TCVN 6622-1:2009*	*mg/L*	0,26	-	-
24	Asen (As)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,006)	*0,1*	-
25	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,01*	-
26	Chì (Pb)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0065)	*0,5*	-
27	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0015)	*0,1*	-
28	Crom VI (Cr^{6+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,003)	*0,1*	-
29	Crom III (Cr^{3+})	*SMEWW 3500-Cr.B:2023 +SMEWW 3111B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	*1*	-
30	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,015 (LOQ=0,015)	*2*	-
31	Kẽm (Zn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,03 (LOQ=0,03)	*3*	-
32	Niken (Ni)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,009 (LOQ=0,009)	*0,5*	-

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 25:2009/ BTNMT
					Cột B	Cột B2
33	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,036	*1*	-
34	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,10	*5*	-
35	HCBVTV clo hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,01)	*0,1*	-
36	HCBVTV photpho hữu cơ	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,02)	*1*	-
37	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCBs)	*US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D*	*µg/L*	KPH (MDL=0,015)	*0,01*	-
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,02)	*0,1*	-
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	*TCVN 8879:2011*	*Bq/L*	KPH (MDL=0,04)	*1,0*	-
40	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$3,3x10^3$	*5000*	-

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT2: Mẫu nước thải tại cống xả nước thải chung của khu xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Tọa độ: $21^0 1'30,1"$, $105^0 45'16,1"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội

+ Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Nước thải của Bãi chôn lấp chất thải rắn

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

+ **Cột B2**: Quy định nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn xây dựng mới kể từ ngày 01tháng 01 năm 2010 khi xả vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, B T4-2, khu nhà ở Trung Văn, P. Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Webite: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 250228.NM.004
Ký hiệu mẫu : NM1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	6,0-8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	4,0	≤ 6
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,0	≤ 15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	21	≤ 100
6	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,14	≤ 0,3
7	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3-.E.2023	mg/L	1,37	≤ 1,5
8	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,23	0,3
9	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	<9,0 (LOD=9,0)	250
10	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
11	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,42	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,10	-
13	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0005)	0,01
14	Cadimi (Cd)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,0008)	0,05
15	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 (LOQ=0,003)	0,02

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
16	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,1***
17	Thiếc (Sn) (#)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	-
18	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
19	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,06 (LOQ=0,06)	***0,1***
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	***0,001***
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,269	***0,5***
22	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	*SMEWW 5520B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=1)	***5***
23	E.Coli	*SMEWW 9221B&F:2023*	*MPN/ 100 mL*	11	***20***
24	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$1,1x10^3$	***≤ 5.000***

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM1: Mẫu nước mặt thượng lưu sông Nhuệ cách khu xử lý 150m.

Tọa độ: $21^0 1'15,9"$, $105^0 45'15,9"$

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ **Bảng 1 và Bảng 2-mức B**: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 268
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

C/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 250228.NM.005
Ký hiệu mẫu : NM2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6,0-8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,6	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	5,0	≤ 6
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	14,0	≤ 15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	24	≤ 100
6	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,21	≤ 0,3
7	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3-.E:2023	mg/L	1,43	≤ 1,5
8	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,28	0,3
9	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	11,4	250
10	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
11	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,53	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,15	-
13	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0005)	0,01

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1 và Bảng 2-mức B
14	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0008)	***0,05***
15	Chì (Plumbum) (Pb)	*SMEWW 3113B:2023*	*mg/L*	0,0035	***0,02***
16	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,1***
17	Thiếc (Sn) (#)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	-
18	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
19	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,06 (LOQ=0,06)	***0,1***
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	***0,001***
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,24	***0,5***
22	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	*SMEWW 5520B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=1)	***5***
23	E.Coli	*SMEWW 9221B&F:2023*	*MPN/ 100 mL*	14	***20***
24	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$2,1x10^3$	***≤ 5.000***

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ NM2: Mẫu nước mặt tại hạ lưu Sông Nhuệ cách khu xử lý 300 m. Tọa độ: $21^0$1'0,1", $105^0$45'16.4"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ **Bảng 1 và Bảng 2-mức B**: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước mặt
Mã mẫu : 250228.NM.006
Ký hiệu mẫu : NM3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT Bảng 1 và Bảng 2-mức B
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6,0-8,5
2	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,6	≥ 5,0
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)(20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	5,0	≤ 6
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	14,0	≤ 15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	22	≤ 100
6	Tổng P	TCVN 6202:2008	mg/L	0,19	≤ 0,3
7	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500 NO3-.E:2023	mg/L	1,42	≤ 1,5
8	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,25	0,3
9	Chloride (Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	9,62	250
10	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
11	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,46	-
12	Photphat (PO_4^{3-}_P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,12	-
13	Arsenic (As)	SMEWW 3114B:2023	mg/L	KPH (MDL=0,0005)	0,01

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
					Bảng 1 và Bảng 2-mức B
14	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0008)	***0,05***
15	Chì (Plumbum) (Pb)	*SMEWW 3113B:2023*	*mg/L*	<0,003 (LOQ=0,003)	***0,02***
16	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	***0,1***
17	Thiếc (Sn) (#)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,007)	-
18	Crom III (Cr^{3+})(#)	*SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,055)	-
19	Mangan (Mn)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,06 (LOQ=0,06)	***0,1***
20	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	***0,001***
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	0,28	***0,5***
22	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	*SMEWW 5520B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=1)	***5***
23	E.Coli	*SMEWW 9221B&F:2023*	*MPN/ 100 mL*	9	***20***
24	Tổng Coliform	*SMEWW 9221B:2023*	*MPN/ 100 mL*	$1,7x10^3$	***≤ 5.000***

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- (#): Thông số phân tích theo yêu cầu của khách hàng và kết quả chỉ mang tính chất tham khảo (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường và các QCVN không quy định);

- Vị trí lấy mẫu:

+ **NM3**: Mẫu nước mặt tại ao cách khu xử lý 300m. Tọa độ: 21°1'7.4", 105°45'1.6"

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

+ **Bảng 1 và Bảng 2-mức B**: Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người.Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước + Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, [illegible], khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Webite: https://dainamcon.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 250228.NDĐ.002
Ký hiệu mẫu : NN1

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	5,8 - 8,5
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP - MTĐN - ĐNN 01	mg/L	350	1.500
3	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,25	15
4	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,06 (LOQ=0,06)	1
5	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	KPH (MDL=0,5)	4
6	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	298	500
7	Arsenic (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,05
8	Chloride(Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	19,6	250
9	Nitrite (NO_2^- _N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,01)	1
10	Mangan (Mn)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,448	0,5
11	Sắt (Fe)	US EPA Method 200.7	mg/L	<0,03 (LOQ=0,03)	5
12	Tổng Coliform	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	KPH (MDL=1)	3

Ghi chú:
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;
- Vị trí lấy mẫu:
+ NN1: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan trong khu xử lý. Tọa độ: $21^0$1'0.38", $105^0$45'10.53"
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.
2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng
3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 288
ISO/IEC 17025:2017
CV 2257/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, B14-2, Khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm,TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 250228.NDĐ.003
Ký hiệu mẫu : NN2

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	18,3	-
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,5	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	-
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,31	15
7	Amoni (NH_4^+ N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,09	1
8	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	212	500
9	Arsenic (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,021	0,05
10	Chloride(Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	28,500	250
11	Nitrite (NO_2^- _N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,01)	1
12	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
13	Sulfate (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	400
14	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
15	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
16	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	-
17	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0013)	*0,005*
18	Chì (Plumbum) (Pb)	*SMEWW 3113B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
20	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,005)	*1*
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,03 (LOQ=0,03)	*5*
22	Tổng Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NN2: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 1.
Tọa độ: 21°1'16.8", 105°45'13.8"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 283
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 250228.NDĐ.004
Ký hiệu mẫu : NN3

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,2	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	18,4	-
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	-
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,22	15
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (MDL=0,02)	1
8	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	215	500
9	Arsenic (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	0,022	0,05
10	Chloride(Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	18,17	250
11	Nitrite (NO_2^- _N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,01)	1
12	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
13	Sulfate (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	400
14	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
15	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
16	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	-
17	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0013)	*0,005*
18	Chì (Plumbum) (Pb)	*SMEWW 3113B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
20	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,005)	*1*
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,03 (LOQ=0,03)	*5*
22	Tổng Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NN3: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 2.
Tọa độ: 21°1'19.4", 105°45'17.48"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

VIMCERTS 238
ISO/IEC 17025:2017
CV 22574/SYT-NVY
CV 4607/SYT-NVY

Đ/c: Số 18, BT4-2, khu nhà ở Trung Văn, P.Trung Văn, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Website: https://dainamenm.com Email: mtdainam@gmail.com
Hotline: 024.22800777

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Loại mẫu : Nước dưới đất
Mã mẫu : 250228.NDĐ.005
Ký hiệu mẫu : NN4

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT Giá trị giới hạn
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	5,8 - 8,5
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	18,3	-
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	mg/L	6,4	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	KPH (MDL=5)	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	-
6	Nitrat (NO_3^-_N)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	15
7	Amoni (NH_4^+_N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,08	1
8	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	mg/L	214	500
9	Arsenic (As)	US EPA Method 200.7	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,05
10	Chloride(Cl^-)	TCVN 6194:1996	mg/L	26,79	250
11	Nitrite (NO_2^- _N)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (MDL=0,01)	1
12	Fluoride (F^-)	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1
13	Sulfate (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2023	mg/L	KPH (MDL=3)	400
14	Cyanide (CN^-)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,01

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09:2023/BTNMT
					Giá trị giới hạn
15	Tổng N	*TCVN 6638:2000*	*mg/L*	KPH (MDL=2)	-
16	Tổng P	*TCVN 6202:2008*	*mg/L*	KPH (MDL=0,02)	-
17	Cadimi (Cd)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0013)	*0,005*
18	Chì (Plumbum) (Pb)	*SMEWW 3113B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,001)	*0,01*
19	Thủy ngân (Hg)	*SMEWW 3112B:2023*	*mg/L*	KPH (MDL=0,0003)	*0,001*
20	Đồng (Cu)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	KPH (MDL=0,005)	*1*
21	Sắt (Fe)	*US EPA Method 200.7*	*mg/L*	<0,03 (LOQ=0,03)	*5*
22	Tổng Coliform	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*3*
23	E.Coli	*TCVN 6187-1:2019*	*CFU/ 100 mL*	KPH (MDL=1)	*KPH*

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng;

- Vị trí lấy mẫu:

+ NN4: Mẫu nước ngầm tại giếng khoan của nhà dân xung quanh khu xử lý 3.
Tọa độ: 21°1'33.6", 105°45'12.6"

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến.

2. Quá thời gian lưu mẫu 07 ngày, Công ty không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại từ khách hàng

3. (-) Quy chuẩn về môi trường không quy định

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CHI NHÁNH CẦU DIỄN

Địa chỉ: 838 Phúc Diễn – Tây Mỗ - Nam Từ Liêm – Hà Nội
Điện thoại: 0243.764.6632

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT

Công suất 300m^3/ngày đêm

Tháng 08/2025

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....1...../08/2025
Đến: ..2...../09/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				20582	6,9	BV-ĐHV
2				20580	7,5	JTec HN
3				20582	15	
4				61978	10	
5				89810	15	
6				39891	20	
7				48719	32,9	SB-NB
8				89810	31,41	"
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	1,0
2	B120HV	Kg	1,0
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	50
5	Cloramin B	Kg	0,10
6	NaOH	Kg	80
7	Vôi	Kg	40
8	PAC	Kg	120
9	PAA	Kg	1,0
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	30

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
4	Bơm bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
5	Máy hút bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
6	Bơm nước di động	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
2	Bể điều hòa	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
3	Bể UASB	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
4	Bể AEROTANK	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
5	Bể phản ứng	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
6	Bể lắng bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB: HĐ-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....2.../08/2025
Đến: ....3.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	9,15	10 đơn LT	89235	14	BV-NT
2	9016	2,89	6 đơn TNT	19834	21	
3				33275	21	〃
4				80324	30	〃
5				61928	20	Keio Plaza
6				86126	13	
7				78488	7	〃
8				20582	6	Mitsui KK Nagaokaku
9				20580	15	Panasonic UN
10				48719	15	〃
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	1,0
2	B120HV	Kg	1,0
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	50
5	Cloramin B	Kg	0,10
6	NaOH	Kg	80
7	Vôi	Kg	40
8	PAC	Kg	120
9	PAA	Kg	1,0
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	30

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB-HĐ-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thùy	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....3.../08/2025
Đến: .....4.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	6,14	10đơn LT	20582	5,7	Aeon Mall
2	9016	2,91	6đơn TNT	61928	16,6	Hải
3				86126	12,5	
4				78488	6,7	//
5				20580	15	Tín
6				20582	7,5	
7				22426	15	//
8				48719	17	//
9				33775	7,5	//
10				29891	13	//
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	1,0
2	B120HV	Kg	1,0
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	50
5	Cloramin B	Kg	0,10
6	NaOH	Kg	80
7	Vôi	Kg	40
8	PAC	Kg	110
9	PAA	Kg	1,0
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	30

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thuỷ	Hồ Văn Tuấn	Phùng Anh Vũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....4.../08/2025
Đến: ....5.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	6,42	Ng 67 Đồi Cám	20582	15	SB-NB
2				48719	16,5	
3				39891	20,9	11
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	1,0
2	B120HV	Kg	1,0
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	50
5	Cloramin B	Kg	0,10
6	NaOH	Kg	80
7	Vôi	Kg	40
8	PAC	Kg	170
9	PAA	Kg	1,0
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	30

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....5.../08/2025
Đến: ....6.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	90/C	2,85	NVSCCT-PĐB-PHY	20580	5,8	EnKei VN
2				20582	12,8	11/3
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	1,0
2	B120HV	Kg	1,0
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	0,50
5	Cloramin B	Kg	0,80
6	NaOH	Kg	80
7	Vôi	Kg	40
8	PAC	Kg	12,0
9	PAA	Kg	1,0
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	30

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Hương	Tuấn	
Nguyễn Thị Hương	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....6...../08/2025
Đến: ...7...../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20581	5,34	MM-NMáy gố	21426	5	Mai Sao
2	9016	2,62	"	20580	14,6	SB-NB
3				39891	20,9	"
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,8
2	B120HV	Kg	0,8
3	N100	Kg	0,4
4	EMtc	Lít	42
5	Cloramin B	Kg	0,08
6	NaOH	Kg	28
7	Vôi	Kg	34
8	PAC	Kg	102
9	PAA	Kg	0,8
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	25

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Hưng	Tuấn	
Nguyễn Thị Hưng	Mỹ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....7.../08/2025
Đến: ....8.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	5,48	TT-N Máy đèn	20580	5	Mai Sao
2	9016	2,61	"			
3	"	3,14	Ng 135 Đội Cấn			
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,2
2	B120HV	Kg	0,2
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	8
5	Cloramin B	Kg	0,02
6	NaOH	Kg	13
7	Vôi	Kg	6
8	PAC	Kg	19
9	PAA	Kg	0,2
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	5

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB: HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thương	Ngô Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CÀU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....8..../08/2025
Đến: ...9..../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20582	C,37	TTBLĐ - TBXH	20580	7,5	Panasonic APP
2	20580	C,44	"	20582	7,5	"
3				48719	32,9	SB - NB
4				89810	31,4	"
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,9
2	B120HV	Kg	0,9
3	N100	Kg	0,5
4	EMtc	Lít	46
5	Cloramin B	Kg	0,09
6	NaOH	Kg	74
7	Vôi	Kg	37
8	PAC	Kg	111
9	PAA	Kg	0,9
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	18

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
4	Bơm bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
5	Máy hút bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
6	Bơm nước di động	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
2	Bể điều hòa	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
3	Bể UASB	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
4	Bể AEROTANK	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
5	Bể phản ứng	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
6	Bể lắng bùn	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	☑	Hoạt động BT	☐	Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thùy	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ: 9 /08/2025
Đến: 10 /08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	2,93	CB- gầm cầu LB	61928	11	BU-ĐHY
2	〃	10,40	10 đơn LT	20580	7,5	FUJIKIN VN
3	9016	3,01	6 đơn TNT	20582	7,5	
4				39891	11	〃
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,5
2	B120HV	Kg	0,5
3	N100	Kg	0,3
4	EMtc	Lít	27
5	Cloramin B	Kg	0,05
6	NaOH	Kg	43
7	Vôi	Kg	21
8	PAC	Kg	64
9	PAA	Kg	0,5
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	16

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ngô Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....10../08/2025
Đến: ....11../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	5,97	10 đơn LT	20582	6,6	Aeon Mall
2	9016	1,87	6 đơn TNT	48719	17	TOTO
3				61928	20	
4				86116	13	
5				33175	7	
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,7
2	B120HV	Kg	0,7
3	N100	Kg	0,4
4	EMtc	Lít	3,6
5	Cloramin B	Kg	0,07
6	NaOH	Kg	58
7	Vôi	Kg	29
8	PAC	Kg	87
9	PAA	Kg	0,7
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	22

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thúy	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....11../08/2025
Đến: ....12../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20582	5,84	32-TQT	33275	7	KYB
2	9016	2,93	"	80324	16	"
3				48719	16,5	SB-NB
4				89810	31,4	"
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,8
2	B120HV	Kg	0,8
3	N100	Kg	0,4
4	EMtc	Lít	40
5	Cloramin B	Kg	0,08
6	NaOH	Kg	64
7	Vôi	Kg	32
8	PAC	Kg	96
9	PAA	Kg	0,8
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	24

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Mây	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:...12../08/2025
Đến: ...13../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	9016	3,09	VH-H Tường	89235	7	Kon Rung
2	21426	5,96	TT-BXT	"	10	SWCC-Showa VN
3	20582	5,86	"	20582	12,7	" 13
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,4
2	B120HV	Kg	0,4
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc khử mùi	Lít	22
5	Cloramin B	Kg	0,04
6	NaOH	Kg	36
7	Vôi	Kg	18
8	PAC	Kg	54
9	PAA	Kg	0,4
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	13

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thủy	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Vũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....13../08/2025
Đến: ...14../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20581	5,17	TT-BTVT	20580	7,3	SB-UB
2	20580	4,87	"	48719	32,9	
3				39891	10,5	"
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,6
2	B120HV	Kg	0,6
3	N100	Kg	0,3
4	EMtc	Lít	30
5	Cloramin B	Kg	0,06
6	NaOH	Kg	49
7	Vôi	Kg	74
8	PAC	Kg	73
9	PAA	Kg	0,6
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	18

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thùy	Ng Văn Luân	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....11../08/2025
Đến: ..15../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	9016	3,26	NIST - BKPNH			
2	20580	4,99	Số 8 LTT			
3	9016	2,88	"			
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	6
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	9
7	Vôi	Kg	4
8	PAC	Kg	13
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	3

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Huy	Tuấn	
Nguyễn Thị Thúy	Ng Văn tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....15.../08/2025
Đến: ..16.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				48719	16,5	SB- NB
2				89810	31,4	"
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,5
2	B120HV	Kg	0,5
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc	Lít	24
5	Cloramin B	Kg	0,05
6	NaOH	Kg	38
7	Vôi	Kg	19
8	PAC	Kg	57
9	PAA	Kg	0,5
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	14

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thường	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Vũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....16../08/2025
Đến: ..17.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	10,17	10 đơn LT			
2	9016	1,88	6 đợt TNT			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	7
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	11
7	Vôi	Kg	5
8	PAC	Kg	16
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	4

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB HĐ BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hằng	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....17.../08/2025
Đến: ..18.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	9,47	10 đơn LT			
2	9016	1,96	6 đơn TNT			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	6
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	10
7	Vôi	Kg	5
8	PAC	Kg	15
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	4

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB HĐ BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Hưng	Tuấn	
Nguyễn Thị Hưng	Vũ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....18.../08/2025
Đến: ..19..../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	1e580	2,85	CB-gầm cầu LB	48719	32,9	SB-NB
2				39891	10,5	"
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,5
2	B120HV	Kg	0,5
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc	Lít	23
5	Cloramin B	Kg	0,05
6	NaOH	Kg	37
7	Vôi	Kg	18
8	PAC	Kg	55
9	PAA	Kg	0,5
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	14

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:...1.9../08/2025
Đến: ..20.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	2c582	4,24	Ng Phác đài			
2	90/6	2,82	"			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	
4	EMtc	Lít	4
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	6
7	Vôi	Kg	3
8	PAC	Kg	8
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	2

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB HĐ BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....21.../08/2025
Đến: ..22.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				80324	14,9	SB-NB
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	7
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	12
7	Vôi	Kg	6
8	PAC	Kg	18
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	4

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc T.B: H.Đ - B.T .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Vũ

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....11.../08/2025
Đến: ...13.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				48719	32,9	SB-NB
2				89810	15,7	
3				80314	14,9	//
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,6
2	B120HV	Kg	0,6
3	N100	Kg	0,3
4	EMtc	Lít	32
5	Cloramin B	Kg	0,06
6	NaOH	Kg	51
7	Vôi	Kg	25
8	PAC	Kg	76
9	PAA	Kg	0,6
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	19

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thúy	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Vân

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....23../08/2025
Đến: ....24../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20582	6,68	10 đơn LT			
2	9016	2,94	6 đơn TNT			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	
4	EMtc	Lít	5
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	8
7	Vôi	Kg	4
8	PAC	Kg	12
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	3

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc T.B: H.Đ: B.T .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....24../08/2025
Đến: ...25../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20582	9,2	10 tấn LT			
2	9016	2,97	6 tấn TNT			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	6
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	10
7	Vôi	Kg	5
8	PAC	Kg	15
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	4

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB HĐ-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Hương	Tuấn	
Nguyễn Thị Hường	Võ Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....25../08/2025
Đến: ..26.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				70580	6	K.Phương Ấm
2				48719	32,9	SB - NB
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,4
2	B120HV	Kg	0,4
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc	Lít	19
5	Cloramin B	Kg	0,04
6	NaOH	Kg	31
7	Vôi	Kg	16
8	PAC	Kg	47
9	PAA	Kg	0,4
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	12

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB-HĐ-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....28../08/2025
Đến: ...29.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1				48719	15	Panasonic APP
2				〃	16,5	SB-NB
3				39891	10,5	〃
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,4
2	B120HV	Kg	0,4
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc	Lít	21
5	Cloramin B	Kg	0,04
6	NaOH	Kg	34
7	Vôi	Kg	17
8	PAC	Kg	50
9	PAA	Kg	0,4
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	13

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

Máy Móc TB HĐ-BT

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Văn Tuấn	Phùng Ánh Vân

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....29../08/2025
Đến: ...30../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	9016	2,86	CB-gắm cầu LB	48719	32,9	SB-NB
2				89810	15,7	"
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,5
2	B120HV	Kg	0,5
3	N100	Kg	0,3
4	EMtc	Lít	20
5	Cloramin B	Kg	0,05
6	NaOH	Kg	41
7	Vôi	Kg	21
8	PAC	Kg	62
9	PAA	Kg	0,5
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	15

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB-HĐ-BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Hưng	Xuân	
Nguyễn Thị Hưng	Ngô Văn Xuân	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....30.../08/2025
Đến: ...31.../08/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20580	10,07	10 đơn LT			
2	9016	1,79	6 đơn TNT			
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,1
2	B120HV	Kg	0,1
3	N100	Kg	0,1
4	EMtc	Lít	6
5	Cloramin B	Kg	0,01
6	NaOH	Kg	10
7	Vôi	Kg	5
8	PAC	Kg	15
9	PAA	Kg	0,1
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	4

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

..... Máy Móc TB HĐ BT .....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Hường	Ng Văn Tuấn	Phùng Anh Văn

NHẬT KÝ VẬN HÀNH TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN
CÔNG SUẤT 300m^3/NGÀY ĐÊM

Trực vận hành: .....

T.gian: Từ:.....31../08/2025
Đến: ...01.../09/2025

1. Khối lượng tiếp nhận, xử lý:

TT	Hạng mục duy trì			Hạng mục dịch vụ		
	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải	Biển số	K.lượng	ĐV chủ nguồn thải
1	20582	6,46	10 đơn LT	48719	16,5	SB- VB
2	9016	3	6 đơn TNT	89810	15,7	"
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
Tổng						

2. Hóa chất sử dụng:

TT	Hạng mục	ĐVT	KL sử dụng
1	B500HV	Kg	0,4
2	B120HV	Kg	0,4
3	N100	Kg	0,2
4	EMtc	Lít	1
5	Cloramin B	Kg	0,04
6	NaOH	Kg	33
7	Vôi	Kg	17
8	PAC	Kg	50
9	PAA	Kg	0,4
10	Methanol	Kg	
11	Rỉ đường	Kg	12

3. Ktr pH:

T.gian	AEROTANK	ANOXIC
8h00		
10h00		
12h00		
14h00		
16h00		
18h00		
20h00		
22h00		
0h00		
2h00		
4h00		
6h00		

4. Công việc khác:

.....

.....

.....

.....

.....

5. Kiểm tra công tác vận hành:

5.1 Máy móc thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Máy thổi khí (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bơm định lượng (02)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Máy khuấy (03)	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bơm bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Máy hút bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bơm nước di động	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

5.2 Hệ thống xử lý:

TT	Tên thiết bị	Hiện trạng			
1	Bể tiếp nhận	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
2	Bể điều hòa	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
3	Bể UASB	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
4	Bể AEROTANK	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
5	Bể phản ứng	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
6	Bể lắng bùn	✓	Hoạt động BT		Khác:.....
7	Bể lắng thứ cấp	✓	Hoạt động BT		Khác:.....

6. Kết luận:

.....Máy Móc TB-HD-BT.....

.....

.....

.....

TRỰC CA I	TRỰC CA II	PHÒNG KH-KT
Nguyễn Thị Thúy	Ngô Văn Tuấn	Phùng Ánh Vân

CHI NHÁNH CẦU DIỄN
PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ XẢ THẢI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

Từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/08/2025

Ngày	KL PBBP tiếp nhận	KL PBBP xử lý	Chỉ số ĐH (m^3)	KL xả thải (m^3)	Ghi chú
1	153,84	100	243.669	156	
2	174,04	100	243.825	159	
3	121,52	100	243.984	153	
4	58,79	100	244.137	155	
5	21,43	100	244.292	150	
6	48,46	84,97	244.442	133	
7	16,23	16,23	244.575	26	
8	92,15	92,15	244.601	144	
9	53,34	53,34	244.745	84	
10	72,44	72,44	244.829	109	
11	79,64	79,64	244.938	126	
12	44,61	44,61	245.064	71	
13	60,73	60,73	245.135	91	
14	11,13	11,13	245.226	17	
15	47,87	47,87	245.243	72	
16	13,15	13,15	245.315	20	
17	12,43	12,43	245.335	20	
18	46,24	46,24	245.355	70	
19	7,06	7,06	245.425	11	
20	0	0	245.436	0	
21	14,85	14,85	245.436	24	
22	63,49	63,49	245.460	98	
23	9,62	9,62	245.558	15	
24	12,17	12,17	245.573	19	
25	38,94	38,94	245.592	61	
26	0	0	245.653	0	
27	0	0	245.653	0	
28	41,92	41,92	245.653	67	
29	51,5	51,5	245.720	80	
30	12,86	12,86	245.800	20	
31	41,63	41,63	245.820	66	
1/9			245.886		
Tổng	**1.422,08**	**1.428,97**		**2.217**	

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Hằng

Trần Vũ Minh Hằng

CHI NHÁNH CẦU DIỄN
PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ XẢ THẢI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

Từ ngày 01/09/2025 đến ngày 31/09/2025

Ngày	KL PBBP tiếp nhận	KL PBBP xử lý	Chỉ số ĐH (m^3)	KL xả thải (m^3)	Ghi chú
1	9,01	9,01	245.886	14	
2	6,22	6,22	245.900	10	
3	43,39	43,39	245.910	67	
4	47	47	245.977	71	
5	2,92	2,92	246.048	5	
6	61,04	61,04	246.053	95	
7	8,82	8,82	246.148	14	
8	46,84	46,84	246.162	74	
9	8,81	8,81	246.236	14	
10	56,61	56,61	246.250	88	
11	8,33	8,33	246.338	13	
12	65,86	65,86	246.351	105	
13	33,91	33,91	246.456	53	
14	29,81	29,81	246.509	46	
15	44,67	44,67	246.555	69	
16	9,22	9,22	246.624	15	
17	62,07	62,07	246.639	97	
18	24,02	24,02	246.736	37	
19	67,71	67,71	246.773	105	
20	33,77	33,77	246.878	53	
21	8,41	8,41	246.931	13	
22	47,37	47,37	246.944	73	
23	7	7	247.017	11	
24	65,66	65,66	247.028	104	
25	6,27	6,27	247.132	10	
26	79,98	79,98	247.142	126	
27	52,67	52,67	247.268	83	
28	30,75	30,75	247.351	46	
29	58,39	58,39	247.397	90	
30	0	0	247.487	0	
1/10			247.487		
Tổng	**1.026,53**	**1.026,53**		**1.601**	

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Hồng

Trần Vũ Minh Hồng

CHI NHÁNH CẦU DIỄN
PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ XẢ THẢI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/10/2025

Ngày	KL PBBP tiếp nhận	KL PBBP xử lý	Chỉ số ĐH (m^3)	KL xả thải (m^3)	Ghi chú
1	47,02	47,02	247.487	71	
2	0	0	247.558	0	
3	99,64	99,64	247.558	150	
4	12,14	12,14	247.708	19	
5	15,34	15,34	247.727	23	
6	58,14	58,14	247.750	88	
7	11,83	11,83	247.838	18	
8	52,7	52,7	247.856	80	
9	14,91	14,91	247.936	23	
10	96,11	96,11	247.959	147	
11	54,37	54,37	248.106	86	
12	34,52	34,52	248.192	53	
13	145,21	100	248.245	154	
14	114,71	100	248.399	151	
15	92,62	100	248.550	159	
16	79,38	100	248.709	154	
17	80,29	100	248.863	153	
18	50,08	62,29	249.016	97	
19	63,3	63,3	249.113	100	
20	102,3	100	249.213	150	
21	15	17,3	249.363	26	
22	62,62	62,62	249.389	97	
23	0	0	249.486	0	
24	136,51	100	249.486	157	
25	125,6	100	249.643	158	
26	8,66	70,77	249.801	112	
27	73,84	73,84	249.913	113	
28	0	0	250.026	0	
29	74,03	74,03	250.026	112	
30	5	5	250.138	8	
31	50,79	50,79	250.146	77	
1/11			250.223		
Tổng	**1.776,66**	**1.776,66**		**2.736**	

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

Hằng

Trần Thị Minh Hằng

BẢN VẼ HIỆN TRẠNG DỰ ÁN TRONG TỔNG MẶT BẰNG
NHÀ MÁY CHẾ BIẾN PHÊ THẢI CẦU DIỄN
TỶ LỆ: 1/500

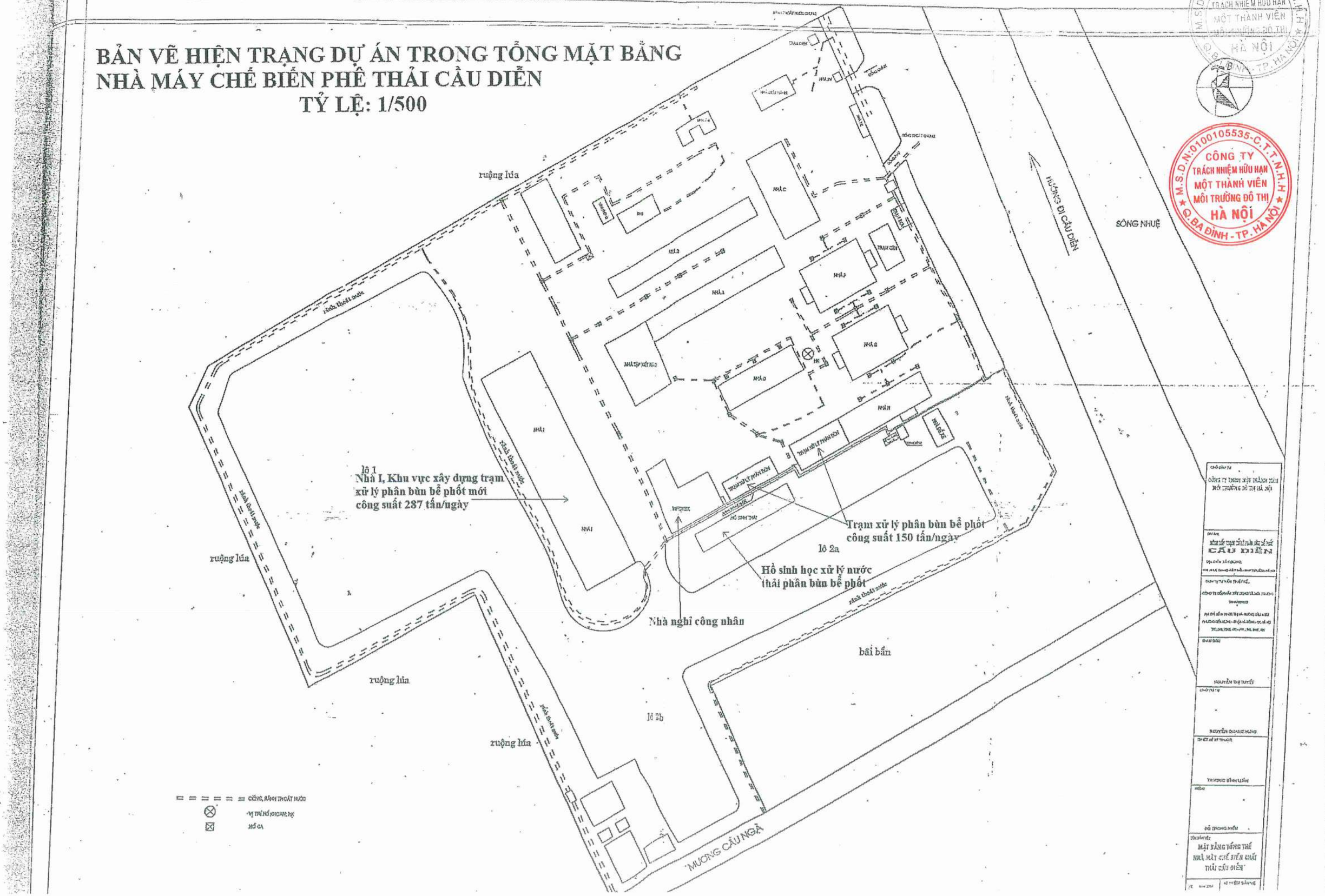

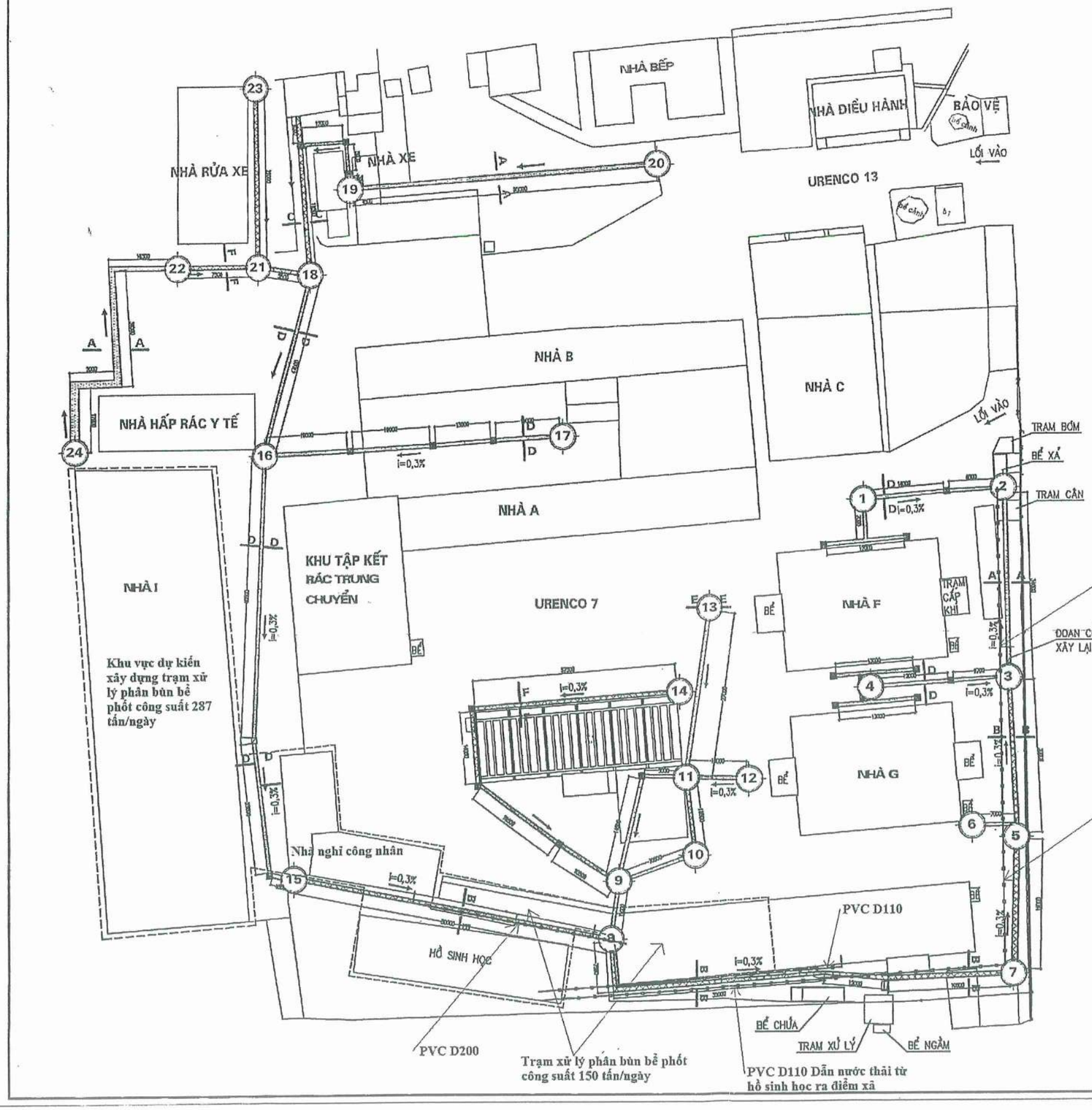

CHÚ THÍCH:

Cống hở thoát nước mưa B600

Cống ngầm thoát nước mưa D600

Cống có nắp đan thoát nước mưa B600

Ống PVC thoát nước thải

HỐ GA

HƯỚNG THOÁT NƯỚC

RANH GIỚI DỰ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN / CONSULTANT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CHI NHÁNH CẦU DIỄN
839 PHÚC DIỄN - TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI : 0243.8764.6632

CÔNG TRÌNH / PROJECT

ĐỊA ĐIỂM / LOCATION
839 PHÚC DIỄN - TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

HẠNG MỤC / WORK
HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ / DWG TITLE
HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC

P. GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
TRẦN VĂN KHẢI

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT
PHÙNG ANH VĂN

THIẾT KẾ - VẼ / DESIGNED - DRAWN
ĐINH CHIẾN THẮNG

TỶ LỆ / SCALE	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG / TECHNICAL DWG
HOÀN THÀNH ..../ 2021	N01

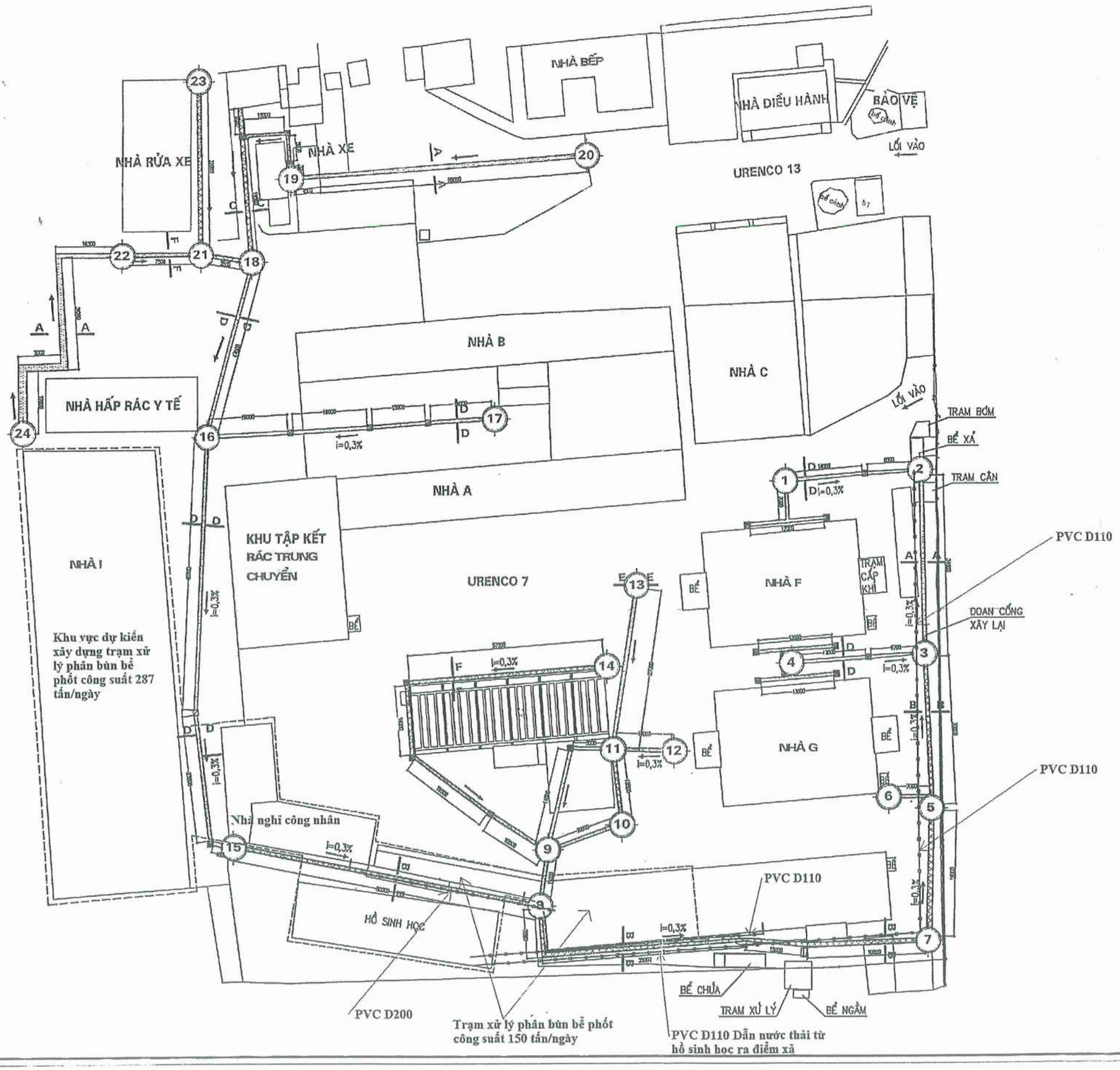

CHÚ THÍCH:

Cống hở thoát nước mưa B600

Cống ngầm thoát nước mưa D600

Cống có nắp đan thoát nước mưa B600

Ống PVC thoát nước thải

HỐ GA

HƯỚNG THOÁT NƯỚC:

RANH GIỚI DỰ ÁN:

CHỦ ĐẦU TƯ — CLIENT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN — CONSULTANT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

838 PHÚC DIỄN- TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

ĐIỆN TI ĐẠI : 0243.8764.6832

CÔNG TRÌNH — PROJECT

ĐỊA ĐIỂM — LOCATION

838 PHÚC DIỄN- TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

HẠNG MỤC — WORK

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ — DWG TITLE

TỔNG MẶT BẰNG

P. GIÁM ĐỐC — DIRECTOR

TRẦN VĂN HẢI

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

PHÙNG ANH VĂN

THIẾT KẾ - VẼ — DESIGNED - DRAWN

ĐINH CHIẾN THẮNG

TỶ LỆ SCALE	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TECHNICAL DWG
HOÀN THÀNH ...../2021	N01

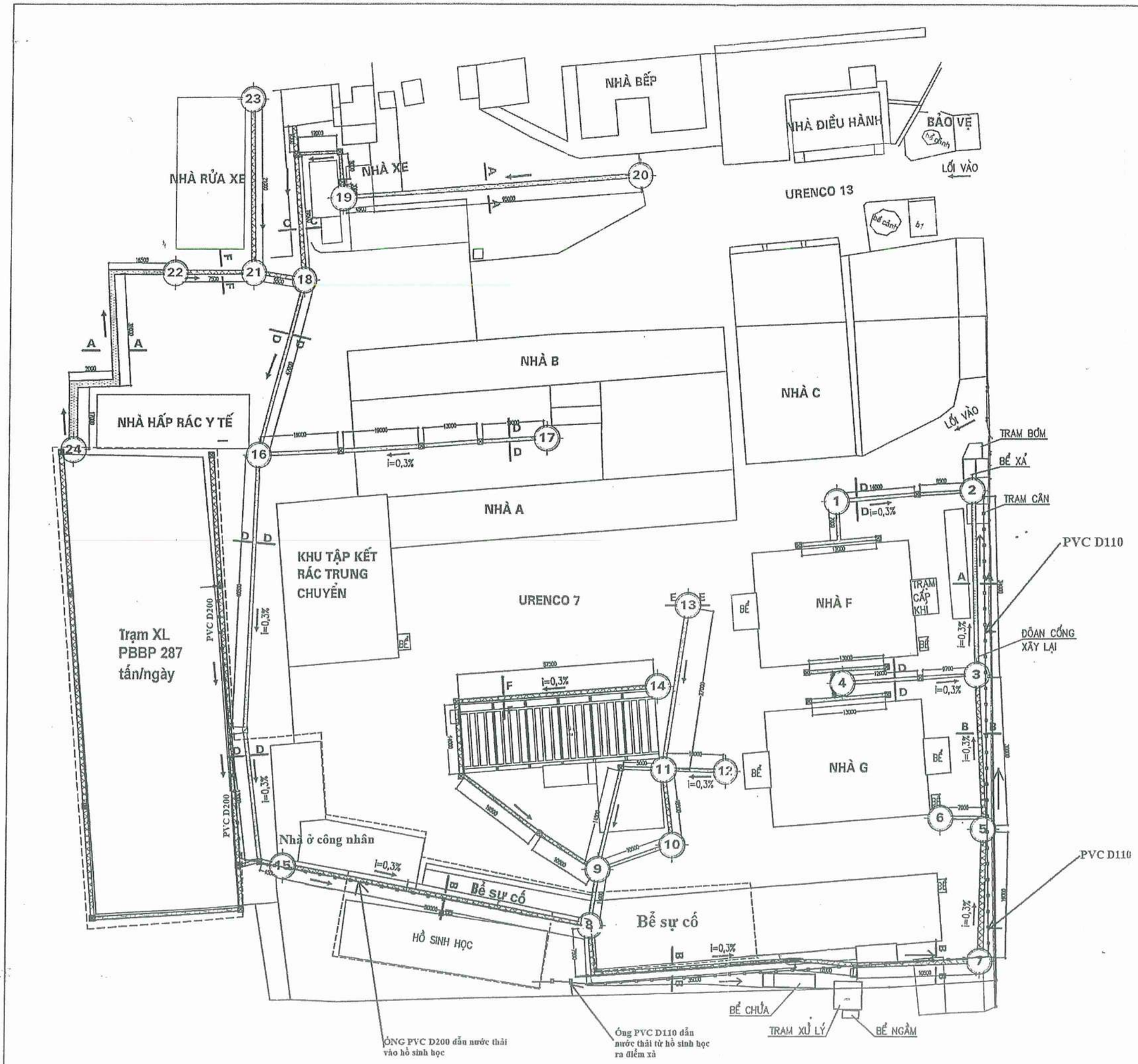

CHÚ THÍCH:

Cống hở thoát nước mưa B600

Cống ngầm thoát nước mưa D600

Cống có nắp đan thoát nước mưa B600

Ống PVC thoát nước thải

HỐ GA

HƯỚNG THOÁT NƯỚC

RANH GIỚI DỰ ÁN: - - - -

CHỦ ĐẦU TƯ / CLIENT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN / CONSULTANT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI CHI NHÁNH CẦU DIỄN

838 PHÚC DIỄN- TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI : 0243.8764.6632

CÔNG TRÌNH / PROJECT

ĐỊA ĐIỂM / LOCATION

838 PHÚC DIỄN- TÂY MỖ - NAM TỪ LIÊM - HÀ NỘI

HẠNG MỤC / WORK

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TÊN BẢN VẼ / DWG.TITLE

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI

P. GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

TRẦN VĂN KHẢI

PHÒNG KẾ HOẠCH KỸ THUẬT

PHÙNG ÁNH VÂN

THIẾT KẾ - VẼ / DESIGNED - DRAWN

ĐINH CHIẾN THẮNG

TỶ LỆ SCALE	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG TECHNICAL DWG
HOÀN THÀNH ...../ 2021	N01

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ CẢI TẠO TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN

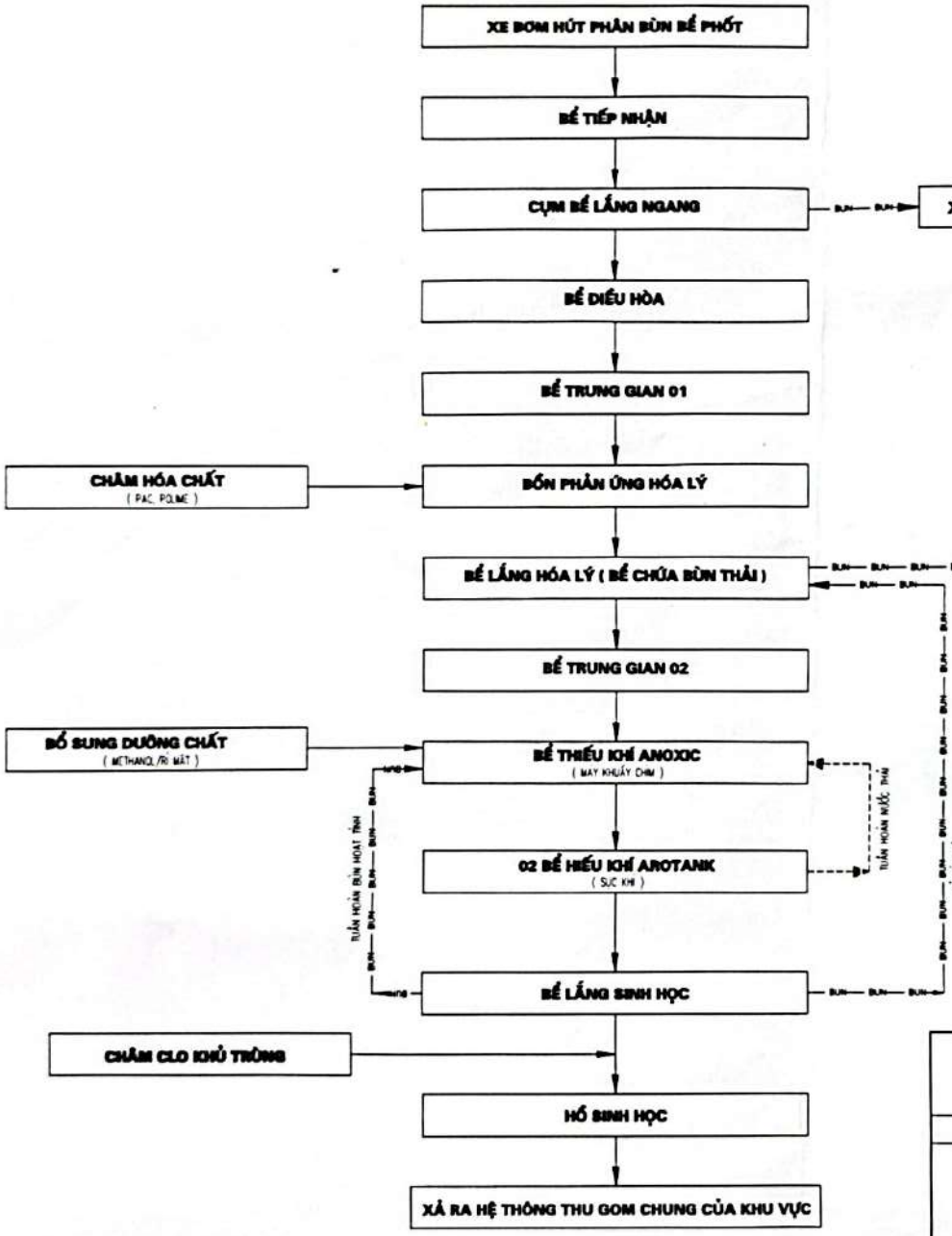

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 9 năm 2019

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Giám sát (Ký, ghi rõ họ tên, chữ ký)
Vũ Phấn	Nguyễn Việt Hùng	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

URENCO

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 150 TẤN/NGÀY ĐÊM

ĐỊA ĐIỂM : 69 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

NGƯỜI VẼ

HOÀN THÀNH .../2019

BẢN VẼ SỐ KT-01

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 1 năm 2019

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Giám sát (Ghi rõ họ tên, chữ ký)
Nguyễn Văn Hiền	Nguyễn Việt Hồng	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN 300 M3/NGÀY. ĐÊM TƯƠNG ĐƯƠNG 150 TẤN CHẤT THẢI/NGÀY. ĐÊM

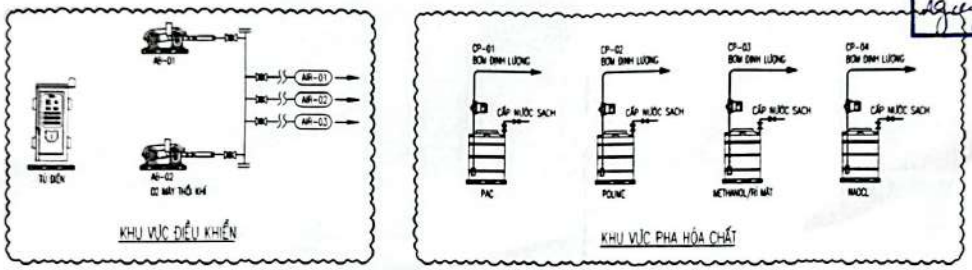

CÁC CÔNG VIỆC THỰC HIỆN BỞI CHỦ ĐẦU TƯ:

1. CẤP NGUỒN ĐIỆN 3 PHA ĐẾN TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN, CÔNG SUẤT 30HP
2. CẤP NƯỚC SẠCH ĐẾN BỒN PHA HÓA CHẤT
3. THU GOM NƯỚC THẢI ĐẾN BỂ THU GOM
4. ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI ĐÃ XỬ LÝ TỪ HỆ THỐNG XLNT RA ĐIỂM XẢ THẢI

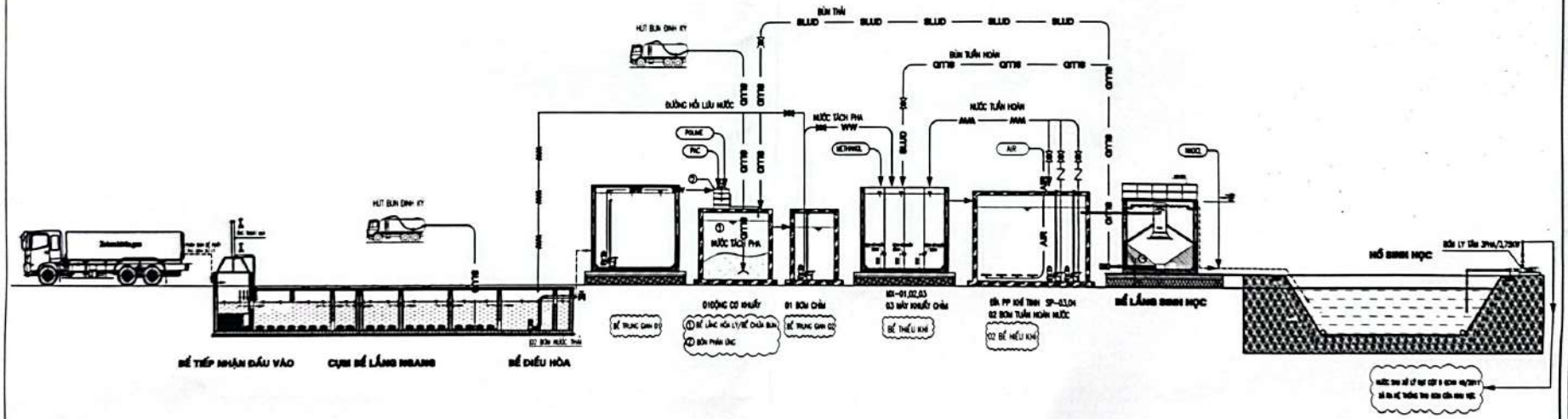

GHI CHÚ:

BỂ TIẾP NHẬN ĐẦU VÀO	BỂ TRUNG GIAN 01	BỂ THIẾU KHÍ
CỤM BỂ LẮNG NGANG	BỂ LẮNG HÓA LÝ	BỂ HIẾU KHÍ
BỂ ĐIỀU HÒA	BỂ TRUNG GIAN 02	BỂ LẮNG SINH HỌC
		MÔ SINH HỌC

WW	ĐƯỜNG NƯỚC THẢI	AR-01	MÁY THỔI KHÍ
AIR	ĐƯỜNG CẤP KHÍ	CHEM	CẤP HÓA CHẤT
BLUID	ĐƯỜNG BÙN		VAN 1 CHIỀU
CHEM	ĐƯỜNG HÓA CHẤT		VAN 2 CHIỀU
			VAN ĐIỆN TỪ

SP-01	BƠM CHÌM NƯỚC THẢI, BÙN
KH-01	MÁY KHUẤY CHÌM
AB-01	MÁY THỔI KHÍ CẠN
CP-01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
DC-01	ĐỘNG CƠ KHUẤY

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI **URENCO**	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 150 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 60 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI
CHỦ ĐẦU TƯ	NGƯỜI VẼ
	HOÀN THÀNH: .../2019 — BẢN VẼ SỐ: KT-02

Scanned with CamScanner

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẢI TẠO TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT

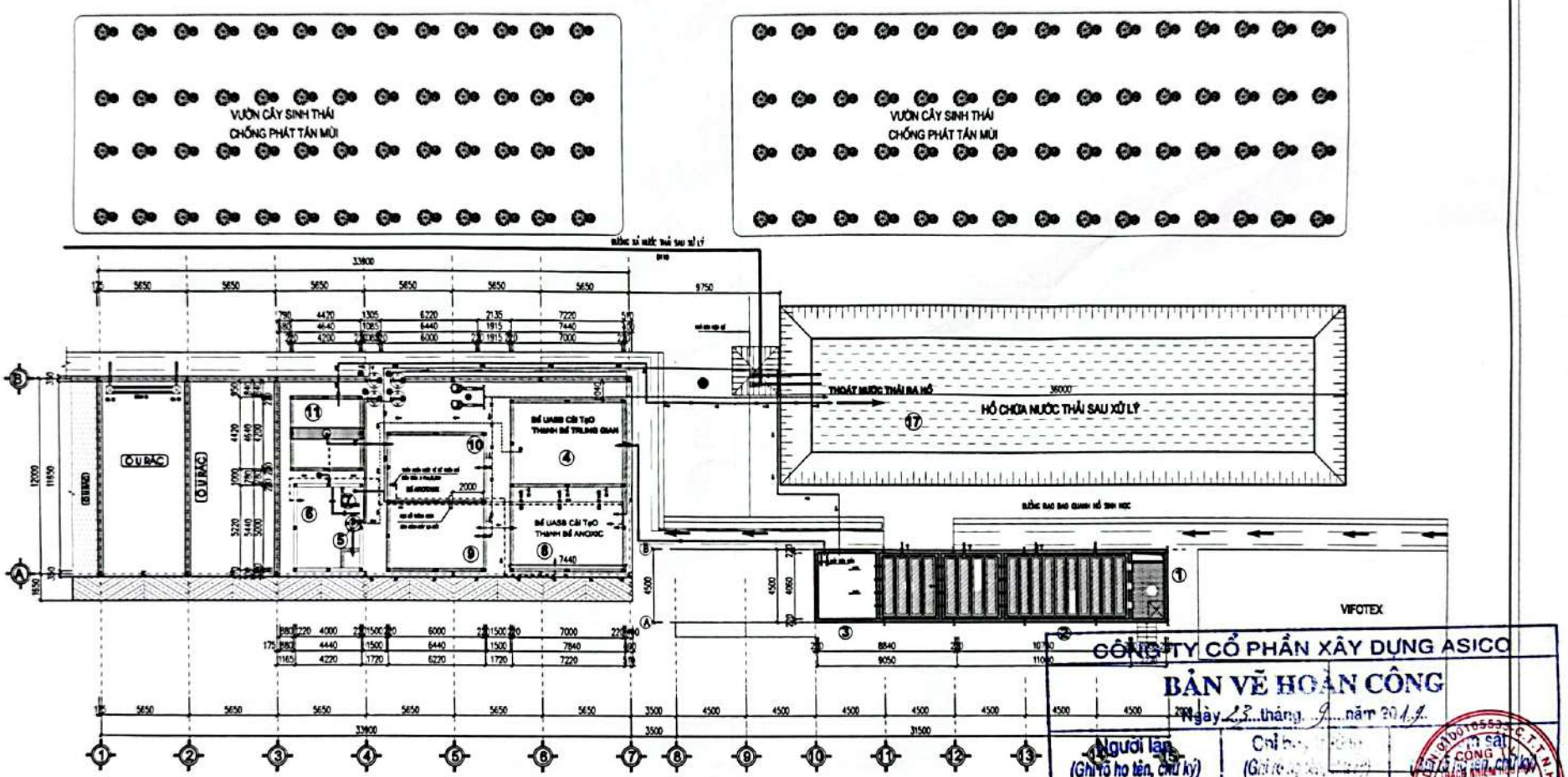

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CHI TIẾT CẢI TẠO TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT

GHI CHÚ:

1. BỂ TIẾP NHẬN ĐẦU VÀO
2. CỤM BỂ LẮNG NGANG
3. BỂ ĐIỀU HÒA
4. BỂ TRUNG GIAN 01
5. BỒN PHẢN ỨNG HÓA LÝ
6. BỂ LẮNG HÓA LÝ
7. BỂ TRUNG GIAN 02
8. BỂ THIẾU KHÍ (ANOXIC)
9. BỂ HIẾU KHÍ (AROTANK)
10. BỂ HIẾU KHÍ (AROTANK)
11. BỂ LẮNG SINH HỌC
12. BỒN HÓA CHẤT PAC
13. BỒN HÓA CHẤT POLIME
14. BỒN HÓA CHẤT METHANOL
15. BỒN HÓA CHẤT JAVEN
16. MÁY NÉN KHÍ
17. HỒ SINH HỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 9 năm 2019

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Giám sát (Ghi rõ họ tên, chữ ký)
Nguyễn Văn Phốn	Nguyễn Việt Hưng	Ngô Thanh Tùng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI **URENCO** CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 100 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 69 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY HỒ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	NGƯỜI VẼ
	HOÀN THÀNH .../2019	BẢN VẼ SỐ KT-03

CHI TIẾT BỂ TIẾP NHẬN ĐẦU VÀO
CỤM BỂ LẮNG NGANG, BỂ ĐIỀU HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... tháng ... năm 20...

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)

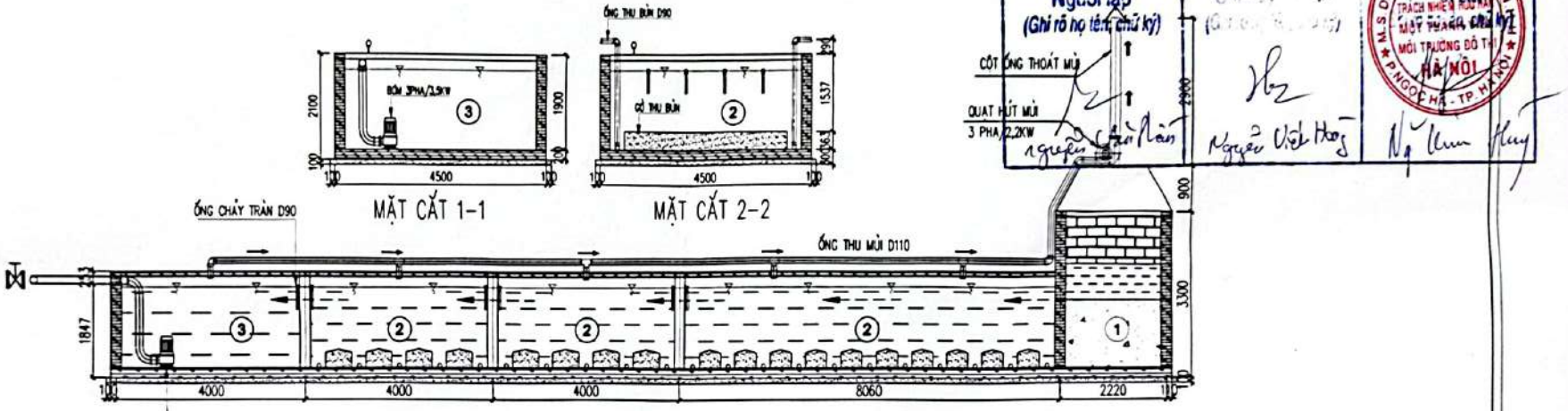

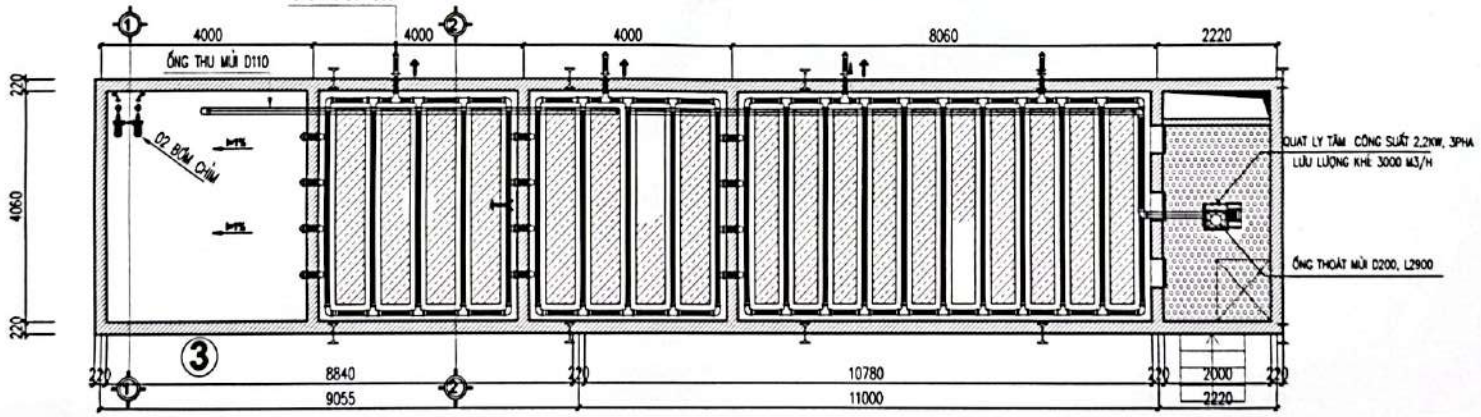

MẶT BẰNG CỤM BỂ TIẾP NHẬN, BỂ LẮNG NGANG, BỂ ĐIỀU HÒA

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI URENCO	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẦU DIỄN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 100 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM: 60 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
	HOÀN THÀNH .../2019	BẢN VẼ SỐ KT04

CHI TIẾT BỂ HIẾU KHÍ AROTANK

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 22 tháng 1 năm 20

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)

Nguyễn Văn Phòng

Nguyễn Việt Hùng

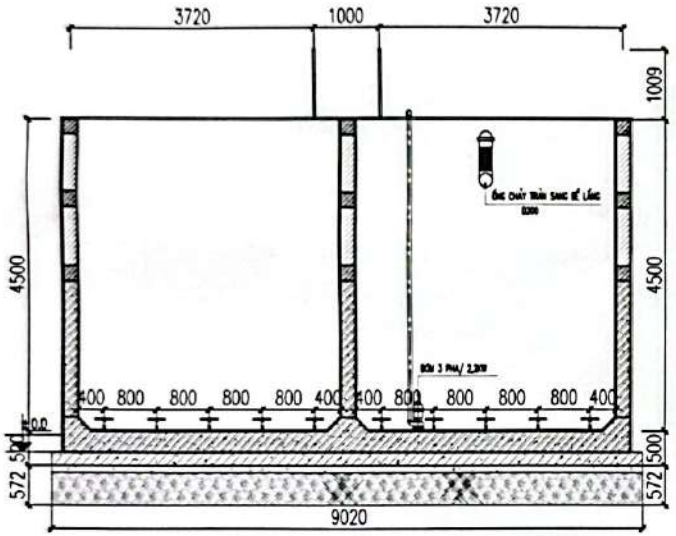

MẶT CẮT A-A

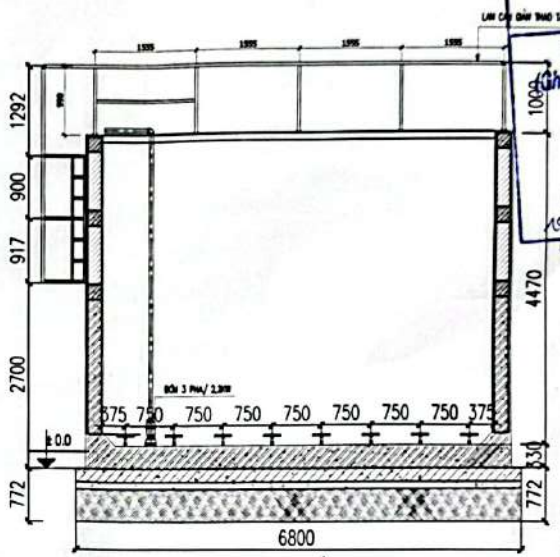

MẶT CẮT 1-1

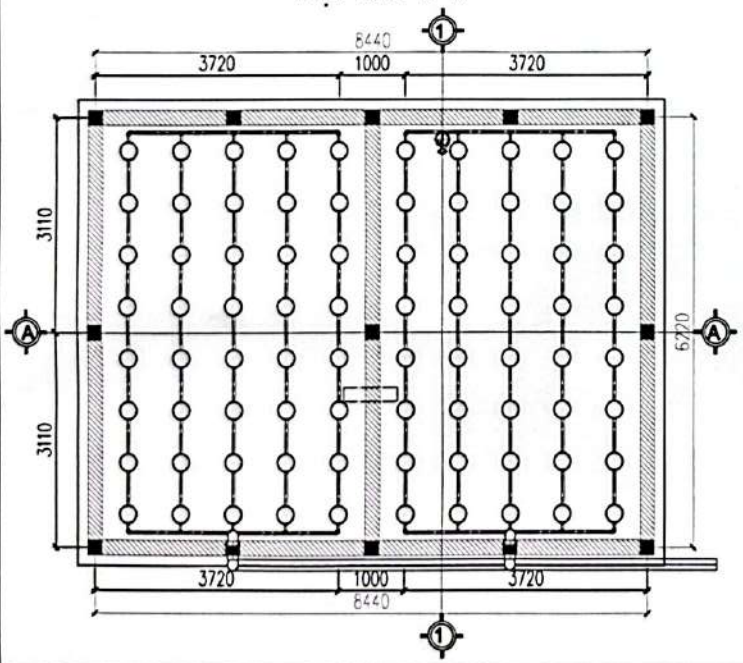

GHI CHÚ

N1

KẾT CẤU DÀY BỂ BTCT (N1)

1A – LÁNG VỮA XM MÁC 75# DÀY 20mm, CÓ DÁNH MẪU DÀY BỂ

2A – LỚP MÀNG CHỐNG THẤM SIKA PROOT MEMBRANE

3A – LỚP VỮA BẢO VỆ LƯỚI THÉP MÁC 75# DÀY 10MM

4A – LỚP LƯỚI THÉP CHỐNG CO NGÓT VỮA

5A – LỚP VỮA TRÁT TẠO PHẲNG MÁC 75# DÀY 10mm

6A – LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP BỂ MÁC 250# DÀY 250mm

7A – LỚP BÊ TÔNG NỀN MÁC 200# HIỆN TRẠNG

8A – LỚP BÊ TÔNG LÓT NỀN HIỆN TRẠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI URENCO	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẢI TIẾN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 100 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 60 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
	HOÀN THÀNH .../2019	BẢN VẼ SỐ KT05

CHI TIẾT BỂ THIẾU KHÍ ANOXIC, BỂ TRUNG GIAN 01

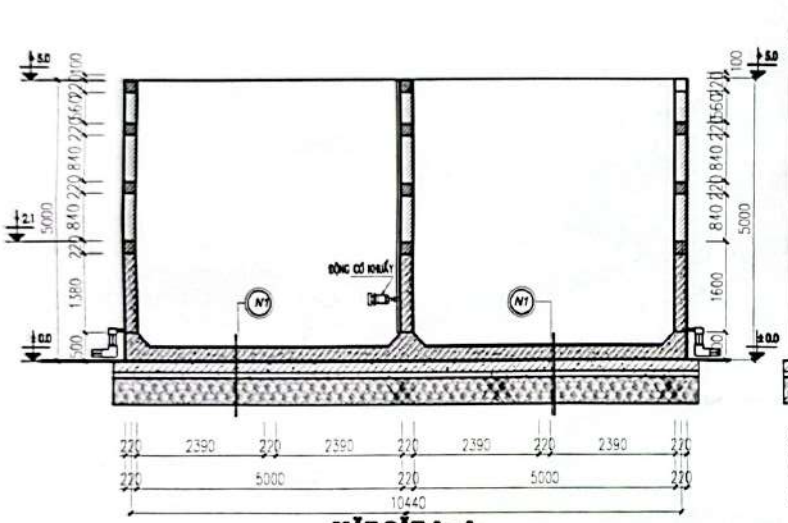

MẶT CẮT A - A

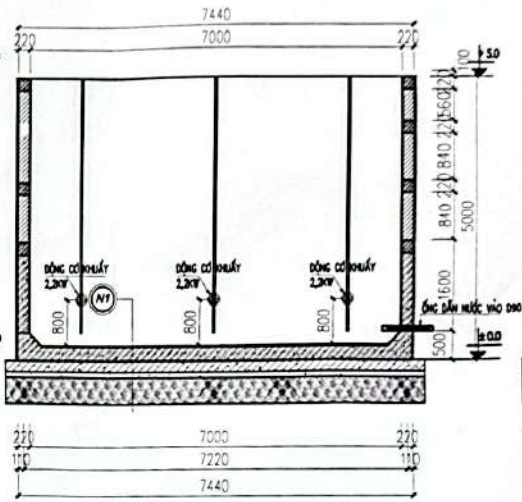

MẶT CẮT 1-1 (BỂ ANOXIC)

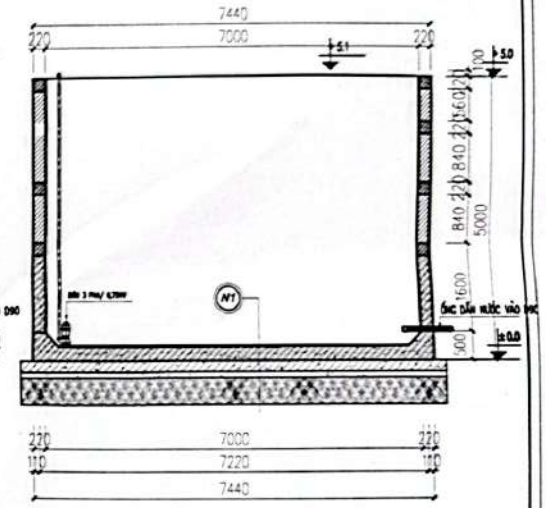

MẶT CẮT 2-2 (BỂ TRUNG GIAN 01)

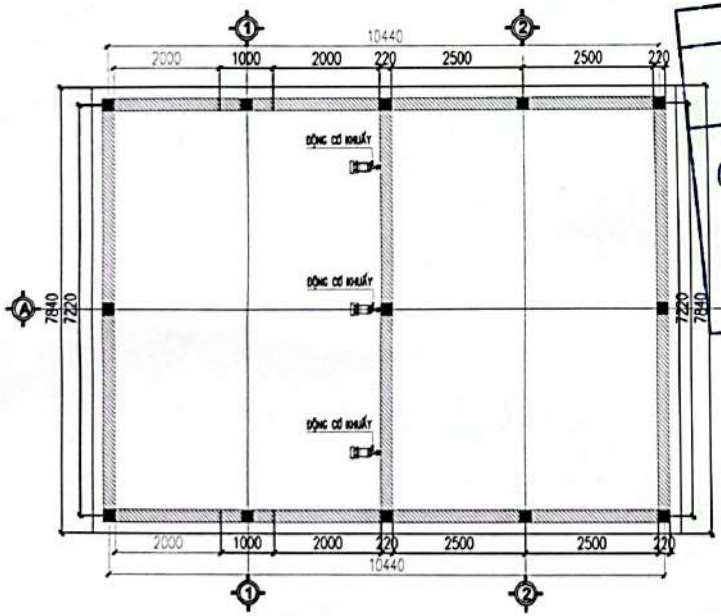

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 9 năm 2019

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên)	Đại diện đơn vị thi công (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Việt Hoàn	Nguyễn Việt Hưng	Nguyễn Thị Kim Thu

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

GHI CHÚ

KẾT CẤU ĐÁY BỂ BTCT (N1)

1A – LÁNG VỮA XM MÁC 75# DÀY 20mm, CÓ ĐÁNH MẦU ĐÁY BỂ
2A – LỚP MÀNG CHỐNG THẤM SIKA PROOT MEMBRANE
3A – LỚP VỮA BẢO VỆ LƯỚI THÉP MÁC 75# DÀY 10MM
4A – LỚP LƯỚI THÉP CHỐNG CO NGÓT VỮA
5A – LỚP VỮA TRÁT TẠO PHẲNG MÁC 75# DÀY 10mm
6A – LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP BÊ MÁC 250# DÀY 250mm
7A – LỚP BÊ TÔNG NỀN MÁC 200# HIỆN TRẠNG
8A – LỚP BÊ TÔNG LÓT NỀN HIỆN TRẠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI **URENCO**	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẢI TIẾN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 100 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 60 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
		HOÀN THÀNH .../2019 — BẢN VẼ SỐ KT06

Scanned with CamScanner

CHI TIẾT BỂ LẮNG HÓA LÝ, BỒN PHẢN ỨNG

BỂ TRUNG GIAN 2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 9 năm 20 17

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chủ [illegible]	
Vũ Văn Phấn	Nguyễn Thế Hồng	Ng Quang Huy

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

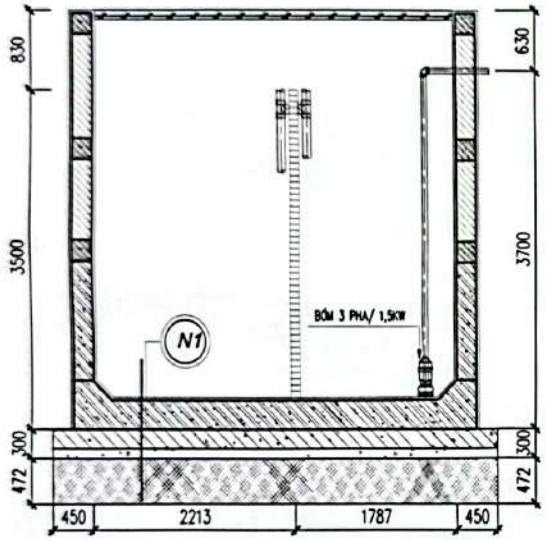

MẶT CẮT A-A

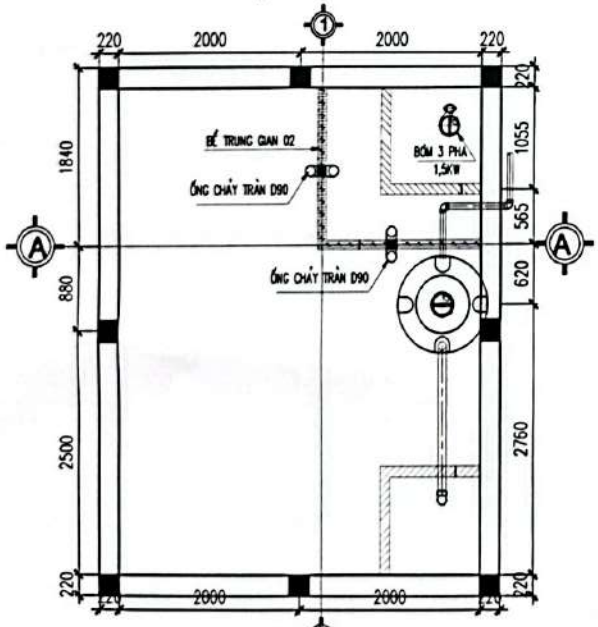

MẶT BẰNG BỂ LẮNG HÓA LÝ, BỂ TRUNG GIAN 2

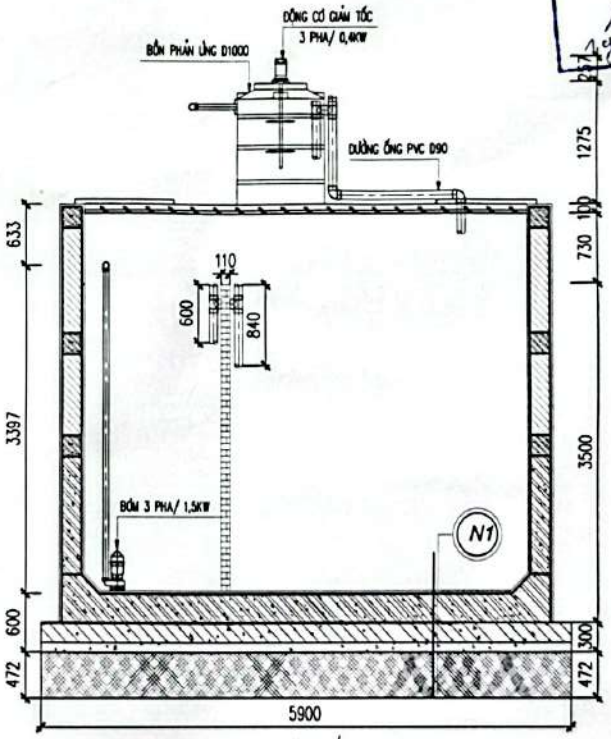

MẶT CẮT 1-1

GHI CHÚ

N1

KẾT CẤU ĐÁY BỂ BTCT (N1)

1A – LÁNG VỮA XM MÁC 75# DÀY 20mm, CÓ ĐÁNH MẦU ĐÁY BỂ

2A – LỚP MÀNG CHỐNG THẤM SIKA PROOT MEMBRANE

3A – LỚP VỮA BẢO VỆ LƯỚI THÉP MÁC 75# DÀY 10MM

4A – LỚP LƯỚI THÉP CHỐNG CO NGÓT VỮA

5A – LỚP VỮA TRÁT TẠO PHẲNG MÁC 75# DÀY 10mm

6A – LỚP BÊ TÔNG CỐT THÉP BỂ MÁC 250# DÀY 250mm

7A – LỚP BÊ TÔNG NỀN MÁC 200# HIỆN TRẠNG

8A – LỚP BÊ TÔNG LÓT NỀN HIỆN TRẠNG

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI **URENCO**	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẢI TIẾN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 100 TẤN/ NGÀY ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 68 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
		HOÀN THÀNH .../2018
		BẢN VẼ SỐ KT07

Scanned with CamScanner

CHI TIẾT BỂ LẮNG SINH HỌC

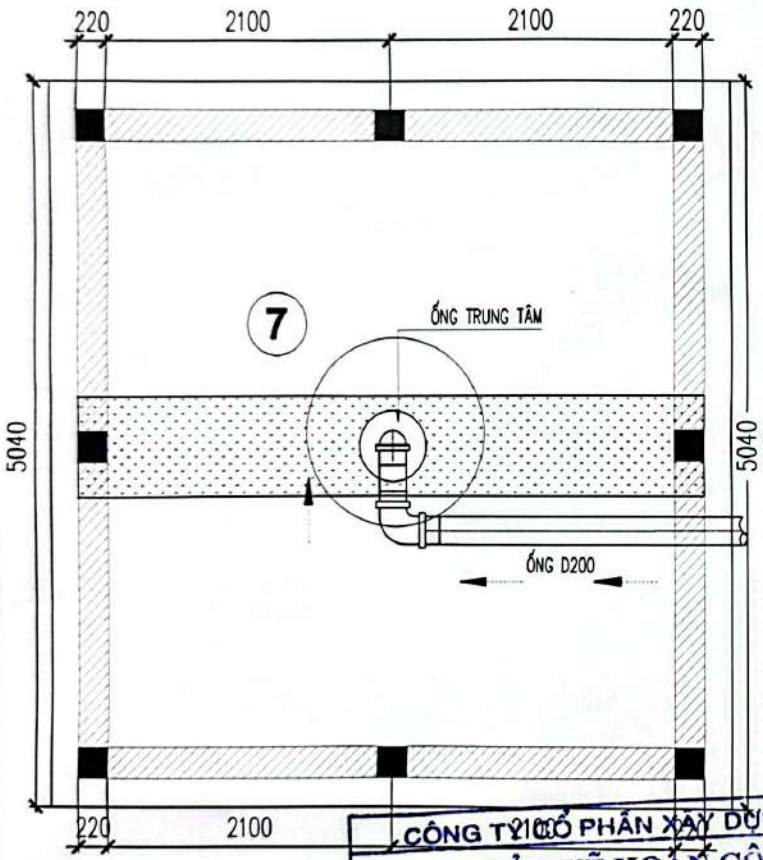

MẶT BẰNG BỂ LẮNG SINH HỌC

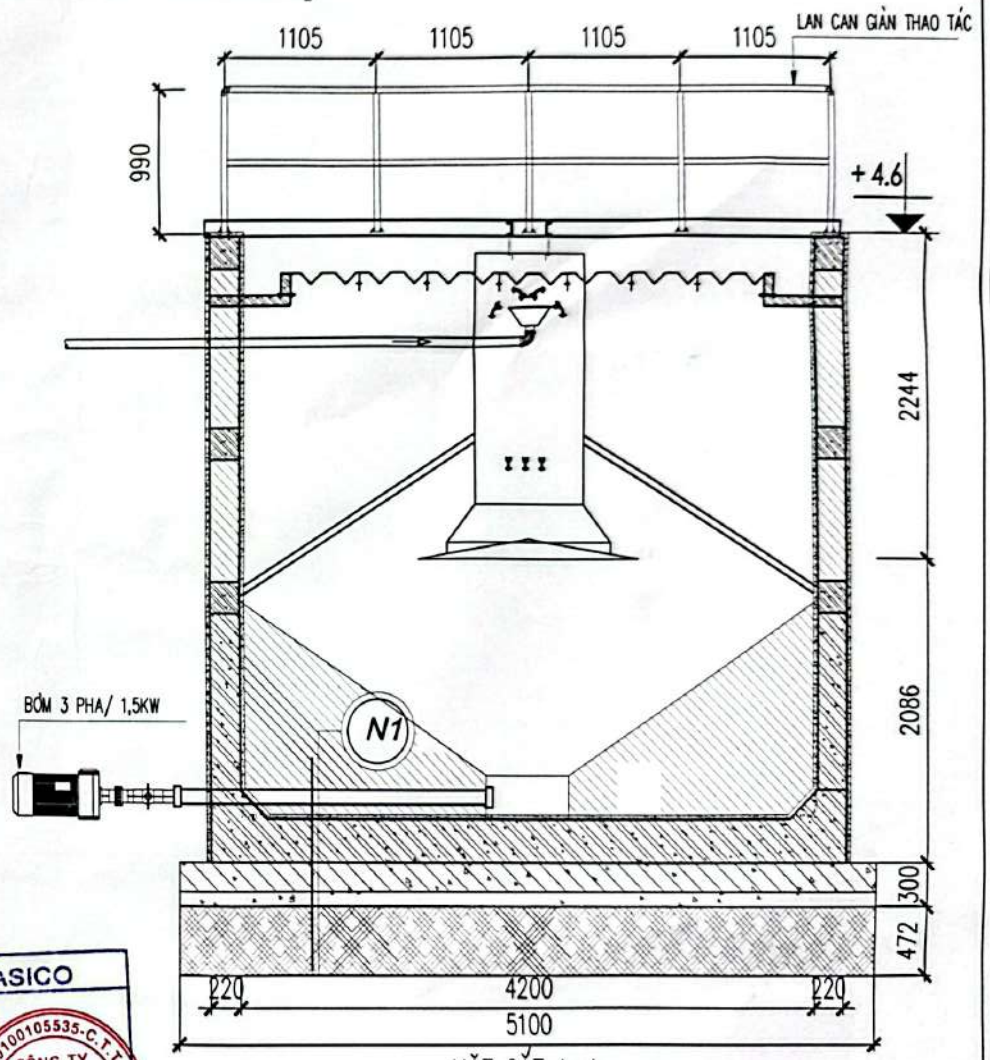

MẶT CẮT A-A

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 1 năm 19

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trường	Giám đốc
Nguyễn Văn Phấn	Nguyễn Việt Hoàng	Kim Huy

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

M.S.D.N: 0100105535 - C.T.T.N.H.H - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI URENCO	CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẢI TIẾN ĐẢM BẢO CÔNG SUẤT 150 TẤN/NGÀY.ĐÊM ĐỊA ĐIỂM: 60 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
		HOÀN THÀNH .../2019 / BẢN VẼ SỐ KT08

Scanned with CamScanner

CHI TIẾT HỒ SINH HỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ASICO

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 9 năm 2019

Người lập (Ghi rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy (Giám sát)	Chỉ huy trưởng
Nguyễn Văn Phấn	Nguyễn Việt Hoàng	

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI

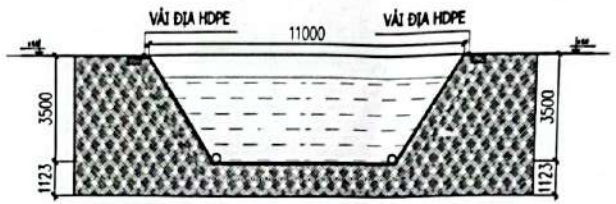

MẶT CẮT 1-1

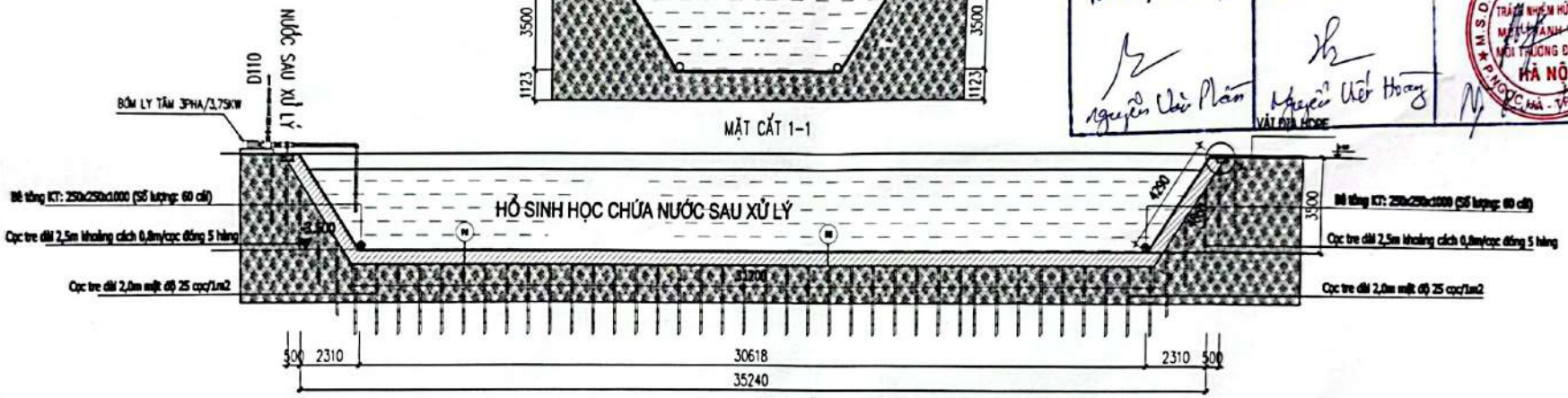

MẶT CẮT A-A

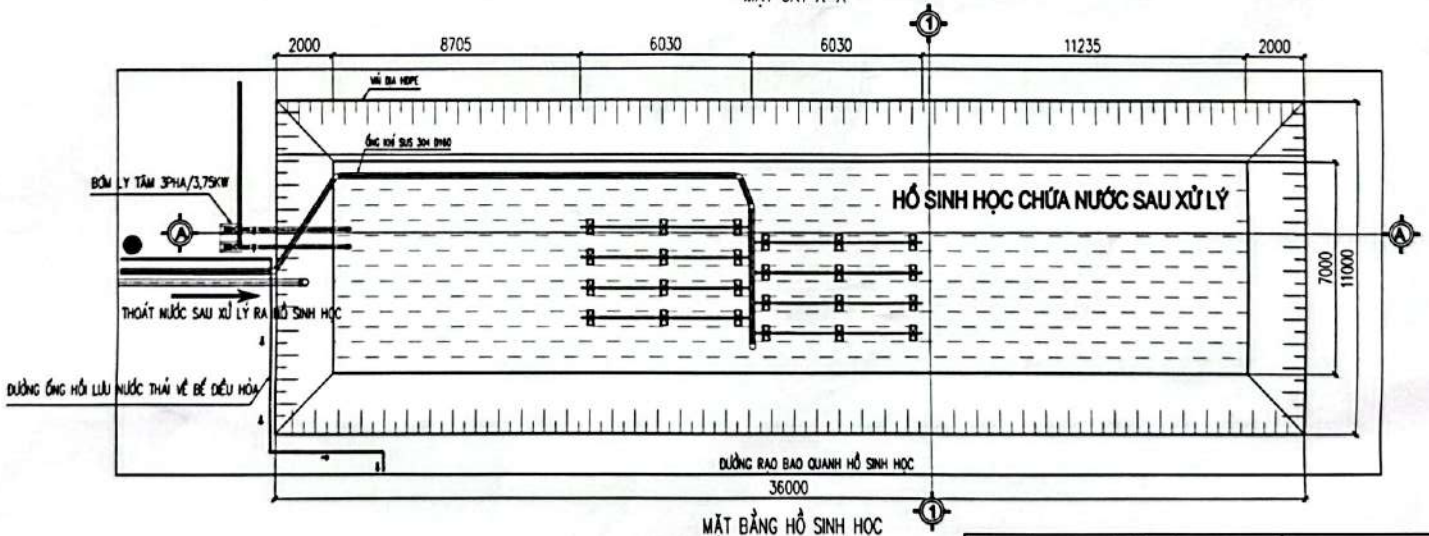

MẶT BẰNG HỒ SINH HỌC

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI URENCO	CÔNG TRÌNH : SỬA CHỮA TRẠM XỬ LÝ PHÂN BÙN BỂ PHỐT CẢI TIẾN BÙN BÃO CÔNG SUẤT 100 TẤN/NGÀY ĐÊM ĐỊA ĐIỂM : 69 B NHUỆ GIANG - PHƯỜNG TÂY MỖ - QUẬN NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI	
CHỦ ĐẦU TƯ		NGƯỜI VẼ
		HOÀN THÀNH .../2019 / BẢN VẼ SỐ KT-09